

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

PHAN THỊ THU HÀ

TRANH TỤNG TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Hà Nội - 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

PHAN THỊ THU HÀ

TRANH TỤNG TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM

Chuyên ngành: Luật dân sự và tố tụng dân sự

Mã số: 9380103

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Trần Anh Tuấn

2. TS. Nguyễn Văn Cường

Hà Nội - 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những phân tích, kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận án

Phan Thị Thu Hà

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu sinh xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với PGS.TS Trần Anh Tuấn và TS. Nguyễn Văn Cường - hai thầy giáo hướng dẫn đã tận tình chỉ bảo trong quá trình Nghiên cứu sinh thực hiện Luận án.

Nghiên cứu sinh cũng bày tỏ sự tri ân đối với các thầy, cô giáo Khoa Dân sự Đại học Luật Hà nội, anh, chị, em, đồng nghiệp và gia đình đã động viên, khuyến khích, giúp đỡ, đóng góp ý kiến quý báu để Nghiên cứu sinh hoàn thành Luận án này.

Tác giả luận án

Phan Thị Thu Hà

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Lời cảm ơn

Mục lục

Danh mục các chữ viết tắt

MỞ ĐẦU1

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN

ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN..... 11

1.1. Các công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố có liên quan đến đề tài Luận án..... 11

1.1.1. Công trình nghiên cứu khoa học trong nước 11

1.1.2. Công trình nghiên cứu khoa học nước ngoài 23

1.2.1. Tình hình nghiên cứu những vấn đề lý luận về tranh tụng trong tố tụng dân sự 24

1.2.2. Tình hình nghiên cứu thực trạng pháp luật thực tiễn thực hiện pháp luật Việt Nam hiện hành về tranh tụng trong tố tụng dân sự 25

1.2.3. Tình hình nghiên cứu phương hướng và kiến nghị tăng cường tranh tụng trong tố tụng dân sự 25

1.3. Định hướng nghiên cứu của Luận án 26

1.3.1. Định hướng nghiên cứu về những vấn đề lý luận của tranh tụng trong tố tụng dân sự 26

1.3.2. Những định hướng nghiên cứu mới của luận án 28

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 30

CHƯƠNG 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TRANH TỤNG TRONG

TỐ TỤNG DÂN SỰ 31

2.1. Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của tranh tụng trong tố tụng dân sự 31

2.1.1. Khái niệm tranh tụng trong tố tụng dân sự 31

2.1.2. Đặc điểm của tranh tụng trong tố tụng dân sự.....	39
2.1.3. Ý nghĩa của tranh tụng trong tố tụng dân sự	52
2.2. Nội dung pháp luật điều chỉnh về tranh tụng trong tố tụng dân sự	54
2.2.1. Nội dung pháp luật điều chỉnh về tranh tụng trước phiên tòa	54
2.2.2. Nội dung pháp luật điều chỉnh về tranh tụng tại phiên tòa.....	60
2.2.3. Nội dung pháp luật điều chỉnh về trách nhiệm của Tòa án trong quá trình tranh tụng	63
2.3. Cơ sở khoa học của việc quy định về tranh tụng trong tố tụng dân sự.....	66
2.3.1. Bảo đảm quyền bình đẳng, quyền được xét xử công bằng, công khai trong tố tụng.....	66
2.3.2. Bảo đảm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự	68
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	69
CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRANH TỤNG TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM	70
3.1. Thực trạng pháp luật về tranh tụng trong tố tụng dân sự.....	70
3.1.1. Thực trạng pháp luật về tranh tụng trước phiên tòa	70
3.1.2. Thực trạng pháp luật về tranh tụng tại phiên tòa.....	83
3.1.3. Thực trạng pháp luật về trách nhiệm của Tòa án trong quá trình tranh tụng	89
3.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về tranh tụng trong tố tụng dân sự.....	94
3.2.1. Thực tiễn thực hiện pháp luật về tranh tụng trước phiên tòa	94
3.2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về tranh tụng tại phiên tòa.....	110
3.2.3. Thực tiễn thực hiện pháp luật về trách nhiệm của Tòa án trong quá trình tranh tụng	118
3.3. Nguyên nhân của một số thành công, hạn chế trong thực tiễn thực hiện pháp luật về tranh tụng trong tố tụng dân sự	133
3.3.1. Nguyên nhân khách quan	133
3.3.2. Nguyên nhân chủ quan	135
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	137

CHƯƠNG 4. PHƯƠNG HƯỚNG, KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRANH TỤNG TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM	138
4.1. Phương hướng.....	138
4.1.1. Thực hiện đúng tinh thần của Hiến pháp năm 2013.....	138
4.1.2. Bảo đảm vụ án được giải quyết khách quan, nhanh chóng và hiệu quả	140
4.1.3. Bảo đảm kế thừa và phát triển thành tựu khoa học pháp lý, phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa, truyền thống pháp lý của Việt Nam..	143
4.2. Kiến nghị.....	146
4.2.1. Kiến nghị hoàn thiện quy định của pháp luật.....	146
4.2.2. Kiến nghị về thực hiện pháp luật.....	162
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4	168
KẾT LUẬN CHUNG	169
CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	172
TÀI LIỆU THAM KHẢO	173
PHỤ LỤC	183

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
BLTTDS	: Bộ luật tố tụng dân sự
TANDTC	: Tòa án nhân dân tối cao
TTDS	: Tố tụng dân sự

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

“Tranh tụng” được cho là có nguồn gốc từ thành ngữ La tinh “*Audi alteram partem*” hay “*Audiatur et altera pars*”, mà có nghĩa là “miễn là bên kia cũng được biết”¹. Điều này cũng gắn với lịch sử ra đời của Tòa án La Mã, khi chưa có Tòa án, công dân La Mã khi có tranh chấp thường đến khu đất rộng của bộ tộc và nhờ người có uy tín để lắng nghe và phân xử. Tiếng La tinh gọi là “Tribu” - Khu đất rộng (sau này là Tribunal - Tòa án hay Công đường). Do vậy, trong lịch sử pháp luật tố tụng, tranh tụng được coi là nguyên tắc gốc, có vai trò chỉ đạo mọi quy định tố tụng nhằm chứng minh sự thật vụ án; tranh tụng ra đời gắn với sự tồn tại của Tòa án và là sản phẩm của nền dân chủ. Có người đã từng ví nếu trong toán học, công thức là công cụ tìm ra lời giải thì tại Tòa án, tranh tụng là quy thức để tìm ra sự thật. Đối với các bên trong vụ việc, nó đảm bảo cho các bên không thể bị xét xử mà không được biết về lý do, căn cứ chống lại mình, không được triệu tập và trình bày ý kiến bảo vệ mình; mọi tình tiết vụ án, bao gồm tình tiết thực tế và quy định pháp luật phải là đối tượng tranh luận giữa các bên. Tòa án chỉ ra phán quyết trên cơ sở các tình tiết đã được tranh luận công khai theo nguyên tắc tranh tụng. Tranh tụng là một bảo đảm của quyền được xét xử công bằng - bảo vệ quyền bình đẳng (các bên tham gia tố tụng được đối xử không có phân biệt đối xử nào) trước Tòa án² của các bên, bảo đảm tính hợp pháp và an toàn pháp lý cho các chủ thể, đồng thời là giải pháp giải quyết tranh chấp thân thiện và trung thực. Bình đẳng về vũ khí (*égalité des armes*) là một nội dung của bảo đảm xét xử công bằng³. Theo đó, nội dung hay trụ cột căn bản của tranh tụng là các bên phải được biết về các tình tiết của vụ án, trách nhiệm chứng minh thuộc về người đưa ra yêu cầu (*Onus probandi incumbit actori* - thành

¹ Sabine HADDAD (2012), *Le principe du contradictoire pour une procédure cordiale et loyale*, (Nguyên tắc tranh tụng vì một thủ tục tố tụng thân thiện và trung thực) Bài tạp chí được công bố ngày 03 tháng 07 năm 2012 tại trang thông tin điện tử <https://www.legavox.fr/blog/maitre-haddad-sabine/principe-contradictoire-pour-procedure-cordiale-8840.htm#.VJzpfYSA>.

² Mục 8 của Bình luận chung số 32 (2007) của Ủy ban giám sát thực hiện Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR) - Ủy ban nhân quyền về Điều 14 Quyền bình đẳng trước Tòa án và quyền được xét xử công bằng của Công ước.

³ Tài liệu Hội nghị tập huấn thử Công ước ICCPR và việc thực thi Công ước ICCPR tại Việt Nam của Bộ Tư pháp ngày 19-20 tháng 5 năm 2022 tại Hà Nội.

ngữ La tinh) và bảo đảm thời gian hợp lý. Pháp luật cũng quy định những ngoại lệ nhất định và hậu quả pháp lý nhất định khi vi phạm tranh tụng.

Tranh tụng trong xét xử đã được ghi nhận ngày càng đậm nét theo tiến trình cải cách tư pháp, trong các văn bản của Đảng và Nhà nước ta. Nghị quyết 08-NQ/TU⁴, Nghị quyết 48-NQ/TW⁵ và Nghị quyết 49-NQ/TW⁶ đều nhấn mạnh phán quyết của Tòa án phải căn cứ vào kết quả tranh tụng, phải mở rộng tranh tụng, nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp. Thể chế hóa chủ trương được chỉ ra tại các Nghị quyết này, *“Pháp luật về tố tụng tư pháp từng bước được hoàn thiện, mô hình tố tụng được xác định lại theo hướng kết hợp giữa mô hình tố tụng thẩm vấn với tố tụng tranh tụng, nhằm tăng tính dân chủ, minh bạch trong hoạt động tố tụng và bình đẳng giữa các chủ thể tham gia tố tụng.”*⁷. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành trung ương đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới khẳng định

⁴ Nghị quyết 08-NQ/TU ngày 2 tháng 01 năm 2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới khẳng định *“Việc phán quyết của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên... nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp để ra những bản án, quyết định đúng pháp luật, có sức thuyết phục và trong thời hạn pháp luật quy định. Các cơ quan tư pháp có trách nhiệm tạo điều kiện để luật sư tham gia vào quá trình tố tụng: nghiên cứu hồ sơ, tranh tụng dân chủ tại phiên tòa”*.

⁵ Nghị quyết 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 nhấn mạnh: *“Cải cách mạnh mẽ các thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, chặt chẽ, nhưng thuận tiện... Bảo đảm chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, lấy kết quả tranh tụng tại tòa làm căn cứ quan trọng để phán quyết bản án, coi đây là khâu đột phá để nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp”*.

⁶ Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020: *“Đổi mới việc tổ chức phiên tòa xét xử, xác định rõ hơn vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng theo hướng bảo đảm tính công khai, dân chủ, nghiêm minh; nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp... Hoàn thiện cơ chế bảo đảm để luật sư thực hiện tốt việc tranh tụng tại phiên tòa, đồng thời xác định rõ chế độ trách nhiệm đối với luật sư”*.

⁷ Báo cáo số 1541a-BC/BCS ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Ban cán sự đảng TANDTC tổng kết Nghị quyết số 49 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, tr. 45.

xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự tổ quốc, phục vụ Nhân dân; trong đó “*xây dựng chế định tố tụng tư pháp lấy xét xử là trung tâm, tranh tụng là đột phá*”.

Tuy nhiên, đến nay, khái niệm tranh tụng vẫn chưa được ghi nhận chính thức trong văn bản pháp luật, quan niệm về tranh tụng, nội hàm của tranh tụng vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau. Trong khoa học pháp lý, vấn đề đặt ra là cần làm rõ cả về lý luận và thực tiễn về nội hàm của tranh tụng trong TTDS Việt Nam. Khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của tranh tụng là gì? Nội dung của tranh tụng trong TTDS Việt Nam là như thế nào? Những vấn đề này cần phải có sự nghiên cứu một cách tổng thể, đầy đủ theo pháp luật TTDS hiện hành đặt trong tiến trình lịch sử của vấn đề này, nghiên cứu, đánh giá quy định liên quan, thực tiễn tố tụng tranh tụng của một số nước, đặc biệt là những nước có cùng truyền thống dân luật và thực tiễn thực hiện tranh tụng tại Việt Nam hiện nay.

Trên thế giới, tranh tụng được xem xét với tư cách là một biểu hiện cụ thể, phương thức bảo đảm quyền được xét xử công bằng⁸. Quyền được xét xử công bằng là một quyền cơ bản về dân sự của con người⁹ đã được ghi nhận trong Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người (Điều 10) và được cụ thể hóa trong Công ước về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 (Điều 14). Trong quá trình lịch sử cũng như trong nhiệm vụ cải cách tư pháp hiện nay, Nhà nước ta luôn coi trọng bảo đảm quyền con người nói chung và quyền được xét xử công bằng nói riêng. Ngay từ năm 1982, Việt Nam đã gia nhập Công ước về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 (ICCPR). Mặc dù quyền trình bày lý lẽ, chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh, “quyền tranh luận” đã được ghi nhận trong pháp luật nước ta từ những năm 1972, năm 1974, nguyên tắc “bảo đảm quyền tranh luận trong TTDS” được ghi nhận trong BLTTDS từ năm 2011 nhưng chỉ đến khi Hiến pháp năm 2013 ra đời thì “nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”¹⁰ lần đầu tiên được ghi nhận

⁸ Sabine HADDAD (2012), *Le principe du contradictoire pour une procedure cordiale et loyale*, Bài tạp chí được công bố ngày 03 tháng 07 năm 2012 tại trang thông tin điện tử <https://www.legavox.fr/blog/maitre-haddad-sabine/principe-contradictoire-pour-procedure-cordiale-8840.htm#.VJzpfYSA>.

⁹ Võ Khánh Vinh (2011), “Quyền con người” Giáo trình giảng dạy sau đại học của Học viện Khoa học xã hội, Nhà xuất bản khoa học xã hội, tr 102 và 115.

¹⁰ Khoản 5 Điều 103 của Hiến pháp năm 2013.

trong pháp luật và trở thành nguyên tắc hiến định. Sau khi Hiến pháp được ban hành, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều Nghị quyết để hướng tới việc thực hiện nghiêm, thực hiện tốt, thực hiện đúng nguyên tắc tranh tụng trong xét xử¹¹. Vậy, thực trạng bảo đảm quyền được xét xử công bằng thông qua việc thực hiện nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử như thế nào, làm thế nào để nâng cao chất lượng tranh tụng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là vấn đề cần nghiên cứu, làm rõ.

Cụ thể hóa Hiến pháp, BLTTDS đã sửa đổi, bổ sung nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử, đây được xem là một trong những nội dung quan trọng của việc sửa đổi, bổ sung của BLTTDS, là nguyên tắc quan trọng chi phối quá trình tố tụng. Đồng thời, Bộ luật này cũng sửa đổi, bổ sung nhiều quy định để bảo đảm tranh tụng như bổ sung quy định về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cùng với việc hòa giải; bổ sung quy định về quyền, nghĩa vụ của đương sự, trách nhiệm của Tòa án bảo đảm quyền tiếp cận chứng cứ; quy định rõ thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, quy định thời hạn giao nộp chứng cứ, quy định nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa, quy định bản án phải căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa... Những quy định này đã phát huy tác dụng nhất định trong thực tiễn xét xử, bảo đảm mọi chứng cứ được công khai, đương sự được thuận lợi hơn trong việc tiếp cận chứng cứ, chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, chất lượng tranh tụng tại phiên tòa được nâng lên rõ rệt, việc tổ chức phiên tòa có nhiều đổi mới, tạo sự bình đẳng giữa các chủ thể tranh tụng, các phán quyết của Tòa án đã căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tuy nhiên, các quy định về tranh tụng cũng đặt ra nhiều cách hiểu và áp dụng không thống nhất như về giá trị pháp lý của phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; có sự “lưỡng lự” của nhà làm luật khi vừa quy định rõ hậu quả của việc đương sự không chứng minh được lại vừa đề cao trách nhiệm làm rõ tình tiết khách quan của vụ án của Thẩm phán, đề cao trách nhiệm xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án bằng việc bổ sung một số biện pháp thu thập chứng cứ Tòa án có thể tiến hành mà đương sự

¹¹ Nghị quyết số 111/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về công tác phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm, công tác của Viện kiểm sát nhân dân, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án năm 2016 và các năm tiếp theo và Nghị quyết số 55/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa XIV.

không yêu cầu khi xét thấy cần thiết như xem xét, thẩm định tại chỗ, trưng cầu giám định, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ... Hơn nữa, pháp luật về cách thức, nguyên tắc, trình tự, thủ tục, nội dung và thẩm quyền của mỗi chủ thể trong hoạt động tranh tụng chưa được hoàn thiện. Số lượng vụ án có sự tham gia của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là luật sư còn thấp, vi phạm pháp luật về tranh tụng còn nhiều; việc đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng tranh tụng, kỹ năng điều hành phiên tòa tranh tụng chưa được quan tâm đúng mức. Chất lượng tranh tụng, năng lực điều hành tranh tụng tại phiên tòa còn nhiều hạn chế. Vẫn còn bản án chưa đánh giá hoặc đánh giá chưa hết ý kiến bào chữa của Luật sư, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Thực tiễn thực hiện pháp luật TTDS cho thấy cần phải có những nghiên cứu một cách hệ thống, kiến nghị hoàn thiện pháp luật, thực thi pháp luật hiệu quả để thực hiện tốt nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử.

Nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử là nguyên tắc mới được đưa vào Hiến pháp năm 2013, BLTTDS đã có nhiều quy định sửa đổi, bổ sung để bảo đảm thực hiện nguyên tắc này. Việc hiểu đúng, áp dụng thống nhất và hoàn thiện những quy định để thực hiện nguyên tắc này còn là một quá trình dài, cần có những nghiên cứu khoa học vững chắc từ việc chắt lọc những kinh nghiệm của pháp luật TTDS của một số nước trên thế giới đến việc nghiên cứu thực tiễn xét xử của Việt Nam để nguyên tắc này dần dần được khẳng định thực tiễn xét xử.

Với tất cả những lý do nêu trên, Nghiên cứu sinh khẳng định việc nghiên cứu đề tài “*Tranh tụng trong TTDS Việt Nam*” là đòi hỏi cấp thiết, khách quan cả từ phương diện lý luận khoa học và cả từ thực tiễn vấn đề này trong TTDS Việt Nam.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đề tài

2.1. Mục đích nghiên cứu đề tài

Mục đích nghiên cứu của Luận án là làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về tranh tụng trong TTDS như khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của tranh tụng trong TTDS, nội dung của pháp luật điều chỉnh về tranh tụng trong TTDS Việt Nam. Trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận, tại Chương 3 của Luận án, Nghiên cứu sinh làm rõ thực trạng pháp luật và thực tiễn hoạt động tranh tụng trong xét xử của Tòa án nước ta, từ đó rút ra những đánh giá, nhận định, những kiến nghị đề xuất để thực hiện tranh tụng trong TTDS Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu đề tài

Với những mục đích đã được xác định ở trên, Luận án có những nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể như sau:

Thứ nhất, xây dựng khái niệm về tranh tụng trong TTDS, chỉ ra đặc điểm đặc trưng, ý nghĩa của tranh tụng trong TTDS, phân biệt hoạt động tranh tụng với hoạt động chứng minh; phân biệt tranh tụng trong TTDS và tranh tụng trong tố tụng hình sự; những nội dung pháp luật cần điều chỉnh về tranh tụng trong TTDS

Thứ hai, Luận án phân tích cụ thể các quy định của pháp luật TTDS Việt Nam đồng thời nghiên cứu, đánh giá thực trạng thi hành các quy định của pháp luật về tranh tụng trước phiên tòa, tại phiên tòa và trách nhiệm của Tòa án trong quá trình tranh tụng (trước phiên tòa, tại phiên tòa).

Thứ ba, Luận án nghiên cứu pháp luật thực tiễn tranh tụng trong TTDS của một số nước trên thế giới, những nước có một số điểm tương đồng với Việt Nam như có truyền thống dân luật (Pháp, Đức), cũng như những nước có truyền thống thông luật (Anh, Mỹ) và các nước Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc. Thông qua đó, Nghiên cứu sinh học hỏi, đúc rút những kinh nghiệm của các quốc gia này khi đánh giá, nhận định về tranh tụng trong TTDS Việt Nam.

Thứ tư, từ những nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn của Việt Nam về tranh tụng trong TTDS, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm nước nước ngoài phù hợp với điều kiện của Việt Nam để kiến nghị những giải pháp hoàn thiện pháp luật và thực hiện pháp luật trước mắt cũng như lâu dài đáp ứng yêu cầu bảo vệ quyền con người nói chung, quyền được xét xử công bằng nói riêng, giải quyết hiệu quả tranh chấp, xây dựng và hoàn thiện pháp luật, áp dụng thống nhất pháp luật, bảo đảm tranh tụng trong xét xử.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối với đề tài: “*Tranh tụng trong TTDS Việt Nam*”, đối tượng nghiên cứu được xác định như sau:

- Nguyên cứu khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa, nội dung điều chỉnh của pháp luật về tranh tụng trong TTDS;

- Nghiên cứu các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân đặc biệt là quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao, TANDTC về dân sự, kinh doanh thương mại; các hồ sơ tình huống được giảng dạy trong các chương trình đào tạo nghiệp vụ xét xử của Học viện Tòa án. Việc nghiên cứu này giúp Nghiên cứu sinh mô tả, đánh giá thực tiễn thực hiện pháp luật Việt Nam về tranh tụng trong TTDS hiện hành đồng thời so sánh, đối chiếu với những quy định về tranh tụng trong các văn bản pháp luật của Việt Nam, tham khảo pháp luật một số quốc gia trên thế giới như Pháp, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc... để đánh giá, bình luận những quy định hợp lý, chưa hợp lý, những ưu điểm và những nhược điểm cần khắc phục của pháp luật tranh tụng.

- Nghiên cứu các tài liệu khoa học như sách chuyên khảo, sách tham khảo, luận án, luận văn, công trình khoa học cấp trường, các bài viết tạp chí trong nước và ngoài nước, các báo cáo, đề án, đề tài liên quan đến tranh tụng trong TTDS. Việc nghiên cứu các đối tượng này là cơ sở để Nghiên cứu sinh triển khai và thực hiện đề tài, đặc biệt là Chương 4 của Luận án.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của Luận án được xác định như sau:

- Về mặt nội dung, đề tài về tranh tụng trong TTDS Việt Nam là một đề tài rộng, nghiên cứu toàn diện các vấn đề về lý luận và thực tiễn tranh tụng. Do vậy, Nghiên cứu sinh xác định phạm vi nội dung nghiên cứu như sau:

Một là, lý luận về tranh tụng trong TTDS Việt Nam được nghiên cứu dưới nhiều góc độ gồm góc độ mô hình tố tụng, nguyên tắc tố tụng, hoạt động tố tụng, quá trình tố tụng và góc độ pháp luật, Nghiên cứu sinh nghiên cứu dưới góc độ pháp luật. Trong đó, xây dựng khái niệm tranh tụng trong TTDS Việt Nam, đặc điểm, ý nghĩa, nội dung của pháp luật điều chỉnh tranh tụng trong TTDS Việt Nam;

Hai là, dưới góc độ pháp luật nên Luận án mô tả, đánh giá thực trạng pháp luật (quy định của BLTTDS, các văn bản pháp luật) và thực tiễn thực hiện những quy định pháp luật liên quan đến tranh tụng trong TTDS Việt Nam;

Ba là, Nghiên cứu sinh đưa ra những kiến nghị hoàn thiện quy định của pháp luật, đặc biệt là BLTTDS về tranh tụng trong TTDS Việt Nam, nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về tranh tụng trong xét xử.

Nghiên cứu sinh tập trung phân tích nội dung pháp luật điều chỉnh về hoạt động tranh tụng của chủ thể tranh tụng, chủ thể tham gia tố tụng khác; trách nhiệm của Tòa

án trong quá trình tranh tụng. Do phạm vi dung lượng của Luận án và đặc thù vấn đề vai trò của Viện kiểm sát trong TTDS là vấn đề lớn, mặt khác Viện kiểm sát là chủ thể thực hiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp¹², kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTDS và thực hiện quyền kháng nghị cũng góp phần bảo đảm thực thi quy định pháp luật về tranh tụng, tuy nhiên không phải chủ thể tranh tụng trong TTDS và cũng không có trách nhiệm hỗ trợ tranh tụng, điều khiển tranh tụng như Tòa án, vì vậy, Luận án không nghiên cứu về vai trò của Viện kiểm sát trong quá trình tranh tụng. Mặt khác, tranh tụng thể hiện đậm nét trong thủ tục giải quyết vụ án mà khá mờ nhạt trong thủ tục giải quyết việc dân sự, nên Luận án không nghiên cứu tranh tụng trong thủ tục giải quyết việc dân sự.

- *Về mặt thời gian*, Luận án tập trung nghiên cứu các đối tượng trong khoảng thời gian từ khi BLTTDS năm 2015 được ban hành và có hiệu lực. Những đối tượng nghiên cứu thuộc thời gian trước đó được đưa ra để so sánh, đối chiếu trong quá trình phân tích, đánh giá.

- *Về mặt không gian*, Luận án tập trung nghiên cứu vấn đề lý luận và thực tiễn tranh tụng trong TTDS Việt Nam. Các vấn đề lý luận, luật thực định và thực tiễn của tranh tụng một số quốc gia khác như Nga, Pháp được đưa ra để làm nổi bật nét tương đồng cũng như đặc điểm đặc trưng của tranh tụng trong TTDS Việt Nam. Thực trạng áp dụng pháp luật về tranh tụng trong TTDS Việt Nam được Nghiên cứu sinh nghiên cứu ở phạm vi toàn quốc. Hầu hết các vụ án được sử dụng để phân tích trong Luận án là những vụ án mà bản án, quyết định được ban hành khi BLTTDS có hiệu lực thi hành. Một số bản án, quyết định được giải quyết theo BLTTDS số 24/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12 nhưng vẫn phản ánh thực tiễn thi hành BLTTDS bởi Bộ luật này vẫn kế thừa quy định liên quan đó.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

* Phương pháp luận: việc nghiên cứu Đề tài sẽ dựa trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác - Lênin.

* Phương pháp nghiên cứu cụ thể: trên cơ sở phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, trong quá trình nghiên cứu Luận án, Nghiên cứu sinh sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như sau:

¹² Khoản 1 Điều 107 Hiến pháp năm 2013.

- Phương pháp phân tích, bình luận: Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong nhiều nội dung của Luận án để làm rõ các vấn đề lý luận (khái niệm, đặc điểm), các quy định của pháp luật về tranh tụng trong TTDS Việt Nam;

- Phương pháp tổng hợp, mô hình hóa chủ yếu được sử dụng để khái quát, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về tranh tụng trong TTDS Việt Nam;

- Phương pháp so sánh là công cụ hữu hiệu để nhận biết những đặc điểm của tranh tụng trong TTDS, phân biệt hoạt động tranh tụng với hoạt động chứng minh, tố tụng tranh tụng và quy trình không tranh tụng (hòa giải); đặc điểm đặc trưng của TTDS Việt Nam.

- Phương pháp thống kê nhằm đưa ra các số liệu giải quyết vụ án dân sự, kinh doanh thương mại, lao động, hôn nhân và gia đình, về sự tham gia tố tụng của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, của Luật sư, số lượng Luật sư... để đánh giá thực tiễn thực hiện tranh tụng trong xét xử.

- Phương pháp lịch sử nhằm tìm hiểu những sự phát triển của chế định liên quan đến tranh tụng trong lịch sử pháp luật Việt Nam để thấy được xu thế phát triển của chế định này trong tương lai.

Ngoài ra, các phương pháp hệ thống hóa, thu thập số liệu... cũng được sử dụng để làm cơ sở cho việc tiến hành nghiên cứu các nội dung của Luận án.

5. Những đóng góp mới của việc nghiên cứu đề tài

Luận án về “*Tranh tụng trong TTDS Việt Nam*” có những điểm mới sau đây:

Thứ nhất, trên cơ sở nghiên cứu thuật ngữ, khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của tranh tụng trong TTDS, nội dung điều chỉnh pháp luật về tranh tụng trong TTDS; nghiên cứu sinh đã xây dựng được hệ thống lý luận cơ bản về tranh tụng trong TTDS Việt Nam dưới góc độ quy định của pháp luật về tranh tụng.

Thứ hai, Luận án phân tích, bình luận những quy định của BLTTDS, đặc biệt những quy định mới cụ thể hóa nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử. Đồng thời Nghiên cứu sinh đánh giá ưu điểm, nhược điểm những quy định này, tổng hợp thực tiễn thực thi các quy định này để chỉ ra những quy định chưa rõ ràng, chưa thống nhất, chưa khả thi; chỉ ra và phân tích 10 vi phạm về quy định về bảo đảm tranh tụng thể hiện trong quá trình giải quyết vụ án cũng như trong nội dung, chất lượng của các bản án, quyết định cụ thể.

Thứ ba, từ việc phân tích thực trạng pháp luật và thực hiện pháp luật về tranh tụng trong TTDS, đánh giá nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế, nghiên cứu sinh đề ra hai nhóm giải pháp chính là hoàn thiện các quy định của pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật, trong đó mỗi nhóm giải pháp đều có những kiến nghị trước mắt cũng như lâu dài, đi từ vấn đề chung đến cụ thể trực tiếp để nâng cao chất lượng tranh tụng trong TTDS.

6. Ý nghĩa khoa học của Luận án

Kết quả nghiên cứu của Luận án sẽ góp phần hoàn thiện lý luận khoa học đối với vấn đề tranh tụng trong TTDS Việt Nam. Đây là những lý luận chuyên sâu và là ý nghĩa khoa học quan trọng nhất của Luận án. Những thực tiễn sinh động về tố tụng, những giải pháp đề xuất hoàn thiện pháp luật cũng như việc áp dụng thống nhất pháp luật sẽ là những thông tin, tài liệu tham khảo cho các cơ quan có thẩm quyền khi xây dựng và hoàn thiện pháp luật. Luận án cũng là tài liệu hữu ích đối với đội ngũ giảng viên, sinh viên, nhà nghiên cứu luật học ở Việt Nam.

7. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, các phụ lục, Luận án có kết cấu 4 Chương như sau:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.

Chương 2. Một số vấn đề lý luận về tranh tụng trong TTDS.

Chương 3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về tranh tụng trong TTDS Việt Nam

Chương 4. Phương hướng, kiến nghị hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về tranh tụng trong TTDS Việt Nam.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Các công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố có liên quan đến đề tài Luận án

Tranh tụng trong TTDS Việt Nam được ghi nhận chính thức trở thành nguyên tắc trong pháp luật TTDS từ khi BLTTDS năm 2015 được ban hành. Tuy nhiên, vấn đề tranh tụng trong TTDS đã được nhiều tác giả nghiên cứu, được thể hiện tại các công trình được công bố trên các tạp chí, báo cáo khoa học, đề tài nghiên cứu, luận án tiến sĩ, thạc sĩ, sách chuyên khảo ngay từ khi nghiên cứu xây dựng Bộ luật ô tụng dân sự năm 2004.

1.1.1. Công trình nghiên cứu khoa học trong nước

1.1.1.1. Đề tài khoa học

(1) Đề tài khoa học cấp bộ về “*Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc áp dụng các quy định của BLTTDS năm 2004 về thủ tục tố tụng tại phiên tòa xét xử vụ án dân sự*” do TS. Nguyễn Văn Luật làm chủ nhiệm đề tài, Viện khoa học xét xử TANDTC năm 2005-2006. Đề tài đã nghiên cứu về cơ sở lý luận và thực tiễn về thủ tục tố tụng tại phiên tòa xét xử vụ án dân sự dưới góc nhìn vai trò của từng chủ thể tham gia như vai trò của Hội đồng xét xử, Luật sư, nâng cao chất lượng của thủ tục hỏi, tranh luận tại phiên tòa... Đặc biệt, đề tài có chuyên đề về tranh tụng trong TTDS theo quy định của pháp luật nước ngoài do Nghiên cứu sinh trực tiếp nghiên cứu.

(2) Đề tài khoa học cấp trường về “*Tranh tụng trong TTDS ở Việt Nam trước yêu cầu cải cách tư pháp*” do Ths. Nguyễn Thị Thu Hà làm chủ nhiệm đề tài, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội Mã số: LH-2010-09/ĐHL-HN. Đề tài bao gồm 14 chuyên đề, nghiên cứu tổng hợp các vấn đề lý luận và thực tiễn về tranh tụng trong TTDS Việt Nam. Từ chuyên đề 1 đến chuyên đề 5, các tác giả đã phân tích một số vấn đề lý luận cơ bản về tranh tụng trong TTDS, tranh tụng được xem xét dưới góc độ là nguyên tắc của TTDS và việc bảo đảm quyền tranh tụng của đương sự trước yêu cầu của cải cách tư pháp, đặt ra yêu cầu và giải pháp nâng cao hiệu quả của tranh tụng trong TTDS theo định hướng cải cách tư pháp. Các tác giả còn phân tích nhận định về tranh tụng theo pháp luật TTDS một số nước trên thế

giới. Từ chuyên đề 6 đến chuyên đề 11, các tác giả phân tích hoạt động tranh tụng dưới góc nhìn của từng chủ thể tố tụng như người đại diện của đương sự, luật sư, Viện kiểm sát, Thẩm phán. Đề tài cũng cho rằng chứng cứ là vấn đề mấu chốt của hoạt động tranh tụng trong TTDS. Từ chuyên đề 12 đến chuyên đề 14, các tác giả tập trung đánh giá thực trạng tranh tụng tại phiên tòa dân sự và thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật TTDS về tranh tụng, đánh giá kết quả điều tra về vấn đề này đồng thời nêu một số kiến nghị để hoàn thiện pháp luật về tranh tụng trước yêu cầu của cải cách tư pháp.

Đây là các công trình nghiên cứu đã xem xét tranh tụng trong TTDS một cách khái quát và khá toàn diện. Tuy nhiên, công trình này đề cập một cách khiêm tốn đến tranh tụng theo pháp luật nước ngoài và được thực hiện trong bối cảnh chưa có Hiến pháp năm 2013.

(3) Đề tài khoa học cấp cơ sở về “*Nâng cao chất lượng tranh luận tại phiên tòa theo tinh thần cải cách tư pháp*” do TS. Nguyễn Văn Cường làm chủ nhiệm đề tài, TANDTC. Đề tài được kết cấu thành 3 chương, trong đó Chương 1 về cơ sở lý luận về tranh luận tại phiên tòa hình sự, dân sự, Chương 2 về thực trạng pháp luật và thực hiện pháp luật về tranh luận tại phiên tòa hình sự, dân sự, Chương 3 về nguyên nhân và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tranh luận tại phiên tòa theo tinh thần cải cách tư pháp. Nhóm tác giả tập trung nghiên cứu tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm trong TTDS và tố tụng hình sự, vì về cơ bản, tranh luận trong tố tụng hành chính tương tự như trong TTDS. Làm rõ các vấn đề về khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa, các yêu cầu đặt ra đối với tranh luận tại phiên tòa trước yêu cầu cải cách tư pháp trong thời gian tới ở nước ta. Ngoài ra, đề tài cũng đề cập đến lịch sử hình thành các quy định pháp luật về tranh luận tại phiên tòa, đồng thời nghiên cứu quy định của một số nước về tranh luận tại phiên tòa. Tác giả đưa ra đánh giá về những tồn tại trong thực tiễn thi hành quy định của pháp luật về tranh luận, nguyên nhân của những tồn tại này và đưa ra những kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng của tranh luận tại phiên tòa.

Tuy chỉ là đề tài cấp cơ sở nhưng đề tài này đã nghiên cứu việc tranh luận tại phiên tòa hình sự, dân sự với tư cách là biểu hiện cao nhất của tranh tụng trong TTDS và cũng đã nghiên cứu về tranh luận tại phiên tòa trong lịch sử pháp luật tố

tụng cũng những nội dung pháp luật một số nước. Tuy nhiên, đề tài cũng chưa nghiên cứu làm rõ tranh luận và tranh tụng nên đôi khi còn chưa minh định. Mặt khác do phạm vi nghiên cứu của đề tài chỉ là tranh tụng tại phiên tòa nên tính ưu việt của tranh tụng chưa được làm rõ, việc kiến nghị tập trung chủ yếu vào sửa đổi, bổ sung nhưng quy định trong thủ tục tố tụng tại phiên tòa.

1.1.1.2. Sách chuyên khảo

(1) Sách “*Luật Dân sự Tố tụng Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Huy Đầu - Thẩm phán, Giám đốc Nha Hộ vụ, Giảng viên Trường Luật khoa Đại học Sài Gòn, xuất bản dưới sự bảo trợ của Bộ Tư pháp. Đây là cuốn sách nghiên cứu một cách có hệ thống về luật TTDS Việt Nam giai đoạn trước năm 1975. Trong đó, tác giả phân chia thành năm phần. Phần dẫn nhập nêu khái quát về Luật tố tụng, phần thứ nhất viết về luật tố quyền, phần thứ hai viết về Tổ chức tư pháp dân sự, phần thứ ba viết về Luật về thẩm quyền, phần thứ tư là luận về tranh tụng và phần thứ năm là thủ tục một vụ tranh tụng. Cuốn sách đã giành hai phần trong số năm phần của cuốn sách để viết về “Luận về Tranh Tụng” và “Thủ tục một vụ tranh tụng”. Tác giả không đưa ra khái niệm về tranh tụng mà phân tích nguyên tắc tổng quát chi phối sự tranh tụng: bản chất, yếu tố, đặc tính sự tranh tụng và dẫn chứng trong lúc kiện thưa¹³.

(2) Sách “*Tìm hiểu pháp luật nước ngoài - Luật La Mã*” của TS. Nguyễn Ngọc Đào, Nhà xuất bản tổng hợp Đồng Nai, năm 2000. Trong phần 5 của cuốn sách về TTDS tác giả chia làm 9 mục. Trong đó có hai mục trực tiếp đề cập đến vấn đề tranh tụng là các hình thức tranh tụng và trình tự tranh tụng.

(3) Sách “*Chuyên đề: Một số vấn đề về tranh tụng trong TTDS*”, số 2 năm 2004 của Viện Khoa học Pháp lý Bộ Tư pháp, do PGS.TS Hoàng Thế Liên tổng biên tập. Cuốn sách là tổng hợp kết quả hội thảo một số vấn đề về tranh tụng trong TTDS với hai phần: phần tổng thuật và phần các báo cáo tham luận. Cuốn sách đề cập đến lý luận về tranh tụng trong TTDS (tố tụng thẩm vấn và tố tụng tranh tụng, xu thế kết hợp và những xu hướng cải tổ pháp luật của một số nước trên thế giới), vấn đề tranh tụng trong TTDS ở Việt Nam mà đưa ra tám kiến nghị: kiến nghị về lộ trình thực hiện, về nhận thức, về chủ thể tham gia tranh tụng, về chứng cứ, về phiên tòa dân sự, về việc dân sự, về áp dụng thủ tục rút gọn và về tổ chức. Cuốn sách còn

¹³ Nguyễn Huy Đầu (1962) Thẩm phán, Giám đốc Nha Hộ vụ, Giảng viên Trường Luật khoa Đại học Sài Gòn, *Luật tố tụng dân sự Việt Nam*, xuất bản dưới sự bảo trợ của Bộ Tư pháp; tr. 367

bao gồm 12 báo cáo tham luận tại hội thảo một số vấn đề về tranh tụng trong TTDS của nhiều tác giả như TS. Phan Hữu Thư, TS. Đinh Trung Tụng, Ths Nguyễn Công Bình, Nguyễn Hải An... Có thể nói, cuốn sách tập hợp nhiều bài tham luận tiêu biểu, thể hiện đầy đủ quan điểm của các chuyên gia, các nhà khoa học về vấn đề tranh tụng trong giai đoạn xây dựng và ban hành BLTTDS năm 2004.

(4) Sách “*Báo cáo nghiên cứu Công khai, minh bạch hóa ở Việt Nam, so sánh tham chiếu với hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và các quy định của tổ chức thương mại thế giới*” do một nhóm tác giả mà trưởng nhóm là TS. Ngô Đức Mạnh, Trung tâm thông tin, thư viện và nghiên cứu khoa học Văn phòng Quốc hội, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, năm 2006. Cuốn sách có sáu phần: bối cảnh thực hiện báo cáo; khái niệm công khai, minh bạch hóa; chính sách của Việt Nam liên quan đến công khai, minh bạch hóa; công khai, minh bạch hóa trong các cam kết song phương và đa phương; các quy định pháp luật về công khai, minh bạch hóa và nỗ lực thực thi ở Việt Nam; kiến nghị. Trong đó, nhóm tác giả cho rằng quy định về tranh luận tại phiên tòa là một trong các quy định để bảo đảm minh bạch hóa hoạt động xét xử được hoàn thiện theo hướng rõ ràng hơn, dần phù hợp, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế¹⁴. Trong TTDS, ngoài nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh, trước khi vụ kiện được đưa ra xét xử công khai, các đương sự có trách nhiệm trao đổi chứng cứ và tranh luận với nhau. Sự trao đổi chứng cứ vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ. Việc thực hiện nguyên tắc này buộc Thẩm phán tại phiên tòa phải bác bỏ những chứng cứ chưa được trao đổi, bình luận hợp lệ trước đó giữa các bên¹⁵.

(5) Sách “*Bình luận khoa học BLTTDS năm 2015*” của tác giả TS. Bùi Thị Huyền chủ biên, Nhà xuất bản Lao động, năm 2016. Cuốn sách đã có những phân tích nhận định sâu sắc về từng điều của BLTTDS trong đó có các điều trực tiếp quy định về nguyên tắc tranh tụng trong TTDS (Điều 24 về Bảo đảm tranh tụng trong xét xử¹⁶ và nhiều điều luật cụ thể thể hiện nguyên tắc tranh tụng trong TTDS như

¹⁴ Viện khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp (2004), *Một số vấn đề về tranh tụng trong tố tụng dân sự*, Thông tin khoa học pháp lý số 2 năm 2004, trang 89.

¹⁵ TS. Ngô Đức Mạnh (2006), *Báo cáo nghiên cứu Công khai, minh bạch hóa ở Việt Nam, so sánh tham chiếu với hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và các quy định của tổ chức thương mại thế giới*, Trung tâm thông tin, thư viện và nghiên cứu khoa học Văn phòng Quốc hội, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, trang 129.

¹⁶ TS. Bùi Thị Huyền (2016), *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015*, Nhà xuất bản Lao động, trang 35 đến trang 41.

các điều 97, 203, 204, 211, 250, 251, 258, 259, 260, 261). Khi bình luận Điều 24 tác giả đánh giá đây là nguyên tắc mới trên cơ sở nguyên tắc mới được quy định trong Hiến pháp năm 2013, nguyên tắc này thể hiện rõ nét nhất tại phiên tòa. Tác giả cho rằng xét theo yêu cầu tranh tụng trong TTDS thì những quy định trong phần tranh tụng tại phiên tòa của BLTTDS năm 2015 còn khá khiếm tốn.

(6) Sách: *“Bình luận khoa học BLTTDS của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015”* do PGS.TS. Trần Anh Tuấn chủ biên, năm 2017. Cuốn sách bình luận về từng điều của BLTTDS và nguyên tắc tranh tụng trong TTDS là điều luật được tập trung, phân tích, luận giải.

(7) Sách *“Bảo đảm tranh tụng trong xét xử”* do Ngô Cường chủ biên, Nhà xuất bản thanh niên xuất bản quý II năm 2017. Đây là cuốn sách với độ dày gần 400 trang đã đặt vấn đề tranh tụng dưới góc nhìn về kỹ năng tranh tụng. Trong cuốn sách, ngoài Chương I về tố tụng tranh tụng và tố tụng thẩm vấn thì các chương còn lại đi sâu phân tích kỹ năng tranh tụng của luật sư, của kiểm sát viên, kỹ năng điều hành tranh tụng tại phiên tòa của Thẩm phán theo từng lĩnh vực hình sự, dân sự, hành chính.

(8) Sách *“Cải cách tư pháp tại Tòa án nhân dân Việt Nam trong giai đoạn mới”* do PGS.TS. Nguyễn Hòa Bình chủ biên, năm 2022. Cuốn sách đã phân tích và đề ra kiến nghị hoàn thiện thủ tục tố tụng tranh tụng, trong đó có kiến nghị hoàn thiện quy định về chứng cứ, chứng minh, theo đó, nhóm tác giả cho rằng Tòa án không xem xét chứng cứ tại phiên tòa mới được giao nộp nếu không phải sự kiện bất khả kháng hoặc làm thay đổi bản chất vụ án. Trong TTDS quy định rõ hậu quả pháp lý sau khi tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và nâng cao trách nhiệm của Thẩm phán, đương sự khi tiến hành phiên họp. Trước mắt, thu hẹp những trường hợp mà Tòa án phải thu thập chứng cứ trong trường hợp cần thiết. Về lâu dài, cần bỏ quy định về Tòa án thu thập chứng cứ trong trường hợp cần thiết¹⁷.

1.1.1.3. Luận án, Luận văn

(1) Luận án tiến sỹ luật học về *“Phiên tòa sơ thẩm dân sự những vấn đề lý luận và thực tiễn”* của Bùi Thị Huyền, Trường Đại học Luật Hà Nội, năm 2008.

¹⁷ PGS. TS. Nguyễn Hòa Bình (2022), Học viện Tòa án, TANDTC, *“Cải cách tư pháp tại Tòa án nhân dân Việt Nam trong giai đoạn mới”*, Sách chuyên khảo, Nhà xuất bản chính trị quốc gia sự thật, tr. 120.

Luận án nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về phiên tòa sơ thẩm dân sự, pháp luật Việt Nam và thực tiễn thực hiện và những đề xuất kiến nghị hoàn thiện và thực hiện pháp luật về phiên tòa dân sự sơ thẩm ở Việt Nam. Trong luận án của mình, tác giả có nhiều kiến nghị rất cụ thể, chi tiết về việc sửa đổi, bổ sung các quy định của BLTTDS số 24/2004/QH11. Nhiều kiến nghị của tác giả đã được BLTTDS luật hóa như việc bổ sung nguyên tắc tranh tụng, bổ sung quy định về thời hạn cung cấp chứng cứ. Có những giải pháp tác giả đưa ra đang được triển khai mạnh mẽ trên thực tế như việc công khai bản án của Tòa án.

(2) Luận văn thạc sĩ luật học về “*Tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm dân sự - một số vấn đề lý luận và thực tiễn*” của Nguyễn Thị Thu Hà, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội năm 2002. Luận văn bao gồm 3 chương. Chương 1 tác giả đi vào nghiên cứu về một số vấn đề chung về tranh tụng trong TTDS (khái niệm, ý nghĩa, là một nguyên tắc trong pháp luật TTDS, lược sử hình thành và phát triển của các quy định pháp luật TTDS Việt Nam có liên quan đến tranh tụng). Chương 2 tác giả đi vào nghiên cứu trình tự thực hiện việc tranh tụng tại phiên tòa dân sự sơ thẩm. Chương 3 tác giả trình bày thực tiễn của việc tranh tụng tại phiên tòa dân sự sơ thẩm và một số kiến nghị.

(3) Luận văn thạc sĩ luật học về “*Bảo đảm tranh tụng trong TTDS Việt Nam*” của Đoàn Thị Xuân Sơn, Trường Đại học Luật Hà Nội, năm 2015. Luận văn đã đặt vấn đề tranh tụng dưới góc độ bảo đảm quyền tiếp cận công lý, quyền tranh tụng được thực hiện hiệu quả. Luận văn gồm ba chương. Chương I tác giả phân tích những vấn đề lý luận về bảo đảm tranh tụng trong TTDS (khái niệm, ý nghĩa, cơ sở pháp luật, cơ sở thực tiễn, các yếu tố quyết định, sơ lược quy định pháp luật một số nước). Chương II tác giả trình bày nội dung các quy định pháp luật Việt Nam hiện hành về bảo đảm tranh tụng trong TTDS (tại Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm). Thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo đảm tranh tụng trong TTDS và kiến nghị được tác giả đề cập đến tại Chương III của Luận văn.

(4) Luận văn thạc sĩ luật học về “*Tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm dân sự sơ thẩm qua thực tiễn thực hiện tại TAND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*” của Vy Minh Huyền, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội, năm 2015. Luận văn bao gồm 3 chương đề cập đến lý luận, nội dung quy định pháp luật Việt Nam hiện hành

và thực tiễn thực hiện tranh tụng tại phiên tòa dân sự sơ thẩm tại Tòa án nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và một số kiến nghị hoàn thiện.

(5) Luận văn thạc sĩ luật học về *“Nguyên tắc tranh tụng trong TTDS Việt Nam”* của Trịnh Văn Chung, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2016. Luận văn nghiên cứu vấn đề tranh tụng dưới góc độ là nguyên tắc trong TTDS Việt Nam. Chương 1 của Luận văn phân tích khái niệm, ý nghĩa, cơ sở, lược sử hình thành và phát triển các quy định liên quan của nguyên tắc tranh tụng trong TTDS, mối quan hệ giữa nguyên tắc tranh tụng với các nguyên tắc khác trong TTDS. Chương 2 của Luận văn phân tích các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về nguyên tắc này, tác giả đi từ quy định ghi nhận quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng đến trách nhiệm của Tòa án trong việc bảo đảm tranh tụng trong TTDS, và các quy định về thủ tục tố tụng liên quan. Thực tiễn áp dụng nguyên tắc tranh tụng trong TTDS và kiến nghị được phân tích ở Chương 3 qua việc chỉ ra những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện nguyên tắc tranh tụng, nguyên nhân và kiến nghị để hoàn thiện pháp luật, thực hiện pháp luật về tranh tụng trong TTDS.

(6) Luận văn thạc sĩ Luật học về *“Tranh tụng trong TTDS Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn”* của Nguyễn Thị Thu Hương, Khoa Luật Đại học quốc gia Hà Nội, năm 2016. Luận văn đã đề cập đến một số vấn đề lý luận về tranh tụng trong TTDS như khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa, cơ sở khoa học, điều kiện bảo đảm thực hiện, lịch sử hình thành và phát triển của quy định pháp luật TTDS về tranh tụng; phác họa cơ bản nội dung các quy định pháp luật Việt Nam hiện hành về tranh tụng trong TTDS, khái quát một số nét về thực tiễn thực hiện các quy định về vấn đề này và một số kiến nghị.

(7) Luận văn thạc sĩ luật học về *“Tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm dân sự qua thực tiễn thực hiện tại tỉnh Thanh Hóa”* của Trịnh Xuân Tùng, Trường Đại học Luật Hà Nội, năm 2016. Luận văn bao gồm 3 chương, gồm những vấn đề lý luận cơ bản về tranh tụng tại phiên tòa dân sự sơ thẩm; nội dung các quy định của pháp luật Việt Nam về tranh tụng tại phiên tòa dân sự sơ thẩm; thực tiễn thực hiện tranh tụng tại phiên tòa dân sự sơ thẩm tại tỉnh Thanh Hóa và một số kiến nghị. Từ điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội và cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, thực tiễn tranh tụng tại phiên tòa dân sự sơ thẩm tại tỉnh Thanh Hóa, tác giả đưa ra

một số kiến nghị bảo đảm thực hiện tranh tụng và mở rộng tranh tụng tại phiên tòa dân sự sơ thẩm.

(8) Luận văn thạc sĩ luật học về “*Nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong TTDS Việt Nam*” của Phạm Thị Ánh Ngọc, Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2016. Luận văn nghiên cứu vấn đề tranh tụng dưới góc độ là một nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Luận văn gồm 3 chương về những vấn đề lý luận cơ bản, quy định của pháp luật TTDS Việt Nam hiện hành và thực tiễn thực hiện nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong TTDS Việt Nam và kiến nghị. Trong Chương 1, ngoài trình bày khái niệm, ý nghĩa, nội dung, tác giả còn phân tích cơ sở khoa học của việc quy định nguyên tắc, mối liên hệ với nguyên tắc khác và các yếu tố quyết định thực hiện nguyên tắc, pháp luật của các nước trên thế giới và lĩnh sử phát triển quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan. Chương 2 tác giả phân tích việc bảo đảm tranh tụng trong các giai đoạn của thủ tục giải quyết vụ án sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tài thẩm và trách nhiệm của Tòa án trong việc bảo đảm tranh tụng trong TTDS. Chương 3 tác giả phân tích những kết quả đạt được, những hạn chế bất cập khi thực hiện nguyên tắc này và đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện.

1.1.1.4. Bài tạp chí

(1) Bài tạp chí về “*Vấn đề tranh tụng trong TTDS*” của Ths. Nguyễn Công Bình, *Tạp chí Luật học* 6 (5) năm 2003. Trong bài viết này, tác giả đã thông tin một số nội dung cơ bản của việc tranh tụng trong TTDS như lịch sử hình thành, khái niệm, đặc trưng, ưu điểm, nhược điểm của tố tụng tranh tụng trên thế giới, lịch sử và sự phát triển vấn đề tranh tụng tại Việt Nam và những vấn đề cơ bản cần giải quyết để đẩy mạnh tranh tụng.

(2) Bài tạp chí về “*Về sự tham gia của Luật sư trong TTDS*”, của TS. Đinh Văn Thanh, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật* số 4 (145) năm 2004. Trong bài viết, tác giả đề cập đến một số vấn đề liên quan đến sự có mặt, vắng mặt của luật sư trong điều kiện mở rộng tranh tụng khi xét xử.

(3) Bài tạp chí về “*Bàn về vấn đề tranh tụng trong dự thảo BLTTDS*”, của Đinh Thị Mai Phương, Viện khoa học pháp lý Bộ Tư pháp, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, số 4 (145) năm 2004. Tác giả bài viết lý giải việc áp dụng mô hình tố tụng xét hỏi trong thời gian vừa qua cũng có những lý do xác đáng và ưu điểm riêng nhưng cũng bộc lộ những hạn chế nhất định.

(4) Bài tạp chí về “*Kết quả bước đầu về cải cách tư pháp của một phiên tòa dân sự, dưới góc nhìn của luật sư biện hộ*”, của Luật sư Trịnh Đình Thế, Đoàn Luật sư tỉnh Hà Tĩnh Tạp chí Tòa án nhân dân tháng 11-2004, số 21, tr 18-21. Trong bài viết này, tác giả tóm tắt nội dung một vụ kiện, phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm, phán quyết của Tòa án cấp phúc thẩm, kết quả phiên tòa dân sự về thực hiện cải cách tư pháp dưới góc nhìn của người biện hộ. Với việc phân tích cách thức điều khiển phiên tòa của Thẩm phán trong một vụ án cụ thể, tác giả có những luận giải về những ưu điểm của phiên tòa tranh tụng theo tinh thần cải cách tư pháp, những tồn tại cần được nghiên cứu, hoàn thiện.

(5) Bài tạp chí về “*Nghiên cứu bổ sung nguyên tắc tranh tụng trong BLTTDS*” của Lại Văn Trình, Tòa án nhân dân Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí khoa học Đại học quốc gia Hà Nội: Luật học, Tập 30, Số 4 (2014). Trong nghiên cứu của mình, tác giả cho rằng tranh tụng là bảo đảm quan trọng để người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền các quyền tố tụng của mình. Do vậy, tác giả đề nghị bổ sung quy định về nguyên tắc tranh tụng với 3 nội dung chính: xác định rõ chủ thể tranh tụng; bảo đảm cho tất cả các bên tranh tụng các quyền, nghĩa vụ bình đẳng và quy định thủ tục tố tụng, thủ tục phiên tòa hợp lý để các bên thực hiện quyền tranh tụng; bản án, quyết định của Tòa án được đưa ra trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ được xác định và ý kiến của các bên tranh luận tại phiên tòa.

(6) Bài tạp chí về “*Nguyên tắc tranh tụng trong TTDS*” của TS. Mai Bộ, Tòa án quân sự Trung ương Tạp chí Tòa án nhân dân kì 1 tháng 12 năm 2014 (Số 23). Bài viết đã đi sâu phân tích một số vấn đề lý luận về tranh tụng trong TTDS, thực trạng quy định của pháp luật về tranh tụng trong TTDS, một số định hướng xây dựng các quy định của pháp luật bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong TTDS.

(7) Bài tạp chí về “*Nâng cao chất lượng tranh tụng tại Tòa án, giải pháp đột phá để Tòa án nhân dân thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức cá nhân*” của Trương Hòa Bình, Bí thư TW Đảng, Chánh án TANDTC, Tạp chí Tòa án nhân dân kỳ I tháng 11 năm 2014 (Số 21). Bài viết đã khẳng định tranh tụng là khâu đột phá của cải cách tư pháp, phân tích bản chất của tranh tụng tại Tòa án và nêu ra một số định hướng nâng cao chất lượng tranh tụng tại Tòa án.

(8) Bài tạp chí về “*Đổi mới tổ chức phiên tòa xét xử để thực hiện tốt nguyên tắc hiến định: “Tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”*” của Tòa phúc thẩm

TANDTC tại Đà Nẵng, Tạp chí Tòa án nhân dân kỳ 1 tháng 1 năm 2015 (Số 1). Bài viết đã chỉ rõ định hướng của Đảng, quy định của Hiến pháp về tranh tụng, nêu bật việc nâng cao chất lượng tranh tụng tại Tòa phúc thẩm TANDTC tại Đà Nẵng, phân tích những yếu tố giúp cho việc tranh tụng đạt hiệu quả, những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân của việc tồn tại trong tranh tụng và một số giải pháp để nâng cao chất lượng tranh tụng.

(9) Bài tạp chí về “*Cần tiếp tục đổi mới thủ tục TTDS trong dự thảo BLTTDS (sửa đổi)*” của TS. Lê Thu Hà, Văn phòng Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật tháng 8 (328) năm 2015 tr 36 - 44). Trong bài viết tác giả nêu quan điểm về những yêu cầu căn bản của việc tiếp tục đổi mới thủ tục TTDS, những nội dung mà tác giả cho rằng cần tiếp tục đổi mới trong dự thảo BLTTDS. Trong đó, tác giả cho rằng để bảo đảm quyền tiếp cận công lý, bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng thì cần thiết phải quy định quyền được tham gia tố tụng của đương sự ở cấp giám đốc thẩm, tái thẩm.¹⁸

(10) Bài tạp chí về “*Yêu cầu của việc hoàn thiện pháp luật TTDS về bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân*” của TS. Nguyễn Thị Thu Hà, Tạp chí Luật học số 11 năm 2015, tr 8-17. Trong bài viết, tác giả nêu ra 8 yêu cầu để hoàn thiện pháp luật TTDS về bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong đó tác giả cho rằng một trong tám yêu cầu đó là: pháp luật TTDS phải thể hiện đầy đủ nội dung của nguyên tắc tranh tụng.

(11) Bài tạp chí về “*Thời hạn sơ thẩm vụ án dân sự theo quy định của BLTTDS năm 2015*”, của TS. Bùi Thị Huyền, Tạp chí Luật học số 3 năm 2016, tr 31-38. Bài viết đưa ra thực tiễn thực hiện quy định về thời hạn sơ thẩm vụ án dân sự và đề xuất hướng dẫn nhằm bảo đảm tính thống nhất, tính đồng bộ của pháp luật TTDS, phù hợp với thực tiễn, bảo vệ tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Bài viết đưa ra nhiều kiến nghị xoay quanh vấn đề về thời hạn đặc biệt là thời hạn nộp văn bản ghi ý kiến trả lời của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thời hạn đưa ra quyền cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thời hạn ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự trong trường hợp có đương sự

¹⁸ Trang 41

vắng mặt tại khoản 3 Điều 212 BLTTDS,...Những kiến nghị này rất cụ thể, rõ ràng, chi tiết.

(12) Bài tạp chí “*Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ tại cấp sơ thẩm trong BLTTDS năm 2015*” của Ths Đặng Quang Dũng - Ths Nguyễn Thị Minh, Khoa Đào tạo Thâm phán Học viện Tòa án, Tạp chí Tòa án nhân dân kỳ II tháng 7 năm 2016 (số 14), tr 19-21. Bài viết đã phân tích những nội dung cơ bản liên quan đến phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ tại cấp sơ thẩm trong BLTTDS (chuẩn bị mở phiên họp, thành phần tham gia phiên họp, trình tự phiên họp) và đánh giá nội dung này là một nội dung mới quy định cơ chế bảo đảm quyền “tiếp cận chứng cứ” của đương sự¹⁹.

(12) Bài tạp chí về “*Bảo đảm tranh tụng trong xét xử theo quy định của BLTTDS năm 2015*”, của TS. Bùi Thị Huyền, Tạp chí Luật học số 4 năm 2016, tr 50-60. Trong bài viết này, tác giả cho rằng BLTTDS năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định nhằm thực hiện nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử, tuy nhiên các quy định này vẫn bộc lộ một số vấn đề chưa nhất quán, chưa rõ ràng, chưa hợp lý, chưa đầy đủ như quy định về thời hạn giao nộp chứng cứ của đương sự, về việc thông báo chứng cứ của vụ việc cho nhau giữa các đương sự, về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, về phiên tòa sơ thẩm...Theo tác giả thì tranh tụng trong TTDS là quá trình làm rõ sự thật khách quan của vụ án dân sự dựa trên sự trao đổi chứng cứ, căn cứ pháp lý và lập luận của các bên đương sự, từ đó tòa án ra bản án, quyết định về việc giải quyết vụ án được chính xác và khách quan.

(13) Bài tạp chí về “*Bảo đảm tranh tụng trong xét xử theo quy định của BLTTDS năm 2015*” của TS. Bùi Thị Huyền, Tạp chí Luật học số 4 năm 2016. Trong bài viết này, tác giả cho rằng BLTTDS đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định nhằm thực hiện nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử, tuy nhiên các quy định này vẫn bộc lộ một số vấn đề chưa nhất quán, chưa rõ ràng, chưa hợp lý, chưa đầy đủ như quy định về thời hạn giao nộp chứng cứ của đương sự, về việc thông báo chứng cứ của vụ việc cho nhau giữa các đương sự, về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công

¹⁹ Ths. Đặng Quang Dũng - Ths Nguyễn Thị Minh (2016) “*Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ tại cấp sơ thẩm trong Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015*”, Tạp chí Tòa án nhân dân kỳ II tháng 7 năm 2016 (số 14) Trang 19 ;

khai chứng cứ, về phiên tòa sơ thẩm...Theo tác giả thì tranh tụng trong TTDS là quá trình làm rõ sự thật khách quan của vụ án dân sự dựa trên sự trao đổi chứng cứ, căn cứ pháp lý và lập luận của các bên đương sự, từ đó Tòa án ra bản án, quyết định về việc giải quyết vụ án được chính xác và khách quan.

(14) Bài tạp chí về “*Những sửa đổi, bổ sung các quy định về xét xử phúc thẩm trong BLTTDS*”, của TS. Nguyễn Thị Thu Hà Tạp chí Luật học số tháng 7 năm 2016, tr 23-35. Bài viết giới thiệu, bình luận những điểm sửa đổi, bổ sung các quy định của BLTTDS về xét xử phúc thẩm, trong đó tác giả cho rằng cần phát huy quyền tranh tụng của đương sự, người bảo vệ quyền lợi của đương sự cũng như bảo đảm tòa án thực hiện đúng chức năng xét xử và vai trò “trọng tài” của mình trong TTDS để đạt được mục đích xác định sự thật khách quan của vụ án dân sự²⁰.

(15) Bài tạp chí về “*Một số ý kiến về quy định tranh tụng tại phiên tòa trong Bộ luật Tố tụng hình sự, BLTTDS và Luật Tố tụng hành chính năm 2015*” của Đỗ Văn Chính, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 6/2017. Bài viết nêu sáu đặc trưng của tố tụng tranh tụng theo Từ điển Luật học của Viện khoa học pháp lý Bộ Tư pháp, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa - Nhà xuất bản tư pháp, xuất bản năm 2006; đưa ra quy định tranh tụng tại phiên tòa trong pháp luật tố tụng Việt Nam năm 2015 và kiến nghị bốn nội dung để bảo đảm sự thống nhất của pháp luật về quy định tranh tụng trong xét xử.

(16) Bài tạp chí về “*Tố tụng tranh tụng và tố tụng thẩm vấn*” của Ngô Cường, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 6/2017. Trong bài viết này, tác giả chỉ ra hai loại hình tố tụng: tố tụng tranh tụng và tố tụng xét hỏi. Với từng loại hình tố tụng, tác giả phân tích những khía cạnh như sau:

- (i) Những đặc điểm căn bản;
- (ii) Thủ tục tố tụng hình sự;
- (iii) Thủ tục TTDS.

Tác giả phân tích những đặc trưng cơ bản, chung nhất của từng loại hình tố tụng và cho rằng: tố tụng tranh tụng là mô hình tố tụng ở những quốc gia theo truyền thống thông luật, như Anh, Mỹ, Úc..., tố tụng xét hỏi là mô hình tố tụng ở những quốc gia theo truyền thống luật dân sự, như Pháp, Đức...; tố tụng mỗi quốc

²⁰ Trang 25

gia dù được xếp trong cùng một loại hình tố tụng nhưng có sự khác nhau căn bản ở những quốc gia khác nhau.

1.1.2. Công trình nghiên cứu khoa học nước ngoài

(1) Báo cáo *Hội thảo pháp luật TTDS* của ông Jean-Marie COULON, Chánh tòa Tòa Sơ thẩm thẩm quyền rộng Paris, Nhà pháp luật Việt Pháp, ngày 7, 8 tháng 9 năm 1998. Báo cáo trình bày nhiều vấn đề về TTDS của Pháp, những nguyên tắc cơ bản của TTDS Pháp, những xu hướng cải cách và thi hành án.

(2) Sách “*Adversarial Legalism, The American Way of Law*”, Robert A. Kagan, Harvard University Press, Cambridge, Massachusetts, and London, England, 2001. Đây là công trình nghiên cứu một cách hệ thống và cơ bản luật pháp tranh tụng của Mỹ. Cuốn sách có bốn phần: Phần một, tác giả giới thiệu về những nét bao quát về hệ thống luật pháp tranh tụng: khái niệm, hệ quả (hai mặt tích cực và tiêu cực của hệ thống này) và lý do (xây dựng chính sách). Phần hai, tác giả phân tích luật pháp tranh tụng trong lĩnh vực tố tụng hình sự. Phần ba, tác giả phân tích vấn đề này trong lĩnh vực TTDS. Phần bốn, tác giả phân tích luật pháp đối tụng trong mối quan hệ với Luật công (trong việc xây dựng Nhà nước phúc lợi, cách thức đưa ra các quy định và sự phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường).

(3) Thông tin khoa học xét xử số 1 năm 2003 của Viện khoa học xét xử TANDTC (2003), *Tìm hiểu pháp luật nước ngoài, giới thiệu văn bản (về tranh tụng)*. Cuốn thông tin khoa học tập hợp những bản dịch của những bài trình bày của Thẩm phán, Công tố viên nhà nghiên cứu của Pháp, Nhật Bản, Úc, Anh, Mỹ, Đức về tố tụng tranh tụng và tố tụng xét hỏi. Các tác giả đã phân tích vấn đề tranh tụng dưới nhiều góc độ, như mô tả trình tự tiến hành phiên tranh luận miệng, vai trò của luật sư, phân tích những vấn đề còn tồn tại, nguyên nhân của thủ tục tranh tụng.

(4) Bài viết “*Le principe du contradictoire pour une procédure cordiale et loyale*” của Luật sư Sabine HADDAD, Bài tạp chí được công bố ngày 03/07/2012 tại trang thông tin điện tử <https://www.legavox.fr/blog/maitre-haddad-sabine/principe-contradictoire-pour-procedure-cordiale-8840.htm#.VJzpfYSA>.

Với tiêu đề “Nguyên tắc tranh tụng vì một thủ tục thân thiện và trung thực”, trong bài viết của mình tác giả người Pháp đã chỉ ra nguồn gốc của tranh tụng là từ thành ngữ “*Audiatur et altera pars*”, khẳng định nguyên tắc này áp dụng cho mọi loại hình tố tụng: dân sự, hình sự, hành chính. Mục đích của nguyên tắc tranh tụng

bảo đảm sự tôn trọng quyền được bảo vệ, sự trung thực khi tranh luận, một sự cân bằng và bình đẳng. Nguyên tắc này được nhắc đến trong nhiều văn bản như Công ước Châu Âu về quyền con người, BLTTDS, Luật An toàn xã hội, Luật Về nghĩa vụ của Luật sư của Pháp.

(5) Tham luận “*Báo cáo nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về nguyên tắc tranh tụng trong TTDS*” của Tiến sỹ Tobias Oelsner, Thẩm phán Tòa khu vực Berlin, Đức tại Tọa đàm về các mô hình TTDS và hoàn thiện pháp luật TTDS ở Việt Nam do TANDTC tổ chức tại Hà Nội, ngày 23-24/3/2015. Báo cáo có năm phần trong đó có Phần II, Phần III về thủ tục tranh tụng tại Vương quốc Anh, thủ tục tranh tụng tại Đức, Phần IV tóm tắt thủ tục tranh tụng và xét hỏi và phần V bình luận về thẩm quyền đối với vụ việc không có tranh chấp. Có thể nói đây là công trình nghiên cứu công phu về thủ tục tranh tụng với ví dụ ở hai nước Anh, Đức.

(6) Luận án tiến sĩ về “*Nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng của Nga (Những vấn đề lý luận và thực tiễn)*” của Greshnova Natalia Alekseevna bảo vệ ngày 20-4-2015, người hướng dẫn là Giáo sư Senyakin Ivan Nikolaevich. (Người dịch Nguyễn Thị Hằng, cử nhân Luật học tại Liên bang Nga). Nguyên tắc tranh tụng trong tiếng Nga là “Принцип состязательности”. Điểm mới của nghiên cứu khoa học này chính là một trong những nghiên cứu lý thuyết tổng hợp nhất về nguyên tắc tranh tụng với tư cách là một trong các nguyên tắc cơ bản trong tố tụng.

(7) Sách “*Những vấn đề cơ bản của luật pháp Mỹ*” do Alan Bmorrison chủ biên, Khoa luật Đại học New York, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2007. Đây là cuốn sách đồ sộ giới thiệu một cách tổng thể những vấn đề cơ bản của luật pháp Mỹ, từ những vấn đề mang tính chất nguyên tắc chung của hệ thống thông luật, Tòa án, nghề luật, kiện tụng... đến vấn đề luật pháp bang, luật pháp liên bang của Mỹ.

1.2. Đánh giá kết quả nghiên cứu các vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu của Luận án

1.2.1. Tình hình nghiên cứu những vấn đề lý luận về tranh tụng trong tố tụng dân sự

(1) *Khái niệm, đặc điểm, bản chất tranh tụng trong TTDS*: Các công trình nghiên cứu quan niệm về tranh tụng trong TTDS ở phạm vi rộng, hẹp khác nhau, tranh tụng được nhận định là quá trình tố tụng, là hoạt động tố tụng, là phương pháp giải quyết tranh chấp và được nghiên cứu dưới góc độ là thủ tục tố tụng, nguyên tắc

tổ tụng, hoạt động tố tụng hay quy định pháp luật; phân biệt tranh tụng với chứng minh, tranh luận tại phiên tòa. Tuy nhiên, các công trình này đều chưa nghiên cứu khái niệm tranh tụng trong đặc trưng của TTDS, khác biệt với tố tụng hình sự. Nghiên cứu sinh làm rõ đặc điểm của tranh tụng trong TTDS về chủ thể tham gia tranh tụng, hình thức tranh tụng, phạm vi tranh tụng, mục tiêu và bản chất của tranh tụng, đối tượng tranh tụng, căn cứ để tranh tụng.

(2) *Ý nghĩa của việc bảo đảm tranh tụng trong TTDS*: Các công trình nghiên cứu đều đồng tình cho rằng tranh tụng có ý nghĩa to lớn trong việc bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch trong hoạt động tố tụng; bảo đảm cho các bên được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự; làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án; góp phần tuyên truyền, giáo dục pháp luật. Tuy nhiên, chưa có công trình nghiên cứu nào phân tích ý nghĩa của tranh tụng trong TTDS thể hiện và bảo đảm cho bản án, quyết định của Tòa án đã tuyên là có căn cứ và hợp pháp.

(3) *Nội dung pháp luật điều chỉnh về tranh tụng trong TTDS*: Trong các công trình được khảo sát, vấn đề này được các công trình nghiên cứu đề cập đến nhưng nội dung còn mờ nhạt, chưa rõ theo quan điểm của người nghiên cứu.

1.2.2. Tình hình nghiên cứu thực trạng pháp luật thực tiễn thực hiện pháp luật Việt Nam hiện hành về tranh tụng trong tố tụng dân sự

(1) Về nghiên cứu liên quan đến thực trạng pháp luật hiện hành

Các công trình nghiên cứu tổng thể về vấn đề tranh tụng đều đã đề cập đến thực trạng pháp luật Việt Nam, chỉ ra những nội dung mới quy định nhưng chưa rõ ràng, chưa thống nhất, chưa khả thi.

(2) *Thực tiễn thực hiện pháp luật về tranh tụng trong TTDS*: các công trình nghiên cứu đều đánh giá đã đạt được nhiều kết quả và có một số hạn chế, tồn tại và chỉ ra nguyên nhân của những hạn chế tồn tại. Tuy nhiên, chưa phân tích nội dung, chất lượng, hiệu lực của các bản án, quyết định cụ thể để thể hiện kết quả, tồn tại, hạn chế của việc thực hiện tranh tụng trong TTDS.

1.2.3. Tình hình nghiên cứu phương hướng và kiến nghị tăng cường tranh tụng trong tố tụng dân sự

Các công trình nghiên cứu đã đề ra được nhiều giải pháp có tính khả thi, từ việc hoàn thiện quy định pháp luật đến việc tổ chức thực hiện pháp luật. Tuy vậy,

chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập đến giải pháp phát triển án lệ về tố tụng nói chung và tranh tụng nói riêng, nâng cao chất lượng viết bản án, giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin.

1.3. Định hướng nghiên cứu của Luận án

1.3.1. Định hướng nghiên cứu về những vấn đề lý luận của tranh tụng trong tố tụng dân sự

Câu hỏi nghiên cứu: Ở Việt Nam thì tranh tụng trong TTDS được hiểu như thế nào? Tại sao phải tranh tụng trong TTDS? Nội dung pháp luật điều chỉnh về tranh tụng trong TTDS là như thế nào?

Giả thuyết nghiên cứu: Tranh tụng trong TTDS Việt Nam hiện hành có điểm khác biệt với tranh tụng trong TTDS Việt Nam trước đó, khác với tranh tụng trong tố tụng hình sự, có xu hướng kế thừa những ưu điểm của mô hình tố tụng thẩm vấn và tiếp thu có chọn lọc những yếu tố tiến bộ của mô hình tố tụng tranh tụng. Quy định về tranh tụng trong TTDS Việt Nam có mối quan hệ mật thiết với các quy định về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, cung cấp chứng cứ và chứng minh trong TTDS, bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong TTDS. Quy định của pháp luật là yếu tố chi phối đến việc thực hiện tranh tụng tại Việt Nam.

Hướng tiếp cận và kết quả nghiên cứu dự kiến: Luận án tiếp thu và phát triển kết quả nghiên cứu của các công trình nghiên cứu trước đó về khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của tranh tụng trong TTDS.

Đối với vấn đề khái niệm, đặc điểm: Khái niệm tranh tụng được nghiên cứu dưới nhiều góc độ như là thủ tục tố tụng, nguyên tắc tố tụng, hoạt động tố tụng hay quy định pháp luật. Luận án nghiên cứu khái niệm tranh tụng trong TTDS Việt Nam dưới góc độ là pháp luật. Tranh tụng trong TTDS Việt Nam là hệ thống những quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động tố tụng công khai, bằng lời nói hoặc văn bản, trực tiếp hoặc gián tiếp theo một trình tự, thủ tục nhất định của các chủ thể tranh tụng từ khi khởi kiện đến khi giải quyết xong vụ án (sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm) để chủ động chứng minh các vấn đề nội dung và tố tụng nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và làm rõ sự thật khách quan của vụ án. Tòa án là chủ thể có thẩm quyền điều khiển quá trình tranh tụng, đảm bảo hỗ trợ chủ thể tranh

tụng thực hiện tranh tụng theo đúng quy định của pháp luật và căn cứ vào kết quả tranh tụng để ra phán quyết giải quyết vụ án. Từ đó, luận án phân tích đặc điểm, ý nghĩa, nội dung điều chỉnh pháp luật về tranh tụng trong TTDS Việt Nam.

1.3.1.1. Định hướng nghiên cứu về thực trạng pháp luật, thực tiễn thực hiện pháp luật Việt Nam hiện hành về tranh tụng trong tố tụng dân sự

Để giải quyết các vấn đề về thực trạng pháp luật, thực tiễn thực hiện pháp luật tranh tụng trong TTDS của đề tài nghiên cứu, các câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu và dự kiến kết quả nghiên cứu được xây dựng và đặt ra như sau:

Câu hỏi nghiên cứu: Các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về tranh tụng trong TTDS về nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử, hoạt động tố tụng của các chủ thể trước phiên tòa từ khi khởi kiện, thụ lý, hòa giải, công khai chứng cứ, tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm, quy định pháp luật về trách nhiệm của Tòa án trong quá trình tranh tụng của đương sự cũng như đối với kết quả của hoạt động tranh tụng của đương sự được thể hiện cụ thể như thế nào? Những ưu điểm, hạn chế, bất cập của pháp luật Việt Nam về tranh tụng trong TTDS là gì? Đây là nguyên nhân của những hạn chế, bất cập này?

Giả thuyết nghiên cứu: Tranh tụng trong TTDS Việt Nam hiện hành đã được quy định là nguyên tắc trong BLTTDS, được thể hiện tập trung ở một số giai đoạn nhất định như khởi kiện, thụ lý, chuẩn bị xét xử, phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm, phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm. Các quy định về tranh tụng trong BLTTDS ngày càng tiến bộ nhưng vẫn còn có những hạn chế nhất định cần phải nghiên cứu sâu để đánh giá mức độ hạn chế, làm tiền đề cho việc đề xuất hoàn thiện pháp luật. Việc thực hiện các quy định về tranh tụng này đã đạt được những kết quả nhất định, tuy nhiên việc nâng cao chất lượng tranh tụng trong xét xử nhưng cũng gặp một số khó khăn nhất định do còn nhiều cách hiểu khác nhau, do có sự chưa nhất quán, chưa khả thi, chưa cụ thể trong các quy định của pháp luật.

Hướng tiếp cận và kết quả nghiên cứu: Luận án tiếp thu kết quả nghiên cứu của các công trình trước đó về thực trạng quy định pháp luật về tranh tụng trong BLTTDS số 24/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12, phát triển những nhận định về những vấn đề mới được quy định tại BLTTDS, thông qua việc lấy số liệu, phân tích những nội dung những bản án, quyết định cụ thể, án

lệ, Luận án phân tích thực trạng thực hiện các pháp luật TTDS hiện hành về tranh tụng gồm: thực trạng quy định pháp luật về tranh tụng trước phiên tòa, tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, thực trạng thực hiện trách nhiệm của Tòa án trong quá trình tranh tụng của các chủ thể tranh tụng đồng thời phân tích ưu điểm, hạn chế, bất cập trong việc áp dụng pháp luật tố tụng về tranh tụng (về pháp luật, thực hiện pháp luật) và nguyên nhân của những hạn chế, bất cập này.

1.3.1.2. Định hướng nghiên cứu về phương hướng và kiến nghị tăng cường tranh tụng trong tố tụng dân sự

Để giải quyết các vấn đề về giải pháp nâng cao chất lượng tranh tụng trong TTDS của đề tài nghiên cứu, các câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu và dự kiến kết quả nghiên cứu được xây dựng và đặt ra như sau:

Câu hỏi nghiên cứu: Phương hướng hoàn thiện quy định của pháp luật về tranh tụng trong TTDS Việt Nam như thế nào? Những giải pháp để khắc phục hạn chế, bất cập của việc thực hiện tranh tụng trong TTDS, nâng cao chất lượng tranh tụng là như thế nào?

Giả thuyết nghiên cứu: BLTTDS mới được thi hành, do vậy, những giải pháp, kiến nghị đã đề xuất trong các công trình trước đó đã có nhưng mới dừng ở bước đầu, chưa có tính hệ thống, toàn diện và sâu sắc. Những kiến nghị cần cụ thể và cần được đặt trong mối liên hệ tổng thể với các quy định khác của pháp luật tố tụng và phù hợp với bối cảnh kinh tế xã hội hiện hành của Việt Nam và cũng như xu hướng phát triển tố tụng trong tương lai.

Hướng tiếp cận và kết quả nghiên cứu: Từ việc nhận định về phương hướng nâng cao chất lượng tranh tụng trong TTDS Việt Nam phù hợp, khách quan, khoa học, Luận án nghiên cứu những giải pháp nâng cao chất lượng tranh tụng trong TTDS gồm: giải pháp hoàn thiện quy định của pháp luật và giải pháp tổ chức thực hiện pháp luật như nâng cao năng lực chủ thể tranh tụng (vai trò của Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý)... Đặc biệt Luận án nhấn mạnh giải pháp phát triển án lệ về tranh tụng, tác giả coi là một giải pháp quan trọng để bảo đảm quyền tranh tụng của đương sự trong TTDS.

1.3.2. Những định hướng nghiên cứu mới của luận án

* Về cơ sở lý luận: đây là công trình nghiên cứu mới nhất, toàn diện khái niệm tranh tụng trong TTDS Việt Nam dưới góc độ quy định của pháp luật điều chỉnh

hoạt động tố tụng của các chủ thể. Từ đó, nghiên cứu sinh nêu quan điểm của mình về nội dung pháp luật điều chỉnh về tranh tụng trong TTDS Việt Nam.

* Về thực trạng pháp luật và áp dụng pháp luật: chỉ ra những quy định mới của BLTTDS về tranh tụng nhưng chưa rõ ràng, chưa thống nhất, chưa quy định hậu quả pháp lý khi không tuân thủ những quy định của pháp luật về tranh tụng; chỉ ra và phân tích 10 vi phạm về nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử dẫn đến bản án, quyết định bị hủy, phân tích nội dung, chất lượng của các bản án, quyết định cụ thể để thể hiện kết quả, tồn tại, hạn chế của việc thực hiện tranh tụng trong TTDS.

* Về một số giải pháp: kiến nghị sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử; thời hạn cung cấp chứng cứ, chế tài cho việc chậm cung cấp chứng cứ; hoàn thiện quy định về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đề xuất bỏ quy định về việc thu thập chứng cứ trong trường hợp xét thấy cần thiết, hoàn thiện quy định về thủ tục tranh tụng tại phiên tòa. Nghiên cứu sinh cho rằng giải pháp nâng cao năng lực chủ thể tham gia tranh tụng và phát triển án lệ về tranh tụng là những giải pháp quan trọng để nâng cao chất lượng tranh tụng trong xét xử.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Tranh tụng trong TTDS Việt Nam là đề tài nghiên cứu được nhiều nhà khoa học quan tâm từ trước đến nay, đặc biệt xuất hiện nhiều hơn và có hệ thống, liên tục từ sau khi BLTTDS năm 2004 ra đời. Đã có nhiều công trình nghiên cứu ở các cấp độ khác nhau bàn luận về chủ đề này từ các bài viết tạp chí, các Đề tài khoa học đến những cuốn sách chuyên khảo. Điều này cũng là tất yếu bởi định hướng của Đảng được xác định và thể chế trong hoạt động tư pháp đó là bảo đảm tranh tụng tại các phiên tòa là *“khâu đột phá để nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp”*.

Các công trình khoa học đã nghiên cứu đưa ra một số vấn đề lý luận về khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của tranh tụng trong TTDS. Tuy nhiên, chưa có công trình nghiên cứu nào chỉ ra phân biệt giữa điểm đặc trưng của tranh tụng trong TTDS khác biệt với tranh tụng trong tố tụng hình sự, chưa chỉ ra được ý nghĩa quan trọng của tranh tụng là thể hiện và bảo đảm cho bản án, quyết định của Tòa án đã tuyên là có căn cứ và hợp pháp, đồng thời chưa chỉ rõ nội dung pháp luật điều chỉnh về tranh tụng trong TTDS. Các công trình nghiên cứu cũng đã chỉ ra được một số nội dung thực trạng pháp luật, thực tiễn thực hiện pháp luật về tranh tụng trong TTDS tuy nhiên cũng chưa phân tích nội dung bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật thể hiện kết quả cũng như tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật hiện hành. Hơn nữa, các công trình cũng đã đưa ra nhiều giải pháp từ hoàn thiện quy định của pháp luật đến tổ chức thi hành pháp luật, tuy vậy cũng chưa đề cập đến giải pháp phát triển án lệ về tranh tụng, nâng cao chất lượng bản án, giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin.

Từ việc phân tích những công trình khoa học đã có liên quan đến đề tài luận án, Nghiên cứu sinh đưa ra định hướng nghiên cứu mới của Luận án, từ lý luận, đến thực tiễn và kiến nghị, đặc biệt là chỉ ra và phân tích 10 vi phạm về nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử.

CHƯƠNG 2

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TRANH TỤNG TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

2.1. Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của tranh tụng trong tố tụng dân sự

2.1.1. Khái niệm tranh tụng trong tố tụng dân sự

Thuật ngữ “tranh tụng” trong tiếng Việt (“adversary proceeding” hay “adversarial procedure” trong tiếng Anh, “contradictoire” trong tiếng Pháp, có nguyên nghĩa tiếng La tinh là “Congteretsium” - trái ngược nhau²¹) đến nay không phải là thuật ngữ mới trong khoa học pháp lý. “*Sự ra đời và phát triển của khái niệm tranh tụng trong tố tụng gắn liền với sự hình thành và phát triển của các tư tưởng dân chủ, tiến bộ trong lịch sử tư tưởng nhân loại*”²². Trong xã hội hiện đại, ở các nước dù có tổ chức hệ thống tư pháp khác nhau, thì bằng các cách thể hiện khác nhau, trong hệ thống tố tụng đều có yếu tố tranh tụng.

Mặc dù, nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử được Hiến pháp và các bộ luật tố tụng quy định nhưng về mặt lập pháp thì khái niệm tranh tụng vẫn chưa được giải thích trong bất kỳ văn bản pháp luật nào của nước ta từ năm 1945 đến nay²³.

Xét về phương diện ngôn ngữ học thì thuật ngữ này được định nghĩa khác nhau trong các Từ điển ở Việt Nam.

Theo Từ điển Tiếng Việt thì khái niệm tranh tụng có nghĩa gắn liền với khái niệm “kiện tụng” hoặc “kiện” với nghĩa là “*đưa ra những yêu cầu đề nghị xét xử để phân giải đúng sai, bảo vệ quyền lợi cho mình*”²⁴, là “kiện” theo nghĩa “*yêu cầu xét xử việc người khác đã làm thiệt hại đến mình*”²⁵, là “*sự kiện cáo lẫn nhau*”²⁶. Có thể thấy rằng, khái niệm tranh tụng gần như song hành với việc đi kiện, việc đề nghị

²¹ Viện khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp (2004), *Một số vấn đề về tranh tụng trong TTDS*, Thông tin khoa học pháp lý số 2 năm 2004, tr. 19.

²² Lại Văn Trình, Tòa án nhân dân Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh (2014), *Nghiên cứu bổ sung nguyên tắc tranh tụng trong BLTTDS*, Tạp chí khoa học Đại học quốc gia Hà Nội: Luật học, Tập 30, Số 4 (2014), tr. 41.

²³ Vy Minh Huyền (2015), *Tranh tụng tại phiên tòa dân sự sơ thẩm qua thực tiễn thực hiện tại Tòa án nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội, trang 10.

²⁴ Nguyễn Như Ý (chủ biên), Nguyễn Văn Khang, Vũ Quang Hào, Phan Xuân Thành (2011), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, tr. 845, 846, 1629.

²⁵ Viện khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp (2004), *Một số vấn đề về tranh tụng trong TTDS*, Thông tin khoa học pháp lý số 2 năm 2004, tr 18.

²⁶ Từ điển tiếng Việt (1991), Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 1238.

một chủ thể thứ ba giải quyết yêu cầu, tranh chấp của các bên do một bên cho rằng mình bị bên còn lại gây ra thiệt hại. Phân tích về mặt cấu tạo từ, thì tranh tụng được ghép từ “tranh” và “tụng”, tranh là tranh chấp, tụng là thủ tục tố tụng. Do vậy, tranh tụng được hiểu gắn liền với thủ tục tố tụng để giải quyết các tranh chấp.

Theo Hán - Việt từ điển thì tranh tụng có nghĩa là “*cãi lẽ, cãi nhau để tranh lấy phải*”²⁷. Theo định nghĩa này thì nội hàm của tranh tụng rõ hơn đó là phải có yếu tố lý lẽ và mục đích hướng tới là lẽ phải. Tuy nhiên, khái niệm tranh tụng theo hướng này đôi khi còn được hiểu tương đồng với khái niệm tranh luận, theo đó định nghĩa tranh luận là “*bàn cãi tìm ra lẽ phải*”²⁸.

Như vậy, về mặt ngôn ngữ học thì chưa có khái niệm chuẩn, chưa có khái niệm nào phản ánh được đầy đủ bản chất, nội dung của tranh tụng.

Trong khoa học pháp lý hiện nay, khái niệm này cũng được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau, nhưng chủ yếu được tiếp cận dưới các góc độ như sau:

(i) Dưới góc độ quá trình tố tụng thì “*tranh tụng là quá trình từ khi tố quyền được hành xử cho đến khi có một phán quyết của Tòa án*”²⁹ hay “*là một quá trình được bắt đầu từ khi có yêu cầu khởi kiện và kết thúc khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật*”³⁰. Những quan niệm này về tranh tụng chỉ hướng tới việc xác định thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc việc tranh tụng mà không chỉ ra chủ thể tranh tụng là ai, chủ thể tranh tụng thực hiện hành vi tố tụng nào và nhằm mục đích gì. Khi đánh giá đầy đủ hơn, có tác giả cho rằng tranh tụng cần được hiểu với ý nghĩa là một hình thức tố tụng, theo đó:

Tranh tụng là hình thức tố tụng, là quá trình các bên thu thập, xuất trình chứng cứ, trình bày lý lẽ, căn cứ quy định của pháp luật để tranh luận, chứng minh nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; Quá trình tranh tụng được bắt đầu từ khi khởi tố, khởi kiện vụ án và kết thúc khi vụ án đã được giải quyết đúng pháp luật bằng bản án, quyết định của Tòa án nhân dân; Trong

²⁷ Thiệu Chửu (1993), *Hán - Việt tự điển*, Nxb Thành phố Hồ chí Minh, tr. 621.

²⁸ Từ điển Tiếng Việt năm (2003) Viện ngôn ngữ học, Nhà xuất bản Đà Nẵng, Trung tâm từ Điển học, tr 1024.

²⁹ Nguyễn Mạnh Bách (1996), *Luật TTDS Việt Nam giải lược*, Nxb Đồng Nai, tr. 63

³⁰ Nguyễn Thị Thu Hà (2010), *Tranh tụng trong TTDS ở Việt Nam trước yêu cầu cải cách tư pháp*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội Mã số: LH-2010-09/ĐHL-HN, trang 8.

*quá trình tranh tụng, Tòa án với vai trò là người cầm cân công lý, độc lập với các bên, đứng ra phân xử và đưa ra những phán quyết đúng pháp luật, chủ yếu dựa trên việc nghiên cứu hồ sơ vụ án kết hợp với kết quả tranh tụng trực tiếp tại phiên tòa*³¹

Tranh tụng trong TTDS còn “*được hiểu là một phương thức tố tụng để đương sự bảo vệ quyền lợi của mình, tòa án xác định sự thật khách quan của vụ án*”³² hay là “*phương pháp giải quyết tranh chấp dân sự tại Tòa án, diễn ra trong quá trình tố tụng, theo đó...*”³³. Khi định nghĩa tranh tụng như vậy, người ta nhấn mạnh đến mục tiêu xác định sự thật khách quan của vụ án, bảo đảm cho các chủ thể tham gia tố tụng thực hiện có hiệu quả chức năng của mình, xác định địa vị tố tụng, chức năng của các chủ thể trong tố tụng. Để đạt được mục tiêu này mỗi nước sẽ có phương pháp, cách thức khác nhau, trong đó tranh tụng là một phương pháp đối lập với phương pháp thẩm vấn. Khi đi theo phương pháp tranh tụng thì đề cao vai trò chủ động của đương sự trong quá trình giải quyết tranh chấp. Theo quan điểm của Giáo sư, Tiến sĩ Luật học M. K. Treushnikov, Liên bang Nga thì thủ tục tố tụng tranh tụng là một quá trình tố tụng trong đó chức năng xét xử của Tòa án được phân biệt, tách ra khỏi chức năng, vai trò tham gia giải quyết tranh chấp của các bên tại Tòa án³⁴.

Góc tiếp cận là thủ tục tố tụng cũng được xem xét trong một số Từ điển Luật học nổi tiếng, ở đó, người ta cũng không tìm thấy khái niệm tranh tụng mà chỉ có thuật ngữ “thủ tục tranh tụng” (“adversary proceeding” hay “adversarial procedure”) hoặc “hệ thống tranh tụng” (Adverary System). Theo Từ điển Black’s Law Dictionary thì thủ tục tranh tụng (adversary proceeding) được hiểu là: “*Một phiên điều trần liên quan đến tranh chấp giữa các bên đối lập*”. Hệ thống tranh tụng (Adverary System) là “*hệ thống tố tụng, như hệ thống luật Anh - Mỹ, theo đó trong đó các bên được quyền chủ động tranh luận với nhau khi đưa ra một vụ việc trước*

³¹ Trương Hòa Bình (2014), *Nâng cao chất lượng tranh tụng tại Tòa án, giải pháp đột phá để Tòa án nhân dân thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức cá nhân*, Tạp chí Tòa án nhân dân kỳ I tháng 11 năm 2014 (Số 21), tr. 3;

³² Nguyễn Công Bình (2003), *Vấn đề tranh tụng trong TTDS*, Tạp chí luật học số 6/2003.

³³ Trịnh Văn Chung (2016), *Nguyên tắc tranh tụng trong TTDS Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà nội, tr. 7.

³⁴ Giáo sư, Tiến sĩ Треушников, М. К (2014), *Giáo trình TTDS 2014*, trang 47 tại trang thông tin điện tử https://www.ascon-spb.ru/novosti_i_staty/staty/prinzip_sostyazatelnosti_v_sudoproizvodstve/

một người có thẩm quyền quyết định độc lập” và thuật ngữ này được dẫn chiếu đến thuật ngữ tố tụng tranh tụng (adversary procedure)³⁵. Thủ tục tranh tụng (adversarial procedure) là “hệ thống trong hầu hết các nước thông luật mà theo hệ thống này các bên tranh chấp và người đại diện hợp pháp của họ có trách nhiệm chủ yếu trong việc thu thập và trình bày chứng cứ. Thẩm phán không điều tra tình tiết vụ việc”³⁶.

(ii) Khi xem xét dưới góc độ là một mô hình tố tụng như các nước theo hệ thống Thông luật (common law), tranh tụng được thể hiện trong tổ chức hoạt động tố tụng ở từng quốc gia khác nhau phụ thuộc vào các yếu tố khách quan như điều kiện lịch sử, văn hóa, kinh tế, truyền thống pháp lý và cả yếu tố chủ quan là nhận thức, ý chí của nhà lập pháp. Nhìn dưới góc độ này, người ta phân biệt ba mô hình TTDS là mô hình tố tụng thẩm vấn, mô hình tố tụng tranh tụng và mô hình tố tụng pha trộn. Cùng mục tiêu đi tìm sự thật khách quan của vụ án và Tòa án sẽ nhân danh công lý để đưa ra phán quyết giải quyết vụ kiện, tuy nhiên cách thức lựa chọn để đạt được mục tiêu này là khác nhau giữa các mô hình TTDS. Trong đó, mô hình TTDS thẩm vấn và mô hình TTDS tranh tụng (Anh, Mỹ) là hai mô hình đặc trưng với những đặc điểm khác nhau được phân biệt rõ nét. Hai loại hình tố tụng tranh tụng và thẩm vấn cũng không tồn tại một cách độc lập mà có xu hướng xâm nhập và đan xen với nhau tạo nên loại mô hình TTDS pha trộn trên cơ sở kết hợp những ưu điểm của hai mô hình TTDS tranh tụng và thẩm vấn (Nga, Hàn Quốc). Tùy theo đặc điểm về điều kiện kinh tế - xã hội, tâm lý, văn hoá và truyền thống pháp luật của mỗi quốc gia, mức độ kết hợp giữa hai mô hình TTDS tranh tụng với TTDS thẩm vấn là khác nhau. Về mặt lý thuyết, người ta nhận thấy mô hình TTDS thẩm vấn dựa trên quan niệm sự thật của vụ án chỉ có thể tìm ra trong quá trình thẩm vấn, điều tra, Tòa án có vai trò quyết định trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án, đương sự có vai trò bị động. Trong khi đó, mô hình TTDS tranh tụng thì dựa trên quan niệm sự thật của vụ án được mở ra qua tranh luận tự do cởi mở của những người có dữ kiện chính xác, tranh tụng là phương pháp tố tụng đặc trưng của thủ tục

³⁵ Bryan A.Garner (2009) Black’s Law Dictionary, xuất bản lần thứ 9, tr. 62.

³⁶ LB Curzon (1993), Từ điển luật học, xuất bản lần thứ 4, Nhà xuất bản Pitman Publishing, nước Anh, tr. 11.

này, Tòa án chỉ đóng vai người trọng tài, đương sự có vai trò chủ động, tích cực. Sự phân biệt như trên chỉ mang tính tương đối. Thực tiễn cho thấy mỗi mô hình tố tụng đều có những ưu điểm và nhược điểm nhất định. Có thể khẳng định rằng dù đi theo mô hình tố tụng nào thì tranh tụng là yêu cầu tất yếu, khách quan của một thủ tục tố tụng công bằng, bảo đảm quyền tiếp cận công lý, quyền bình đẳng giữa các bên đương sự và được thừa nhận ở pháp luật hầu hết các nước trên thế giới.

(iii) Dưới góc độ là nguyên tắc tố tụng, khái niệm tranh tụng được xem xét trong khái niệm nguyên tắc bảo đảm tranh tụng, theo đó:

Nguyên tắc bảo đảm tranh tụng là một trong những nguyên tắc cơ bản trong TTDS, thể hiện quan điểm có tính định hướng của Nhà nước trong việc xác định trách nhiệm của Tòa án trong việc bảo đảm được các điều kiện cần thiết làm cho các chủ thể tranh tụng thể hiện được quyền tranh tụng trong suốt quá trình TTDS, bao gồm việc đưa ra chứng cứ, trao đổi chứng cứ, căn cứ pháp lý, lập luận để chứng minh cho yêu cầu của đương sự trước Tòa án. Tòa án căn cứ vào kết quả tranh tụng để quyết định việc giải quyết vụ án dân sự³⁷.

Dưới góc độ này, người ta thừa nhận đặc tính quy luật khách quan của hoạt động tố tụng, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của con người. Hoạt động tố tụng tự thân nó đã mang tính tranh tụng bởi hoạt động tố tụng xuất hiện khi các bên có tranh chấp về quyền, lợi ích không tự giải quyết được mà cần phải có chủ thể thứ ba có thẩm quyền, trung gian, không thiên vị giải quyết. Lẽ tự nhiên, để việc giải quyết tranh chấp đạt đến chân lý thì sự thật khách quan phải được phơi bày. Tranh tụng lúc này là yêu cầu khách quan để Tòa án thực hiện chức năng xét xử một cách tốt nhất.

Dưới góc độ nguyên tắc, thì chỉ một số nước có quy định về nguyên tắc tranh tụng là nguyên tắc cơ bản của pháp luật tố tụng, được ghi nhận trong Hiến pháp như Pháp, Đức, Nga... và nguyên tắc tranh tụng trở thành nguyên tắc cơ bản trong TTDS như Liên bang Nga (Điều 12 BLTTDS Liên bang Nga), Pháp (Điều 16 BLTTDS Pháp) có những quy định cụ thể thể hiện nội dung nguyên tắc tranh tụng. Trong khi có nước thì không có thuật ngữ này mà sử dụng khái niệm có nội hàm tương tự như

³⁷ Phạm Thị Ánh Ngọc (2016), *Nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong TTDS Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học; Đại học Luật Hà Nội, tr. 15.

nguyên tắc tranh tụng là “nguyên tắc đương sự”. Nguyên tắc đương sự của Nhật Bản là nguyên tắc giải quyết mối quan hệ bình đẳng giữa nguyên đơn, bị đơn, người đại diện của họ và gắn nghĩa vụ của Thẩm phán phải bảo đảm “sự công bằng thực chất” giữa các đương sự. Tại Pháp, nguyên tắc tranh tụng là nguyên tắc hiến định, do vậy, Hội đồng bảo hiến đã tuyên bố rằng nguyên tắc tranh tụng là một “hệ quả của quyền được bảo vệ” một quyền có giá trị hiến định với tư cách là “quyền cơ bản mang đặc tính hiến pháp” (Hội đồng bảo hiến, ngày 13 tháng 8 năm 1993). Hội đồng bảo hiến kiểm duyệt những quy định lập pháp “trái... với quyền được bảo vệ mà xuất phát từ những nguyên tắc cơ bản được ghi nhận bởi các luật của nước cộng hòa” (Hội đồng bảo hiến, 19-20 tháng 1 năm 1981), hoặc kiểm tra những quy tắc về các con đường kháng cáo để xem nếu những quy tắc này không có hiệu lực làm mất đi một sự bảo đảm chủ yếu đối với quyền phòng vệ của đương sự (Hội đồng bảo hiến, 23 tháng 1 năm 1987)³⁸.

(iv) Dưới góc độ là hoạt động tố tụng của các chủ thể thực hiện các chức năng khác nhau trong quá trình xét xử tại Tòa án. Theo đó, Từ điển Luật học xác định tranh tụng là *“các hoạt động tố tụng được thực hiện bởi các bên tham gia tố tụng (bên buộc tội và bên bị buộc tội) có quyền bình đẳng với nhau trong việc thu thập, đưa ra chứng cứ để bảo vệ các quan điểm và lợi ích của mình, phản bác lại các quan điểm và lợi ích của phía đối lập”*³⁹. Ý kiến khác quan niệm tranh tụng theo nghĩa đầy đủ, bổ sung đặc điểm tính có tranh chấp, mâu thuẫn của các đương sự *“Theo nghĩa đầy đủ thì tranh tụng là sự kiện cáo dẫn đến tranh luận giữa hai bên có lập trường tương phản nhau”*⁴⁰. Đây là những quan niệm tranh tụng theo nghĩa

³⁸ Luật sư Sabine HADDAD, *Le principe du contradictoire pour une procédure cordiale et loyale*, Bài tạp chí được công bố ngày 03 tháng 07 năm 2012 tại trang thông tin điện tử <https://www.legavox.fr/blog/maitre-haddad-sabine/principe-contradictoire-pour-procedure-cordiale-8840.htm#.VJzpfYSA>.

³⁹ Từ điển Luật học (2006), Nhà xuất bản từ điển bách khoa và Nhà xuất bản tư pháp, Viện khoa học pháp lý Bộ Tư pháp, tr. 807, 808.

⁴⁰ Ban Cán sự đảng TANDTC (2013), *Vai trò, trách nhiệm của Kiểm sát viên, Thẩm phán và Luật sư trong việc nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa*, Báo cáo số 214/BC-BCS ngày 02 tháng 12 năm 2013 chuyên đề phục vụ Tổng kết 8 năm thi hành Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, tr. 1.

hẹp, chỉ là “tương quan pháp lý giữa các đương sự”⁴¹. Quan niệm hẹp này chỉ mới lý giải từ “tranh” trong “tranh tụng”. Bởi vì nếu không có việc đương sự khởi kiện vụ án trước chủ thể có thẩm quyền độc lập là Tòa án, với vai trò “trọng tài công” để giải quyết tranh chấp giữa các đương sự thì không có tranh tụng. Do vậy, nhiều ý kiến cho rằng, cần phải hiểu tranh tụng theo nghĩa rộng, do bản chất của sự tranh tụng “*phát sinh ra hai mối tương quan: giữa các đương sự tranh nại với nhau, và giữa các đương sự và Quốc gia, mà đại diện là Tòa án có thẩm quyền*”⁴², do vậy tranh tụng được quan niệm là “*việc các bên đương sự đưa ra các chứng cứ, các căn cứ pháp lí, lập luận, tranh luận, đối đáp với nhau nhằm bảo vệ quyền lợi của mình và Tòa án chủ yếu dựa trên kết quả tranh tụng giữa các bên để ra phán quyết giải quyết vụ án, vụ việc dân sự*”⁴³. Quan niệm về tranh tụng dưới góc độ là hoạt động tố tụng tiếp tục được khẳng định trong những nghiên cứu về tranh tụng sau khi Hiến pháp năm 2013, Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 ra đời, tranh tụng “*không phải là một mô hình tố tụng mà là hoạt động tố tụng của các bên đương sự*”⁴⁴.

Như vậy, các khái niệm tranh tụng dưới góc độ hoạt động tố tụng đã chỉ ra những đặc điểm sau đây của tranh tụng là:

Một là, chủ thể của hoạt động tranh tụng là các bên tham gia tố tụng có tranh chấp với nhau và có quyền bình đẳng với nhau.

Hai là, hoạt động tranh tụng gồm: thu thập, đưa ra chứng cứ, các căn cứ pháp lí, lập luận, tranh luận, đối đáp với nhau nhằm bảo vệ quyền lợi của mình.

Ba là, phán quyết của Tòa án phải dựa trên kết quả tranh tụng.

Các đặc điểm nêu trên của tranh tụng được các nhà nghiên cứu chỉ ra qua việc đưa ra khái niệm tranh tụng dưới góc độ hoạt động tố tụng là đúng nhưng chưa đầy đủ, chưa phản ánh được đặc điểm về hình thức, phạm vi, mục đích của tranh tụng, tính chủ động của chủ thể tranh tụng, vai trò trọng tài của Tòa án.

(v) Dưới góc độ quy định của pháp luật, tranh tụng được xem xét theo từng chế định pháp luật theo quy định của pháp luật hiện hành cũng như lịch sử phát

⁴¹ Nguyễn Huy Đầu (1962), *Luật dân sự tố tụng Việt Nam*, xuất bản dưới sự bảo trợ của Bộ tư pháp, tr. 367.

⁴² Nguyễn Huy Đầu (1962), *Luật dân sự tố tụng Việt Nam*, xuất bản dưới sự bảo trợ của Bộ tư pháp, tr. 368.

⁴³ Viện khoa học pháp lý - Bộ tư pháp (2004), *Sđd*, tr. 19.

⁴⁴ Đoàn Thị Xuân Sơn (2015), *Bảo đảm tranh tụng trong TTDS Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học; Đại học Luật Hà Nội, tr. 5.

triển của các quy định pháp luật từ đó đánh giá tranh tụng gồm những chế định pháp luật nào, mối quan hệ giữa chế định pháp luật tranh tụng với các chế định pháp luật tố tụng khác... Có những nước quy định tranh tụng là nguyên tắc tố tụng và có những quy định cụ thể để thực hiện nguyên tắc này như Pháp, nhưng có những nước thì không có nguyên tắc tranh tụng mà nội hàm nguyên tắc này lại được đưa vào nguyên tắc đương sự như Hàn Quốc.

Có thể nhận thấy khi xem xét các góc độ đề đưa ra khái niệm tranh tụng, thì dù tranh tụng được xem xét dưới góc độ là hoạt động tố tụng hay quá trình tố tụng hay mô hình tố tụng thì khái niệm tranh tụng cũng được đề cập theo hai nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Theo nghĩa hẹp, tranh tụng được thực hiện khi có sự tranh luận giữa các bên tranh chấp, chỉ được thực hiện tại các phiên tòa, phiên họp, chỉ tập trung đề cập đến việc thực hiện tranh tụng của các bên tranh chấp. Theo nghĩa rộng nhất, tranh tụng được thực hiện ngay từ khi khởi kiện đến khi Tòa án ra phán quyết có hiệu lực pháp luật. Ngoài chủ thể của tranh tụng là các bên tranh chấp thì Tòa án tham gia tranh tụng với vai trò bảo đảm sự bình đẳng khi các bên khi thực hiện tranh tụng, điều khiển việc tranh tụng, ra phán quyết căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xem xét các góc độ khi đưa ra khái niệm tranh tụng, nghiên cứu sinh cũng nhận thấy, khi xem xét dưới góc độ là thủ tục, là nguyên tắc, là mô hình người ta tập trung hướng nghiên cứu của mình vào những vấn đề tổng quát (mục tiêu, mô hình, quá trình tố tụng) mà không hướng tập trung nghiên cứu của mình vào các hoạt động tranh tụng của các chủ thể tranh tụng.

Dù nghiên cứu dưới góc độ, thủ tục tố tụng, nguyên tắc tố tụng, mô hình tố tụng hay hoạt động tố tụng thì rõ ràng khi nghiên cứu vấn đề pháp luật tố tụng nào đó nói chung và tranh tụng trong TTDS nói riêng không thể không gắn với quy định pháp luật hiện hành về tranh tụng. Có thể khẳng định, pháp luật TTDS Việt Nam hiện hành hướng tới việc quy định để bảo đảm quyền tranh tụng trong xét xử của những người tham gia tố tụng và trách nhiệm bảo đảm tranh tụng trong xét xử của Tòa án. Do vậy, trong khoa học pháp lý hình thành nên một góc nghiên cứu về tranh tụng trong TTDS đó là nghiên cứu dưới góc độ bảo đảm tranh tụng trong TTDS.

Pháp luật được hiểu là hệ thống các quy tắc xử sự chung do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận, mang tính bắt buộc chung thể hiện ý chí của giai cấp nắm quyền lực Nhà nước và được Nhà nước đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ

xã hội. Pháp luật về tranh tụng trong tố tụng dân sự là hệ thống quy tắc xử xử do Nhà nước đặt ra dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật (Bộ luật, Nghị quyết, Thông tư...) nhằm điều chỉnh quan hệ xã hội giữa các bên trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án dân sự. Các quan hệ xã hội đó là quan hệ giữa các bên đương sự với nhau, giữa các bên đương sự và Tòa án và các chủ thể tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng khác. Pháp luật về tranh tụng trong tố tụng dân sự gồm pháp luật về quyền tranh tụng của đương sự (quyền đưa ra yêu cầu, tiếp cận yêu cầu, chấp nhận, bác bỏ yêu cầu, quyền thu thập, cung cấp, tiếp cận, trình bày tài liệu, chứng cứ, căn cứ pháp lý, quyền trình bày, phát biểu quan điểm, lập luận, tranh luận, đối đáp để bảo vệ yêu cầu của mình, bác bỏ yêu cầu của người khác) được thực hiện trước phiên tòa, tại phiên tòa và pháp luật về trách nhiệm của Tòa án trong quá trình tranh tụng.

Qua việc tổng hợp, phân tích các khái niệm về tranh tụng như trên, Nghiên cứu sinh nhận thấy, có rất nhiều góc độ khi nghiên cứu vấn đề tranh tụng trong TTDS, Nghiên cứu sinh nghiên cứu dưới góc độ quy định của pháp luật, theo đó *“Pháp luật tranh tụng trong TTDS gồm tổng hợp quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động của các chủ thể tranh tụng chủ động đưa ra yêu cầu, tiếp cận yêu cầu, chấp nhận, bác bỏ yêu cầu, thu thập, cung cấp, tiếp cận tài liệu, chứng cứ, căn cứ pháp lý, lập luận, tranh luận, đối đáp nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình từ khi thụ lý, trước phiên tòa, tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm đến khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và trách nhiệm của Tòa án trong việc điều khiển quá trình tranh tụng, đảm bảo quyền được xét xử công bằng của các chủ thể tranh tụng và bản án phải căn cứ vào kết quả tranh tụng”*.

2.1.2. Đặc điểm của tranh tụng trong tố tụng dân sự

Một là, tranh tụng là hoạt động có tính đối kháng, công khai, chủ động của các chủ thể tranh tụng để làm rõ sự thật khách quan của vụ án

Hoạt động tranh tụng có mục tiêu và đặc điểm là xem xét phân định kẻ thắng, người thua kiện, ai đúng ai sai, và vì thế cần có bên thứ ba trung lập quyết định. Trong quá trình này, quan hệ giữa các chủ thể tranh tụng thường căng thẳng, để bảo đảm đưa ra phán quyết một cách công bằng thì tính công khai của thủ tục được đề cao, ít xem trọng tính bảo mật, sự việc đã diễn ra trong quá khứ được lục lại, xem xét, chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của các bên, vì vậy, chứng cứ đóng vai trò vô cùng

quan trọng. Bản án, quyết định được đưa ra thường phù hợp với một bên hoặc không bên tranh tụng nào và với trình tự, thủ tục chặt chẽ thì quá trình tranh tụng thường kéo dài về thời gian, ảnh hưởng đến tình cảm và tổn kém chi phí của các bên⁴⁵.

Khi thực hiện tranh tụng, các bên đương sự được đưa ra, trao đổi các chứng cứ, các căn cứ pháp lí, lập luận, đối đáp lại nhau, tranh luận với nhau trên cơ sở các quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi của mình dưới sự giám sát của Tòa án. Thông qua việc tranh tụng, các tình tiết của vụ án được làm sáng tỏ, Tòa án nhận thức được sự thật khách quan của vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng để đưa ra phán quyết.

Hoạt động tố tụng có tính chất đối kháng hay như cách gọi của ông Nguyễn Huy Đầu là tính cách đối tịch (đối tụng). Chỉ khi các bên có quyền và lợi ích đối lập nhau, cùng chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình trước một chủ thể có thẩm quyền quyết định độc lập thì khi đó mới có tranh tụng. Hay nói cách khác, là sự đối trọng giữa những người tham gia tố tụng trong quá trình bảo vệ quan điểm thông qua lập luận của mình là đặc tính không thể thiếu để làm rõ vấn đề tranh chấp mà các bên đương sự còn mâu thuẫn nhau, những tình tiết không lôgic, từ đó sự thật khách quan của vụ án được sáng tỏ.

Hoạt động tố tụng có tính công khai: đặc tính này như là đòi hỏi tất yếu để tranh tụng được công bằng. Việc công khai quá trình tranh tụng giúp cho sự việc được kiểm chứng một cách khách quan, không những giữa các bên đương sự mà còn với những người khác tham gia tố tụng, tham gia phiên tòa, phiên họp. Đúng như ông Nguyễn Huy Đầu nhận xét: *“Định lệ này cần thiết không những cho hai tụng nhân phải theo dõi sự tiến triển vụ kiện của chính mình mà còn có mục đích để dư luận kiểm soát”*.

Hoạt động tố tụng có tính chủ động của đương sự. Đặc tính này trong TTDS của các nước theo hệ thống thông luật được đề cao hơn các nước theo truyền thống dân luật. Tòa án giữ vai trò là bên thứ ba trung lập, có thẩm quyền độc lập xem xét và đưa ra phán quyết nên thực hiện việc điều khiển quá trình tranh tụng, bảo đảm cho các đương sự thực hiện quyền tranh tụng của mình một cách bình đẳng và đưa ra phán quyết một cách khách quan, công bằng.

⁴⁵ Gordon J. Low (2018), Tài liệu về hòa giải, tháng 3/2018, TANDTC, tr. 40.

Những đặc tính bản chất nêu trên của tranh tụng cho thấy, tranh tụng là quy luật khách quan, là cái vốn có hay là lẽ tự nhiên của hoạt động tố tụng nói chung, TTDS nói riêng. Quy luật khách quan này được nhận thức và thể hiện trong tổ chức hoạt động TTDS ở mỗi quốc gia là khác nhau. Bởi dù tổ chức hoạt động tố tụng theo cách thức nào thì mục tiêu của của hoạt động tranh tụng của chủ thể tranh tụng là làm rõ sự thật khách quan của vụ án. Bản chất của tranh tụng trong TTDS là đề cao vai trò chủ động của chủ thể tranh tụng trong việc làm rõ sự thật khách quan của vụ án và tất yếu thu hẹp dần vai trò của các chủ thể không phải là chủ thể tranh tụng chủ yếu trong quá trình tranh tụng đặc biệt là tại phiên tòa.

Hai là, chủ thể tranh tụng chủ yếu là đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

* Đương sự là chủ thể tranh tụng chủ yếu, có vai trò chủ động trong quá trình tranh tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và làm rõ sự thật khách quan của vụ án

Đương sự là những chủ thể tranh tụng bình đẳng với nhau, giữ vai trò chủ động, quyết định kết quả tranh tụng. Các bên khi tham gia quan hệ pháp luật dân sự, TTDS có địa vị pháp lý bình đẳng với nhau. Họ tham gia tranh tụng xuất phát từ chính yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích của mình trong vụ án, kết quả tranh tụng ảnh hưởng trực tiếp tới quyền và lợi ích của bản thân các đương sự. Các vụ án dân sự chủ yếu phát sinh là do có sự tranh chấp về quyền và lợi ích giữa các đương sự. Họ là chủ thể biết rõ quyền và lợi ích của mình có bị xâm phạm hay không, từ đó đưa ra những yêu cầu, lập luận, chứng cứ để bảo vệ yêu cầu của mình, phản đối yêu cầu của đối phương. Do vậy, họ phải là chủ thể xác định vấn đề tranh chấp, những vấn đề yêu cầu Tòa án giải quyết, những chứng cứ, lập luận nào sẽ được đưa ra để chứng minh. Khi các đương sự chủ động chứng minh thì sự thật sớm được làm rõ, đồng thời khi phán quyết được đưa ra, họ cũng sẽ thỏa mãn hơn vì đã hiểu rõ tài liệu chứng cứ, lý do, căn cứ để đưa ra phán quyết.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án thì các đương sự phải có trách nhiệm chứng minh cho Tòa án và những người tham gia tố tụng khác về sự đúng đắn, tính có căn cứ trong yêu cầu của mình và ngược lại bị đơn cũng có quyền và nghĩa vụ chứng minh sự phản đối yêu cầu của mình đối với đương sự phía

bên kia là có căn cứ và hợp pháp. Trong suốt quá trình tố tụng, các bên đương sự bình đẳng với nhau và có nghĩa vụ công khai trao đổi với nhau những chứng cứ, lý lẽ, căn cứ pháp lý để chứng minh, biện luận cho quyền lợi hợp pháp của mình trước Tòa án trên cơ sở các quy định của pháp luật.

Đương sự trong vụ án dân sự gồm: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan nhưng chủ thể tranh tụng chủ yếu là nguyên đơn và bị đơn. Họ là những chủ thể có mâu thuẫn về quyền và lợi ích, họ đứng ở vị trí tố tụng đối lập nhau. Trong suốt quá trình tranh tụng, nguyên đơn và bị đơn bình đẳng với nhau và trao đổi với nhau những chứng cứ, lý lẽ, căn cứ pháp lý để chứng minh, biện luận cho quyền lợi hợp pháp của mình trước Tòa án trên cơ sở các quy định của pháp luật TTDS.

Ngoài nguyên đơn và bị đơn, tham gia vào quá trình tranh tụng còn có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trong trường hợp này họ cũng được coi là chủ thể tranh tụng, bởi họ cũng có lợi ích liên quan đến vụ án, tham gia tranh tụng để bảo vệ quyền lợi của mình, phán quyết của Tòa án sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của họ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng có quyền đưa ra yêu cầu, phản đối yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn. Do vậy họ cũng được đưa ra chứng cứ, căn cứ pháp lý, lý lẽ và lập luận để chứng minh cho yêu cầu của mình hay phản đối yêu cầu của các đương sự khác.

Như vậy, có thể thấy đương sự là những chủ thể giữ vị trí và vai trò trung tâm trong quá trình tranh tụng. Tuy nhiên, trên thực tế nhiều đương sự không thể hoặc không có điều kiện thực hiện tốt nhất quyền tranh tụng của mình nên việc tranh tụng của các đương sự này do người đại diện hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự thực hiện. Việc tham gia tranh tụng của người đại diện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự xuất phát từ quyền được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự chứ không phải xuất phát trực tiếp từ lợi ích của họ bởi họ không phải là các chủ thể tham gia vào các quan hệ pháp luật nội dung.

* Người đại diện của đương sự là người thay mặt cho đương sự tham gia vào quá trình tranh tụng với mục đích bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Người đại diện có quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự khi tham gia vào

tranh tụng. Do đó, người đại diện có quyền được biết tất cả chứng cứ, lý lẽ của bên đương sự đối phương và được quyền trình bày ý kiến, đối đáp về những vấn đề mà đối phương có yêu cầu đối với đương sự mà mình đại diện. Người đại diện của đương sự phải có quyền bình đẳng với bên đương sự đối lập trước Tòa án trong việc thực hiện quyền tranh tụng.

* Trong tranh tụng thì không thể thiếu một chủ thể quan trọng đó là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Họ là người giúp đỡ đương sự về mặt pháp lý đồng thời tham gia tranh tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có vị trí pháp lý độc lập với đương sự, có các quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định chứ không bị ràng buộc bởi quyền và nghĩa vụ của đương sự như người đại diện. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thông thường là các Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý hoặc là những người am hiểu pháp luật, có kỹ năng, kinh nghiệm tham gia tố tụng tại Tòa án. Họ có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng tranh tụng, đặc biệt tranh tụng tại phiên tòa. Quy định của pháp luật nội dung và tố tụng ngày càng nhiều, phức tạp khiến việc đương sự khó có thể tự mình nắm bắt, vận dụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Việc nhờ vào chủ thể chuyên nghiệp là vấn đề trở nên tất yếu. Trong quá trình tranh tụng, do người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là người có kiến thức pháp luật, kinh nghiệm tham gia tố tụng và kỹ năng tranh tụng nên có thể giúp cho các bên đương sự bảo vệ tốt quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nhất là trong việc đưa ra chứng cứ, căn cứ pháp lý và các lập luận. Chính vì vậy, ở các nước theo truyền thống thông luật, tranh tụng được coi là phương thức tố tụng tìm ra sự thật khách quan của vụ án thì vai trò của Luật sư được khẳng định trong xã hội từ lâu đời và trở thành một nghề, một thói quen tham gia tố tụng của người dân. Dù Việt Nam không phải là nước theo truyền thống thông luật, nhưng rõ ràng, với việc các quan hệ dân sự ngày càng phức tạp, được điều chỉnh bởi nhiều loại văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, trình tự thủ tục tố tụng là trình tự ngày càng chặt chẽ, thì đòi hỏi cần có một chủ thể chuyên nghiệp là Luật sư để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trở nên tất yếu. Không những thế, khi các quyền dân sự của cá nhân ngày được đề cao, tính chủ động của đương sự trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong

TTDS ngày càng được xem là phù hợp với bản chất của “việc dân sự cốt ở đôi bên”, thì pháp luật tố tụng sẽ ngày càng được hoàn thiện theo hướng bảo đảm quyền của Luật sư được tranh tụng để bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự. Điều này cũng là phù hợp với bản chất của tranh tụng theo một nghĩa hẹp nhất đó là các hoạt động tố tụng của đương sự chủ động làm rõ sự thật khách quan của vụ án.

Đặc điểm này cũng cho thấy điểm khác nhau giữa tranh tụng trong TTDS và tranh tụng trong tố tụng hình sự. Trong TTDS, mối quan hệ giữa các chủ thể tranh tụng, là quan hệ giữa các chủ thể của quan hệ dân sự có địa vị bình đẳng, xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Do đó, họ có vai trò chủ động, tích cực, tự định đoạt trong việc đưa ra yêu cầu, phản đối yêu cầu và rút yêu cầu cũng như chứng minh cho yêu cầu của mình. Trong TTDS, quyền lợi giữa nguyên đơn và bị đơn luôn đối lập nhau. Trong khi, tranh tụng trong tố tụng hình sự là quá trình tồn tại, vận động, đấu tranh nhằm phủ định lẫn nhau giữa hai chức năng cơ bản: chức năng buộc tội và chức năng bào chữa⁴⁶, trong đó, cơ quan thực hiện chức năng buộc tội là Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát - là cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Hay nói cách khác, điểm khác nhau ở đây chính là xuất phát từ quan hệ pháp luật cần phải giải quyết, cụ thể là quan hệ hình sự là quan hệ giữa một bên là Nhà nước hay xã hội, còn một bên là cá nhân, pháp nhân trong khi trong TTDS thì quan hệ dân sự có tranh chấp cần giải quyết là quan hệ giữa chính các chủ thể là cá nhân, pháp nhân có quyền lợi ích.

* Người làm chứng, người giám định, người phiên dịch, chuyên gia. Đây có thể nói là nhóm chủ thể tham gia tố tụng để hỗ trợ hoạt động tranh tụng của chủ thể tranh tụng.

Người biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ việc được đương sự đề nghị, Tòa án triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng. Lời khai của người làm chứng được coi là chứng cứ nếu được ghi bằng văn bản, băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình, thiết bị khác chứa âm thanh, hình ảnh hoặc khai bằng lời tại phiên tòa. Đương sự xác định người làm chứng, lấy xác nhận của người làm chứng, yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực chữ ký của người làm chứng để xác minh, thu thập chứng cứ là lời khai của người làm chứng. Tòa án lấy

⁴⁶ Nguyễn Thái Phúc, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2008), “*Vấn đề tranh tụng và tăng cường tranh tụng trong tố tụng hình sự theo yêu cầu của cải cách tư pháp*”, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 8/2008, tr. 58.

lời khai của người làm chứng, đối chất giữa đương sự và người làm chứng để xác minh, thu thập chứng cứ.

Người giám định là người có kiến thức, kinh nghiệm cần thiết theo quy định của pháp luật về lĩnh vực có đối tượng cần giám định mà Tòa án trưng cầu giám định hoặc được đương sự yêu cầu giám định. Người giám định sẽ đưa ra kết luận giám định và trình bày, giải thích, trả lời những vấn đề liên quan đến kết luận giám định tại phiên tòa, phiên họp như đối tượng giám định, quá trình giám định, phương pháp giám định để đi đến kết luận giám định. Kết luận giám định được coi là chứng cứ nếu việc giám định đó được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định. *“Việc tham gia tích cực của người giám định sẽ góp phần nâng cao chất lượng tranh tụng trong xử lý các vụ việc dân sự”*⁴⁷.

Nếu như người làm chứng, người giám định là những người cung cấp chứng cứ, căn cứ cho hoạt động tranh tụng, tham gia tranh tụng thì người phiên dịch là người trợ giúp hoạt động tranh tụng đối với những chủ thể tranh tụng không thể sử dụng ngôn ngữ chính thức của tố tụng. Người phiên dịch là người có khả năng dịch từ một ngôn ngữ khác ra tiếng Việt và ngược lại trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt. Người phiên dịch được một bên đương sự lựa chọn hoặc các bên đương sự thoả thuận lựa chọn và được Tòa án chấp nhận hoặc được Tòa án yêu cầu để phiên dịch. Người biết chữ của người khuyết tật nhìn hoặc biết nghe, nói bằng ngôn ngữ, ký hiệu của người khuyết tật nghe, nói cũng được coi là người phiên dịch. Tuy nhiên, việc phiên dịch trung thực, khách quan, đúng nghĩa của người phiên dịch có vai trò quan trọng để chủ thể tranh tụng này có thể thực hiện quyền tranh tụng của mình.

Chuyên gia là người được hướng dẫn để chuẩn bị hoặc cung cấp báo cáo chuyên gia cho hoạt động tố tụng tại Tòa án. Chuyên gia có nghĩa vụ hỗ trợ Tòa án bằng kiến thức chuyên môn của mình. Báo cáo chuyên gia cũng được xác định là nguồn chứng cứ và là chứng cứ khi được thu thập theo quy định.

Ba là, Tòa án điều khiển quá trình tranh tụng, đảm bảo quyền được xét xử công bằng của các chủ thể tranh tụng, căn cứ vào kết quả tranh tụng để ra bản án, quyết định

⁴⁷ Ngô Tiến Quý, Bộ Công an (2004), *“Vai trò của người giám định trong điều kiện mở rộng tranh tụng giải quyết vụ việc dân sự”* Chuyên đề Một số vấn đề về tranh tụng trong TTDS, Thông tin khoa học pháp lý của Bộ Tư pháp, tr. 167.

Mặc dù, tranh tụng là hoạt động tố tụng của các đương sự, pháp luật điều chỉnh về tranh tụng là pháp luật điều chỉnh mối quan hệ giữa các đương sự nhưng tranh tụng không thể thiếu trách nhiệm của Tòa án. Tranh tụng là quyền của đương sự nhưng để quyền đó được thực hiện đúng trình tự, thủ tục đảm bảo giải quyết vụ án một cách công bằng, bình đẳng, khách quan thì Tòa án là chủ thể có trách nhiệm trong suốt quá trình tranh tụng của đương sự.

Thủ tục TTDS là thủ tục giải quyết tranh chấp dân sự, hay nói cách khác là các tranh chấp về quyền lợi ích của các nhân, tổ chức tư. Nhà nước không có lợi ích trực tiếp trong việc chấm dứt tranh chấp đó. Do đó, vai trò trọng tài công của Tòa án được đề cao. Việc Tòa án hạn chế tham gia vào thu thập tài liệu, chứng cứ sẽ bảo đảm việc xét xử công bằng và gia tăng niềm tin của người dân vào phán quyết của Tòa án. Vì là lợi ích tư nên bản thân đương sự có trách nhiệm giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, việc xét xử phải lấy các tài liệu chứng cứ mà đương sự thu thập, giao nộp được làm căn cứ chính.

Để bảo đảm sự công bằng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự thì trong quá trình tranh tụng, Tòa án phải thực hiện đúng chức năng của mình là người tài phán công minh, xem xét, đánh giá đầy đủ, khách quan, toàn diện, công khai tất cả các chứng cứ, căn cứ pháp lý, lý lẽ lập luận mà các bên đương sự đưa ra trong quá trình tranh tụng. Tòa án có vai trò quan trọng trong việc điều khiển quá trình tranh tụng, bảo đảm quá trình tranh tụng diễn ra một cách minh bạch, trung thực và được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật đồng thời bảo đảm sự bình đẳng của các chủ thể tranh tụng và giải quyết đúng đắn vụ án trên cơ sở kết quả của tranh tụng. Tòa án phải bảo đảm độc lập, khách quan, vô tư khi điều khiển quá trình tố tụng.

Tòa án là người đánh giá, đối chiếu và kiểm tra chứng cứ, lựa chọn quy phạm pháp luật phù hợp đối với vụ án cần giải quyết và ra bản án, quyết định trong đó xác định quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự. Yêu cầu đặt ra là phán quyết của Tòa án cần phải hình thành sau khi tranh tụng tại Tòa án; những kết luận, quyết định của Tòa án về vụ án phải là kết quả tranh tụng của đương sự tại Tòa án, đặc biệt tranh tụng tại phiên tòa. Chỉ có như vậy tranh tụng mới phát huy tác dụng bảo đảm công bằng trong tố tụng và quyền lợi của đương sự. Ngay từ những năm trước đây, TANDTC đã nhận thức và hướng dẫn các Tòa án nhân dân trong việc xét xử, theo

đó: “*Các Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân cần tránh tư tưởng coi nhẹ việc xét hỏi và việc tranh cãi ở phiên tòa vì chỉ tin vào hồ sơ hoặc chỉ là để hợp pháp hoá một chủ trương xét xử đã được dự kiến trước*”⁴⁸.

Tòa án giải quyết vụ án một cách khách quan, công bằng, bảo đảm sự bình đẳng giữa các đương sự. Thẩm phán không được quyền quyết định đưa hay không đưa chứng cứ nào ra xem xét trước Tòa án mà chỉ kiểm tra tính xác thực, hợp pháp của các chứng cứ có trong hồ sơ. Thẩm phán quản lý hoạt động xét xử, nghiên cứu hồ sơ trước khi xét xử, là người điều khiển và duy trì trật tự phiên tòa, ngoài ra họ còn tham gia vào quá trình xét hỏi nhằm làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án rồi đưa ra phán quyết của mình...

Trong quá trình tố tụng Tòa án cần phải bảo đảm đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự thực hiện quyền tranh tụng bình đẳng, đúng pháp luật, cụ thể là:

Một mặt, Tòa án phải hướng dẫn, giải thích việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của họ khi tham gia tranh tụng, cảnh báo cho các bên về hậu quả pháp lý do thực hiện hoặc không thực hiện hành vi tố tụng, sử dụng quyền tranh tụng đúng pháp luật để làm rõ sự thật khách quan của vụ án; mặt khác Tòa án tạo cơ hội, giúp đỡ cho đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự khi tham gia tranh tụng được thực hiện đầy đủ quyền tranh tụng của mình, tạo điều kiện để đánh giá chứng cứ một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, công khai, xác định sự thật vụ án và áp dụng đúng đắn những quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Tòa án phải bảo đảm quyền được xét xử công bằng của đương sự, đó là công bằng trong quyền đưa ra yêu cầu, bổ sung yêu cầu, cung cấp chứng cứ, căn cứ pháp lý, lý lẽ, được tranh luận trước Tòa án. Tòa án không được phép định kiến với bất cứ đương sự nào vì bất cứ lý do gì trong quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên, Tòa án phải xác định những tình tiết nào quan trọng trong việc giải quyết vụ án; bên đương sự nào phải chứng minh; đưa ra những tình tiết để thảo luận thậm chí cả trong trường hợp đương sự không đề cập tới.

Tòa án phải bảo đảm độc lập, khách quan, vô tư khi điều khiển quá trình tố tụng, tạo điều kiện để các bên thực hiện hỏi, tranh luận, đối đáp nhằm xem xét đầy

⁴⁸ Thông tư số 16-TATC ngày 27 tháng 9 năm 1974 của TANDTC.

đủ, khách quan, toàn diện, công khai các tình tiết, chứng cứ của vụ án. Tòa án không thể tự mình đưa ra các tình tiết làm căn cứ cho quyết định của mình. Thẩm phán phải tạo điều kiện để đương sự thực hiện đầy đủ quyền tranh tụng của mình, không được hạn chế thời gian, nội dung tranh tụng của người tham gia tranh tụng. Tuy nhiên, với vai trò điều khiển quá trình tranh tụng, duy trì trật tự phiên tòa nên một số trường hợp nhất định Thẩm phán có thể giới hạn quyền của đương sự tại phiên tòa như yêu cầu người tham gia tranh tụng dừng trình bày ý kiến lặp lại, đã rõ hoặc không liên quan, tước quyền được trình bày, đối đáp hoặc rời khỏi phòng xét xử. Tất cả những giới hạn quyền tranh tụng của đương sự phải được luật định, phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

Thẩm phán không thể ra quyết định dựa trên các căn cứ pháp lý do mình tự đưa ra mà không yêu cầu các bên trình bày ý kiến trước đó. Lập luận pháp lý mà Thẩm phán chủ động nêu ra phải được đưa ra tranh tụng trừ những lập luận chỉ nhằm xác định tính chất chính xác của hành vi, sự kiện tranh chấp hoặc lập luận để xác minh các điều kiện áp dụng quy định của pháp luật.

Các yêu cầu của đương sự, tài liệu, chứng cứ, căn cứ pháp lý để ra bản án, quyết định Tòa án phải xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện, công khai. Thẩm phán chỉ xem xét, trong quyết định của mình, những lập luận, giải thích và những tài liệu được viện dẫn hoặc được đưa ra bởi các bên nếu chúng được thảo luận có mặt cả hai bên. Tòa án chỉ được đưa ra phán quyết dựa vào những chứng cứ, căn cứ pháp lý, lý lẽ chứng minh đã được tranh tụng công khai tại phiên tòa. Các quyết định của Tòa án đã tuyên dựa vào các tình tiết không được tranh tụng đều bị huỷ bỏ. Việc huỷ bản án, quyết định trong trường hợp này dựa trên cơ sở yêu cầu của đương sự bị ảnh hưởng do hành vi vi phạm nguyên tắc tranh tụng.

Bốn là, căn cứ tranh tụng là chứng cứ, căn cứ pháp lý, lập luận

Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác cung cấp cho Tòa án trong quá trình tố tụng hoặc do Tòa án thu thập và được Tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp.

Căn cứ pháp lý là các quy định của pháp luật nội dung và pháp luật tố tụng liên quan đến vấn đề tranh chấp. Các quy định pháp luật có thể là văn bản quy phạm pháp luật trong nước, các điều ước quốc tế, hiệp định mà Việt Nam là thành viên.

Lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng (quy định của pháp luật, tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng). Lập luận là “*việc đưa ra lý lẽ, bằng chứng nhằm dẫn dắt người đọc (người nghe) đến một kết luận nào đó mà người nói, người viết muốn đạt tới*”⁴⁹. Lập luận có vai trò quan trọng trong quá trình tranh tụng, nhờ lập luận của các chủ thể tranh tụng mà các vấn đề tranh chấp được sáng tỏ. Lập luận tốt sẽ giúp cho chủ thể tranh tụng chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bác bỏ yêu cầu của đương sự còn lại. Lập luận thường thể hiện trong bài biện hộ bằng văn bản hoặc lời nói của Luật sư, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự khác trình bày tại phiên tòa. Tuy nhiên, bài biện hộ không phải là tài liệu, chứng cứ và không phải gửi cho các đương sự còn lại.

Căn cứ tranh tụng là vấn đề rất quan trọng, bởi đây là cơ sở, đối tượng để các chủ thể thực hiện tranh tụng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, có ý nghĩa quyết định trong quá trình tranh tụng và ảnh hưởng trực tiếp đến phán quyết của Tòa án. Do vậy, ở các nước có truyền thống tranh tụng thì có các văn bản pháp luật riêng⁵⁰, có hệ thống các nguyên tắc, các quy tắc quy định về vấn đề chứng cứ, đánh giá chứng cứ, đưa ra phản đối, ý kiến khác và nghĩa vụ chứng minh, thủ tục chứng minh,...

Năm là, hình thức của tranh tụng là công khai, bằng lời nói hoặc văn bản, trực tiếp hoặc gián tiếp

Công khai là một yếu tố quan trọng để đảm bảo tính khách quan, trung thực trong quá trình đương sự đưa ra yêu cầu, chứng minh cho yêu cầu của mình, Tòa án xem xét đánh giá chứng cứ, áp dụng pháp luật để giải quyết vụ án. Việc công khai trong hoạt động tranh tụng, thể hiện tính minh bạch trong hoạt động tố tụng, là cách thức giúp tìm ra sự thật khách quan của vụ án, việc giải quyết vụ án. Những yêu cầu của đương sự, chứng cứ, tài liệu được công khai để các bên tiếp cận, được trực tiếp thẩm tra công khai tại phiên tòa và chỉ những tài liệu chứng cứ này được dùng làm căn cứ cho quyết định của Tòa án. Đây là đặc điểm đặc trưng của hoạt động tranh tụng. Trong một số trường hợp cụ thể, pháp luật có thể quy định việc bảo mật thông tin, tuy nhiên, về nguyên tắc hoạt động tranh tụng là hoạt động công khai.

⁴⁹ Học viện Tư pháp (2019), Giáo trình Luật sư và nghề Luật sư, Nhà xuất bản tư pháp, tr. 218.

⁵⁰ Đạo luật chứng cứ dân sự năm 1972 của Anh.

Hình thức biểu hiện của tranh tụng có thể bằng lời nói, cũng có thể bằng văn bản. Tranh tụng bằng lời nói gọi là “tranh tụng từ ngữ”, chủ yếu tập trung ở giai đoạn xét xử tại phiên tòa, là tranh tụng tập trung toàn diện nhất⁵¹. Chứng cứ văn bản đóng vai trò quan trọng, được giữ trong một hồ sơ vụ án chính thức để phục vụ cho việc giải quyết vụ án. Hồ sơ vụ án chứa đựng chứng cứ và thông tin liên quan đến vụ án đã thu thập được, đồng thời được bổ sung, hoàn thiện qua từng giai đoạn tố tụng. Pháp luật có những quy định chặt chẽ về chứng cứ và thủ tục cung cấp, giao nộp, thu thập chứng cứ, là cơ sở để Tòa án xét xử.

Các bên có thể tranh tụng gián tiếp bằng việc trao đổi, công bố với nhau những lập luận, chứng cứ, trừ văn bản do đương sự viết ra để chuẩn bị lập luận tại phiên tòa. Hoặc trực tiếp tại phiên tòa, các bên trình bày chứng cứ, hỏi, đối đáp, trả lời và phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ, tình tiết của vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp và căn cứ pháp luật để giải quyết yêu cầu của các đương sự trong vụ án. Thông qua tranh tụng, các đương sự có thể bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình.

Hoạt động tố tụng của các chủ thể tranh tụng là để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong thủ tục tố tụng, do vậy, phải tuân theo đúng trình tự, thủ tục và thời hạn do pháp luật quy định. Pháp luật mỗi quốc gia quy định trình tự, thủ tục, thời hạn này khác nhau phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Tại Việt Nam, thủ tục tố tụng được coi là bắt đầu kể từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án. Mặc dù BLTTDS quy định về thủ tục khởi kiện, trả lại đơn khởi kiện... tuy nhiên, tranh tụng chỉ bắt đầu từ khi thụ lý vụ án và diễn ra trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, sơ thẩm, phúc thẩm. Quá trình chuẩn bị cho vụ án, thu thập, trao đổi chứng cứ do các bên thực hiện có ý nghĩa quan trọng trong xác định phạm vi tranh tụng.

Sáu là, phạm vi tranh tụng (hay đối tượng của tranh tụng) là vấn đề tranh chấp của các chủ thể tranh tụng

Phạm vi tranh tụng chính là vấn đề tranh chấp mà các bên đương sự còn mâu thuẫn nhau, cụ thể như vấn đề chứng cứ, áp dụng pháp luật (áp dụng pháp luật nội dung và pháp luật tố tụng). Thông qua các hoạt động tố tụng của chủ thể tố tụng, chủ yếu là chủ thể tranh tụng mà vấn đề tranh chấp được làm rõ.

⁵¹ Nguyễn Văn Cường, (2014), *Nâng cao chất lượng tranh luận tại phiên tòa theo tinh thần cải cách tư pháp*, Đề tài cấp cơ sở, TANDTC, tr. 30.

Việc xác định phạm vi tranh tụng có ý nghĩa rất quan trọng bởi xác định đúng phạm vi tranh tụng sẽ bảo đảm cho các bên đi đúng hướng trong quá trình tranh tụng, hay nói cách khác nó định hướng cho các bên tham gia tranh tụng thực hiện các hành vi tố tụng phù hợp nhất. Với Tòa án, xác định rõ phạm vi tranh tụng sẽ giúp cho việc giải quyết vụ án dân sự hiệu quả và nhanh nhất.

Trong TTDS, đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, được biết và ghi chép, sao chụp các chứng cứ do các đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập. Do đó, đương sự người có nghĩa vụ phải trả lời các yêu cầu, tự nhận thấy yêu cầu, các chứng cứ mà đương sự phía bên kia đưa ra là hoàn toàn đúng đắn, có cơ sở và họ thừa nhận những chứng cứ, những yêu cầu đó. Việc thừa nhận này sẽ giải phóng cho đương sự phía bên kia khỏi nghĩa vụ chứng minh. Tuy nhiên, có những yêu cầu mà đương sự không chấp nhận và những tài liệu mà đương sự không đồng ý là chứng cứ. Với phạm vi tranh tụng như vậy thì pháp luật TTDS cần phải có những quy định bảo đảm cho các bên đương sự có thể biết tất cả các yêu cầu, các chứng cứ, căn cứ pháp lý và các lí lẽ, lập luận của đối phương cũng như có đủ thời gian để chuẩn bị các chứng cứ, căn cứ pháp lý, lí lẽ để phản bác lại yêu cầu, chứng cứ của đương sự phía bên kia. Mặt khác, quá trình tranh tụng từ khi Tòa án thụ lý vụ việc đến khi Tòa án ra bản án, quyết định là quá trình làm rõ vấn đề tranh tụng, thu hẹp phạm vi tranh tụng.

Đặc điểm này cũng phân biệt hoạt động tranh tụng với hoạt động chứng minh. Đối tượng của hoạt động chứng minh là sự kiện pháp lý. Vấn đề tranh chấp này sinh từ quá trình chứng minh sự kiện pháp lý, đương sự có nghĩa vụ chứng minh sự kiện pháp lý nhưng việc chứng minh được thực hiện bằng nhiều cách thức khác nhau (đương sự được lựa chọn cách thức chứng minh) như bằng tài liệu, chứng cứ trực tiếp hoặc qua lời khai của người làm chứng hoặc chỉ nhiều sự kiện gián tiếp nhưng quan trọng có giá trị chứng minh sự kiện pháp lý... Ví dụ, khi một sự kiện gián tiếp có giá trị chứng minh sự kiện pháp lý được công nhận, có thể suy đoán sự tồn tại của sự kiện pháp lý thì vấn đề sự kiện gián tiếp đó có được công nhận hay không là đối tượng của hoạt động tranh tụng và là vấn đề tranh chấp.

Chứng minh trong TTDS là hoạt động tố tụng của các chủ thể tố tụng theo quy định của pháp luật trong việc làm rõ các sự kiện, tình tiết của vụ việc dân sự. Hoạt

động chứng minh có thể diễn ra một cách đơn chiều, chỉ tồn tại một mối quan hệ giữa các đương sự với Tòa án khi đương sự cung cấp các chứng cứ, tài liệu cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu của mình là đúng và Tòa án tiếp nhận các chứng cứ, tài liệu đó. Còn quá trình tranh tụng luôn luôn có sự tham gia của ba chủ thể: hai bên đương sự và Tòa án, trong đó hai bên đương sự đối tụng với nhau theo các quy định của pháp luật TTDS và Tòa án là người thứ ba, vô tư, khách quan để phân xử tranh chấp giữa các bên đương sự.

Bây là, tranh tụng được bắt đầu từ khi thụ lý vụ án, trước phiên tòa và tập trung tại phiên tòa và kết thúc khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật

Khi có yêu cầu khởi kiện, Tòa án xem xét đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo nếu có để xử lý đơn khởi kiện. Chỉ kể từ khi thụ lý vụ án, tranh tụng được bắt đầu cho đến khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. Khi có yêu cầu khởi kiện thì làm phát sinh mối quan hệ đối kháng về quyền và nghĩa vụ giữa người khởi kiện và người bị kiện. Nhưng chỉ từ khi thụ lý vụ án, Tòa án mới chính thức thừa nhận mối quan hệ giữa đương sự và Tòa án, chủ thể có thẩm quyền độc lập, có trách nhiệm giải quyết vụ án và chỉ kết thúc khi quyền, lợi ích đối kháng của đương sự được phán xét thông qua một bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (theo thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm). Tại phiên tòa, tranh tụng được thể hiện tập trung, toàn diện và công khai nhất.

2.1.3. Ý nghĩa của tranh tụng trong tố tụng dân sự

Nhận thức về ý nghĩa của tranh tụng đã xuất hiện rất sớm, từ thời cổ đại đến nay, ở các nước có truyền thống thông luật cũng như truyền thống dân luật. Tác giả người Hy Lạp Thucydide, vào năm 400 trước Công nguyên, đã viết, trong Chiến tranh của Péloponnèse: *“Trong thế giới loài người, những lập luận pháp lý chỉ có trọng lượng chừng nào đối thủ có mặt có cùng những phương tiện tương ứng và nếu như không có được điều đó thì những người mạnh hơn sẽ chiếm được mọi ưu thế từ sức mạnh của mình, còn những người yếu thế chỉ còn cách khép mình”*⁵². Có thể nói, tính tất yếu của hoạt động tố tụng là phải có tranh tụng, phải bảo đảm tranh tụng. Tranh tụng được bảo đảm sẽ mang lại những ý nghĩa vô cùng to lớn, cụ thể như sau:

⁵² Patrick Matet - Thẩm phán Tòa Phá án Pháp (2018), *Nguyên tắc tranh tụng của Pháp*, Tài liệu Tòa đàm với Tòa phá án Pháp từ ngày 17-18 tháng 9 năm 2018 do TANDTC tổ chức tại Hà Nội, tr. 5.

Một là, tranh tụng trong TTDS thể hiện tính chất dân chủ, công khai và minh bạch của TTDS

Tranh tụng trong TTDS là một hoạt động tố tụng thể hiện rõ nhất tính chất dân chủ, công khai và minh bạch của TTDS. Trong quá trình thực hiện việc tranh tụng, các đương sự, người đại diện của đương sự và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự đều được bình đẳng, chủ động và công khai đưa ra các chứng cứ, căn cứ pháp lý và đối đáp nhau để làm rõ sự thật khách quan của vụ án dân sự. Tòa án là cơ quan tiến hành tố tụng đóng vai trò giám sát quá trình tranh tụng, sử dụng kết quả tranh tụng của các bên để giải quyết vụ án dân sự một cách khách quan, công bằng và đúng pháp luật.

Hai là, tranh tụng đã tạo ra cơ hội cho các bên đương sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trước Tòa án

Với việc giải quyết vụ án dân sự theo phương thức tranh tụng, các đương sự có điều kiện trong việc trình bày, đưa ra các chứng cứ, lý lẽ chứng minh cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Hơn nữa, tranh tụng cũng buộc các đương sự phải nỗ lực, tích cực hơn trong việc tham gia tố tụng. Kết quả tranh tụng là cơ sở để Tòa án quyết định giải quyết vụ án nên đương phải tìm mọi cách để thu thập chứng cứ và tìm ra căn cứ pháp lý để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ, hợp pháp và bác bỏ yêu cầu của đương sự phía bên kia.

Ba là, tranh tụng góp phần bảo đảm cho bản án, quyết định của Tòa án đã tuyên có căn cứ và hợp pháp

Việc đương sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình tranh tụng là cách thức để Tòa án xác định được sự thật khách quan của vụ án dân sự. Trên cơ sở đó, Tòa án giải quyết được yêu cầu của các đương sự, xác định đúng các quyền và nghĩa vụ của mỗi bên theo quy định của pháp luật. Vì khi các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền TTDS của mình như quyền đề đạt yêu cầu để Tòa án bảo vệ, quyền đưa ra chứng cứ và chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, quyền được biết chứng cứ do bên kia cung cấp hoặc do Tòa án thu thập, quyền được tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ, quyền tranh luận tại phiên tòa... thì các tình tiết của vụ án được làm sáng tỏ, Tòa án có đầy đủ các chứng cứ và điều kiện cần thiết để có thể giải quyết vụ án dân sự một cách chính xác, công minh và đúng pháp luật.

Bốn là, tranh tụng là cơ hội giúp tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, củng cố niềm tin vào công bằng, công lý của nhân dân

Thông qua tranh tụng trong TTDS giúp cho đương sự, người tham gia tố tụng khác hiểu biết pháp luật, nhận thức đúng đắn đường lối, chính sách và pháp luật của Đảng và Nhà nước, từ đó củng cố niềm tin của người dân về việc thực thi pháp luật và hệ thống tư pháp, cũng như niềm tin vào công bằng, công lý thông qua hoạt động xét xử của Tòa án. Trên cơ sở đó góp phần vào việc giáo dục và nâng cao ý thức tôn trọng pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội của nhân dân, tạo điều kiện cho việc củng cố trật tự pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa.

2.2. Nội dung pháp luật điều chỉnh về tranh tụng trong tố tụng dân sự

Như đã luận giải ở mục 2.1, tranh tụng là yêu cầu tất yếu, khách quan của một thủ tục tố tụng công bằng, bảo đảm quyền tiếp cận công lý, quyền bình đẳng giữa các bên đương sự. Với truyền thống tố tụng, đặc điểm pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật của mỗi quốc gia là khác nhau mà nội dung pháp luật điều chỉnh về tranh tụng là khác nhau. Nội dung pháp luật điều chỉnh về tranh tụng trong tố tụng dân sự, gồm:

2.2.1. Nội dung pháp luật điều chỉnh về tranh tụng trước phiên tòa

Thủ tục tố tụng bắt đầu khi nguyên đơn nộp đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, khẳng định này trên cơ sở quy định hiện hành của BLTTDS. Pháp luật một số nước không quy định về thủ tục thụ lý vụ án (Anh, Mỹ, Hàn Quốc,...) trong khi pháp luật Việt Nam có nét tương đồng với pháp luật của Liên Bang Nga khi quy định về thủ tục thụ lý vụ án. Thụ lý vụ án là hoạt động đầu tiên của quá trình TTDS xác nhận trách nhiệm giải quyết vụ án dân sự của Tòa án có thẩm quyền. Nên về mặt thực tế, thường coi thủ tục tố tụng được bắt đầu từ khi Tòa án thụ lý vụ án.

Nội dung pháp luật điều chỉnh về tranh tụng trước phiên tòa được thể hiện thông qua các quy định về quyền đưa ra yêu cầu, thay đổi, bổ sung yêu cầu, chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của đương sự, thỏa thuận giải quyết yêu cầu; thu thập cung cấp, giao nộp, tiếp cận tài liệu, chứng cứ của đương sự, người tham gia tố tụng khác và việc tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

2.2.1.1. Nội dung pháp luật điều chỉnh về quyền đưa ra yêu cầu, tiếp cận, chấp nhận hay bác bỏ yêu cầu của đương sự, thỏa thuận giải quyết yêu cầu trước phiên tòa

Như đã luận giải ở tiểu mục 2.1.2, phạm vi tranh tụng là vấn đề tranh chấp của các bên đương sự. Thông qua các hoạt động đưa ra yêu cầu, tiếp cận, chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của đương sự, thỏa thuận giải quyết yêu cầu, đương sự thực hiện quyền quyết định và tự định đoạt để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Việc đương sự thực hiện quyền này sẽ quyết định phạm vi tranh tụng hay nói cách khác các quyền này là cơ sở để đương sự thực hiện tranh tụng trong TTDS.

Nội dung các quy định pháp luật về quyền đưa ra yêu cầu, tiếp cận, chấp nhận hay bác bỏ yêu cầu của đương sự, thỏa thuận giải quyết yêu cầu ở đây được hiểu theo nghĩa rộng bao hàm cả quyền thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu (chấm dứt yêu cầu) của đương sự, yêu cầu có thể là yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập. Khi một đương sự đưa ra yêu cầu, các đương sự còn lại có thể chấp nhận hoặc bác bỏ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu đó. Đưa ra yêu cầu là khởi đầu của tranh tụng, do đó kết thúc tranh tụng khi đương sự rút toàn bộ yêu cầu hoặc yêu cầu được giải quyết (do Tòa án ra bản án quyết định hoặc đương sự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ yêu cầu). Việc thỏa thuận giải quyết một phần yêu cầu là thu hẹp phạm vi tranh tụng vì đương sự sẽ không tranh tụng phần đã thỏa thuận được mà chỉ tranh tụng những vấn đề còn tranh chấp. Theo pháp luật một số nước thì việc đương sự thỏa thuận được giải quyết một phần hoặc toàn bộ yêu cầu có thể do đương sự thực hiện ngoài Tòa án hoặc thông qua thủ tục tại Tòa án (thủ tục điều đình do Ủy ban điều đình theo quy định của pháp luật Nhật Bản hoặc thủ tục hòa giải tại Tòa án theo quy định của pháp luật Việt Nam).

Để hoạt động tranh tụng của đương sự bảo đảm công bằng, dân chủ thì khi đương sự thực hiện quyền này, pháp luật phải quy định để đương sự còn lại được biết (tiếp cận yêu cầu, chứng cứ của nhau), có thời gian hợp lý để chuẩn bị chứng cứ, lập luận, trình bày ý kiến để bảo vệ quyền của mình. Do đó, việc đưa ra yêu cầu, thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu trong quá trình tố tụng phải được thực hiện trong một thời hạn nhất định để bảo đảm quyền tranh tụng của đương sự còn lại, đồng thời bảo đảm cho giải quyết vụ án hiệu quả, tránh gây trì hoãn đáng kể cho quá trình tố tụng.

2.2.1.2. Nội dung pháp luật điều chỉnh về thu thập, cung cấp, tiếp cận, công khai chứng cứ trước phiên tòa

Căn cứ tranh tụng là chứng cứ, căn cứ pháp lý, lập luận. Đây là một đặc điểm của tranh tụng. Hoạt động tranh tụng của đương sự phải căn cứ trên chứng cứ, căn cứ pháp lý và lập luận được thu thập, cung cấp, tiếp cận, công khai.

Thu thập chứng cứ là hoạt động tố tụng của đương sự nhằm tìm kiếm, phát hiện, thu giữ các tài liệu có giá trị chứng minh cho yêu cầu của mình. Chứng cứ có nhiều nguồn, cần căn cứ vào yêu cầu chứng minh của mình mà xác định chứng cứ cần thu thập, ai có thể lưu giữ chứng cứ và thu thập chứng cứ bằng cách nào để hợp pháp. Đương sự có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó cho mình. Nếu cá nhân, cơ quan, tổ chức không cung cấp được phải thông báo và nêu rõ lý do. Trường hợp có khó khăn trong thu thập chứng cứ thì đương sự phải yêu cầu bằng văn bản để Tòa án hỗ trợ. Tòa án không tự mình yêu cầu cung cấp chứng cứ, không tự mình đưa ra tình tiết, sự kiện làm căn cứ để giải quyết vụ án mà chỉ có trách nhiệm chỉ rõ tình tiết, sự kiện phải chứng minh và hậu quả của việc không chứng minh được.

Chứng cứ thu thập được phải được kiểm tra, sử dụng và đánh giá phục vụ cho yêu cầu chứng minh. Chứng cứ phải được phân loại: chứng cứ trực tiếp, gián tiếp, chứng cứ gốc, chứng cứ sao chép, thuật lại. Chứng cứ được hệ thống hóa theo logic nhất định để chuẩn bị cho việc chứng minh, tranh luận tại phiên tòa. Đây là những hoạt động phức tạp nên bên cạnh những chứng cứ sẵn có thì đương sự thường nhờ Luật sư để có kinh nghiệm, kỹ năng thu thập chứng cứ, yêu cầu chứng minh để tư vấn, giúp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Đương sự được tự mình thu thập tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, giao nộp, cung cấp cho Tòa án để chứng minh yêu cầu của mình, phản đối yêu cầu của đối phương. Cung cấp tài liệu, chứng cứ là quyền của đương sự được thực hiện trong quá trình giải quyết vụ án. Chứng cứ phải được cung cấp trong thời hạn mà Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án ấn định nhưng không quá thời hạn chuẩn bị xét xử. Chứng cứ được cung cấp sau thời hạn này chỉ được chấp nhận nếu do sự kiện bất khả kháng hoặc chứng cứ đó làm thay đổi bản chất của vụ án và đương sự không thể biết được trong quá trình tố tụng hoặc các trường hợp khác do luật định. Đương sự có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong trường hợp luật định.

Đương sự chứng minh những vấn đề còn tranh chấp, không phải chứng minh những tình tiết, sự kiện trong các vụ kiện trước đó, tình tiết là kiến thức chung, rõ ràng, khách quan, mọi người đều biết, được cơ quan có thẩm quyền xác thực, những tình tiết mà mình không phản đối hoặc thừa nhận... Những vấn đề đương sự không có tranh chấp hoặc các bên chấp nhận là được Tòa án xem là sự thật khách quan. Đương sự được đề nghị Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ về những tình tiết cụ thể mà tự mình không thể thực hiện được; được đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng. Trên thế giới, một số nước theo mô hình tố tụng đan xen thường quy định người làm chứng được triệu tập theo yêu cầu, lệnh của Tòa án, người làm chứng từ chối tham gia phiên tòa có thể bị phạt như nước Đức⁵³; còn những nước theo mô hình tố tụng tranh tụng thường quy định người làm chứng do các bên đương sự mời có mặt tại phiên tòa để trình bày (không phải xin phép của Tòa án nếu đã nộp lời khai trước đó), Thẩm phán không được phép triệu tập người làm chứng để lấy lời khai như Anh⁵⁴.

Đương sự có nghĩa vụ chứng minh mà không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án nhận định và quyết định giải quyết vụ việc theo tài liệu, chứng cứ đã có và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trường hợp bị đơn không thông báo ý kiến của mình và cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án thì Tòa án có quyền xem xét giải quyết vụ việc theo những lập luận, chứng cứ mà nguyên đơn xuất trình. Trường hợp một bên đương sự trốn tránh việc tham gia thực hiện giám định hoặc không cung cấp những tài liệu, đồ vật cần thiết cho việc thực hiện giám định hoặc trong những trường hợp khác nếu việc tham gia giám định của đương sự đó là cần thiết cho việc thực hiện giám định thì Tòa án có quyền công nhận hoặc bác bỏ sự kiện cần giám định. Tương tự đối với các hoạt động thu thập chứng cứ khác như thẩm định tại chỗ, yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ...

Đương sự chỉ được căn cứ vào tài liệu, chứng cứ, lập luận mà bên đương sự còn lại đã được tiếp cận để chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình

⁵³ Tobias Oelsner, Tòa khu vực Berlin, Đức (2015), *Báo cáo nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về nguyên tắc tranh tụng trong TTDS*, Tọa đàm về các mô hình TTDS và hoàn thiện pháp luật TTDS ở Việt Nam, Hà nội, ngày 23-24 tháng 3 năm 2015 của TANDTC, tr. 43, tr. 51.

⁵⁴ Tobias Oelsner, Tòa khu vực Berlin, Đức (2015), *Báo cáo nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về nguyên tắc tranh tụng trong TTDS*, Tọa đàm về các mô hình TTDS và hoàn thiện pháp luật TTDS ở Việt Nam, Hà nội, ngày 23 và ngày 24 tháng 3 năm 2015 của TANDTC, tr. 16.

tại phiên tòa. Quyền được biết về những vấn đề, tình tiết, sự kiện, căn cứ pháp lý để chứng minh cho vấn đề mà người khác có yêu cầu liên quan đến quyền và nghĩa vụ dân sự của mình được thể hiện trong suốt quá trình tố tụng. Nội dung này cũng được nêu ra bởi một thuật ngữ La tinh “*Audi alteram partem*” hay “*Audiatur et altera pars*”, mà có nghĩa là “*miễn là bên kia cũng được biết*”. Đây là thuật ngữ được cho là nguồn gốc của tranh tụng. Tranh tụng chỉ thực sự được bảo đảm nếu mỗi đương sự biết được đầy đủ các yêu cầu, chứng cứ và lý lẽ chống lại họ. Về mặt logic, người ta chỉ có thể đối đáp, chống lại bên kia, bảo vệ mình khi biết phía đối phương đưa ra yêu cầu gì và vì sao lại đưa ra yêu cầu đó đối với mình. Trên cơ sở biết rõ như vậy, đương sự mới có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình bằng việc đưa ra các tình tiết, tìm và cung cấp chứng cứ làm sáng tỏ các tình tiết liên quan đến vụ án. Đây là quyền và nghĩa vụ của mỗi đương sự. Như vậy, trong quá trình tranh tụng các đương sự phải được biết và có nghĩa vụ để cho đương sự còn lại biết tất cả các giấy tờ, tài liệu, chứng cứ, căn cứ pháp lý và lý lẽ chứng minh của đối phương, của mình hoặc chứng cứ do Tòa án thu thập. Quyền và nghĩa vụ này phải thuộc về đương sự.

Trường hợp pháp luật quy định (bài biện hộ hay bài trình bày tại Tòa án là tư liệu cá nhân nên không buộc phải gửi cho đương sự khác) hoặc tính cấp thiết đòi hỏi phải áp dụng một biện pháp mà một bên không được biết (việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, hoãn phiên tòa, xét xử vắng mặt...) và trong trường hợp này, bên đó được thực hiện quyền khiếu nại phù hợp. Theo TS. Nguyễn Mạnh Bách: “*Đây là một biện pháp để bảo đảm quyền biện hộ và để vụ kiện diễn ra một cách thẳng thắn, công bằng*”⁵⁵.

Trách nhiệm công khai chứng cứ là trách nhiệm trước hết và chủ yếu của đương sự. Trừ những tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật được giữ bí mật, còn các tài liệu, chứng cứ mà đương sự thu thập, cung cấp cho Tòa án đều phải được đương sự công khai với đương sự còn lại và trước Tòa án. Tài liệu, chứng cứ không phải công khai cũng phải được đương sự thông báo cho đương sự còn lại. Chứng cứ, việc giao nộp, tiếp cận chứng cứ được công khai, kiểm tra tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ.

⁵⁵ Nguyễn Mạnh Bách (1996), *Luật TTDS Việt Nam giải lược*, Nxb Đồng Nai, tr. 79.

2.2.1.3. Nội dung pháp luật điều chỉnh về tranh tụng tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

Đương sự được quyền tham phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Trước khi tổ chức phiên họp này, Thẩm phán phải thông báo cho đương sự và những người tham gia phiên họp thời gian, địa điểm và nội dung của phiên họp. Tại phiên họp, Thẩm phán công bố tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và hỏi đương sự để xác định yêu cầu của đương sự, những vấn đề tranh chấp... Đương sự trình bày vấn đề liên quan đến yêu cầu, tài liệu, chứng cứ và xem xét việc thỏa thuận giải quyết vụ án. Pháp luật điều chỉnh về phiên họp này phải được xem là phiên họp chốt chứng cứ, chốt yêu cầu, chốt vấn đề thống nhất, vấn đề tranh chấp của đương sự, trừ trường hợp đặc biệt. Các yêu cầu, thay đổi, bổ sung yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải được đưa ra trước phiên họp này để phiên họp không chỉ là giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà còn là phiên xác định điều kiện xét xử (thẩm quyền của Tòa án, điều kiện thụ lý, hỗ trợ thu thập chứng cứ của Tòa án...) và phạm vi xét xử (yêu cầu của đương sự, vấn đề thống nhất, vấn đề còn tranh chấp...). Phiên họp chỉ được tiến hành khi Thẩm phán đã thực hiện các trách nhiệm hỗ trợ thu thập chứng cứ của mình, đương sự đã thể hiện ý kiến, yêu cầu của mình hoặc được tổng đạt hợp lệ để thực hiện quyền tranh tụng của mình và đã có thời gian để thực hiện việc giao nộp, cung cấp chứng cứ. Phiên họp chỉ được tổ chức một lần, trừ trường hợp đặc biệt (thủ tục tố tụng đặc thù như hôn nhân và gia đình hoặc trường hợp khác mà luật quy định).

Ở các nước theo mô hình tố tụng tranh tụng như Anh, Mỹ, Thẩm phán dựa trên chứng cứ do các bên cung cấp tại phiên tòa để ra phán quyết mà không biết đến chứng cứ trước khi phiên tòa diễn ra. Do vậy, trước phiên tòa thì có các quy định về một thủ tục tư pháp hành chính để Tòa án xem xét các chứng cứ cho một phiên tòa chính thức, nhằm tránh những thủ tục không cần thiết có thể diễn ra tại phiên tòa. Trong giai đoạn trước phiên tòa, Thẩm phán đóng vai trò tích cực trong việc hướng dẫn các bên đương sự tìm kiếm chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, để bảo đảm không bên đương sự nào lợi dụng quy định của tố tụng để kéo dài thời gian vụ kiện.

Theo Luật TTDS năm 2002 sửa đổi năm 2017 của Hàn Quốc thì trước khi biện hộ tại phiên tòa, sẽ có thủ tục ngày biện luận và ngày biện luận trừ bị, theo đó,

sau khi có đơn kiện, nếu bị đơn gửi văn bản trả lời thì Chủ tọa có thể chỉ định ngày biện luận. Tức là, nếu bị đơn nộp văn bản trả lời thì trong thời gian sớm nhất, Chủ tọa sẽ chỉ định ngày biện hộ lần thứ nhất. Sau đó Hội đồng xét xử sẽ triệu tập đương sự trong thời gian sớm nhất và sắp xếp lại điểm tranh chấp. Tuy nhiên, có thể tiến hành thủ tục biện hộ trừ bị khi thấy cần phải sắp xếp lại lời khai hay chứng cứ khi nhận thấy các điểm tranh cãi phức tạp ngoài dự đoán và không thể sắp xếp lại các điểm tranh cãi đó trong một ngày biện hộ. Thủ tục biện hộ trừ bị được tiến hành theo phương thức: nộp tài liệu do đương sự chuẩn bị (hoặc các tài liệu khác) hoặc trao đổi các tài liệu trên giữa các đương sự và đăng kí chứng cứ có thể chứng minh được lời khai của đương sự. Sau đó Chủ tọa hoặc Thẩm phán thụ lý hoặc Thẩm phán được ủy thác sẽ tiến hành xử lý. Trong quá trình ngày biện luận trừ bị, có thể chấp nhận việc điều tra và quyết định chứng cứ để chuẩn bị cho việc biện luận chính thức. Ngoài ra, trong trường hợp nhận thấy cần thiết phải sắp xếp lời khai và chứng cứ trong quá trình biện hộ trừ bị, có thể triệu tập hai bên đương sự trong ngày biện hộ trừ bị. Tức là, trong thủ tục biện hộ trừ bị, Tòa án sẽ chỉ ra rõ ràng xem nguyên nhân yêu cầu xét xử của nguyên đơn chính xác là gì, vấn đề tranh chấp giữa các đương sự là gì. Đồng thời cũng sẽ quyết định việc lựa chọn nhân chứng nào, phương pháp thu thập chứng cứ nào, hay việc biện hộ sẽ được tiến hành như thế nào,...Việc có lựa chọn chứng cứ hay không còn phải xem xét xem chứng cứ đó có liên quan đến vấn đề tranh chấp hay không.⁵⁶

2.2.2. Nội dung pháp luật điều chỉnh về tranh tụng tại phiên tòa

Pháp luật điều chỉnh về tranh tụng tại phiên tòa phải đảm bảo các đương sự không thể bị xét xử mà không được trình diện trước tòa (hay nói cách khác là quyền được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa) và trình bày ý kiến bảo vệ mình; mọi tình tiết vụ án, bao gồm tình tiết thực tế và quy định pháp luật phải là đối tượng tranh luận giữa các bên (thủ tục tranh tụng tại phiên tòa).

2.2.2.1. Nội dung pháp luật điều chỉnh về quyền tham gia phiên tòa

Đương sự được triệu tập để tự mình hoặc thông qua người đại diện của mình tham gia quá trình tố tụng hoặc được trình bày ý kiến về những vấn đề, tình tiết, sự kiện, căn cứ pháp lý để chứng minh cho vấn đề mà người khác có yêu cầu liên quan

⁵⁶ Lee Kye-jeong, “Chế độ TTDS Hàn Quốc I”, Viện nghiên cứu và đào tạo tư pháp, Giáo trình 3: Tìm hiểu cơ bản về chế độ tư pháp và luật Hàn Quốc I, (Đào tạo trung hạn tại Hàn Quốc 2016, từ 05/09/2016 đến 03/12/2016), tr. 78.

đến quyền và nghĩa vụ dân sự của mình. Nói cách khác, đương sự được yêu cầu tham gia một cách hợp thức để tự mình trình bày trước Thẩm phán về các chứng cứ và lý lẽ nhằm chứng minh cho yêu cầu của mình hoặc sự không có căn cứ yêu cầu của đối phương. Do đó, bất kỳ bản án nào tuyên đối với người không được triệu tập hợp lệ theo các quy định của luật đều bị mất giá trị do bị huỷ bỏ. Các bên phải biết trong thời gian hợp lý những nội dung sự việc mà dựa vào đó bên còn lại làm căn cứ cho những yêu cầu của mình, những yếu tố bằng chứng được đưa ra và những lập luận về mặt pháp luật mà họ viện dẫn, nhằm mục đích bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Điều này được hiểu là các đương sự không thể bị xét xử mà không được biết về lý do, căn cứ chống lại mình, không được triệu tập đến tòa để bảo vệ mình. Mọi tình tiết trong vụ án, bao gồm tình tiết thực tế và quy định của pháp luật phải là đối tượng tranh luận của các bên. Các bên của vụ kiện được biết những lập luận và những tài liệu mà giao nộp cho Tòa án, những tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được, những tài liệu, chứng cứ mà căn cứ vào đó Tòa án đưa ra quyết định. Khẳng định đây là một nội dung của tranh tụng, Điều 14 BLTTDS Pháp quy định rằng: *“không bên nào có thể bị xét xử mà không được trình bày hoặc được triệu tập”*.

Để bảo đảm quyền được tham gia phiên tòa của đương sự, quyết định đưa vụ án ra xét xử được ban hành và gửi cho đương sự trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định trong đó nêu rõ ngày, giờ, tháng năm, địa điểm mở phiên tòa.

Nguyên đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không có lý do chính đáng (sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan) hoặc không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lý do chính đáng của mình thì Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không có lý do chính đáng (sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan) hoặc không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lý do chính đáng của mình thì Tòa án có quyền xét xử vắng mặt bị đơn.

2.2.2.2. Nội dung pháp luật điều chỉnh về tranh tụng tại phiên tòa

Tranh tụng tại phiên tòa bao gồm việc trình bày chứng cứ, hỏi, đối đáp, trả lời và phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ, tình tiết của vụ án dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp và pháp luật áp dụng để giải quyết các yêu cầu của các

đương sự trong vụ án. Việc tranh tụng tại phiên tòa được tiến hành theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa.

Đương sự trình bày chứng cứ, nội dung tranh chấp, yêu cầu của mình để Tòa án xác định những điểm đã thống nhất, chưa thống nhất, đã rõ, chưa rõ cần tiếp tục được các đương sự chứng minh, làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án. Những người tham gia tranh tụng được trình bày hết ý kiến của mình nhưng nội dung trình bày phải liên quan đến vụ án dân sự.

Hỏi là để tìm kiếm, làm rõ những thông tin, những mâu thuẫn của các tài liệu, chứng cứ của đương sự, người tham gia tố tụng khác. Do vậy, thứ tự hỏi tại phiên tòa là đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hỏi trước sau đó đến người tham gia tố tụng khác. Sau đó Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên tham gia hỏi. Việc đặt câu hỏi phải rõ ràng, nghiêm túc, không trùng lặp, không lợi dụng việc hỏi và trả lời để xâm phạm danh dự, nhân phẩm của những người tham gia tố tụng. Tuy nhiên, việc hỏi của Hội đồng xét xử không phải là để xác định lại các tình tiết có trong hồ sơ vụ án mà hỏi những vấn đề chưa rõ, để xác định những điểm mới, những điểm mâu thuẫn trong lời trình bày của người tham gia tố tụng để làm rõ ngay tại phiên tòa.

Tranh luận là bàn cãi có phân tích lý lẽ để tìm ra lẽ phải, chân lý về một vấn đề chưa thống nhất. Tranh luận có thể xem là giành lấy phần đúng về phía mình bằng các lý lẽ và chứng cứ thuyết phục. Tham gia tranh luận là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự mà không có Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử có thể yêu cầu đương sự tranh luận bổ sung về những vấn đề cụ thể để làm căn cứ giải quyết vụ án. Chủ tọa phiên tòa phải công bố lời khai của đương sự, người tham gia tố tụng vắng mặt để trên cơ sở đó các đương sự có mặt tại phiên tòa tranh luận đối đáp.

Tranh tụng tại phiên tòa vẫn gồm những hoạt động tố tụng như trình bày, hỏi và tranh luận. Tuy nhiên, phần trình bày của đương sự cần gắn kết với nội dung phiên họp xác định điều kiện xét xử, phạm vi xét xử để không lặp lại những nội dung đã được chốt tại phiên họp này. Thủ tục hỏi và tranh luận thì cần được quy định linh hoạt, mở rộng quyền chủ động của Thẩm phán mà không tách thành thủ tục riêng biệt, kết thúc hỏi rồi mới tranh luận hoặc trở lại tranh luận và tùy từng vụ việc cụ thể Thẩm phán quyết định thứ tự hỏi, tranh luận.

Chủ tọa phiên tòa điều khiển việc tranh tụng tại phiên tòa, tùy từng vụ án cụ thể mà quyết định thứ tự hỏi, tranh luận, quyết định việc kết hợp hỏi và tranh luận theo từng vấn đề tranh chấp, không được hạn chế thời gian tranh tụng, tạo điều kiện cho người tham gia tranh tụng trình bày hết ý kiến nhưng có quyền yêu cầu họ dừng trình bày ý kiến không có liên quan, lặp lại hoặc đã rõ. Như vậy, thời gian tranh tụng là không bị hạn chế, tuy nhiên việc tiết chế thời gian tranh tụng tại mỗi vụ án sao cho phù hợp, hướng đưng sự tập trung tranh luận những vấn đề còn mâu thuẫn để làm sáng tỏ tình tiết của vụ án, tránh việc sử dụng thời gian tranh tụng để trình bày tràn lan, gây bức xúc cho người tham gia tố tụng khác, điều khiển phiên tòa một cách linh hoạt, sáng tạo, phát huy tính chủ động của đưng sự thì đòi hỏi Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có năng lực, kinh nghiệm và kỹ năng xét xử.

Quá trình tranh tụng tại phiên tòa là việc các bên công khai đưa ra các lập luận, lý lẽ, căn cứ pháp luật, tài liệu, chứng cứ để thuyết phục Hội đồng xét xử về tính có căn cứ trong yêu cầu của mình. Thông qua tranh luận, có thể phát sinh việc xác minh chứng cứ, giám định bổ sung mà không thể thực hiện ngay tại phiên tòa. Mặt khác, do không hạn chế thời gian tranh tụng nên phiên tòa có thể kéo dài. Để xử lý những tình huống phát sinh thực tiễn như vậy trong quá trình tranh tụng, Hội đồng xét xử có quyền quyết định tạm ngừng phiên tòa.

2.2.3. Nội dung pháp luật điều chỉnh về trách nhiệm của Tòa án trong quá trình tranh tụng

* Trách nhiệm điều khiển quá trình tranh tụng: thông báo cho đưng sự những hoạt động tố tụng của mình như thông báo việc thụ lý vụ án, thông báo về tài liệu, chứng cứ mà mình thu thập được... (trách nhiệm của Tòa án đảm bảo các đưng sự không thể bị xét xử mà không được biết về lý do, căn cứ chống lại mình); quyết định thời hạn cung cấp chứng cứ; triệu tập đưng sự, người tham gia tố tụng khác tham gia phiên họp, phiên tòa; tổ chức phiên họp, phiên tòa; bảo đảm độc lập, vô tư, khách quan khi điều khiển phiên tòa tranh tụng: không hạn chế thời gian, nội dung tranh tụng nhưng có quyền dừng trình bày, có quyền tạm ngừng phiên tòa khi có căn cứ nhất định.

* Trách nhiệm hỗ trợ chủ thể tranh tụng: Tòa án giải thích, phổ biến quyền và nghĩa vụ của đưng sự, cảnh báo hậu quả pháp lý do thực hiện hoặc không thực

hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình. Thẩm phán phải giải thích cho những người tham gia tố tụng về quyền và nghĩa vụ của họ, cảnh báo cho các bên về hậu quả pháp lý do thực hiện hoặc không thực hiện hành vi tố tụng, giúp đỡ những người tham gia tố tụng trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình, tạo điều kiện để đánh giá chứng cứ một cách toàn diện và đầy đủ, xác định sự thật vụ án.

Tòa án hỗ trợ thu thập chứng cứ khi có yêu cầu của đương sự, xác định tình tiết quan trọng, bên đương sự phải chứng minh, đưa ra những tình tiết này ra tranh tụng thậm chí đương sự không đề cập tới. Tòa án thu thập khi có yêu cầu của đương sự trong trường hợp họ không thể tự mình thu thập được chứng cứ đó. Vì vậy, khi đương sự yêu cầu, Tòa án có thể ra quyết định thẩm định tại chỗ, giám định, yêu cầu đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ và lấy lời khai của bên đương sự còn lại.

Vấn đề thu thập chứng cứ của Tòa án tại nhiều nước đều quy định Tòa án chỉ xem xét, xác minh chứng cứ do hai bên đương sự đưa ra, mà không chủ động thu thập chứng cứ. Trường hợp đương sự gặp khó khăn trong việc xuất trình chứng cứ, theo yêu cầu của họ, Tòa án có thể giúp đỡ trong việc thu thập và không tự mình yêu cầu cung cấp chứng cứ, không tự mình đưa ra tình tiết, sự kiện mà chỉ làm rõ tình tiết, sự kiện, điển hình là Đức, Nga, Hàn Quốc...

Vấn đề thu thập chứng cứ của Tòa án được tại Đức - nước theo kiểu mô hình TTDS hỗn hợp thiên về thẩm vấn thì Tòa án sẽ không tiến hành điều tra, xét hỏi độc lập về các tình tiết thực tế của vụ kiện. Tuy nhiên, trong các vụ án riêng lẻ đặc biệt, Tòa án có thể tiến hành thủ tục mang tính thẩm vấn nhiều hơn: ví dụ các vụ án về hôn nhân. Các nhân chứng được tòa án triệu tập để khai báo theo lệnh của tòa chứ không phải do đương sự triệu tập. Tòa án không thể tự mình đưa ra các tình tiết làm căn cứ cho quyết định của mình. Tòa án có thể thu thập chứng cứ trái với nguyên tắc này nhưng phải nhằm làm rõ các tình tiết mà các bên đưa ra chứ không được sử dụng để điều tra các tình tiết. Tòa án có thể ra lệnh khám xét và giám định (Điều 144 Luật TTDS), việc xuất trình tài liệu (Điều 142 Luật TTDS) và hỏi thêm một bên đương sự (Điều 448 Luật TTDS). Một bên có thể bị tòa xét hỏi trong trường hợp kết luận về phiên làm việc hoặc chứng cứ đã thu thập không đủ để thuyết phục Tòa án về sự thật hoặc sự giả mạo của các tình tiết đã được chứng minh. Tòa án sẽ

ra lệnh yêu cầu một bên thu thập chứng cứ sau khi bên đó trình bày vấn đề mà cần phải có chứng cứ để chứng minh. Về nguyên tắc chung, việc này diễn ra tại phiên làm việc bằng lời nói hoặc thông qua quyết định thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 358 Luật TTDS. Theo Điều 286 của Luật này, Tòa án phải xác định các tình tiết trên cơ sở quyền tự quyết của mình và căn cứ vào kết quả của quá trình tố tụng cũng như chứng cứ thu thập được. Đề nghị thu thập chứng cứ có thể bị bác vì lý do tố tụng (ví dụ: không nộp đơn đúng hạn) hoặc theo quy định về chứng cứ (tình tiết không quan trọng, đã đương nhiên hoặc không có tranh chấp, cách thức thu thập không khả thi...). Các cách thức chứng minh gồm: kiểm tra tư pháp (các Điều từ 371 đến 372a của Luật TTDS), nhân chứng (các Điều từ 373 đến 401 của Luật TTDS), chuyên gia (các Điều từ 402 đến 414 của Luật TTDS), tài liệu (các Điều từ 415 đến 444 của Luật TTDS), thẩm vấn các bên (các Điều từ 445 đến 455 của Luật TTDS).⁵⁷ Tranh tụng cũng là nguyên tắc tố tụng tại Đức và dường như quy định về thu thập chứng cứ của Tòa án nêu trên khá cụ thể, và không hề ảnh hưởng đến trách nhiệm cung cấp các căn cứ thực tế để chứng minh của các bên.

Tại Nga, Tòa án không tự mình thực hiện việc thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án mà chỉ thu thập khi có đơn yêu cầu của đương sự trong trường hợp họ không thể tự mình thu thập được chứng cứ đó (khoản 1 Điều 57 BLTTDS). Đương sự yêu cầu Tòa án hỗ trợ thu thập chứng cứ phải làm đơn trong đó nêu rõ chứng cứ cũng như ý nghĩa của chứng cứ đó cho việc giải quyết vụ án; nêu rõ nguyên nhân của việc không tự mình thu thập chứng cứ và địa điểm chứng cứ đang được lưu giữ. Người đang lưu giữ chứng cứ mà không thực hiện việc cung cấp chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án sẽ bị phạt tiền, cụ thể mức phạt tối đa đối với cá nhân tối đa là 500 rub, mức phạt tối đa đối với người có thẩm quyền là 1000 rub⁵⁸.

Đa số các nước quy định việc chứng minh và thu thập chứng cứ thuộc trách nhiệm của các bên đương sự. Ví dụ: Theo quy định của khoản 2 Điều 65 Bộ luật tố tụng trọng tài⁵⁹ số 95-ФЗ ngày 24 tháng 7 năm 2002, được sửa đổi, bổ sung ngày 28

⁵⁷ Tiến sỹ Tobias Oelsner, Thẩm phán Tòa khu vực Berlin, Đức (2015), *Báo cáo nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về nguyên tắc tranh tụng trong TTDS*, Tọa đàm về các mô hình TTDS và hoàn thiện pháp luật TTDS ở Việt Nam, Hà nội, ngày 23-24 tháng 3 năm 2015 của TANDTC.

⁵⁸ Giáo sư, Tiến sỹ Треушников, М. К (2014), *Giáo trình TTDS 2014*, trang 47 tại trang thông tin điện tử https://www.ascon-spb.ru/novosti_i_stati/stati/prinzip_sostyazatelnosti_v_sudoproizvodstve/

⁵⁹ Tố tụng để giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại do các Thẩm phán thực hiện.

tháng 6 năm 2014 quy định: “*Các bên tham gia tố tụng có trách nhiệm đưa ra chứng cứ chứng minh cho các yêu cầu hoặc phản tố của mình cho những người tham gia tố tụng khác trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc trong thời hạn mà Tòa án quy định, trừ trường hợp Bộ luật này có quy định khác*”.

Tại Hàn Quốc, ngoài việc chứng minh trên giấy tờ và chứng minh dựa trên nhân chứng thì phương pháp thường được sử dụng là việc kiểm chứng của thẩm phán. Việc kiểm chứng dĩ nhiên cần phải được ghi chép một cách cụ thể vào biên bản. Ngoài kiểm chứng, giám định của chuyên gia cũng được sử dụng nhiều như một phương pháp thu thập chứng cứ.⁶⁰

* Trách nhiệm ra bản án, quyết định căn cứ vào kết quả tranh tụng. Các tình tiết của vụ án làm căn cứ để ra bản án, quyết định phải được tranh luận công khai theo nguyên tắc tranh tụng. Tài liệu, chứng cứ làm căn cứ để ra bản án, quyết định phải được thông báo đến các đương sự và các đương sự có thời gian hợp lý để có ý kiến về tài liệu, chứng cứ đó. Bản án là văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện thông tin về nội dung vụ án, pháp luật áp dụng, kết luận và quyết định của Tòa án về các vấn đề cần giải quyết trong một vụ án cụ thể. Bản án là sản phẩm thể hiện kết quả toàn bộ hoạt động tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Các thông tin thể hiện trong bản án phải đảm bảo tính chính xác; các lập luận, kết luận và các quyết định của Tòa án về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án phải cụ thể, chặt chẽ, logic, có đầy đủ cơ sở thực tiễn và pháp luật. Bản án, quyết định phải căn cứ vào kết quả tranh tụng công khai.

2.3. Cơ sở khoa học của việc quy định về tranh tụng trong tố tụng dân sự

2.3.1. Bảo đảm quyền bình đẳng, quyền được xét xử công bằng, công khai trong tố tụng

Bảo đảm bình đẳng, công bằng, công khai trong tố tụng là biểu hiện cụ thể của bảo đảm quyền con người trong hoạt động xét xử. Đây là yêu cầu, đòi hỏi được ghi nhận trong các văn kiện quốc tế, được đề cao khi nhắc đến hoạt động tư pháp, hoạt động xét xử của Tòa án nói chung và TTDS nói riêng.

⁶⁰ Lee Kye-jeong, “Chế độ TTDS Hàn Quốc I”, Viện nghiên cứu và đào tạo tư pháp, Giáo trình 3: Tìm hiểu cơ bản về chế độ tư pháp và luật Hàn Quốc I, (Đào tạo trung hạn tại Hàn Quốc 2016, từ 05/09/2016 đến 03/12/2016), tr. 85.

Điều 10 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 đã khẳng định: “Mọi người đều có quyền trình bày sự việc của mình một cách vô tư và công khai với sự bình đẳng hoàn toàn, trước một Tòa án độc lập và không thiên vị, để Tòa án này quyết định các quyền hay nghĩa vụ của họ ...” và Điều 14 Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị cũng khẳng định: “Tất cả mọi người đều bình đẳng trước Tòa án và cơ quan tài phán. Bất kỳ người nào đều có quyền đòi hỏi việc xét xử công bằng và công khai do một Tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị và được lập ra trên cơ sở pháp lý để... xác định về quyền và nghĩa vụ trong TTDS”⁶¹. Điều 6.1 Công ước châu Âu về Quyền con người (Công ước EDH, ngày 4 tháng 11 năm 1950, phê chuẩn ngày 3 tháng 5 năm 1974) đã khẳng định quyền được xét xử một cách công bằng, công khai bởi Tòa án. Tòa án Châu Âu về quyền con người đánh giá rằng nguyên tắc tranh tụng như một yếu tố cơ bản của “tố tụng cân bằng” và được bảo vệ bởi Điều 6.1 của Công ước. Tòa án này cũng đánh giá rằng, về nguyên tắc, đối với một bên, cần xem xét khả năng nhận biết những lập luận hoặc tài liệu được đưa ra bởi bên kia, cũng như khả năng tranh luận về chúng. Những Thẩm phán Châu Âu, trong từng trường hợp có quyền đánh giá cụ thể về vấn đề tranh tụng, họ nhận định rằng nếu một quyết định được đưa ra mà một bên không có sự trao đổi những tài liệu chủ yếu thì quyền đối với thủ tục tranh tụng công bằng đã bị vi phạm.

Xét xử công bằng trở thành yêu cầu, mục tiêu phải đạt được của hoạt động tư pháp. Tại Trung Quốc, không phải ngẫu nhiên, khi nhắc đến tư pháp người ta nhắc đến hai chữ “công bằng” như là mục tiêu cải cách tư pháp của Trung Quốc. Trong Đề cương cải cách tư pháp 5 năm lần thứ tư của hệ thống Tòa án nhân dân (2014-2018)⁶² đưa ra một loạt các biện pháp để cải cách các mặt theo đó: Lập pháp khoa học, hành pháp nghiêm minh, tư pháp công bằng, toàn dân tuân thủ⁶³. Thẩm phán của Hoa Kỳ cũng đánh giá: “Cần phải nhớ rằng các Thẩm phán và luật sư không định nghĩa “công lý” bằng những thuật ngữ luật nội dung. Họ định nghĩa công lý theo thủ tục tố tụng. Nếu thủ tục tố tụng được tuân thủ công bằng, họ nghĩ rằng kết quả sẽ phải là công bằng”⁶⁴. Tại nước ta, khi sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã

⁶¹ Viện Thông tin Khoa học Xã hội (1998), *Quyền con người - Các văn kiện quan trọng*, Hà Nội, tr 148.

⁶² Tài liệu của TANDTC nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về cải cách tư pháp cung cấp cho TANDTC Việt Nam.

⁶³ TANDTC, *Đề cương cải cách tư pháp 5 năm lần thứ tư của hệ thống Tòa án nhân dân (2014-2018)*, Tài liệu của TANDTC nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về cải cách tư pháp, tr. 1.

⁶⁴ Oliver Wendell Holmes (2001), Bài giảng của Khoa luật, Trường đại học Connor Mỹ.

căn dặn cán bộ Tòa án: “*Trong công tác xử án phải công bằng, liêm khiết, trong sạch. Như thế cũng chưa đủ. Không thể chỉ hạn chế hoạt động của mình trong khung Tòa án. Phải gần dân, hiểu dân, giúp dân, học dân. Giúp dân, học dân để mình thêm liêm khiết, thêm công bằng...*”⁶⁵. Thực hiện tranh tụng là để bảo đảm cho việc xét xử công bằng trong TTDS.

2.3.2. Bảo đảm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

Quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được bảo đảm (khoản 7 Điều 103 Hiến pháp năm 2013). Quyền này bao gồm hai nội dung: tự mình bảo vệ, nhờ người khác hỗ trợ bảo vệ⁶⁶. Tòa án có trách nhiệm hỗ trợ khi đương sự không thể tự mình bảo vệ. Tuy nhiên các đương sự phải sử dụng quyền của mình một cách thiện chí, không được lạm dụng để gây cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án, đương sự khác; trường hợp không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu hậu quả pháp lý nhất định. Đương sự có điều kiện trong việc trình bày, đưa ra các chứng cứ, lý lẽ chứng minh cho quyền lợi và lợi ích hợp pháp của mình. Hơn nữa, tranh tụng cũng buộc các đương sự phải nỗ lực, tích cực hơn trong việc tham gia tố tụng. Kết quả tranh tụng là cơ sở để Tòa án quyết định giải quyết vụ án nên đương sự phải tìm mọi cách để thu thập chứng cứ và tìm ra căn cứ pháp lý để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, đồng thời bác bỏ yêu cầu của đương sự phía bên kia. Ông Nguyễn Huy Đầu đã nhận xét rất đúng là: “*nguyên tắc cho hai người đi kiện đối tụng nhau trước Thẩm phán là một yếu tố an toàn cho họ và cũng là một điều kiện khiến cho tòa hiểu rõ nội tình*”⁶⁷.

⁶⁵ Nhà nước và pháp luật (1971), Tập III Nhà xuất bản Lao động, tr. 138, 142.

⁶⁶ Trần Anh Tuấn (2016), *Bình luận khoa học BLTTDS năm 2015*, Nhà xuất bản Tư pháp, tr. 25.

⁶⁷ Nguyễn Huy Đầu (1962), *Luật dân sự tố tụng Việt Nam*, xuất bản dưới sự bảo trợ của Bộ tư pháp, tr. 377.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Để nghiên cứu một cách toàn diện có hệ thống về tranh tụng trong tố tụng dân sự tại Việt Nam theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013 thì cần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận của tranh tụng trong TTDS. Chương 2 của Luận án tập trung giải quyết được một số vấn đề lý luận cơ bản về tranh tụng trong TTDS sau đây:

Khái niệm tranh tụng trong TTDS được khoa học pháp lý tiếp cận dưới nhiều góc độ: như quá trình tố tụng, nguyên tắc tố tụng, mô hình tố tụng, hoạt động tố tụng và dưới góc độ pháp luật. Nghiên cứu sinh nghiên cứu dưới góc độ pháp luật và đưa ra khái niệm tranh tụng theo góc độ nghiên cứu này, đồng thời nhận thấy, tranh tụng trong tố tụng dân sự có nhiều đặc điểm và đặc điểm bản chất của tranh tụng là hoạt động tố tụng tính đối kháng, tính công khai và tính chủ động của các bên đương sự để làm rõ sự thật khách quan của vụ án và hoạt động bảo đảm tranh tụng của Tòa án.

Tranh tụng được bảo đảm sẽ mang lại ý nghĩa vô cùng to lớn, một mặt thể hiện tính chất dân chủ, công khai, minh bạch của hoạt động TTDS, bảo đảm cho bản án, quyết định của Tòa án có căn cứ và hợp pháp, đương sự có cơ hội để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, thông qua quá trình đó cũng hiểu biết pháp luật hơn, nâng cao ý thức tôn trọng pháp luật. Trong những ý nghĩa này của bảo đảm tranh tụng trong xét xử thì có thể nói, ý nghĩa nổi bật của tranh tụng là phương thức hiệu quả tìm ra sự thật khách quan của vụ án, phương thức bảo đảm sự công bằng giữa các bên, minh bạch của hoạt động tố tụng.

Nghiên cứu sinh phân tích nội dung pháp luật điều chỉnh về tranh tụng trong TTDS gồm: (1) Nội dung pháp luật điều chỉnh về tranh tụng trước phiên tòa (2) Nội dung pháp luật điều chỉnh về tranh tụng tại phiên tòa và (3) Nội dung pháp luật điều chỉnh về trách nhiệm của Tòa án trong quá trình tranh tụng. Trước phiên tòa, các bên đương sự đưa ra yêu cầu, tiếp cận, chấp nhận, bác bỏ, thỏa thuận giải quyết yêu cầu, thu thập, cung cấp, tiếp cận, công khai chứng cứ để chứng minh. Đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được quyền tham gia phiên tòa để trình bày nội dung còn tranh chấp, hỏi, tranh luận... Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự thực hiện quyền tranh tụng, hỗ trợ các bên và ra bản án, quyết định căn cứ vào kết quả tranh tụng.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRANH TỤNG TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM

3.1. Thực trạng pháp luật về tranh tụng trong tố tụng dân sự

Cụ thể hóa Hiến pháp, BLTTDS đã sửa đổi, bổ sung nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử, xem đây là một trong những nội dung quan trọng của việc sửa đổi, bổ sung của BLTTDS, là nguyên tắc quan trọng chi phối quá trình tố tụng. Nhiều quy định của BLTTDS trước đây đã được sửa đổi, bổ sung để đề cao vai trò, tính chủ động của đương sự trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án.

3.1.1. Thực trạng pháp luật về tranh tụng trước phiên tòa

Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện hoạt động tranh tụng trong xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm. Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án dân sự và có nghĩa vụ thông báo cho nhau các tài liệu, chứng cứ đã giao nộp; trình bày, đối đáp, phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng để bảo vệ yêu cầu, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc bác bỏ yêu cầu của người khác theo quy định của BLTTDS. Nội dung này được khẳng định trong quy định về nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử tại Điều 24 BLTTDS. Điều luật này chỉ quy định một số quyền tranh tụng như vậy, nhưng những quy định cụ thể của Bộ luật đã khẳng định những nội dung hoạt động tranh tụng trước phiên tòa, có thể phân loại thành các nhóm như sau:

3.1.1.1. Thực trạng pháp luật về quyền đưa ra yêu cầu, tiếp cận, chấp nhận, bác bỏ yêu cầu của đương sự, thỏa thuận giải quyết yêu cầu trước phiên tòa

Nguyên đơn có quyền đưa ra yêu cầu, thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu. Tuy nhiên, quyền thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu này ở tại phiên tòa sơ thẩm chỉ được Hội đồng xét xử chấp nhận nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu (Điều 244 BLTTDS) được thể hiện trong đơn khởi kiện của nguyên đơn, đơn phản tố của bị đơn, đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (mục 7 Phần II Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05 tháng 01 năm 2018 của TANDTC giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ). Quy định này nhằm đảm bảo quyền

tham gia tranh tụng của bên đương sự đối lập. Nguyên đơn có quyền chấp nhận hoặc bác bỏ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập (khoản 3 Điều 71 BLTTDS). Đây là quy định mới của BLTTDS hiện hành để ghi nhận đầy đủ hơn các quyền của nguyên đơn.

Theo quy định tại Điều 72 BLTTDS thì bị đơn có quyền chấp nhận hoặc bác bỏ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập; đưa ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, nếu có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn hoặc đề nghị đối trừ với nghĩa vụ của nguyên đơn (đối với yêu cầu phản tố thì bị đơn có quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn); quyền đưa ra yêu cầu độc lập đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và yêu cầu độc lập này có liên quan đến việc giải quyết vụ án (đối với yêu cầu độc lập thì bị đơn có quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và yêu cầu độc lập này có liên quan đến việc giải quyết vụ án thì có quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn. Nếu tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc chỉ có quyền lợi thì có quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn. Nếu tham gia tố tụng với bên bị đơn hoặc chỉ có nghĩa vụ thì có quyền, nghĩa vụ của bị đơn (Điều 73 BLTTDS).

Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền đưa ra yêu cầu độc lập nhưng phải trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp chứng cứ và hòa giải (khoản 3 Điều 200 và khoản 2 Điều 201 BLTTDS). Việc thỏa thuận giải quyết yêu cầu được thực hiện trong thủ tục hòa giải của phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án dân sự thì Tòa án xem xét công nhận thỏa thuận của đương sự (Điều 212 BLTTDS).

Những quy định trên cho thấy, pháp luật TTDS Việt Nam đã có những quy định bước đầu để bảo đảm quyền tranh tụng của đương sự. Tuy nhiên, mới chỉ quy định đương sự có nghĩa vụ thông báo cho nhau những tài liệu, chứng cứ đã giao nộp (Điều 24 BLTTDS) nhưng chưa có quy định về nghĩa vụ của đương sự thông báo cho nhau khi có thay đổi, bổ sung yêu cầu, chấp nhận hay bác bỏ yêu cầu của đương sự còn lại.

3.1.1.2. Thực trạng pháp luật về thu thập, cung cấp, tiếp cận, công khai chứng cứ trước phiên tòa

Đương sự đưa ra yêu cầu hay phản đối yêu cầu của người khác đối với mình có quyền, nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh cho yêu cầu hay phản đối yêu cầu của người khác đối với mình là có căn cứ và hợp pháp. Ngoài ra, việc đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ là điều kiện để các đương sự thực hiện được quyền được biết chứng cứ do bên kia cung cấp.

Đương sự bình đẳng trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ chứng minh. Điều này có nghĩa là, khi đương sự phía bên này được đưa ra yêu cầu, chứng cứ, lý lẽ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì đương sự phía bên kia cũng phải được đưa ra yêu cầu, chứng cứ, lý lẽ, căn cứ pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Các đương sự không chỉ được bình đẳng trong việc đưa ra yêu cầu, chứng cứ, lý lẽ, căn cứ pháp lý mà các đương sự còn được bình đẳng trong việc tham gia vào các giai đoạn tố tụng, được đề nghị Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ về những tình tiết cụ thể mà tự mình không thể thực hiện được, được bình đẳng trong việc được biết chứng cứ, căn cứ pháp lý, lý lẽ chứng minh do bên kia cung cấp hoặc chứng cứ do Tòa án thu thập.

a) Việc giao nộp chứng cứ là biểu hiện cụ thể của quyền, nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án dân sự (khoản 5 Điều 70 BLTTDS). Quyền giao nộp tài liệu, chứng cứ được thực hiện ngay tại giai đoạn nộp đơn khởi kiện, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, tại phiên tòa và trong suốt quá trình giải quyết vụ án (khoản 5 Điều 189 BLTTDS). Với việc quy định tranh tụng trở thành nguyên tắc xuyên suốt, BLTTDS có nhiều quy định mới về quyền, nghĩa vụ giao nộp tài liệu chứng cứ của đương sự:

Khoản 1 Điều 91 BLTTDS quy định như sau: Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp, trừ các trường hợp tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 91 BLTTDS. Như vậy, ngay từ khi có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình thì phải có nghĩa vụ giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ, nghĩa vụ được hiểu là nghĩa vụ bắt buộc, nếu không thực hiện nghĩa vụ chứng minh bằng chứng cứ thì phải chịu hậu quả pháp lý cho việc không thực hiện nghĩa vụ giao nộp tài liệu chứng cứ. Trường hợp

đương sự phản đối yêu cầu của đương sự khác phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó (khoản 2 Điều 91 BLTTDS).

Tại khoản 3 Điều 91 BLTTDS quy định trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước hoặc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc khởi kiện, yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc (khoản 4 Điều 91 BLTTDS).

Như vậy, so với quy định của BLTTDS năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011 (Điều 79), thì BLTTDS đã quy định các trường hợp cụ thể một số trường hợp mà nghĩa vụ chứng minh thuộc về người bị kiện, gồm:

- Người tiêu dùng khởi kiện không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bị kiện có nghĩa vụ chứng minh mình không có lỗi gây ra thiệt hại theo quy định của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

- Đương sự là người lao động trong vụ án lao động mà không cung cấp, giao nộp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ vì lý do tài liệu, chứng cứ đó đang do người sử dụng lao động quản lý, lưu giữ thì người sử dụng lao động có trách nhiệm cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ đó cho Tòa án.

- Người lao động khởi kiện vụ án đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động thuộc trường hợp người sử dụng lao động không được thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc trường hợp không được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về người sử dụng lao động;

- Các trường hợp pháp luật có quy định khác về nghĩa vụ chứng minh.

Để đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh, BLTTDS đã có những quy định mới tạo điều kiện cho các đương sự thực hiện việc thu thập chứng cứ. Theo đó, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình thu thập tài

liệu, chứng cứ bằng những biện pháp sau đây: Thu thập tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được; thông điệp dữ liệu điện tử; thu thập vật chứng; xác định người làm chứng và lấy xác nhận của người làm chứng; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cho sao chép hoặc cung cấp những tài liệu có liên quan đến việc giải quyết vụ việc mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đang lưu giữ, quản lý; yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực chữ ký của người làm chứng; yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ nếu đương sự không thể thu thập tài liệu, chứng cứ; yêu cầu Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định, định giá tài sản; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện công việc khác theo quy định của pháp luật. Đương sự còn có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trưng cầu giám định mà không được chấp nhận. Quyền tự yêu cầu giám định được thực hiện trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm. Quyền này của đương sự được ghi nhận trong Luật giám định tư pháp, khoản 1 Điều 102 BLTTDS. Đây là quy định mới của pháp luật, mở rộng quyền cho đương sự được chủ động thu thập chứng cứ, phù hợp tính chất vụ việc dân sự, được đánh giá là “bước tiến có tính chất đột phá xuất phát từ yêu cầu cần tạo điều kiện thiết thực để cá nhân có công cụ thu thập tài liệu cung cấp chứng cứ chứng minh”⁶⁸. Ngoài ra, đương sự còn có quyền yêu cầu giám định bổ sung, giám định lại. Việc bổ sung quyền này của đương sự thể hiện rõ chủ trương của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh và coi việc nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa là khâu đột phá của hoạt động xét xử; tạo điều kiện cho các đương sự chủ động thu thập chứng cứ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tuy nhiên, cơ chế để đương sự thực hiện quyền này bằng việc quy định nghĩa vụ cung cấp mẫu giám định của đương sự đối lập, nhất là những mẫu giám định liên quan đến quyền nhân thân, ví dụ như giám định về gen ADN hiện nay còn nhiều bất cập.

Đương sự có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp cần thiết để bảo toàn chứng cứ trong trường hợp chứng cứ đang bị tiêu hủy, có nguy cơ bị tiêu hủy hoặc sau này khó có thể thu thập được. Tuy nhiên,

⁶⁸ Nguyễn Minh Hằng, Lê Thị Hiền (2020), Người giám định, người yêu cầu giám định và thủ tục giám định trong TTDS, Tạp chí Nghề luật số 4 năm 2020, Tạp chí khoa học của Học viện Tư pháp, tr. 11.

với những quyền trên chưa thể bảo đảm cho đương sự trong mọi trường hợp đều có thể tự mình thu thập được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, phản đối yêu cầu của đương sự khác. Do vậy, đương sự có quyền “Đề nghị Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của vụ việc mà tự mình không thể thực hiện được; đề nghị Tòa án yêu cầu đương sự khác xuất trình tài liệu, chứng cứ mà họ đang giữ; đề nghị Tòa án ra quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó; đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng, trung cầu giám định, quyết định việc định giá tài sản” (khoản 7 Điều 70 BLTTDS).

Đương sự sẽ xác định người làm chứng và lấy xác nhận của người làm chứng (điểm c khoản 1 Điều 97 BLTTDS). Trường hợp cần người làm chứng tham gia phiên tòa thì đương sự đề nghị Tòa án triệu tập (Điều 77 BLTTDS). Đây là những quy định mới để thấy rõ hơn tính chủ động của đương sự trong việc chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tuy nhiên, BLTTDS vẫn giữ quy định khi xét thấy cần thiết (Điều 99), Thẩm phán lấy lời khai của người làm chứng như một biện pháp thu thập chứng cứ là chưa phù hợp với yêu cầu của việc thực hiện tranh tụng.

BLTTDS cũng có nhiều quy định sửa đổi, bổ sung về giao nộp tài liệu, chứng cứ tại Điều 96, theo đó quy định rõ thời hạn giao nộp tài liệu chứng cứ; quy định rõ hơn hậu quả của việc đương sự không giao nộp hoặc không giao nộp tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập để giải quyết vụ việc dân sự. Mục đích của việc quy định thời hạn cung cấp chứng cứ trong khoảng thời gian chuẩn bị xét xử cũng chính là nâng cao trách nhiệm chứng minh của đương sự, buộc họ phải thấy được nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, tránh trường hợp đương sự cố tình cung cấp chứng cứ dẫn đến việc giải quyết vụ án bị kéo dài, ảnh hưởng quyền lợi của đương sự khác trong vụ án. Có thể nói, việc sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn giao nộp chứng cứ, hậu quả của việc đương sự không giao nộp hoặc không giao nộp tài liệu, chứng cứ đã làm thay đổi cơ bản tư duy tố tụng của các đương sự⁶⁹, làm rõ trách nhiệm của đương sự, buộc đương sự phải chủ động hơn trong việc thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

⁶⁹ Huỳnh Quang Thuận, Khoa Luật Dân sự, Trường đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, (2018), “*Nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử và việc công khai chứng cứ theo BLTTDS 2015*”, Tạp chí Tòa án số 23 năm 2018, tr. 32.

Về thời hạn giao nộp chứng cứ, pháp luật TTDS hiện hành quy định: “*Thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc ấn định nhưng không được vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục sơ thẩm*” (khoản 4 Điều 96 BLTTDS). Quy định này có nhiều điểm tương đồng với quy định về giao nộp, cung cấp chứng cứ ở nhiều nước trên thế giới⁷⁰.

Theo quy định của khoản 3 Điều 65 Bộ luật tố tụng trọng tài của Liên bang Nga số 95 ngày 24 tháng 7 năm 2002, được sửa đổi, bổ sung ngày 28 tháng 6 năm 2014 (tố tụng để giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại do các Thẩm phán thực hiện) quy định: “*Các bên tham gia tố tụng có trách nhiệm đưa ra chứng cứ chứng minh cho các yêu cầu hoặc phản tố của mình cho những người tham gia tố tụng khác trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc trong thời hạn mà Tòa án quy định, trừ trường hợp Bộ luật này có quy định khác*”. Theo các Điều 57, 150 và Điều 152 BLTTDS hiện hành của Liên Bang Nga thì trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, Thẩm phán có quyền ấn định một thời hạn để đương sự cung cấp chứng cứ. Đương sự có thể phải bồi thường thiệt hại nếu không cung cấp chứng cứ nhằm mục đích cản trở việc chuẩn bị xét xử.

Luật TTDS Đức có hiệu lực từ năm 1877 và sửa đổi nhiều lần sau đó. Theo luật này, việc không tuân thủ về thời hạn có thể dẫn đến những hậu quả khác nhau: Khoản 1 Điều 296 Luật TTDS quy định Tòa án chỉ cho phép nộp hồ sơ bổ sung mới sau khi hết thời hạn nếu việc chấp nhận đó không làm trì hoãn việc giải quyết tranh chấp hoặc bên đương sự nộp hồ sơ có lý do thỏa đáng. Tài liệu không được chấp nhận theo khoản này cũng có thể không được phép nộp lên cấp phúc thẩm (khoản 1 Điều 531 Luật TTDS); Trong quá trình tiến hành thủ tục tố tụng ban đầu bằng văn bản theo quy định tại Điều 276 Luật TTDS (trước phiên tòa, Tòa án có quyền lựa chọn thực hiện một trong hai thủ tục: thủ tục thứ nhất: mở phiên làm việc phiên họp bằng lời giữa các bên. Tại phiên làm việc này, các bên có thể thỏa thuận giải quyết tranh chấp hoặc Tòa án có thể ra phán quyết ngay. Nếu không đạt được thỏa thuận, phiên làm việc này sẽ được coi là sự chuẩn bị cho phiên tòa chính. Thủ tục thứ hai được diễn ra hoàn toàn dưới dạng trao đổi văn bản), nếu bị đơn không nêu rõ bị đơn sẽ đưa ra biên bản biện hộ trong vòng 2 tuần sau khi nhận được đơn khiếu kiện, nếu

⁷⁰ Bùi Thị Huyền (2016), *Bảo đảm tranh tụng trong xét xử theo quy định của BLTTDS năm 2015*, Tạp chí Luật học số 4/2016, tr. 52.

nguyên đơn yêu cầu, Tòa án có thể ban hành phán quyết mặc định (xét xử vắng mặt) theo điểm 1 khoản 1 và khoản 2 Điều 276, khoản 3 Điều 331 Luật TTDS; Trong trường hợp thời hạn kháng cáo quyết định yêu cầu thanh toán của người mắc nợ đã hết hạn (điểm 3 khoản 1 Điều 692 và Điều 694 Luật TTDS), nếu chủ nợ có yêu cầu, Tòa án có thể ra quyết định yêu cầu thực thi (điểm 1 khoản 1 Điều 699 Luật TTDS). Trong trường hợp, thời hạn nộp đơn kháng cáo không được tuân thủ, quyết định sẽ có hiệu lực pháp lý (Điều 705 Luật TTDS). Điều này cũng áp dụng đối với việc không tuân thủ thời hạn nộp đơn phản đối bản án được đưa ra trên cơ sở xét xử vắng mặt một bên (bản án mặc định) hoặc quyết định thi hành (việc phản đối không mang tính chất phúc thẩm xét theo ý nghĩa về mặt luật pháp, vì nó được tiến hành bởi cùng một cơ quan, không phải là một cấp cao hơn)⁷¹...

Việc bổ sung quy định về thời hạn cung cấp chứng cứ của BLTTDS hiện hành là nhằm hạn chế hiện tượng tiêu cực của đương sự, khi pháp luật không quy định thời hạn cung cấp chứng cứ nên đương sự “*có tình không cung cấp chứng cứ trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, đến khi phiên tòa phúc thẩm mới đưa ra nhằm lật ngược tình thế hoặc có lợi cho mình*”⁷². Mặt khác, việc bổ sung quy định này cũng là bảo đảm quyền tranh tụng của đương sự. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là, cơ sở, tiêu chí nào để Thẩm phán ấn định thời hạn cung cấp chứng cứ, trường hợp đương sự giao nộp chứng cứ vượt quá thời hạn do Thẩm phán ấn định nhưng vẫn nằm trong thời hạn chuẩn bị xét xử thì Thẩm phán sẽ giải quyết như thế nào? Những vấn đề này vẫn còn chưa được quy định và hướng dẫn cụ thể.

BLTTDS mới chỉ giới hạn thời hạn giao nộp chứng cứ của đương sự mà không giới hạn thời hạn thu thập chứng cứ của Tòa án⁷³, mà trường hợp cần thiết Tòa án có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp để thu thập tài liệu chứng cứ, trong đó có ra quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu

⁷¹ Tobias Oelsner, Tòa khu vực Berlin, Đức (2015), *Báo cáo nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về nguyên tắc tranh tụng trong TTDS*, Tọa đàm về các mô hình TTDS và hoàn thiện pháp luật TTDS ở Việt Nam, Hà nội, ngày 23-24 tháng 3 năm 2015 của TANDTC, tr. 41.

⁷² Bùi Xuân Trường, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, *Quyền chứng minh của đương sự trong pháp luật TTDS Việt Nam*, Tạp chí Nghề Luật số 2 năm 2019, Tạp chí khoa học của Học viện Tư pháp, tr. 6.

⁷³ Bùi Thị Huyền (2019), *Những nội dung mới quan trọng của BLTTDS năm 2015 và những vấn đề đặt ra*, Tài liệu Hội thảo quốc tế “*Pháp luật TTDS Liên minh Châu Âu, Đức và Việt Nam trong bối cảnh hiện nay*”, Đại học Luật Hà nội, tr. 26.

giữ, cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Do vậy, trong thực tiễn thì việc giao nộp chứng cứ diễn ra trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, không phụ thuộc vào thời hạn do Thẩm phán ấn định⁷⁴. Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13 tháng 9 năm 2019 của TANDTC về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử khẳng định một lần nữa vấn đề này. Theo đó, TANDTC cho rằng BLTTDS không quy định cụ thể về quyền thu thập chứng cứ bổ sung của Thẩm phán ở giai đoạn phúc thẩm mà chỉ quy định về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm tại Điều 287. Khoản 4 Điều 97 BLTTDS không giới hạn việc thu thập chứng cứ của Tòa án ở giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm mà chỉ giới hạn việc thu thập chứng cứ ở giai đoạn giám đốc thẩm, tái thẩm. Thực tế, nếu tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ chưa đủ căn cứ để giải quyết vụ án thì Thẩm phán vẫn tiến hành thu thập bổ sung. Do vậy, Thẩm phán có quyền tiến hành thu thập chứng cứ bổ sung ở giai đoạn xét xử phúc thẩm.⁷⁵

b) Hoạt động tiếp cận yêu cầu, tài liệu, chứng cứ: Đương sự còn có quyền biết, ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập, trừ tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 BLTTDS (khoản 8 Điều 70 BLTTDS). Đây là một quyền quan trọng đảm bảo đương sự có được tiếp cận đầy đủ các chứng cứ của đương sự khác để chuẩn bị cho việc tranh tụng tại Tòa án. Với việc ghi nhận nội dung đương sự có nghĩa vụ phải thông báo cho nhau các tài liệu, chứng cứ đã giao nộp trong nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử, BLTTDS đã đặt vấn đề công khai chứng cứ trở thành nền tảng trong vấn đề chứng minh của đương sự. Từ đó, đã có những quy định chi tiết về vấn đề công khai chứng cứ. Cụ thể, khoản 5 Điều 96 BLTTDS quy định khi đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thì phải sao gửi tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác, trừ những chứng cứ không công khai được thì phải thông báo bằng văn bản. Khoản 9 Điều 70 BLTTDS quy định đương sự có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài

⁷⁴ La Hồng (2018), *Lý luận và thực tiễn về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại cấp sơ thẩm trong BLTTDS năm 2015*, Đề tài cấp cơ sở của TANDTC, tr. 41.

⁷⁵ Mục 1 Phần III Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13 tháng 9 năm 2019 của TANDTC về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử.

liệu, chứng cứ, trừ tài liệu, chứng cứ mà đương sự khác đã có, tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 BLTTDS. Trường hợp vì lý do chính đáng không thể sao chụp, gửi đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ thì họ có quyền yêu cầu Tòa án hỗ trợ. Mặt khác, đối với những tài liệu chứng cứ mà Tòa án tự mình thu thập được thì trong thời hạn 03 ngày, Tòa án phải thông báo về tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình (khoản 5 Điều 97 BLTTDS).

Quy định tại khoản 5 Điều 96 BLTTDS cũng được hướng dẫn tại mục 8 Giáp đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07 tháng 4 năm 2017, của TANDTC về một số vấn đề nghiệp vụ, theo đó *“Nguyên đơn phải gửi bản sao đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ cho đương sự khác trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. BLTTDS năm 2015 không quy định phương thức đương sự sao gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác nên đương sự có quyền lựa chọn phương thức sao gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác (gửi trực tiếp, gửi qua đường bưu điện...) và đương sự phải chứng minh với Tòa án đã sao gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác. Quy định tại khoản 9 Điều 70, khoản 5 Điều 96 BLTTDS năm 2015 là những quy định mới, nhằm bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử. Do vậy, trong quá trình tố tụng, Tòa án phải giải thích, hướng dẫn cho đương sự để họ thực hiện nghĩa vụ sao gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác. Trường hợp đương sự không thực hiện việc sao gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác thì Tòa án yêu cầu đương sự phải thực hiện. Trường hợp vì lý do chính đáng, không thể sao gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác thì đương sự có quyền yêu cầu Tòa án hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều 196, điểm b khoản 2 Điều 210 BLTTDS năm 2015”*.

Với quy định và hướng dẫn nêu trên, quyền được tiếp cận chứng cứ của đương sự trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án dân sự trở nên dễ dàng hơn, qua đó có thể bảo vệ tốt hơn cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tài liệu, chứng cứ của vụ án được các đương sự trao đổi cho nhau, vì vậy dễ dàng biết các tài liệu, chứng cứ của bên kia để chuẩn bị cho việc trình bày, đối đáp, phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ, bảo vệ yêu cầu, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc bác bỏ yêu cầu của người khác.

* Điều 92 BLTTDS quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh như những tình tiết, sự kiện rõ ràng, những tình tiết sự kiện đã được một bên

đương sự thừa nhận hoặc không phản đối... Điều này đồng nghĩa với việc các đương sự không phải tranh tụng về các tình tiết, sự kiện đó nữa, phạm vi tranh tụng được thu hẹp, các đương sự tập trung thời gian, công sức vào những tình tiết, sự kiện khác chưa được làm rõ, còn mâu thuẫn.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tham gia tố tụng từ khi khởi kiện hoặc bất cứ giai đoạn nào trong quá trình TTDS. Họ có quyền, nghĩa vụ: Thu thập và cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án; nghiên cứu hồ sơ vụ án và được ghi chép, sao chụp những tài liệu cần thiết có trong hồ sơ vụ án để thực hiện việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, trừ tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của BLTTDS; giúp đương sự về mặt pháp lý liên quan đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

BLTTDS bên cạnh việc mở rộng các đối tượng được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (bổ sung đại diện của tổ chức đại diện tập thể người lao động là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong vụ việc lao động theo quy định của pháp luật về lao động, công đoàn - điểm c khoản 1 Điều 75 BLTTDS) đã đổi mới căn bản thủ tục cấp giấy chứng nhận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự sang thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự để tạo điều kiện thuận lợi cho Luật sư tham gia tố tụng dân sự. Theo đó, ngay sau khi nhận được đề nghị đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thì Tòa án phải vào sổ đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và xác nhận vào giấy yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu (khoản 4 và khoản 5 Điều 75 BLTTDS). Trường hợp từ chối đăng ký thì Tòa án phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người đề nghị. Bộ luật cũng quy định rõ về quyền và nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (Điều 76), đặc biệt quy định bổ sung cụ thể việc giúp đương sự về mặt pháp lý, đó là trường hợp được đương sự ủy quyền thì thay mặt đương sự nhận giấy tờ, văn bản tố tụng mà Tòa án tổng đạt hoặc thông báo và có trách nhiệm chuyển cho đương sự; quy định việc Luật sư được tham gia phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

3.1.1.3 Thực trạng pháp luật về tranh tụng tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

Việc tham gia phiên họp, phiên tòa của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là quyền và cũng là hoạt động tranh tụng của chủ thể tranh tụng. BLTTDS chưa có những quy định trực tiếp rõ nét khẳng định quyền này là nội dung của nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử. Điều này thể hiện tại Điều 24 trong Chương II nguyên tắc cơ bản của TTDS của BLTTDS đều không đề cập đến quyền này. Rải rác trong quy định của pháp luật ghi nhận quyền được tham gia phiên họp, phiên tòa (các điều từ Điều 70 đến Điều 73, Điều 76 BLTTDS) và trách nhiệm triệu tập đương sự tham gia phiên họp, phiên tòa của Tòa án, Thẩm phán.

Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự không tham gia thì được gửi văn bản bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự cho Tòa án xem xét (khoản 3 Điều 76 BLTTDS). Trường hợp vụ án dân sự không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được quy định tại Điều 206, Điều 207 BLTTDS thì, Thẩm phán tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải (khoản 2 Điều 208 BLTTDS).

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thì đương sự trình bày về: Yêu cầu và phạm vi khởi kiện, việc sửa đổi, bổ sung, thay đổi, rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập; những vấn đề đã thống nhất, những vấn đề chưa thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết; Tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án và việc gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác; Bổ sung tài liệu, chứng cứ; yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ; yêu cầu Tòa án triệu tập đương sự khác, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa; Những vấn đề khác mà đương sự thấy cần thiết. Tại thủ tục hòa giải, đương sự trình bày nội dung tranh chấp, yêu cầu, căn cứ để bảo vệ yêu cầu, phản đối yêu cầu, đề xuất quan điểm giải quyết vụ án... Như tên của phiên họp này, mục đích của phiên họp chỉ là kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Còn các hoạt động khác như xác định tư cách đương sự, người tham gia tố tụng khác, làm rõ tình tiết khách quan của vụ án, xác minh, thu thập chứng cứ đã

được Thẩm phán chủ động thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị xét xử (khoản 2 Điều 203 BLTTDS). Việc Thẩm phán chủ động thực hiện những nhiệm vụ này và việc giao tất cả hoạt động, trách nhiệm này thuộc về Thẩm phán mà không có ý kiến của đương sự là không phù hợp với yêu cầu của tranh tụng. Mục đích của việc kiểm tra chứng cứ, công khai chứng cứ cũng dẫn đến việc xem xét yêu cầu chính xác của nguyên đơn là gì, có những tài liệu, chứng cứ gì, vấn đề tranh chấp giữa các đương sự là gì, các đương sự thực hiện thu thập chứng cứ theo phương pháp nào (có đề nghị người làm chứng tham gia phiên tòa hay không)... Do vậy, nên làm rõ và mở rộng nội dung của phiên họp này theo hướng là phiên chốt yêu cầu, vấn đề tranh chấp, tài liệu, chứng cứ và thủ tục tố tụng cần thiết của Tòa án, chỉ được tiến hành sau khi Thẩm phán thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, quy định rõ hậu quả.

Trong vụ án có nhiều đương sự mà có đương sự vắng mặt nhưng các đương sự có mặt vẫn đồng ý tiến hành phiên họp và việc tiến hành phiên họp đó không ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự vắng mặt thì Thẩm phán tiến hành phiên họp giữa các đương sự có mặt; nếu các đương sự đề nghị hoãn phiên hòa giải để có mặt tất cả các đương sự trong vụ án thì Thẩm phán phải hoãn phiên họp. Như vậy, Thẩm phán được tiến hành hòa giải khi thỏa mãn cả hai điều kiện: Đương sự có mặt đồng ý tiến hành hòa giải và việc hòa giải đó không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt. Và như thế nào là “việc hòa giải không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt?” nếu vụ án có nhiều quan hệ pháp luật tranh chấp, quan hệ pháp luật này liên quan đến đương sự này, quan hệ pháp luật kia liên quan đến đương sự khác, BLTTDS chưa quy định rõ về hậu quả pháp lý nếu họ vắng mặt khi được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia phiên họp. BLTTDS quy định hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải khi đương sự vắng mặt nhưng không quy định việc mở lại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải trong thời hạn bao lâu?

BLTTDS chưa quy định cụ thể khi nào Thẩm phán tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Nhằm tăng cường công tác hòa giải tại Tòa án nhân dân, TANDTC đã ban hành *Hướng dẫn quy trình, kỹ năng hòa giải vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động* (kèm

theo Chỉ thị số 04/CT-CA ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Chánh án TANDTC) hướng dẫn chi tiết về chuẩn bị hòa giải, từ việc lập, nghiên cứu hồ sơ đến các công việc Thẩm phán phải thực hiện; phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; kết thúc hòa giải. Tuy nhiên, Hướng dẫn này cũng không nêu cụ thể phiên họp được tổ chức vào thời điểm nào. Như vậy, việc tổ chức phiên họp khi nào là do Thẩm phán linh hoạt thực hiện trong quá trình giải quyết vụ án nhưng cũng dẫn tới sự áp dụng pháp luật không thống nhất. Đặc biệt, những vấn đề nêu trên đều ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền tranh tụng của đương sự như quyền đưa ra yêu cầu phản tố và quyền tham gia phiên họp tiếp cận chứng cứ.

3.1.2. Thực trạng pháp luật về tranh tụng tại phiên tòa

Để có thể ra một phán quyết quyết định về quyền và nghĩa vụ của các đương sự một cách chính xác, công minh và đúng pháp luật thì tất cả các yêu cầu, chứng cứ, căn cứ pháp lý, lý lẽ và lập luận phải được các đương sự tranh tụng công khai tại phiên tòa. Do đó, để thực hiện điều này các đương sự có quyền tham gia phiên tòa; có quyền trình bày về các yêu cầu và chứng cứ chứng minh cho yêu cầu; có quyền tranh luận về chứng cứ, trình bày quan điểm, lập luận của mình về các tình tiết của vụ án; có quyền bác bỏ những lập luận của các đương sự khác, đưa ra quan điểm của mình về hướng giải quyết vụ án; có quyền đề xuất với Tòa án những vấn đề cần hỏi người khác; được đối chất với nhau hoặc với người làm chứng. Khi tiến hành đối chất, Thẩm phán không phải ra quyết định (khoản 3 Điều 97 BLTTDS). Đây cũng là điểm mới của BLTTDS để bảo đảm việc đối chất được thực hiện một cách khách quan.

Tranh tụng trong TTDS được thể hiện tập trung và rõ nét nhất tại phiên tòa, nơi mà hoạt động tranh tụng của các chủ thể tranh tụng diễn ra một cách công khai và Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả tranh tụng để ra phán quyết giải quyết vụ án. Tại phiên tòa đương sự thực hiện hầu hết các quyền tranh tụng của mình như: trình bày về yêu cầu và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, bổ sung ý kiến, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình theo quy định tại khoản 4 Điều 96 BLTTDS; đưa ra câu hỏi với người khác về vấn đề liên quan đến vụ án hoặc đề xuất với Tòa án những vấn đề cần hỏi người khác; đối đáp, trả lời và phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ, tình tiết của vụ án dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp và pháp luật áp dụng để giải quyết yêu cầu của các đương sự trong vụ án.

Nhằm thể hiện cụ thể hóa nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử, nhất là việc tranh tụng tại phiên tòa, BLTTDS đã bổ sung nhiều nội dung về thủ tục, trình tự phiên tòa sơ thẩm, cụ thể như sau:

(1) Bổ sung một điều riêng về nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa (Điều 247), theo đó, tranh tụng tại phiên tòa bao gồm việc trình bày chứng cứ, hỏi, đối đáp, trả lời và phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ, tình tiết của vụ án dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp và pháp luật áp dụng để giải quyết yêu cầu của các đương sự trong vụ án. Việc tranh tụng tại phiên tòa được tiến hành theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh tụng, tạo điều kiện cho những người tham gia tranh tụng trình bày hết ý kiến nhưng có quyền yêu cầu họ dừng trình bày những ý kiến không có liên quan đến vụ án dân sự.

Rõ ràng, trình bày ý kiến chỉ là một hoạt động của quá trình tranh tụng tại phiên tòa, quy định về Chủ tọa phiên tòa có quyền yêu cầu người tham gia tranh tụng dừng trình bày những ý kiến không liên quan đến vụ án dân sự là chưa đầy đủ mà phải là dừng tranh tụng, đồng thời đối với những nội dung lặp lại hoặc đã rõ thì Chủ tọa phiên tòa cũng cần có quyền yêu cầu người tham gia tranh tụng dừng việc tranh tụng.

(2) Sửa đổi, bổ sung về thứ tự hỏi và cách thức đặt câu hỏi. Việc tiến hành hỏi tại phiên tòa theo thứ tự:

- Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn;
- Bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân;
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Như vậy, thứ tự hỏi khác biệt so với BLTTDS trước đây. Đương sự hỏi trước, người tiến hành tố tụng hỏi sau. Trước đây, thủ tục hỏi được quy định là Chủ tọa phiên tòa hỏi trước rồi đến Hội thẩm nhân dân sau đó mới đến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự và những người tham gia tố tụng khác; trường hợp có Kiểm sát viên tham gia phiên tòa thì Kiểm sát viên hỏi sau đương sự. BLTTDS thay đổi thứ tự hỏi như trên nhằm đề cao sự chủ động của đương sự.

Việc đặt câu hỏi phải rõ ràng, nghiêm túc, không trùng lặp, không lợi dụng việc hỏi và trả lời để xâm phạm danh dự, nhân phẩm của những người tham gia tố tụng (Điều 249 BLTTDS).

Mặt khác, khi hỏi người làm chứng thì chủ tọa phiên tòa hỏi trước. BLTTDS còn bổ sung quy định về việc trường hợp có nhiều người làm chứng thì phải hỏi riêng từng người một; đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hỏi người làm chứng sau khi được sự đồng ý của chủ tọa phiên tòa (khoản 5 Điều 253 BLTTDS). Việc để chủ tọa phiên tòa hỏi trước là đặc điểm chung của các nước theo mô hình tố tụng thẩm vấn (tính thẩm tra) tương tự như Hàn Quốc. Còn ngược lại, đối với những nước theo mô hình tố tụng tranh tụng thì bên đề nghị người làm chứng sẽ hỏi người làm chứng trước, sau đó bên đương sự còn lại sẽ hỏi người làm chứng để phản biện ý kiến của bên kia. Thẩm phán không trực tiếp đưa ra câu hỏi với người làm chứng⁷⁶. Tuy nhiên, BLTTDS đã sửa đổi, bổ sung về việc đương sự được đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng (Điều 77 BLTTDS) nên để phù hợp với sửa đổi này đồng thời đảm bảo quyền của người yêu cầu triệu tập người làm chứng thì cần bổ sung quyền hỏi người làm chứng của người yêu cầu trước khi Tòa án tiến hành hỏi.

(3) Bổ sung thủ tục tạm ngừng phiên tòa (Điều 259), theo đó, Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa trong các trường hợp:

- Do tình trạng sức khỏe hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan khác mà người tiến hành tố tụng không thể tiếp tục tiến hành phiên tòa, trừ trường hợp thay thế được người tiến hành tố tụng;
- Do tình trạng sức khỏe hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan khác mà người tham gia tố tụng không thể tiếp tục tham gia phiên tòa, trừ trường hợp người tham gia tố tụng có yêu cầu xét xử vắng mặt;
- Cần phải xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ mà nếu không thực hiện thì không thể giải quyết được vụ án và không thể thực hiện được ngay tại phiên tòa;
- Chờ kết quả giám định bổ sung, giám định lại;
- Các đương sự thống nhất đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để họ tự hòa giải;

⁷⁶ Lee Kye-jeong, “Chế độ TTDS Hàn Quốc I”, Viện nghiên cứu và đào tạo tư pháp, Giáo trình 3: Tìm hiểu cơ bản về chế độ tư pháp và luật Hàn Quốc I, (Đào tạo trung hạn tại Hàn Quốc 2016, từ 05/09/2016 đến 03/12/2016), tr. 73.

- Cần phải báo cáo Chánh án Tòa án đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật.

- Đương sự giao nộp chứng cứ mới mà đương sự còn lại chưa được tiếp cận và có yêu cầu tạm ngừng phiên tòa.

Việc tạm ngừng phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa. Thời hạn tạm ngừng phiên tòa là không quá 01 tháng, kể từ ngày Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa. Hết thời hạn này, nếu lý do để ngừng phiên tòa không còn thì Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành phiên tòa; nếu lý do để ngừng phiên tòa chưa được khắc phục thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Hội đồng xét xử phải thông báo bằng văn bản cho những người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát cùng cấp về thời gian tiếp tục phiên tòa.

(4) BLTTD còn bổ sung quyền của đương sự là “đưa ra lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng” (khoản 20 Điều 70).

Ngoài ra, BLTTDS đã nhập thủ tục hỏi tại phiên tòa và thủ tục tranh luận tại phiên tòa thành thủ tục tranh tụng tại phiên tòa và sửa đổi, bổ sung nội dung, phương thức tranh tụng tại phiên tòa, thứ tự hỏi... Việc sửa đổi, bổ sung như vậy cũng là những thay đổi rất tiến bộ, bảo đảm tranh tụng trong việc thực hiện các thủ tục tố tụng. Tuy vậy, việc nhập hai thủ tục dường như mới chỉ mang tính cơ học, ghép thủ tục hỏi và thủ tục tranh luận mà chưa có những sửa đổi, bổ sung để tạo sự chủ động cho đương sự, người tham gia tố tụng khác và sự linh hoạt cho Chủ tọa phiên tòa.

Đồng thời, thủ tục tranh tụng tại phiên tòa dường như không có sự kết nối với những nội dung tranh tụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. BLTTDS bổ sung thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử nhưng các quy định tại phần thủ tục trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự không có sửa đổi, bổ sung gì (Điều 248). Điều này dẫn đến việc hiểu là đương sự trình bày lại sự việc từ đầu và việc tổ chức kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ dường như không có ý nghĩa đối với việc tranh tụng tại phiên tòa, không đảm bảo yêu cầu của quá trình tranh tụng là quá trình thu hẹp phạm vi tranh tụng, những vấn đề thống nhất, những vấn đề chưa thống nhất. Rõ ràng, việc BLTTDS không quy định trách nhiệm của Hội đồng xét xử trước khi đương sự trình bày là: *“tóm tắt nội dung yêu cầu của đương sự, thông báo kết luận tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai*

chứng cứ” và hòa giải, “*những vấn đề cần tranh tụng, yêu cầu đương sự trình bày về vấn đề chưa rõ, còn mâu thuẫn*” như quy định của Luật Tố tụng hành chính (Điều 176) là thiếu sót.

Người tham gia tranh luận có quyền đối đáp lại ý kiến của người khác. Hội đồng xét xử không được hạn chế thời gian tranh luận. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử có thể yêu cầu các bên đương sự tranh luận bổ sung về những vấn đề cụ thể để làm căn cứ giải quyết vụ án. Trường hợp vắng mặt một trong các đương sự và người tham gia tố tụng khác thì chủ tọa phiên tòa phải công bố lời khai của họ để trên cơ sở đó các đương sự có mặt tại phiên tòa tranh luận và đối đáp.

Tại phiên sơ thẩm, ngoài việc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng thì còn phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án (Điều 262 BLTTDS). Ý kiến của Viện kiểm sát là ý kiến của cơ quan với vai trò kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTDS, không bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự nào.

Chủ tọa phiên tòa điều khiển việc tranh tụng tại phiên tòa (khoản 2 Điều 247 BLTTDS). Vai trò điều khiển quá trình tranh tụng tại phiên tòa của Thẩm phán được thể hiện cụ thể như sau: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa tiến hành khai mạc và các thủ tục bắt đầu phiên tòa. Khi tranh tụng tại phiên tòa, mặc dù không phải là chủ thể tranh tụng nhưng với vai trò là người điều khiển quá trình tranh tụng nhằm bảo đảm cho việc tranh luận được khách quan, toàn diện và đúng trọng tâm. Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử là người điều hành phiên tòa nhằm bảo đảm phiên tòa được tiến hành đúng theo quy định của pháp luật, tạo điều kiện cho những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Hội đồng xét xử chỉ hỏi về các vấn đề tố tụng có liên quan đến việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự, hỏi về chứng cứ để đánh giá làm rõ nội dung vụ án khi cần thiết, bảo đảm mọi chứng cứ có liên quan phải được xem xét, kiểm tra, đánh giá tại phiên tòa.

Mọi người tham dự phiên tòa phải thực hiện nội quy phiên tòa. Chỉ những người được Hội đồng xét xử đồng ý mới được hỏi, trả lời hoặc phát biểu. Người hỏi, trả lời hoặc phát biểu phải đứng dậy, trừ trường hợp vì lý do sức khỏe được chủ tọa phiên tòa đồng ý cho ngồi để hỏi, trả lời, phát biểu (khoản 9 Điều 234 BLTTDS). Tuy nhiên, chưa quy định hoặc hướng dẫn cụ thể về trường hợp nào mà

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa được trực quyền phát biểu của đương sự hay yêu cầu đương sự rời khỏi phòng xử án.

Có thể thấy, quy định này vừa đề cập đến trách nhiệm của Thẩm phán phải tạo điều kiện cho đương sự thực hiện quyền tranh tụng vừa đảm bảo vai trò điều khiển tranh tụng của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, việc đối đáp của các bên đương sự chỉ tập trung vào những vấn đề mâu thuẫn và liên quan đến nội dung vụ án. Những ý kiến phát biểu không liên quan đến vụ án sẽ không có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án. Bên cạnh đó, vai trò điều khiển của Thẩm phán còn được thể hiện ở việc Hội đồng xét xử có quyền trở lại việc xét hỏi, tranh luận (Điều 263, 265 BLTTDS). Cuối cùng, Hội đồng xét xử chỉ được căn cứ vào kết quả tranh tụng, việc hỏi tại phiên tòa và các chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa để ra phán quyết giải quyết vụ án. Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về các tình tiết của vụ án, những căn cứ pháp luật, nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật này thì còn phải căn cứ vào tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng, để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và giải quyết các vấn đề khác có liên quan.

Bên cạnh đó, thủ tục xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm cũng được sửa đổi theo hướng bảo đảm và tăng cường tranh tụng tại phiên tòa giám đốc thẩm. Trường hợp xét thấy cần thiết, Tòa án triệu tập đương sự hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác có liên quan đến việc kháng nghị tham gia phiên tòa giám đốc thẩm; nếu họ vắng mặt tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm vẫn tiến hành phiên tòa.

Mặt khác, hiện nay một số phiên tòa được tổ chức dưới hình thức trực tuyến theo quy định tại Nghị quyết số 33/2021/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về tổ chức phiên tòa trực tuyến (khoản 2 Điều 1) và Thông tư liên tịch số 05/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 15 tháng 12 năm 2021 (điểm c khoản 2 Điều 13), theo đó “*phiên tòa được tổ chức tại phòng xử án, có sử dụng các thiết bị điện tử kết nối với nhau thông qua môi trường mạng, cho phép bị cáo, bị hại, đương sự, người tham gia tố tụng khác tham gia phiên tòa tại địa điểm ngoài phòng xử án do Tòa án quyết định nhưng vẫn bảo đảm trực tiếp theo dõi đầy*

đủ hình ảnh, âm thanh và tham gia các trình tự, thủ tục tố tụng của phiên tòa bằng lời nói, hành vi tố tụng liên tục, công khai, vào cùng một thời điểm.”. Trường hợp người tham gia tố tụng tại điểm cầu thành phần cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ thì người tham gia tố tụng tự sao chụp theo hình thức dữ liệu điện tử và gửi cho Hội đồng xét xử. Việc giao nộp chứng cứ, tài liệu thực hiện theo quy định tại Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, pháp luật chưa quy định rõ tố tụng trực tuyến được áp dụng khi các bên đương sự đồng ý tham gia mà không mang tính bắt buộc như kinh nghiệm quốc tế⁷⁷. Điều này có phần ảnh hưởng đến quyền lựa chọn phương thức tranh tụng của đương sự.

3.1.3. Thực trạng pháp luật về trách nhiệm của Tòa án trong quá trình tranh tụng

Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện quyền tranh tụng trong xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của BLTTDS (khoản 5 Điều 103 Hiến pháp năm 2013, Điều 13 Luật Tổ chức TAND năm 2014)⁷⁸. Trong quá trình xét xử, mọi tài liệu, chứng cứ phải được xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện, công khai, trừ trường hợp không được công khai theo quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này. Tòa án điều hành việc tranh tụng, hỏi những vấn đề chưa rõ và căn cứ vào kết quả tranh tụng để ra bản án, quyết định (khoản 1 và khoản 3 Điều 24 BLTTDS).

Để tham gia phiên tòa, phiên họp, chủ thể tranh tụng phải được Tòa án triệu tập. Pháp luật tố tụng quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán là phải “triệu tập người tham gia phiên tòa, phiên họp” (khoản 9 Điều 48 BLTTDS). Việc triệu tập người tham gia phiên tòa, phiên họp của Tòa án theo địa chỉ của đương sự cung cấp. Nguyên đơn phải cung cấp tên, nơi cư trú, làm việc của người bị kiện, đồng thời bổ sung quy định đương sự có quyền, nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, chính xác địa chỉ, nơi cư trú, trụ sở của mình; trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc nếu có thay đổi địa chỉ nơi cư trú, trụ sở thì phải thông báo kịp thời cho đương sự khác và Tòa án (khoản 3 Điều 70 BLTTDS). Mặt khác, người bị kiện nhiều trường hợp chôn tránh, không chịu hợp tác với Tòa án trong việc giải quyết vụ việc dân sự làm cho Thẩm phán lúng túng không biết giải quyết như thế nào. BLTTDS đã quy định rõ trường hợp người

⁷⁷ Báo cáo số 44/BC-TANDTC ngày 02 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân tối cao tổng quan về kinh nghiệm xét xử trực tuyến của một số quốc gia trên thế giới, tr. 2.

⁷⁸ “Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho những người tham gia tố tụng thực hiện quyền tranh tụng trong xét xử”

khởi kiện không rõ nơi cư trú, làm việc hoặc trụ sở của người bị kiện thì ghi rõ địa chỉ, nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng của người bị kiện (Điều 189).

Bị đơn được Tòa án thông báo về việc bị khởi kiện (khoản 2 Điều 72 BLTTDS). Theo quy định tại Điều 199 BLTTDS thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập (nếu có). Trường hợp cần gia hạn thì bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có đơn đề nghị gia hạn gửi cho Tòa án nêu rõ lý do; nếu việc đề nghị gia hạn là có căn cứ thì Tòa án phải gia hạn nhưng không quá 15 ngày. Những quy định này của BLTTDS nhằm bảo đảm quyền tranh tụng của đương sự, nâng cao vai trò chủ động của đương sự trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

BLTTDS còn quy định nghĩa vụ của đương sự khi thực hiện quyền tố tụng của mình nói chung quyền tranh tụng nói riêng là phải sử dụng quyền của đương sự một cách thiện chí, không được lạm dụng để gây cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án, đương sự khác; trường hợp không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu hậu quả do BLTTDS quy định. BLTTDS còn quy định hậu quả của việc không nộp chi phí tố tụng theo yêu cầu của Tòa án như sau: nguyên đơn không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của BLTTDS thì đình chỉ vụ án. Trường hợp bị đơn có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này thì Tòa án đình chỉ việc giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (điểm đ, khoản 1, Điều 217 BLTTDS).

Trách nhiệm bảo đảm này của Tòa án được thể hiện cụ thể trong quy định pháp luật như sau:

Thứ nhất, Tòa án có trách nhiệm tổng đạt, chuyển giao, thông báo bản án, quyết định, giấy triệu tập, giấy mời và các giấy tờ khác của Tòa án để đương sự biết và thực hiện quyền tranh tụng. Việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng được thực hiện bằng nhiều phương thức (Điều 173 BLTTDS). BLTTDS đã bổ sung biện pháp thu thập chứng cứ là xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt của

đương sự tại nơi cư trú để bảo đảm việc tổng đạt hợp lệ và thực hiện quyền được triệu tập của đương sự.

Việc không bảo đảm tổng đạt hợp lệ sẽ vi phạm nghiêm trọng tổ tụng, mất quyền tranh tụng của đương sự. Do đó, quy định về tổng đạt của BLTTDS hiện hành khá chặt chẽ, rõ ràng. Khoản 2 Điều 175 BLTTDS năm 2015 quy định việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng qua dịch vụ bưu chính phải bằng thư bảo đảm và có xác nhận của người nhận văn bản tố tụng để có căn cứ xác định người được cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng có nhận được văn bản tố tụng đó hay không. Khoản 1 Điều 178 BLTTDS thì trường hợp người được cấp, tổng đạt, thông báo là cơ quan, tổ chức thì văn bản tố tụng phải được giao trực tiếp cho người đại diện theo pháp luật hoặc người chịu trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức đó và phải được những người này ký nhận. Trường hợp cơ quan, tổ chức được cấp, tổng đạt, thông báo có người đại diện tham gia tố tụng hoặc cử người đại diện nhận văn bản tố tụng thì những người này ký nhận văn bản tố tụng đó. Ngày ký nhận là ngày được cấp, tổng đạt, thông báo.

Tuy nhiên, vẫn có những quan điểm khác nhau khi áp dụng quy định nêu trên đối với trường hợp nhân viên công ty không phải là người được cấp, tổng đạt, thông báo (người đại diện theo pháp luật của công ty); người ký nhận văn bản không cam đoan, cam kết giao lại văn bản tố tụng cho người được cấp, tổng đạt. Về vấn đề này, Nghiên cứu sinh đồng tình với hướng dẫn của TANDTC, theo đó trường hợp nhân viên công ty là người chịu trách nhiệm nhận văn bản của công ty đó hoặc là người được công ty cử là đại diện nhận văn bản tố tụng thì việc người này ký nhận văn bản tố tụng là tổng đạt hợp lệ, không phụ thuộc vào việc họ có cam kết giao lại văn bản tố tụng cho người được cấp, tổng đạt hay không. Nếu nhân viên công ty không phải là người chịu trách nhiệm nhận văn bản của công ty, không được công ty cử là đại diện nhận văn bản tố tụng thì việc người này ký nhận văn bản tố tụng, không có cam kết giao lại văn bản tố tụng cho người được cấp thì việc tổng đạt không được coi là tổng đạt hợp lệ.

Thứ hai, Tòa án có trách nhiệm thông báo về tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được cho đương sự để họ thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình (khoản 5 Điều 97 BLTTDS), khi được thông báo họ sẽ biết để yêu cầu ghi chép, sao chụp tài liệu chứng cứ (khoản 8 Điều 70 BLTTDS). Tuy nhiên do chưa có quy định

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phải giải thích cho đương sự quyền và nghĩa vụ TTDS trước khi xét xử sơ thẩm (BLTTDS hiện hành chỉ quy định chủ tọa phiên tòa phải phổ biến quyền, nghĩa vụ của đương sự, người tham gia tố tụng khác khi khai mạc phiên tòa - khoản 2 Điều 239). Do vậy, trong thực tiễn do không biết hoặc không biết đầy đủ về quyền và nghĩa vụ TTDS của mình nên đương sự đã không thực hiện được quyền tranh tụng của mình như quyền yêu cầu sao chụp tài liệu, chứng cứ, quyền được biết chứng cứ do bên kia cung cấp hoặc do Tòa án thu thập, quyền yêu cầu Tòa án xác minh thu thập chứng cứ... trước phiên tòa. Đây là vấn đề rất quan trọng bởi đương sự có hiểu biết đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của mình thì họ mới có thể thực hiện được các quyền và nghĩa vụ đó cũng như mới có thể thực hiện việc tranh tụng.

Thứ ba, Thẩm phán phải lập hồ sơ vụ án; làm rõ tình tiết khách quan của vụ án; xác định tư cách đương sự, người tham gia tố tụng khác (trường hợp việc giải quyết vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan); áp dụng một hoặc một số biện pháp cần thiết do pháp luật quy định để xác minh, thu thập chứng cứ, tài liệu liên quan đến vụ án dân sự khi đương sự có yêu cầu hoặc khi xét thấy cần thiết; tạo điều kiện cho họ được ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do đương sự xuất trình hoặc do Tòa án thu thập... Tòa án có trách nhiệm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp bảo vệ chứng cứ khác theo yêu cầu của đương sự (khoản 2 Điều 203 BLTTDS). Quy định này của BLTTDS giao trách nhiệm nặng nề cho Thẩm phán, không phù hợp với yêu cầu của tranh tụng, đề cao vai trò chủ động của đương sự, đặc biệt là trách nhiệm làm rõ sự thật khách quan của vụ án ngay tại giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm. Đây là trách nhiệm của đương sự, Tòa án trên cơ sở tài liệu, chứng cứ mà các bên đương sự cung cấp, quá trình tố tụng, quá trình đương sự tranh tụng tại phiên họp, phiên tòa mới có thể xác định sự thật khách quan của vụ án.

Thứ tư, Tòa án có trách nhiệm bảo đảm việc công khai, tiếp cận chứng cứ, hòa giải giúp đỡ các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án bằng việc tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Hay

nói cách khác, sau phiên họp, các tài liệu chứng cứ được công khai, Thẩm phán giúp đỡ các đương sự thu hẹp phạm vi tranh tụng.

Thứ năm, Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để đánh giá, nhận định, đầy đủ, khách quan về các tình tiết của vụ án, những căn cứ pháp luật để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và giải quyết các vấn đề khác có liên quan (điểm b khoản 2 Điều 266 BLTTDS).

Như vậy, BLTTDS đã có nhiều quy định nhằm đề cao và mở rộng tranh tụng trong tố tụng, trong đó Thẩm phán với tư cách là người trọng tài, người điều khiển quá trình tranh tụng có trách nhiệm tạo điều kiện cho đương sự thực hiện quyền tranh tụng. Tuy nhiên, *“việc phó thác nghĩa vụ chứng minh cho các đương sự để giải phóng hoàn toàn nghĩa vụ chứng minh cho Tòa án nhân dân là một quan niệm không đúng. Từ đây có thể dẫn đến những trường hợp đi chệch hướng”*⁷⁹ nên BLTTDS vẫn quy định một số trường hợp Tòa án thu thập chứng cứ khi xét thấy cần thiết như trung cầu giám định, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án... Tuy nhiên, việc quy định trách nhiệm thu thập chứng cứ “khi xét thấy cần thiết” là khá chung chung, mặt khác lại quy định trách nhiệm “làm rõ những tình tiết khách quan của vụ án” của Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử (điểm d khoản 2 Điều 203 BLTTDS) dẫn đến nhiều trường hợp trong thực tiễn không phân định rõ quyền, nghĩa vụ của đương sự và trách nhiệm của Thẩm phán.

Mặt khác, pháp luật tố tụng hiện hành chỉ quy định bảo đảm vô tư, khách quan trong tố tụng dân sự trong phân công tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng không được tiến hành tố tụng nếu có lý do xác đáng để không vô tư, khách quan khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn (Điều 16 BLTTDS) mà không quy định về bảo đảm khách quan, vô tư khi điều khiển quá trình tố tụng. Đồng thời cũng chưa quy định về trách nhiệm của Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử *“giải thích cho những người tham gia tố tụng về quyền và nghĩa vụ của họ, cảnh báo cho các bên về hậu quả pháp lý do thực hiện hoặc không thực hiện hành vi tố tụng, giúp đỡ những người tham gia tố tụng thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình, tạo điều kiện để*

⁷⁹ Phan Hữu Thư (1999), *Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh trong TTDS*, Tạp chí dân chủ và Pháp Luật, Số 3/1999, tr. 6.

đánh giá chứng cứ một cách toàn diện và đầy đủ, xác định sự thật vụ án và áp dụng đúng đắn những quy định của pháp luật để giải quyết vụ án” như quy định tại khoản 2 Điều 12 BLTTDS Liên Bang Nga năm 2002.

3.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về tranh tụng trong tố tụng dân sự

3.2.1. Thực tiễn thực hiện pháp luật về tranh tụng trước phiên tòa

3.2.1.1. Đánh giá chung về thực tiễn thực hiện pháp luật về tranh tụng trước phiên tòa

BLTTDS đã tạo cơ sở pháp lý nền tảng, bảo đảm cho hoạt động tranh tụng trong quá trình giải quyết các vụ án dân sự. Các Tòa án đã tôn trọng và tạo điều kiện cho đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình nói chung, về quyền tranh tụng trước phiên tòa nói riêng. Điều đó giúp cho việc giải quyết vụ án được nhanh chóng, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Cụ thể:

Công tác nâng cao chất lượng tranh tụng đã được TANDTC, Tòa án các cấp chỉ đạo và tổ chức thực hiện với quyết tâm cao và đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Nhận thức và sự quan tâm đối với hoạt động tranh tụng tại Tòa án và trong các cơ quan tư pháp đã có nhiều thay đổi theo hướng tích cực; chất lượng hoạt động tranh tụng đã được nâng lên một bước, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động xét xử nói riêng và hoạt động của các cơ quan tư pháp nói chung.

Vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng cũng được xác định rõ hơn trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án, thu thập, trình bày, đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng để giải quyết các yêu cầu khởi kiện của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong các vụ việc về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động.

Trong công tác giải quyết, xét xử các vụ việc dân sự, các Tòa án...; làm tốt việc hướng dẫn các đương sự thực hiện đúng nghĩa vụ về cung cấp chứng cứ, tài liệu của vụ án; chủ động xác minh, thu thập chứng cứ trong những trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật; tăng cường phối hợp với các cơ quan hữu quan nhằm giải quyết tốt vụ án. Nhiều Tòa án đã giải quyết các vụ việc dân sự đạt tỷ lệ cao, như Tòa án nhân dân hai cấp của thành phố Hải Phòng và các tỉnh Lạng Sơn, Yên Bái, Lai Châu, Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam, Bà Rịa - Vũng tàu, Tây Ninh, Hậu Giang,...⁸⁰. Tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy do lỗi chủ quan giảm.

⁸⁰ TANDTC (2018), Báo cáo tổng kết công tác năm 2017 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2018 của các Tòa án, Tài liệu Hội nghị triển khai công tác tòa án năm 2018, tháng 01 năm 2018, tr. 5.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tôn trọng và bảo đảm cho đương sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ TTDS, các đương sự đã thực hiện quyền đưa ra yêu cầu, phản yêu cầu, phản đối yêu cầu, quyền cung cấp chứng cứ và chứng minh, quyền đề nghị Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ trong trường hợp tự mình không thực hiện được, quyền được biết chứng cứ do bên kia cung cấp và Tòa án thu thập, quyền tham gia phiên tòa... quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm, đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Hoạt động tranh tụng trước phiên tòa, cũng như tại phiên tòa là hoạt động đòi hỏi kỹ năng tố tụng, hiểu biết chuyên sâu về pháp luật nói chung và pháp luật tố tụng nói riêng. Để hỗ trợ cho đương sự trong hoạt động tranh tụng, thì Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý là những chủ thể đóng vai trò người đại diện cho đương sự hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Ở Việt Nam, số lượng Luật sư càng nhiều, chất lượng Luật sư ngày càng tăng, hoạt động tranh tụng là hoạt động chủ yếu của Luật sư nhưng số lượng vụ án mà Luật sư tham gia tranh tụng với vai trò là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự còn khá khiêm tốn. Điều này cho thấy, Luật sư chưa đóng góp đáng kể trong việc giúp đương sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, tham gia tranh tụng cho đương sự trước phiên tòa cũng như tại phiên tòa.

Đội ngũ Luật sư đã được đào tạo cơ bản, ngày càng được kiện toàn cả về số lượng và chất lượng. Theo quản lý của Liên đoàn Luật sư Việt Nam và số liệu thống kê của Bộ Tư pháp thì tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, số lượng Luật sư được cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư là 15.660 người, số lượng Luật sư được cấp thẻ hành nghề luật sư là 13.385 người và số lượng Luật sư hành nghề là 12.569 người và hơn 4.000 tổ chức hành nghề luật sư (1.661 Công ty Luật và 2.367 Văn phòng Luật)⁸¹. Số lượng Luật sư tăng từ 186 Luật sư (năm 1989), đến 2100 Luật sư vào năm 2001, 5300 Luật sư vào năm 2009 và số lượng luật sư đến thời điểm cuối năm 2018 là 12.821 người.⁸² Đến ngày 30 tháng 9 năm 2021, số Luật sư cả nước đã phát

⁸¹ Biểu mẫu số 15 về Tổng hợp số liệu thống kê về kết quả hoạt động của luật sư trong nước 6 tháng năm 2018 kèm theo dự thảo Báo cáo Công tác tư pháp 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu công tác 6 tháng cuối năm 2018, Tài liệu Hội nghị sơ kết công tác tư pháp 6 tháng đầu năm 2018, Bộ Tư Pháp, ngày 17 tháng 7 năm 2018.

⁸² Tờ trình số 21/TTr-ĐĐLĐLSVN về Đề án xây dựng cơ chế phát triển đội ngũ luật sư, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của Luật sư ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Đảng đoàn Liên đoàn Luật sư Việt Nam, tr. 3.

triển tới **16.115** Luật sư, trung bình mỗi năm tăng khoảng 1.000 Luật sư, tham gia vào 132.602 vụ việc dân sự, 58.371 vụ việc trong lĩnh vực kinh tế kinh doanh thương mại, 2.578 vụ án lao động⁸³. Tranh tụng vẫn là lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Luật sư. Năm 2017, Luật sư tham gia vào 14.063 vụ việc dân sự, 1.833 vụ việc trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh thương mại. Năm 2018, Luật sư tham gia 12.585 vụ việc dân sự, 4.543 vụ việc trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, thương mại, 20 vụ việc lao động⁸⁴. Số lượng vụ việc dân sự mà Luật sư tham gia ngày càng tăng. Chất lượng Luật sư cũng dần dần được nâng lên. Tuy nhiên, theo Thống kê của TANDTC (*xem Phụ lục 2 về tình hình tham gia tố tụng của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp*) năm 2018, tỷ lệ Luật sư tham gia tố tụng với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự khá khiêm tốn chỉ chiếm 0,28% tổng số vụ việc dân sự mà Tòa án đã giải quyết (910 vụ trong tổng số 320.701 vụ việc). Năm 2019 là 0,44% (1567/358334), năm 2020 là 0,35% (1330/385188), năm 2021 là 0,27% (810/297292), sáu tháng đầu năm 2022 thì con số này là 0,25% (559/222522). Như vậy, tất cả các năm thống kê nêu trên thì tỷ lệ Luật sư tham gia tố tụng với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự chỉ chiếm chưa đến 0,5% số lượng vụ việc mà Tòa án đã giải quyết. Rõ ràng, số lượng vụ việc mà Tòa án đã giải quyết ngày càng tăng, số lượng Luật sư tham gia với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự cũng tăng theo từng năm (trừ những năm bị ảnh hưởng bởi đại dịch covid) nhưng tỷ lệ Luật sư tham gia tố tụng với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vẫn còn quá thấp.

Hoạt động trợ giúp pháp lý cũng được đẩy mạnh theo hướng chú trọng thực hiện trợ giúp pháp lý đối với vụ việc tham gia tố tụng theo đúng tinh thần của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 và Đề án đổi mới công tác trợ giúp pháp lý. Từ năm 2016 đến năm 2020, toàn quốc thực hiện được 310.081 vụ việc, trong đó có 92.082 vụ việc tham gia tố tụng (chiếm 29,7% tổng số vụ việc). Số vụ việc tham gia tố tụng tăng dần theo các năm (năm 2016: 10.937 vụ, năm 2017: 15.519 vụ, năm 2018:

⁸³ TANDTC (2022), Hội thảo khoa học cải cách tư pháp tại Tòa án nhân dân đến năm 2030 định hướng đến năm 2045 – đáp ứng yêu cầu xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tr. 187 (Tham luận số 13 về bảo đảm thực hiện tranh tụng trong xét xử, nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa của LS. TS. Phan Trung Hoài).

⁸⁴ Đề án xây dựng cơ chế phát triển đội ngũ Luật sư, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của Luật sư ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Đảng đoàn Liên đoàn Luật sư Việt Nam, tr. 35 và Phụ lục IV.

16.886 vụ, năm 2019: 21.244 vụ, năm 2020: 27.496 vụ)⁸⁵. Tuy nhiên, không có số liệu cụ thể về trợ giúp pháp lý tham gia là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự và theo thống kê của TANDTC thì số vụ việc dân sự mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp không phải là Luật sư tham gia tố tụng (trong đó có Trợ giúp pháp lý) là rất ít, chỉ là năm 2017: 787 vụ, năm 2018: 437 vụ, năm 2019 là 429 vụ, năm 2020 là 640 vụ.

3.2.1.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về thu thập, cung cấp, tiếp cận chứng cứ trước phiên tòa

a) Thực tiễn thực hiện pháp luật về thu thập, cung cấp chứng cứ

Thực tiễn thực hiện các quy định về giao nộp chứng cứ khi giải quyết các vụ án dân sự đã gặp những khó khăn, vướng mắc, không khả thi trên thực tế. Hiện nay, việc áp dụng quy định về giao nộp tài liệu, chứng cứ chưa thực hiện thống nhất, mỗi Tòa án hiểu và thực hiện khác nhau, dẫn đến ảnh hưởng đến chất lượng giải quyết các vụ án dân sự.

Thực tiễn, mỗi Thẩm phán ấn định thời hạn giao nộp chứng cứ là khác nhau, không có thời hạn cụ thể. Tùy theo từng vụ án mà ấn định thời hạn giao nộp chứng cứ cho phù hợp, có thể là 15 ngày hoặc 30 ngày, nếu vụ án phức tạp có thể là 45 ngày hoặc thời hạn dài hơn. Việc ấn định thời hạn giao nộp chứng cứ phụ thuộc vào nhận thức của từng Thẩm phán, trình độ năng lực nhận thức của mỗi Thẩm phán khác nhau sẽ dẫn đến ấn định thời hạn giao nộp chứng cứ một cách chủ quan, không tạo ra sự không nhất trong áp dụng quy định này.

Trường hợp Thẩm phán ấn định thời hạn giao nộp chứng cứ, đương sự không giao nộp trong thời hạn do Thẩm phán ấn định. Thẩm phán đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (thông thường Thẩm phán mở phiên họp sau khi kết thúc thời điểm giao nộp chứng cứ do mình ấn định) nhưng sau khi mở phiên họp xong, đương sự tiếp tục giao nộp chứng cứ thì Thẩm phán có tiếp tục mở phiên họp không. BLTTDS không giới hạn số lần mở phiên họp nên trong trường hợp này, Thẩm phán có thể tiếp tục mở phiên họp (để bảo đảm quyền được tiếp cận chứng cứ), vậy là đương sự vẫn được giao nộp tài liệu, chứng cứ miễn là thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục sơ thẩm vẫn còn.

⁸⁵ Báo cáo số 141/BC-BTP ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tư pháp sơ kết 05 năm triển khai Đề án đổi mới công tác trợ giúp pháp lý giai đoạn 2015 - 2025.

Khoản 1 Điều 96 BLTTDS quy định: “1. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Trường hợp tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp chưa bảo đảm đủ cơ sở để giải quyết vụ việc thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ. Nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật này để giải quyết vụ việc dân sự”.

Mặt khác, đoạn 2 khoản 4 Điều 96 BLTTDS quy định: “Trường hợp sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm, quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự, đương sự mới cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không giao nộp được vì có lý do chính đáng thì đương sự phải chứng minh lý do của việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ đó. Đối với tài liệu, chứng cứ mà trước đó Tòa án không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm thì đương sự có quyền giao nộp, trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, phiên họp giải quyết việc dân sự hoặc các giai đoạn tố tụng tiếp theo của việc giải quyết vụ việc dân sự”.

Quy định nêu trên dẫn đến việc hiểu Tòa án có trách nhiệm xác định các chứng cứ đương sự cần giao nộp để giải quyết vụ án. Quy định này là không phù hợp cả về mặt lý luận và thực tiễn.

Về mặt lý luận, quy định nêu trên không hợp lý và mâu thuẫn với nguyên tắc cung cấp chứng cứ và chứng minh trong TTDS (Điều 6 BLTTDS). Bởi lẽ trong một vụ án có thể cần thu thập rất nhiều chứng cứ, tài liệu liên quan, nghĩa vụ cung cấp chứng cứ là thuộc về đương sự, trong trường hợp đương sự không thể thu thập được chứng cứ thì phải có đơn yêu cầu hoặc các trường hợp Tòa án tự mình kiểm tra, xác minh tài liệu, chứng cứ. Thẩm phán cũng không thể xác định hết tất cả các chứng cứ đương sự cần giao nộp. Điều này dẫn đến việc các đương sự mặc dù có chứng cứ hoặc đương sự hoàn toàn có thể thu thập được chứng cứ nhưng lại cố tình không giao nộp và nếu Tòa án cũng không yêu cầu đương sự giao nộp thì sau khi có quyết định xét xử hoặc tại phiên tòa sơ thẩm đương sự vẫn có quyền cung cấp chứng cứ.

Đồng thời, tại khoản 2 Điều 6 BLTTDS thì Tòa án có trách nhiệm hỗ trợ đương sự trong việc thu thập chứng cứ và chỉ tiến hành thu thập, xác minh chứng cứ trong

những trường hợp do Bộ luật này quy định, sự hỗ trợ của Tòa án trong thu thập chứng cứ giúp làm sáng tỏ sự thật khách quan vụ án. Tuy nhiên, việc quy định một trong hai trường hợp để đương sự được quyền giao nộp chứng cứ tại phiên tòa sơ thẩm, và các giai đoạn tiếp theo là “tài liệu, chứng cứ mà trước đó Tòa án không yêu cầu đương sự giao nộp” như quy định của BLTTDS dễ dẫn đến việc hiểu trách nhiệm của Tòa án là chỉ ra những tài liệu, chứng cứ mà đương sự phải giao nộp. Dường như, đây không còn chỉ là hỗ trợ mà như Tòa án đã làm thay đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Về mặt thực tiễn thực hiện quy định nêu trên, một số trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc như sau:

Một là, trường hợp bị đơn cố tình không hợp tác với Tòa án để lấy lời khai, cung cấp chứng cứ mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, Tòa án đã căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình và Tòa án thu thập được để giải quyết vụ án. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo và xuất trình nhiều tài liệu, chứng cứ mới có thể làm thay đổi bản chất của vụ án thì Tòa án cấp phúc thẩm có chấp nhận để xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại hay không?

Mặt khác, điểm d khoản 4 Điều 189 BLTTDS đã bổ sung quy định: “*Trường hợp không rõ nơi cư trú, làm việc hoặc trụ sở của người bị kiện thì ghi rõ địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng của người bị kiện*” trong nội dung đơn khởi kiện. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là đối với trường hợp này, do không xác định được địa chỉ đang sinh sống của bị đơn nên họ không có lời khai tại Tòa án. Nếu Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn và những người tham gia tố tụng khác cung cấp để giải quyết vụ án, sau khi tuyên án, bị đơn xuất hiện và cung cấp chứng cứ mới thì Tòa án cấp phúc thẩm có được căn cứ vào tài liệu mới do bị đơn xuất trình để sửa hoặc hủy bản án đã tuyên hay không?⁸⁶

Như vậy, đối với các trường hợp nêu trên, đương sự xuất trình tài liệu chứng cứ mới tại phiên tòa phúc thẩm thì việc Tòa án chấp nhận chứng cứ mới đó sẽ dẫn

⁸⁶ Nguyễn Thị Hương (2017), “*Quy định của BLTTDS năm 2015 về chứng minh và chứng cứ và thực tiễn thực hiện*”, Tham luận tại Hội thảo khoa học cấp trường về Chứng minh và chứng cứ theo quy định của BLTTDS năm 2015, tháng 12 năm 2017, Đại học Luật Hà Nội, tr. 26.

đến hậu quả pháp lý thế nào? Tòa án sử dụng chứng cứ đó để quyết định việc giải quyết vụ án hay phải hủy án sơ thẩm để xem xét lại theo trình tự sơ thẩm? Nếu Tòa án chấp nhận chứng cứ mới và quyết định giải quyết vụ án ngay sẽ không phù hợp với nguyên tắc chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm, với cách hiểu là các chứng cứ, các tình tiết, các yêu cầu trong vụ án dân sự phải bảo đảm được xem xét theo trình tự sơ thẩm và phúc thẩm.

Thực tiễn nêu trên cũng diễn ra ở cấp giám đốc thẩm. Trường hợp đương sự cố tình không giao nộp tài liệu chứng cứ mặc dù Tòa án đã yêu cầu đương sự cung cấp tài liệu chứng cứ nhưng bị đơn không cung cấp, Tòa án đã căn cứ vào tài liệu chứng cứ do nguyên đơn xuất trình và Tòa án thu thập được để giải quyết vụ án. Ví dụ tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn xuất trình chứng cứ mới và chứng cứ này là chứng cứ phô tô, không trình ra được chứng cứ gốc nên không được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận. Bị đơn tiếp tục kháng cáo lên cấp phúc thẩm, cấp phúc thẩm đồng quan điểm với cấp sơ thẩm, không chấp nhận chứng cứ mới (chứng cứ phô tô) xuất trình và giữ nguyên án sơ thẩm. Bị đơn tiếp tục khiếu nại giám đốc thẩm và xuất trình chứng cứ gốc, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm hủy cả bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm, vì cho rằng chứng cứ mới có ảnh hưởng đến quyền lợi và làm thay đổi nội dung vụ án. Như vậy, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm không căn cứ vào việc Tòa án có hay không yêu cầu đương sự giao nộp mà chỉ cần đó là tài liệu, chứng cứ gốc mà có ảnh hưởng đến quyền lợi và làm thay đổi nội dung vụ án là quyết định hủy.

Thực tiễn nêu trên cho thấy, mặc dù có quy định về thời hạn giao nộp chứng cứ nhưng đương sự vẫn có thể giao nộp chứng cứ bất kỳ giai đoạn nào quá trình tố tụng mà không hoàn toàn thực hiện được như quy định tại khoản 4 Điều 96 BLTTDS.

Hai là, trường hợp đương sự xuất trình tài liệu, chứng cứ mới tại phiên tòa sơ thẩm và được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 96 BLTTDS nêu trên thì BLTTDS chưa quy định trình tự, thủ tục để bảo đảm quyền tiếp cận chứng cứ, quyền được chuẩn bị lập luận, bác bỏ chứng cứ mới, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự còn lại. Có ý kiến đề nghị hướng dẫn theo hướng đương sự phải chuẩn bị đủ bộ tài liệu, chứng cứ cho tất cả các đương sự còn lại khi cung cấp chứng cứ mới hoặc các đương sự khác có quyền được sao chụp tài liệu, chứng

cứ mới đó⁸⁷. Nếu Hội đồng xét xử chấp nhận việc cung cấp chứng cứ mới và đương sự có yêu cầu thì cần xem đây là trường hợp cần bổ sung vào quy định tại khoản 1 Điều 259, là căn cứ để quyết định tạm ngừng phiên tòa. Đây là nội dung cần hướng dẫn và sửa đổi, bổ sung để thực hiện nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử.

b) Thực tiễn thực hiện pháp luật về tiếp cận, công khai chứng cứ

Trên thực tế là đương sự có mâu thuẫn với nhau dẫn đến tranh chấp nên thường có thái độ thiếu hợp tác, không tự giác, chủ động thực hiện nghĩa vụ của mình đối với đương sự khác. Trường hợp tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đương sự có ý kiến về việc chưa được sao gửi tài liệu chứng cứ thì Tòa án có tiếp tục tiến hành phiên họp và hòa giải không?

Có ý kiến cho rằng không nhất thiết phải quy định nghĩa vụ sao gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác. Nếu đương sự trong vụ án cần biết chứng cứ thì vẫn thực hiện quyền yêu cầu Tòa án cho sao chụp tài liệu, chứng cứ. Có ý kiến cho rằng có thể quy định trở thành điều kiện thụ lý vụ án để tăng cường trách nhiệm của đương sự, cũng như quy định rõ về cách thức thực hiện đảm bảo hiệu quả trong thực tế. Ý kiến này còn đề nghị quy định sau khi thụ lý vụ án, “*Tòa án chỉ tiếp nhận chứng cứ mới của đương sự khi đương sự đó cung cấp chứng cứ chứng minh đã gửi bản sao tài liệu chứng cứ đó cho các đương sự khác và Tòa án có trách nhiệm chủ động công khai tất cả các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập*”, trừ trường hợp theo Điều 109 BLTTDS⁸⁸.

Mặt khác, khoản 3 Điều 196 BLTTDS quy định Tòa án hỗ trợ trong việc gửi tài liệu, chứng cứ thì kèm theo thông báo về việc thụ lý vụ án, “*Tòa án gửi*” cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan “*bản sao*” tài liệu, chứng cứ “*do nguyên đơn cung cấp*”. Với quy định này được hiểu là Tòa án sẽ hỗ trợ đương sự gửi bản sao tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp cho Tòa án cho đương sự khác chứ Tòa án không tự phô tô tài liệu, chứng cứ để gửi cho đương sự khác. Tuy nhiên, vẫn có

⁸⁷ Vũ Hoàng Anh (2017), *Quyền được cung cấp chứng cứ và quyền được tiếp cận chứng cứ của đương sự theo quy định của BLTTDS năm 2015*, Tham luận tại Hội thảo khoa học cấp trường về Chứng minh và chứng cứ theo quy định của BLTTDS năm 2015, tháng 12 năm 2017, Đại học Luật Hà Nội, tr. 68.

⁸⁸ Bùi Thị Huyền (2019), *Những nội dung mới quan trọng của BLTTDS năm 2015 và những vấn đề đặt ra*, Tài liệu Hội thảo quốc tế “*Pháp luật TTDS Liên minh Châu Âu, Đức và Việt Nam trong bối cảnh hiện nay*”, Đại học Luật Hà nội, tr. 27.

Tòa án hỗ trợ bằng cách tự phô tô đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ và gửi cho đương sự khác⁸⁹.

* Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, thông qua phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, để xác định yêu cầu của đương sự, những vấn đề trong vụ án, có hay không có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập, đánh giá việc thu thập chứng cứ đã đầy đủ hay chưa...theo quy định tại Điều 210 và Điều 211 BLTTDS.

Thực tiễn áp dụng cho thấy, đây là quy định mới, đã góp phần tăng cường tính công khai, minh bạch trong quá trình giải quyết vụ án dân sự; nâng cao trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong TTDS; đảm bảo cho các đương sự công bằng trong tiếp cận chứng cứ của nhau để họ có sự chuẩn bị cần thiết cho việc tranh tụng với nhau tại phiên tòa. Qua đó nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa cũng như chất lượng giải quyết các vụ án dân sự, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp. Thực tiễn áp dụng vẫn còn bất cập, vướng mắc, quy định này chưa thật sự được áp dụng có hiệu quả, có ý nghĩa và triệt để trong giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

Một là, có quan điểm cho rằng không nhất thiết thực hiện việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong tất cả các vụ án dân sự, chỉ thực hiện thủ tục này trong các vụ án mà các đương sự có tranh chấp về chứng cứ? Có những vụ án đương sự thống nhất, thừa nhận chứng cứ của nhau thì chỉ cần mở phiên họp để hòa giải mà không tiến hành giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ? Nếu vẫn kiểm tra chứng cứ trong trường hợp này thì mất thời gian, không có ý nghĩa trên thực tế. Có ý kiến cho rằng thủ tục phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ không phải là nguyên tắc cơ bản bắt buộc trong giải quyết vụ án dân sự nên việc không tiến hành mở phiên họp nếu các đương sự thống nhất nhau về chứng cứ và yêu cầu hòa giải thì tiến hành hòa giải, đồng thời ghi nhận các chứng cứ do các bên đương sự giao nộp vào trong biên bản hòa giải thì không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà vẫn đảm bảo quyền tiếp cận chứng cứ của các bên đương sự⁹⁰. Nghiên cứu sinh nhận thấy, việc tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp,

⁸⁹ La Hồng (2018), Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, “*Lý luận và thực tiễn về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại cấp sơ thẩm trong BLTTDS năm 2015*”, Đề tài cấp cơ sở TANDTC năm 2018, tr. 69.

⁹⁰ La Hồng (2018), Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, *Lý luận và thực tiễn về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại cấp sơ thẩm trong BLTTDS năm 2015*, Đề tài cấp cơ sở TANDTC, tr. 51.

tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự là bắt buộc, chỉ trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 208 BLTTDS thì Thẩm phán tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải. Việc hiểu như vậy sẽ bảo đảm quyền tiếp cận chứng cứ của các đương sự, trách nhiệm công khai chứng cứ của Tòa án, là cơ hội để các bên thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình một cách công khai, chuẩn bị điều kiện tốt nhất về chứng cứ và đánh giá chứng cứ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình tại phiên tòa.

Hai là, đối với một số vụ án không thể hòa giải được do một bên đương sự đang bị tạm giam, bị chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không thể có mặt tại Tòa án thì có cần mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 208 BLTTDS không hay chỉ cần gửi các tài liệu cho đương sự đó.

Ba là, thời hạn đưa ra yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Theo mục 14 phần IV Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07 tháng 4 năm 2017 của TANDTC về một số vấn đề nghiệp vụ thì:

“Trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần thì lần hòa giải đầu tiên Tòa án phải tiến hành theo đúng trình tự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải quy định tại Điều 210 BLTTDS năm 2015. Đối với lần hòa giải tiếp theo, Tòa án chỉ tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ khi có tài liệu, chứng cứ mới và ghi vào biên bản hòa giải.”

Theo quy định tại khoản 2 Điều 208 BLTTDS năm 2015, trường hợp vụ án dân sự không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được quy định tại Điều 206 và Điều 207 BLTTDS năm 2015 thì Thẩm phán tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải”.

Có trường hợp, đã mở phiên họp lần thứ nhất nhưng sau đó phát sinh người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và cần thiết đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án, họ có yêu cầu độc lập thì Tòa án có chấp nhận hay không?⁹¹. Thời điểm xác định yêu cầu độc lập phải trước khi mở phiên họp nhưng luật không quy định rõ

⁹¹ Nguyễn Thị Nhung (2019), Học viện Cảnh sát nhân dân, *Một số bất cập trong thực tiễn áp dụng các quy định liên quan đến thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải trong giải quyết các vụ án dân sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân số 10, kỳ II tháng 5 năm 2019, tr. 17.

phiên họp lần nào. Nếu chấp nhận thì có được xem là vi phạm thủ tục tố tụng hay không? Ngược lại, nếu không chấp nhận sẽ làm ảnh hưởng quyền lợi của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; có những trường hợp cần phải thụ lý yêu cầu độc lập trong cùng vụ án thì vụ án mới được giải quyết triệt để. Nếu không chấp nhận thì xử lý thế nào? Có nhất thiết phải tách ra thụ lý vụ án khác không? Trường hợp sau thời điểm mở phiên họp bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu và Tòa án đã thông báo không chấp nhận thụ lý yêu cầu của đương sự. Tuy nhiên, sau đó vụ án cần phải mở lại phiên họp do có thu thập thêm chứng cứ, vậy Tòa án có thông báo lại cho đương sự để thụ lý yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập hay không? Tương tự như vậy, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ. Sau khi xác minh, thu thập chứng cứ thì có căn cứ đưa thêm người vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và Tòa án đã đưa họ vào tham gia tố tụng. Những người này có yêu cầu độc lập thì Tòa án có thụ lý yêu cầu độc lập của họ không? Tòa án có phải tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải không? Đây là những vấn đề mà hiện nay, các Tòa án đều lúng túng trong việc xử lý liên quan đến quyền phản tố, quyền yêu cầu độc lập của đương sự trong vụ án.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 176, khoản 2 Điều 177 BLTTDS 24/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12 thì bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đưa ra yêu cầu độc lập trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm. Có ý kiến cho rằng quy định thời hạn bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đưa ra yêu cầu độc lập theo BLTTDS hiện hành không cụ thể so với trước đây, cản trở việc thực hiện yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của đương sự, là “barie” để Thẩm phán dựng lên nhằm hạn chế việc phản tố, đơn giản hóa vụ việc mà mình đang giải quyết⁹². Theo ý kiến này thì dù mở phiên họp nhiều lần thì trước thời điểm mở phiên họp lần đầu, bị đơn đã phải thực hiện yêu cầu phản tố, người có quyền lợi liên quan phải thực hiện yêu cầu độc lập. Nếu không, khi phiên họp lần đầu được mở ra thì các yêu

⁹² Trần Quang Minh (2007), Thẩm phán Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, “*Quyền yêu cầu phản tố của bị đơn và quyền yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*”, Tạp chí Tòa án nhân dân số 18, kỳ II tháng 9/2007, tr. 37.

cầu phản tố, yêu cầu độc lập sẽ không được chấp nhận. Tuy nhiên, ý kiến khác cho rằng, cần hướng dẫn thời hạn đưa ra yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập là trước thời điểm công khai chứng cứ sau cùng⁹³. Trường hợp yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận để giải quyết trong cùng một vụ án, thì bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền khởi kiện một vụ án khác (khoản 6 Điều 72, khoản 2 Điều 73 Bộ luật TTDS).

Mặt khác, có ý kiến cho rằng tại phiên họp, khi được tiếp cận chứng cứ thì bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhận thấy rằng cần phải thực hiện quyền phản tố, quyền yêu cầu độc lập vì khi nhận Thông báo tham gia phiên họp và hòa giải thì trong Thông báo không nêu về quyền phản tố, quyền yêu cầu độc lập phải thực hiện khi nào? Về vấn đề này, Nghiên cứu sinh cho rằng, theo quy định tại khoản 3 Điều 200 và khoản 2 Điều 201 BLTTDS thì không thể chấp nhận để bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện thủ tục phản tố, yêu cầu độc lập và cần giải thích cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rằng họ đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án và trong đó đã nêu rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ của nguyên đơn. Đối với trường hợp phát sinh người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc những trường hợp khách quan khác như nêu trên mà người này có yêu cầu độc lập thì Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu độc lập nếu yêu cầu này được đưa ra trước khi quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Bốn là, theo quy định tại Điều 210 và Điều 211 BLTTDS thì Thẩm phán phải tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trước và sau đó mới tiến hành phiên hòa giải. Nếu Thẩm phán chưa tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà tiến hành hòa giải trước, sau một thời gian thu thập chứng cứ mới tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Việc Thẩm phán tiến hành như vậy là không đúng⁹⁴, tuy nhiên vi phạm như vậy có bị xem là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hay

⁹³ Bùi Thị Huyền (2017), *Điểm mới của BLTTDS năm 2015 về thời hạn giao nộp chứng cứ của đương sự và phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ*, Tham luận tại Hội thảo khoa học cấp trường về Chứng minh và chứng cứ theo quy định của BLTTDS năm 2015, tháng 12 năm 2017, Đại học Luật Hà Nội, tr. 18.

⁹⁴ Mục 14 Phần IV Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07 tháng 4 năm 2017 của TANDTC về một số vấn đề nghiệp vụ.

không? Có ý kiến cho rằng, riêng đối với vụ án hôn nhân và gia đình, cần tiến hành thủ tục hòa giải trước nhằm tạo điều kiện cho các đương sự có cơ hội đoàn tụ?

Năm là, thực tiễn qua khảo sát một số Tòa án, thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải rất khác nhau do pháp luật không quy định cụ thể thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mà tùy kỹ năng của từng Thẩm phán. Tuy nhiên, thời điểm mở phiên họp có ý nghĩa, tác động đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự. Do vậy, cũng cần có hướng dẫn áp dụng thống nhất.

Có vụ án thì Tòa án tổ chức phiên họp này rất sớm: Ví dụ: Vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thịnh vượng - VPBank và bị đơn là ông Nguyễn Văn Giang do Tòa án nhân dân huyện HĐ thành phố HN thụ lý theo thủ tục thông thường vụ án dân sự số 45/2017/TLST-DSST ngày 07 tháng 6 năm 2017. Ngày 12 tháng 6 năm 2017, Tòa án đã thông báo về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Và phiên họp này diễn ra vào ngày 16 tháng 6 năm 2017. Như vậy, phiên họp diễn ra chỉ sau 09 ngày kể từ ngày ra thông báo thụ lý vụ án.

Có vụ án sau khi ban hành thông báo thụ lý vụ án, hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo mà người được thông báo không có ý kiến trả lời bằng văn bản về việc khởi kiện thì các Tòa án ban hành ngay thông báo mở phiên họp mà không đợi thu thập toàn diện chứng cứ. Ý kiến này xuất phát từ quy định tại khoản 1 Điều 199 BLTTDS, theo đó, thời hạn 15 ngày là thời hạn bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của họ đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập (nếu có). Ví dụ: vụ án tranh chấp đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng giữa nguyên đơn là bà Võ Thị Hồng và bị đơn là ông Đinh Hữu Đức và bà Dư Thị Kim Loan do Tòa án nhân dân huyện PT tỉnh AG thụ lý số 160/2016/TTST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2016. Ngày 26 tháng 8 năm 2016, Tòa án đã thông báo về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Và phiên họp này diễn ra vào ngày 14 tháng 9 năm 2016. Như vậy, phiên họp diễn ra sau gần 2 tháng kể từ ngày ra thông báo thụ lý vụ án. Sau khi tổ chức phiên họp, Tòa án thực hiện các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ như xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và tiếp tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp

cận công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần, tiếp tục thu thập tài liệu, chứng cứ. Trong vụ án này, Tòa án đã mở 3 lần phiên họp: lần một ngày 14 tháng 9 năm 2016, lần hai ngày 16 tháng 11 năm 2016, lần ba ngày 03 tháng 01 năm 2017.

Có vụ án thì Tòa án phải tiến hành thu thập chứng cứ toàn diện, đầy đủ kể cả trường hợp Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ bằng biện pháp xem xét, thẩm định tại chỗ, xác minh, lấy lời khai,...sau đó mới tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tránh trường hợp phải mở nhiều phiên họp. Ví dụ: Vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn là Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn một thành viên -HSBC và bị đơn là ông Nguyễn Thị Kim Ngân do Tòa án nhân dân quận HBT thành phố HN thụ lý theo thủ tục thông thường vụ án dân sự số 12/2017/TL-DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2017. Ngày 4 tháng 4 năm 2017, Tòa án đã thông báo về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Và phiên họp này diễn ra vào ngày 6 tháng 4 năm 2017. Như vậy, phiên họp diễn ra sau hơn 2 tháng rưỡi kể từ ngày ra thông báo thụ lý vụ án. Tại thời điểm này, Tòa án đã tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ như xem xét thẩm định tại chỗ.

Mục đích của phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là để xác định phạm vi yêu cầu khởi kiện, sửa đổi, bổ sung, thay đổi, rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập; những vấn đề đã thống nhất, tài liệu chứng cứ đã giao cho Tòa án và việc gửi tài liệu chứng cứ cho đương sự khác; bổ sung tài liệu chứng cứ; yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ; yêu cầu Tòa án triệu tập đương sự khác, người làm chứng và người tham gia tố tụng tại phiên tòa. Tại mục 7 Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07 tháng 4 năm 2017 của TANDTC giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ đã hướng dẫn:

“Theo quy định tại Điều 5, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 3 Điều 200, khoản 2 Điều 210, Điều 243 BLTTDS năm 2015 thì:

- Tòa án chấp nhận việc nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi, bổ sung được thực hiện trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

- Tại phiên họp và sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì Tòa án chỉ chấp nhận việc đương sự thay đổi yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu”.

Như vậy, tại phiên họp và sau khi kết thúc phiên họp cho đến trước khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử mà các đương sự có thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ và việc thay đổi, bổ sung này là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập đã được xác định tại phiên họp và phiên hòa giải thì theo hướng dẫn nêu trên Tòa án sẽ không chấp nhận. Quy định này nhằm bảo đảm quyền tranh tụng của đương sự khác đối với đương sự có thay đổi, bổ sung yêu cầu. Tuy nhiên do BLTTDS không giới hạn số lần mở phiên họp và phiên hòa giải nên nếu Tòa án tiếp tục tổ chức phiên họp và hòa giải thì có quan điểm cho rằng việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự vẫn được chấp nhận.

Thực tiễn xét xử giám đốc thẩm lại cho thấy, Tòa án cấp giám đốc thẩm vẫn cho rằng khi nguyên đơn bổ sung yêu cầu khi Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì Tòa án vẫn phải yêu cầu nộp bổ sung tạm ứng án phí, thông báo thụ lý bổ sung và mở lại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ví dụ: Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 01/2017/KDTM-GĐT ngày 14 ngày 12 tháng 2017 về việc tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã nhận định: *“Ngày 15/9/2016, Công ty Bách Đạt khởi kiện yêu cầu Công ty Gia Trần bồi thường thiệt hại và phạt do vi phạm hợp đồng với số tiền 1.485.664.325 đồng, ngày 19/12/2016, khởi kiện bổ sung yêu cầu chấm dứt hợp đồng. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải yêu cầu công ty Bách Đạt nộp bổ sung tạm ứng án phí, Thông báo thụ lý bổ sung và mở lại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mới đúng. Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện lại các bước này mà cùng ngày 19/12/2016 ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử là vi phạm quy định tại Điều 146, 210 BLTTDS năm 2015; còn Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận 02 yêu cầu khởi kiện và đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với Điều 243, 244 BLTTDS năm 2015 là chưa chính xác”*.

Sáu là, BLTTDS chưa quy định rõ phiên họp tiếp cận công khai, chứng cứ và hòa giải tiếp theo sẽ được tiến hành trong thời hạn bao lâu? Số lần tiến hành hòa giải tối đa là bao nhiêu lần? Chính vì quy định chung chung như vậy nên Thẩm phán lúng túng khi giải quyết. Mặt khác, nếu tất cả bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt trong suốt thời hạn chuẩn bị xét xử thì việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ không mang lại hiệu

quả trong thực tiễn. Những trường hợp cụ thể, đương sự không hợp tác, cố tình vắng mặt nhưng nếu chưa xác định các trường hợp không tiến hành hòa giải được thì Tòa án phải hoãn phiên họp và các lần triệu tập tiếp theo mà tất cả các đương sự tiếp tục vắng mặt có lý do thì phải hoãn phiên họp. Không ít trường hợp, các đương sự lợi dụng sự vắng mặt để kéo dài việc giải quyết vụ án, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự phía bên kia. Thực tiễn khảo sát cho thấy, các Tòa án đều tiếp tục triệu tập đương sự nhiều lần để tiến hành phiên họp và hòa giải nếu vẫn còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 205 BLTTDS. (*Xem Phụ lục 4: Sơ đồ triệu tập phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo BLTTDS*).

Bây là, tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán tiến hành xác minh, thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ. Tòa án có phải mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ không? Về vấn đề này, Nghiên cứu sinh cho rằng tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán tiến hành xác minh, thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ thì Tòa án không phải mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Tòa án thu thập được tài liệu, chứng cứ, Tòa án phải thông báo về tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình (khoản 5 Điều 97 BLTTDS).

* Liên quan quy định về thành phần tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại Điều 209 BLTTDS. Thành phần phiên họp, phiên hòa giải bao gồm cả người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Đây là một quy định mới, tiến bộ, tăng cường vai trò của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nói chung và luật sư nói riêng tham gia vào việc giải quyết vụ án ngay từ giai đoạn chuẩn bị xét xử. Tuy nhiên, pháp luật chưa quy định đối với trường hợp vắng mặt của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tại phiên hòa giải, phiên họp và đương sự nhận thấy cần có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thì đương sự có được quyền yêu cầu Tòa án hoãn phiên họp, phiên hòa giải để đương sự mời người bảo vệ tham gia tố tụng bảo vệ cho đương sự trong phiên hòa giải, phiên họp hay không? Có ý kiến cho rằng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 209 BLTTDS thì người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp không phải là thành phần bắt buộc phải có trong phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

BLTTDS hiện hành có nhiều quy định sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm hơn nữa quyền được tiếp cận chứng cứ của đương sự, nhằm tạo sự công bằng trong tiếp cận chứng cứ đối với các đương sự, đảm bảo nguyên tắc dân chủ, bình đẳng giữa các đương sự để các đương sự biết được chứng cứ của nhau mà chuẩn bị lập luận, lý lẽ để tự bảo vệ mình. Thông qua trình tự, thủ tục này mà Tòa án xác định chứng cứ, đánh giá việc thu thập chứng cứ đã đầy đủ hay chưa nhằm đảm bảo giải quyết vụ án khách quan, toàn diện, đúng pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án. Đây là những quy định tiên bộ, góp phần tăng cường tính công khai minh bạch trong giải quyết vụ án, nguyên tắc dân chủ, nâng cao trách nhiệm của cá nhân, cơ quan tổ chức trong quá trình tố tụng, nâng cao chất lượng tranh tụng và chất lượng giải quyết vụ án, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng quy định về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ở mỗi Tòa án chưa thống nhất, quy định pháp luật với thực tiễn vẫn còn những nội dung chưa được hướng dẫn cụ thể nên cách hiểu về quy định này khác nhau, thực tiễn áp dụng còn nhiều vướng mắc, bất cập dẫn đến ý nghĩa áp dụng quy định này chưa đảm bảo và phát huy triệt để. Do vậy, cần nghiên cứu, phân tích những khó khăn, vướng mắc phát sinh, từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện quy định về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cần có hướng dẫn cụ thể để thống nhất trong nhận thức và áp dụng đảm bảo áp dụng quy định này đạt hiệu quả.

3.2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về tranh tụng tại phiên tòa

Mặc dù ngay từ những năm 1974, TANDTC đã có hướng dẫn rằng “*Các Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân cần tránh tư tưởng coi nhẹ việc xét hỏi và việc tranh cãi ở phiên tòa vì chỉ tin vào hồ sơ hoặc chỉ là để hợp pháp hoá một chủ trương xét xử đã được dự kiến trước*”⁹⁵. Tuy nhiên từ đó đến trước khi BLTTDS năm 2015 ra đời thì nhiều Thẩm phán vẫn xem nhẹ việc xét xử tại phiên tòa, coi đây chỉ là việc hợp thức hóa quá trình nghiên cứu hồ sơ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Hội đồng xét xử xác định lại hồ sơ, kết quả xét xử được dự liệu từ trước trên cơ sở hồ sơ đã nghiên cứu thì hiện nay việc xét xử chủ yếu được thực hiện tại phiên tòa.

⁹⁵ Thông tư số 06/TT-TATC ngày 25 tháng 2 năm 1974 của TANDTC.

Về cơ bản, Tòa án các cấp đã tổ chức thực hiện hoạt động tranh tụng theo đúng quy định pháp luật. Bản án, quyết định của Tòa án được ban hành căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác để ban hành những bản án, quyết định đúng pháp luật, có lý có tình.

Việc tổ chức phiên tòa xét xử các loại vụ án đã có nhiều đổi mới theo hướng bảo đảm tính công khai, dân chủ, khách quan, nghiêm minh. Trên thực tế, Tòa án các cấp đã bảo đảm và tạo điều kiện thuận lợi cho các bên đương sự trong vụ án dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động; luật sư, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự tham gia vào quá trình tố tụng từ khâu tiếp cận, nghiên cứu hồ sơ, tham gia phiên tòa, cung cấp, trình bày chứng cứ và các lập luận của mình về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa để bảo vệ tốt hơn các quyền và lợi ích hợp pháp của họ theo đúng quy định của pháp luật.

Trình độ, kỹ năng tổ chức phiên tòa tranh tụng của Thẩm phán, kỹ năng tranh tụng của Luật sư được cải thiện và đáp ứng được phần nào yêu cầu của công tác tranh tụng và hoạt động xét xử tại Tòa án.

Tại các phiên tòa, Hội đồng xét xử đã làm tốt công tác chuẩn bị phiên tòa, nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, không hạn chế thời gian cho đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tranh luận, đảm bảo cho các bên trình bày đầy đủ ý kiến của mình về những vấn đề liên quan tới việc giải quyết vụ án. Các phán quyết của Tòa án căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện các chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, nên chất lượng giải quyết, xét xử tiếp tục được đảm bảo. Luật sư cũng như những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp khác của đương sự được Tòa án tạo điều kiện thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Khi xét xử các vụ án dân sự, các Tòa án đều đã bảo đảm cho đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nói chung, Luật sư nói riêng được thực hiện quyền tranh tụng theo quy định của pháp luật tố tụng; bảo đảm và tạo điều kiện cho đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện quyền thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ, thông báo cho nhau các tài liệu, chứng cứ đã giao nộp, trình bày, đối đáp, phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng

cứ và pháp luật áp dụng để bảo vệ yêu cầu, quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc bác bỏ yêu cầu của người khác theo quy định của luật; xem xét tài liệu, chứng cứ một cách đầy đủ, khách quan, toàn diện, công khai; điều hành việc tranh tụng, hỏi những vấn đề chưa rõ và căn cứ vào kết quả tranh tụng để ra bản án, quyết định.

Trong thời gian qua, TANDTC đã thực hiện một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng bản án, quyết định của Tòa án. Đó là việc ban hành Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC ban hành một số biểu mẫu trong TTDS; Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC ban hành một số biểu mẫu trong giải quyết việc dân sự. TANDTC tổ chức hội nghị tập huấn về kỹ năng viết bản án, trong đó hướng dẫn nội dung, hình thức, kỹ thuật viết bản án, bảo đảm thể hiện đầy đủ yêu cầu viết bản án theo yêu cầu của tranh tụng; nhất là phần nhận định của Tòa án. Đây là phần quan trọng nhất của bản án, thể hiện quan điểm của Hội đồng xét xử về kết quả phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về các tình tiết của vụ án, áp dụng pháp luật để đưa ra kết luận chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và giải quyết các vấn đề khác có liên quan làm cơ sở cho việc ra quyết định; thể hiện tính công lý và thuyết phục của bản án; đồng thời phần nhận định này cũng thể hiện trình độ, năng lực và phẩm chất của Thẩm phán. Bởi lẽ đó, nhận định của Tòa án phải bảo đảm các yêu cầu như: thể hiện sự vô tư, khách quan, toàn diện trong việc phân tích, đánh giá chứng cứ, xem xét các tình tiết của vụ án; nhận định căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa làm cơ sở cho việc phân tích, đánh giá nhận xét; nhận định phải xem xét phân tích, đánh giá, nhận xét đầy đủ về thủ tục tố tụng và tất cả các yêu cầu, đề nghị của đương sự; ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (nếu có), ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân (nếu có), những vấn đề khác có liên quan; việc đánh giá nhận xét phải ngắn gọn, rõ ràng, không được chép lại lời khai như phần nội dung của vụ án, mỗi phần nhận định phải viết thành một đoạn đánh số thứ tự [7], [3], [8] ...

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa đã tạo điều kiện thuận lợi cho Luật sư và những người tham gia tranh luận trình bày hết ý kiến của mình, hướng quá trình tranh tụng của các bên tập trung vào các vấn đề cần giải quyết trong vụ án. Bản án, quyết định

của Hội đồng xét xử đã được các Thẩm phán soạn thảo đúng quy định....rõ ràng, chặt chẽ, nhiều ý kiến của luật sư, đương sự được đánh giá trong bản án là có căn cứ nên chấp nhận⁹⁶.

Để đảm bảo chất lượng tranh tụng tại phiên tòa thì một vấn đề quan trọng là tổ chức phiên tòa phải thể hiện rõ địa vị pháp lý (quyền và nghĩa vụ tố tụng) của cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng. Việc đổi mới mô hình tổ chức phiên tòa đã từng bước được các Tòa án, Thẩm phán thực hiện có hiệu quả, được dư luận xã hội đồng tình ủng hộ. Chánh án TANDTC quy định rõ hình thức tổ chức, bố trí phòng xử án, quy định về trang phục khi tham gia xét xử⁹⁷. Phiên tòa được tổ chức bảo đảm thực hiện tranh tụng tại phiên tòa, thể hiện qua mô hình đại diện Viện kiểm sát ngồi ngang hàng với Luật sư, thay vành móng ngựa bằng bục khai báo tạo thuận lợi cho người tiến hành tố tụng; người tham gia tố tụng và những người theo dõi diễn biến phiên tòa, đồng thời tăng cường vai trò trung tâm của Hội đồng xét xử trong việc điều hành và duy trì trật tự phiên tòa... Tổ chức phiên tòa như vậy tạo tâm lý thuận lợi cho luật sư khi tranh tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Việc thay đổi hình thức cách thức bố trí phòng xét xử có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thể hiện tính dân chủ, sự bình đẳng giữa các bên, góp phần nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa.

Hàng năm mỗi Thẩm phán trong các Tòa án nhân dân lựa chọn ít nhất 01 vụ án, báo cáo lãnh đạo đơn vị xem xét, quyết định đưa ra xét xử tại phiên tòa sơ thẩm hoặc phúc thẩm để rút kinh nghiệm. TANDTC đã ban hành Hướng dẫn số 136/HD-TANDTC ngày 30 tháng 3 năm 2017 hướng dẫn công tác tổ chức các phiên tòa rút kinh nghiệm theo yêu cầu của cải cách tư pháp, trong đó nêu rõ Chủ tọa điều hành tranh tụng tại phiên tòa, đặt những câu hỏi, xác định những vấn đề để các bên tranh luận với nhau, hướng việc tranh luận đi vào đúng những vấn đề cần chứng minh trong vụ án. Hội đồng xét xử chủ động nêu vấn đề để các bên tranh luận, làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án.

⁹⁶ Ban Cán sự đảng TANDTC (2013), *Vai trò, trách nhiệm của Kiểm sát viên, Thẩm phán và Luật sư trong việc nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa*, Báo cáo số 214/BC-BCS ngày 02/12/2013 chuyên đề phục vụ Tổng kết 8 năm thi hành Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, tr 6.

⁹⁷ Thông tư số 01/2017/TT-TANDTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 quy định về phòng xử án; Thông tư số 02/2017/TT-TANDTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 về quy chế tổ chức phiên tòa; Quyết định số 1738/QĐ-TANDTC ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Chánh án TANDTC về trang phục.

Việc đổi mới tổ chức phiên tòa theo tinh thần cải cách tư pháp, tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm là hai trong 14 giải pháp được tập trung thực hiện, do vậy, công tác giải quyết vụ việc dân sự có nhiều tiến bộ⁹⁸.

Chất lượng, đội ngũ công chức của Tòa án các cấp ngày càng được nâng cao, toàn hệ thống hiện có 02 Giáo sư, Phó giáo sư; 32 Tiến sĩ, 1466 Thạc sĩ, 12.305 cử nhân. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức Tòa án các cấp được quan tâm tăng cường.⁹⁹

Tuy vậy, việc thực hiện các quy định của pháp luật TTDS về tranh tụng vẫn còn có những hạn chế nhất định, dẫn đến hoạt động tranh tụng còn hình thức, hiệu quả không cao, thể hiện cụ thể như sau:

Việc tổ chức tranh tụng tại một số phiên tòa còn chiếu lệ, hình thức, chưa đi vào thực chất. Chất lượng và hoạt động tranh tụng tại phiên tòa còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập. Việc tổ chức nhiều phiên tòa xét xử còn nặng về xét hỏi mà chưa chú trọng nhiều đến thủ tục tranh tụng thực chất, có hiệu quả để tìm ra sự thật khách quan, toàn diện của vụ án. Đặc biệt, kỹ năng điều hành phiên tòa tranh tụng còn yếu, việc đào tạo kỹ năng xét xử chưa chú trọng đến đào tạo kỹ năng điều hành phiên tòa tranh tụng, chưa có hệ thống giáo trình riêng về vấn đề này.

Bên cạnh những phiên tòa thực hiện tốt hoạt động tranh tụng thì vẫn còn nhiều phiên tòa chất lượng tranh tụng còn khiêm tốn, dẫn đến một số bản án, quyết định của Tòa án các cấp còn bị hủy, sửa do việc đánh giá chứng cứ thông qua tranh tụng còn chưa đầy đủ, thuyết phục hoặc áp dụng pháp luật chưa chính xác.

Mặc dù, định hướng nâng cao chất lượng tranh tụng tại tất cả các phiên tòa xét xử được xác định là khâu đột phá của hoạt động tư pháp theo các Nghị quyết của Đảng, tuy nhiên, pháp luật về tranh tụng còn nhiều bất cập, còn nhiều quy định chưa phù hợp cho việc thực hiện nguyên tắc tranh tụng tại phiên tòa, nhiều quy định còn chưa cụ thể, chưa tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho việc tranh tụng tại phiên tòa. Pháp luật TTDS hiện hành còn đặt nặng trách nhiệm làm rõ tình tiết khách quan của vụ án, thu thập chứng cứ trong trường hợp cần thiết (nhưng không có hướng dẫn hay quy

⁹⁸ TANDTC (2018), Báo cáo tổng kết công tác năm 2017 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2018 của các Tòa án, Hà Nội, tr. 1 và tr. 2.

⁹⁹ TANDTC (2018), Báo cáo tổng kết công tác năm 2017 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2018 của các Tòa án, Hà Nội, tr. 13, 14 và 15.

định như thế nào là cần thiết) của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nhiều nội dung chưa quy định đầy đủ...

Nhận thức pháp luật của đương sự còn hạn chế nhưng nhiều đương sự không có thói quen thuê luật sư nên khó khăn trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Đa phần đương sự chưa nhận thức được tầm quan trọng, ý nghĩa của việc tranh tụng tại phiên tòa. Kiểm sát viên không tham gia tranh tụng, sự tham gia của Luật sư còn ít nên thực tiễn cho thấy việc tranh tụng tại phiên tòa xét xử các vụ án dân sự không rõ nét (chỉ thể hiện rõ nét ở những vụ án có Luật sư tham gia, những vụ án về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng mua bán tài sản mang tính thông dụng) như phiên tòa xét xử vụ án hình sự. Do vậy, nhận thức của nhiều Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa cho rằng khi xét xử các vụ án dân sự cần kết hợp tranh tụng với xét hỏi còn khi xét xử vụ án hình sự cần tập trung làm tốt việc điều khiển tranh tụng. Thực tiễn, vẫn thực hiện thủ tục hỏi trước và thủ tục tranh luận sau, nhưng phân định nội dung giữa hai phần này chưa rõ ràng. Trong phần hỏi, thông thường Hội đồng xét xử đã làm rõ tình tiết cần chứng minh, thậm chí đương sự phát biểu luôn quan điểm của mình đối với việc giải quyết vụ án nên khi tranh luận đương sự thường trình bày lại những nội dung đã trình bày hoặc không có ý kiến gì khác, thậm chí có trường hợp bên nguyên đơn, bên bị đơn mạt sát, xúc phạm lẫn nhau. Việc tranh tụng của đương sự chỉ dừng lại ở mức độ làm rõ hơn các vấn đề mà Hội đồng xét xử đã hỏi đương sự chứ chưa tranh tụng được những vấn đề then chốt để giải quyết tranh chấp. Tại phiên tòa, theo quy định của pháp luật đương sự được trình bày trước, hỏi trước nhưng thực tế có trường hợp đương sự không biết hỏi gì, hoặc có hỏi nhưng không có mục đích rõ ràng nên câu hỏi không sát với vấn đề còn tranh chấp, cần chứng minh, hoặc có những vấn đề thống nhất rồi vẫn hỏi; đến phần tranh luận cũng không có nội dung gì để tranh luận. Chính vì vậy, tuy pháp luật cho phép tranh tụng không hạn chế thời gian nhưng đa số các phiên tòa, phần tranh luận lại diễn ra nhanh chóng, đơn điệu. Một số trường hợp khác thì “*đương sự phát biểu về đánh giá chứng cứ, đề xuất quan điểm liên quan đến vụ án, quá dài, nhiều nội dung còn trùng lặp, ảnh hưởng đến thời gian xét xử*”¹⁰⁰.

¹⁰⁰ Ban Nội chính Trung ương (2018), Một số tồn tại, vướng mắc pháp luật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp ở địa phương, kèm theo Thông báo số 121a-TB/BNCTW ngày 20 tháng 9 năm 2018 thông báo kết luận của đồng chí Chủ tịch nước, Trưởng Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương tại phiên họp thứ 6 của Ban Chỉ đạo, tr. 7.

Quy định pháp luật nội dung và pháp luật TTDS ngày càng phức tạp, các đương sự khó có khả năng nắm bắt để đưa ra yêu cầu, phản đối yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Trong khi đội ngũ Luật sư vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của hoạt động tranh tụng, còn thiếu về số lượng, một bộ phận Luật sư yếu về chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức tuân thủ pháp luật, quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư chưa cao; một số ít Luật sư còn có biểu hiện lệch lạc về tư tưởng, nhận thức. Trong lĩnh vực tham gia tố tụng, có Luật sư thể hiện non kém về kỹ năng hành nghề cũng chưa tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp Luật sư, từ đó đã làm ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của Luật sư¹⁰¹. Luật sư chủ yếu tham gia tranh tụng nhưng chất lượng tranh tụng không đồng đều. Luật sư tham gia tranh tụng trong các vụ án dân sự còn ít so với nhu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý của xã hội. Số lượng vụ án mà Luật sư tham gia với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn so với số lượng vụ án mà Tòa án phải giải quyết hàng năm. Mặt khác, tuy số lượng các vụ án Luật sư tham gia tăng lên hàng năm nhưng do số lượng vụ án mà Tòa án phải xét xử tăng lên đáng kể nên tỷ lệ Luật sư tham gia tố tụng với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thấp, chỉ chiếm chưa đến 0,5% số vụ việc mà Tòa án đã giải quyết (*Xem Phụ lục 2: Tình hình tham gia TTDS của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp*). Tỷ lệ này là quá khiêm tốn; tỷ lệ Luật sư tham gia các vụ án lao động còn thấp hơn nhiều. Kỹ năng thu thập, kiểm tra, sử dụng và đánh giá chứng cứ, tài liệu liên quan đến vụ án còn hạn chế...trình độ, kỹ năng của Luật sư tham gia tranh tụng còn chưa đồng đều. Việc tranh luận tại phiên tòa còn hình thức, thậm chí không tranh luận. “*Một số Luật sư khi tham gia phiên tòa còn có tác phong, trang phục không đúng quy định, chưa thực hiện đúng nội quy phiên tòa; không chấp hành sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa...*”¹⁰².

Điều kiện để các bên tranh tụng chưa bảo đảm, việc các đương sự tự thu thập chứng cứ là rất khó khăn. Mặc dù BLTTDS đã quy định bổ sung một khoản về quyền tự mình thu thập tài liệu chứng cứ của đương sự (khoản 1 Điều 97 BLTTDS)

¹⁰¹ Tờ trình số 21/TTr-ĐLĐLSVN về Đề án xây dựng cơ chế phát triển đội ngũ luật sư, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của luật sư ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Đảng đoàn Liên đoàn luật sư Việt Nam, tr. 3.

¹⁰² Đề án xây dựng cơ chế phát triển đội ngũ luật sư, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của luật sư ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Đảng đoàn Liên đoàn luật sư Việt Nam, tr. 38.

tuy nhiên thực tế thực hiện quy định này, đương sự yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp chứng cứ rất khó khăn. Một số lượng ít các vụ án có sự tham gia của Luật sư thì Luật sư cũng vẫn gặp những khó khăn, trở ngại từ phía các cơ quan nhà nước, không có chế tài để áp dụng nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân lưu giữ chứng cứ không cung cấp cho Luật sư là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự như quy định tại khoản 6 Điều 70 và khoản 6 Điều 76 BLTTDS năm 2015. Mặc dù, pháp luật đã quy định quyền của Luật sư khi hoạt động hành nghề, một số cán bộ, công chức cơ quan tiến hành tố tụng vẫn còn gây khó khăn cho hoạt động hành nghề của Luật sư. “*Thực tiễn xét xử, phần lớn Thẩm phán không thực hiện việc xác nhận vào Giấy yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự*”¹⁰³ như quy định tại khoản 5 Điều 75 BLTTDS năm 2015 để Luật sư yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó cho mình. Các cơ quan Nhà nước khác không hợp tác với Luật sư khi muốn tiếp cận thông tin hoặc có yêu cầu cung cấp chứng cứ.

Đối với việc tranh tụng tại phiên tòa được tổ chức trực tuyến, thì theo Báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao¹⁰⁴ thì việc tổ chức phiên tòa xét xử trực tuyến đánh dấu bước đột phá trong cải cách tư pháp của hệ thống Tòa án, đã giúp hạn chế tập trung đông người tại một phòng xử án, đảm bảo an toàn phòng, chống dịch bệnh Covid-19, đồng thời, giúp người dân dễ dàng tiếp cận công lý. Việc xét xử trực tuyến các vụ án dân sự đã giúp đẩy nhanh tiến độ giải quyết rất nhiều vụ án đến hạn nhưng không thể đưa ra xét xử do không triệu tập được đầy đủ đương sự, người tham gia tố tụng khác đến phiên tòa; tiết kiệm được rất nhiều chi phí cho đương sự khi phải trực tiếp đến Tòa án tham dự phiên tòa. Tuy nhiên, đến nay mới chỉ xét xử 234 vụ án dân sự, chưa được 10% số lượng vụ án hình sự (2.988 vụ). Điều này cho thấy số lượng vụ án dân sự được tổ chức tranh tụng trực tuyến là nhỏ, trong khi thông lệ quốc tế thì tố tụng trực tuyến chủ yếu được áp dụng trong việc giải quyết các vụ án dân sự (theo nghĩa rộng) và vụ án hành chính¹⁰⁵.

¹⁰³ Báo cáo số 20/BC-LĐLSVN ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Liên đoàn Luật sư Việt Nam về tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thi hành pháp luật về hình sự, dân sự, tố tụng tư pháp, tố tụng và hoạt động của cơ quan tư pháp, tr. 5.

¹⁰⁴ Chánh án TANDTC (2022), Báo cáo số 75/BC-TANDTC ngày 10 tháng 10 năm 2022 của về công tác của các Tòa án tại kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa XV, tr 19, 20.

¹⁰⁵ TANDTC (2021), Báo cáo số 44/BC-TANDTC ngày 02 tháng 10 năm 2021 tổng quan về kinh nghiệm xét xử trực tuyến của một số quốc gia trên thế giới, tr 2.

3.2.3. Thực tiễn thực hiện pháp luật về trách nhiệm của Tòa án trong quá trình tranh tụng

Thực tiễn thực hiện quy định về trách nhiệm của Tòa án trong quá trình tranh tụng cho thấy vi phạm nguyên tắc tranh tụng diễn ra dưới nhiều dạng thức khác nhau, mức độ khác nhau dẫn đến ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của đương sự. Việc vi phạm này là do Thẩm phán chưa áp dụng đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về tranh tụng. Qua nghiên cứu các bản án, quyết định giám đốc thẩm của TANDTC, các Tòa án nhân dân cấp cao (*Xem Phụ lục 5: Một số quyết định kháng nghị, quyết định giám đốc thẩm liên quan đến việc thực thi tranh tụng*), một số bản án của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, nghiên cứu sinh nhận thấy có một số biểu hiện vi phạm nguyên tắc tranh tụng theo BLTTDS hiện hành là:

(1) Không xem xét các yêu cầu, đề nghị của đương sự

Một là, không giải quyết hết các yêu cầu, đề nghị của đương sự. Khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, nguyên đơn yêu cầu thanh toán nợ và xử lý tài sản thế chấp nhưng Tòa án chỉ tuyên việc thanh toán nợ và liệt kê tài sản bảo đảm thanh toán các khoản nợ mà không tuyên Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp. Ví dụ: Tại Quyết định giám đốc thẩm số 13/2018/KDTM-GĐT ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn là Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và bị đơn là Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Toàn Thịnh, nhận định: “Ngoài việc yêu cầu Công ty Toàn Thịnh trả số nợ trên, tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm, Ngân hàng còn yêu cầu xử lý tài sản thế chấp do ông Phan Văn Thịnh và bà Hoàng Thị Minh Nguyên đứng tên bảo đảm cho khoản vay của Công ty Toàn Thịnh tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người thứ ba số 23062010/TC ngày 23/06/2010 trong trường hợp Công ty Toàn Thịnh không thanh toán số nợ nói trên cho Ngân hàng. Thấy: Tại Điều 4 của Hợp đồng thế chấp ngày 23/6/2010, qui định: “Bên A được quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ...”...; nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên “Tài sản để đảm bảo thanh toán khoản nợ trên...” và liệt kê các tài sản thế chấp nêu trên mà không tuyên Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp trong trường hợp này là thiếu sót, chưa xem xét giải quyết hết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn,

chưa giải quyết toàn diện và triệt để vụ án, không đảm bảo quyền lợi của Ngân hàng, không thể thi hành án được”.

Hai là, trong vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu hủy bỏ hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định, không phân tích những căn cứ để không chấp nhận yêu cầu, không giải quyết yêu cầu này, không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Bản án sơ thẩm số 891/2012/KDTM-ST ngày 26 tháng 6 năm 2012 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín và Bị đơn Công ty Cổ phần Giấy Minh Thắng.)

(2) Từ chối không có căn cứ các yêu cầu, đề nghị của đương sự

Một là, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án vì cho rằng sự việc tranh chấp đã được giải quyết bằng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không đúng. Quyết định giám đốc thẩm số 11/2018/DS-GĐT ngày 10 tháng 5 năm 2018 về vụ án tranh chấp giữa hai bất động sản liền kề của Hội đồng Thẩm phán TANDTC nhận định: *“Theo Quyết định số 36/QĐKN-CTUBND nêu trên thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng chỉ giải quyết công nhận phần đất có chiều ngang 0.5m (tính từ tường nhà chị Oanh), chiều dài 22,15 m (tính từ đầu hẻm trở vào) thuộc quyền sử dụng chung của gia đình chị Oanh và gia đình ông Thanh. Theo Bộ luật dân sự năm 2005, cả hai bên có quyền, nghĩa vụ cụ thể: Quyền về yêu cầu ngăn chặn hoặc chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu, quyền chiếm hữu hợp pháp (Điều 259).... Vì vậy, chị Oanh, anh Thuận có quyền khởi kiện yêu cầu gia đình ông Thanh phải chấm dứt hành vi cản trở việc sửa chữa nhà số 65/16 đường Nguyễn Thị Minh Khai và tháo dỡ mái tôn, tường rào ở vị trí đầu hẻm trong phạm vi diện tích đất chung nêu trên. Yêu cầu khởi kiện của chị Oanh, anh Thuận tại Tòa án khác với quan hệ pháp luật tranh chấp mà Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết.*

[4] *Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng sự việc tranh chấp đã được giải quyết bằng quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, từ đó quyết định đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng thực tế. Tòa án cấp phúc thẩm không hủy quyết định đình chỉ giải quyết vụ án nêu trên để giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử theo thủ tục sơ thẩm mà giữ nguyên Quyết định này là không đúng.”*

Cũng có trường hợp, tại cấp phúc thẩm, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án do người không kháng cáo được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt là không đúng. Quyết định giám đốc thẩm số 16/2017/DS-GĐT ngày 18 tháng 5 năm 2017 về việc tranh chấp hợp đồng của Hội đồng Thẩm phán TANDTC nhận định: “[7] Sau khi xét xử sơ thẩm, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa kháng nghị, Công ty cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh nhà Nha Trang kháng cáo; ông Lê Văn Chí Trung không kháng cáo. Theo quy định tại Điều 266 của BLTTDS sửa đổi năm 2011 thì người không kháng cáo được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt thì Tòa án xét xử vắng mặt họ. Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trung là không đúng”.

Hai là, bị đơn có yêu cầu phản tố nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành thủ tục phản tố để giải quyết yêu cầu của bị đơn. Ví dụ: Tại Quyết định giám đốc thẩm số 10/2018/KDTM-GĐT ngày 06 tháng 9 năm 2018 về việc Tranh chấp về hợp đồng xây lắp công trình của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã nhận định: “...Ngày 12/8/2013, Công ty HELLO gửi Bảng tổng hợp khối lượng thanh toán đến Tòa án nhân dân thành phố Huế yêu cầu phạt hợp đồng Công ty giao thông Huế 5% tổng giá trị hợp đồng như cam kết của hai bên tại khoản 8.2 Điều 8 của Hợp đồng xây lắp và Điều 301 Luật Thương mại năm 2005 (bút lục 219). Như vậy, Công ty giao thông Huế vi phạm tiến độ thi công, không hoàn thành công trình đúng thời hạn cam kết trong hợp đồng và Công ty HELLO đã có yêu cầu phản tố; nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành thủ tục phản tố để giải quyết yêu cầu của Công ty HELLO, còn Tòa án cấp phúc thẩm bỏ qua vấn đề này đều là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty HELLO.”

Ba là, bị đơn có yêu cầu phản tố nhưng Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố với lý do chưa đủ điều kiện khởi kiện không đúng quy định của pháp luật. Ví dụ: Quyết định giám đốc thẩm số 22/2018/KDTM-GĐT ngày 30 tháng 11 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng xây dựng của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận định: “Khi thực hiện đầu tư Dự án khách sạn Sài Gòn - Đông Hà thì Công ty Sài Gòn-Đông Hà đã ký với Công ty Bạch Đằng 03 Hợp đồng về việc giao thi công các gói thầu [...]. Sau khi ký hợp đồng thì Công ty Bạch Đằng đã ứng tiền của các gói thầu và thi công hoàn chỉnh gói thầu số 4 (...); còn các gói thầu số 5, số 19 thì

Công ty Bạch Đằng cũng đã ứng tiền, nhưng chưa thi công xong thì xảy ra tranh chấp và Công ty Bạch Đằng dừng thi công nên Công ty Sài Gòn - Đông Hà đã thuê đơn vị khác thi công. Xét hai bên có ký và đã thực hiện cả 03 Hợp đồng, một Hợp đồng đã thi công xong, còn 02 Hợp đồng thì cũng đã dừng thực hiện; nay Công ty Bạch Đằng khởi kiện yêu cầu Công ty Sài Gòn - Đông Hà thanh toán đủ cho gói thầu số 4, trong khi Công ty Sài Gòn - Đông Hà phản tố cho rằng công ty Bạch Đằng ứng tiền nhiều hơn so với giá trị thi công tại gói thầu số 5 và 19 nên yêu cầu hoàn trả tiền chênh lệch, đồng thời yêu cầu bồi thường thiệt hại thì lẽ ra Tòa án phải thụ lý, giải quyết đồng thời tranh chấp tại cả 03 Hợp đồng, để xét bù trừ nghĩa vụ cho nhau thì mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự, mới đúng pháp luật. Mặt khác, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 192 BLTTDS 2015 thì: “...Chưa có đủ điều kiện khởi kiện là trường hợp pháp luật có quy định về các điều kiện khởi kiện nhưng người khởi kiện đã khởi kiện đến Tòa án khi còn thiếu một trong các điều kiện đó;”Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty Bạch Đằng; còn đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của Công ty Sài Gòn - Đông Hà với lý do chưa đủ điều kiện khởi kiện (như các bên chưa lập biên bản xác định khối lượng, chưa yêu cầu Ban xử lý tranh chấp giải quyết trước, sau đó không chấp nhận mới yêu cầu Trọng tài hoặc Tòa án giải quyết) là không đúng quy định nêu trên của pháp luật, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự”.

Bốn là, Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của các đương sự vì cho rằng không thuộc thẩm quyền của Tòa án không đúng quy định của pháp luật. Quyết định giám đốc thẩm số 07/2018/HNGĐ-GĐT ngày 30 tháng 5 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp tài sản và đòi tài sản được thừa kế của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nhận định: “[24]. Cũng trong quá trình giải quyết vụ án, ông Khôi yêu cầu bà Linh trả lại nhà đất số B461 cho gia đình ông Khôi; ông Thành cũng có đơn yêu cầu ông Khôi, bà Linh trả lại nhà đất này; sau khi ông Thành chết những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Thành có yêu cầu độc lập, yêu cầu bà Linh trả lại nhà đất. Bà Linh cho rằng căn nhà này ông Thành đã cho bà và ông Khôi nên yêu cầu Tòa án giao nhà đất này cho bà sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cho rằng nhà đất nêu trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất cho cá nhân nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của các đương sự là không đúng với quy định tại Điều 203 Luật Đất đai năm 2013, ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án.”

(3) Không xác định đầy đủ người có quyền và nghĩa vụ liên quan nên không đưa vào tham gia tố tụng để giải quyết yêu cầu của đương sự

Việc xác định tư cách đương sự, người tham gia tố tụng khác là trách nhiệm của Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử (điểm b khoản 2 Điều 203 BLTTDS năm 2015). Trường hợp việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (đoạn 2 khoản 4 Điều 68 BLTTDS năm 2015). Trường hợp Tòa án xác định thiếu người có quyền và nghĩa vụ liên quan sẽ dẫn đến những người này không được biết, được triệu tập, được tham gia phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, quyền tham gia tranh tụng của đương sự không được bảo đảm thực hiện. Thực tiễn giải quyết vụ án, nhiều trường hợp Thẩm phán bỏ sót người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, thường gặp nhất là trong các vụ tranh chấp về thừa kế nhà đất, tranh chấp tài sản chung, đòi lại nhà cho ở nhờ, có người không phải là bị đơn, nhưng thực tế họ đang ở trong nhà, ở trên đất đang tranh chấp, nhưng Tòa án không xác định họ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Điều này sẽ gặp trở ngại, khó khăn khi thi hành án.¹⁰⁶ Tuy nhiên, trong nhiều vụ án cụ thể không phải lúc nào việc xác định này cũng dễ dàng. Việc xác định thiếu người có quyền, nghĩa vụ liên quan thường được coi là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và là một căn cứ để kháng nghị, hủy án, xét xử lại.

Ví dụ 1: Vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng, khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là quyền sử dụng đất của bên thứ ba. Quá trình giải quyết vụ án đương sự không trình bày và tài liệu chứng cứ không xác định được ai là người trực tiếp quản

¹⁰⁶ Trần Tịnh, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, (2015), *Thực trạng giải quyết vụ việc dân sự phức tạp, một số kiến nghị giải quyết vướng mắc về TTDS phức tạp*, Tài liệu Hội thảo Một số vấn đề lớn còn có ý kiến khác nhau về dự án BLTTDS (sửa đổi), ngày 30 và ngày 31 tháng 7 năm 2015, Ủy ban Tư pháp của Quốc hội Việt Nam và Chương trình phát triển liên hiệp quốc, tr. 2.

lý và sinh sống trên đất. Nhưng thực tế xác minh thì có người đang trực tiếp quản lý trên đất nhưng Tòa án không xác minh làm rõ để đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Do vậy, đây là một trong những vi phạm dẫn đến bản án đã bị hủy. Quyết định giám đốc thẩm số 10/2017/KDTM-GĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của TANDTC về tranh chấp hợp đồng tín dụng nhận định: (mục 5 Phần Nhận định của Tòa án) đã nhận định: *“Việc Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ để đưa các ông bà Võ Đình Thuyết, bà Dương Thị Tuyết, bà Võ Thị Vân, bà Võ Thị Lý và những người hiện nay đang trực tiếp quản lý và sinh sống trên diện tích đất này vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là có thiếu sót. Đồng thời, theo Hợp đồng thế chấp bằng quyền sử dụng đất của người thứ ba số 66110-LCL-200900266 ngày 09/4/2009 thì mặc dù các bên chỉ thỏa thuận thế chấp quyền sử dụng đất, không thế chấp tài sản gắn liền với đất nhưng khi giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét thẩm định tại chỗ để xác định trên đất có những tài sản nào? của ai?... và các bên thỏa thuận như thế nào khi xử lý tài sản thế chấp là chưa giải quyết triệt để vụ án”*.

Việc cần thiết đưa người đang quản lý, sử dụng đất tranh chấp tham gia tố tụng cũng được khẳng định tại Quyết định giám đốc thẩm số 34/2017/DS-GĐT ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Hội đồng Thẩm phán TANDTC: *“[4] Khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cần tiến hành thẩm định, định giá diện tích đất tranh chấp; làm rõ có những ai là người đang quản lý, sử dụng đất (ngoài các đương sự trong vụ án) để đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; làm rõ việc giao nhận tiền giữa các bên liên quan trong việc chuyển nhượng diện tích 10.002m² đất theo từng hợp đồng, từ đó xác định thiệt hại và tính lỗi của các bên khi giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự”*.

Ví dụ 2: Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 12/2017/KN-KDTM ngày 07 tháng 7 năm 2017 của TANDTC đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 09/2015/KDTM-PT ngày 19 tháng 3 năm 2015 của Tòa phúc thẩm TANDTC tại Đà Nẵng đã nhận định: *“3. Về tố tụng: Công ty cổ phần ô tô 3/2 Đắk Lắk có đơn phản tố đối với yêu cầu của ông Bùi Quốc Luyến (về trách nhiệm liên đới) do Hội đồng quản trị (khóa cũ) có quyết định gây thiệt hại cho Công ty, nhưng*

Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không đưa các thành viên của Hội đồng quản trị (gồm các ông, bà: ông Vũ Trung Tuyền, ông Lương Văn Sắc, ông Lê Kim Hải và bà Hồ Thị Mỹ Vân) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để xem xét trách nhiệm của các thành viên Hội đồng quản trị trong việc gây thiệt hại cho Công ty là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 108 Luật Doanh nghiệp năm 2005 và khoản 4 Điều 68 và Điều 73 BLTTDS.”

Ví dụ 3: Khi tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tư cách là một quyết định cá biệt thì Tòa án phải đưa cơ quan có thẩm quyền đã ban hành quyết định tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (khoản 3 Điều 34 BLTTDS năm 2015). Khi Tòa án không thực hiện quy định này là vi phạm tố tụng. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 73/2017/KN-DS ngày 25 tháng 9 tháng 2017 của TANDTC đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 91/2016/DS-PT ngày 06 và 09 tháng 5 năm 2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định: *“Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nhung, chị Loan, ông Đăng và bà Trúc nhưng không đưa Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa vào tham gia tố tụng và không lấy ý kiến của cơ quan này về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vi phạm thủ tục tố tụng”.*

Đồng tình với quyết định kháng nghị giám đốc thẩm nêu trên, Quyết định giám đốc thẩm số 07/2018/DS-GĐT ngày 09 tháng 5 năm 2018 về việc tranh chấp quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất của Hội đồng Thẩm phán TANDTC cũng nhận định: *“[2] Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy hủy 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nhung, chị Loan, ông Đăng và bà Trúc nhưng không đưa Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là là vi phạm thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 32a và khoản 4 Điều 56 BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011”.*

Ví dụ 4: Quyết định giám đốc thẩm số 27/2017/DS-GĐT ngày 26 tháng 7 năm 2017 về việc đòi lại nhà cho thuê của Hội đồng Thẩm phán TANDTC nhận định: *“[4] Vụ án có nội dung tranh chấp nhà có phải đã thuộc sở hữu Nhà nước hay không, nhưng không đưa Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan là chưa đúng pháp luật tố tụng”.*

(4) Mở phiên tòa, phiên họp giải quyết vụ án khi chưa tổng đạt hợp lệ cho đương sự

Ví dụ 1: Khi giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, Tòa án đã tổng đạt văn bản không hợp lệ cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, vi phạm quyền nhận thông báo hợp lệ để thực hiện các quyền nghĩa vụ của họ, quyền tham gia phiên tòa (vi phạm quy định tại điểm h khoản 1 Điều 58 BLTTDS năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011 (khoản 12 Điều 70 Bộ luật TTDS năm 2015), khoản 1 Điều 199 BLTTDS năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011 (khoản 1 Điều 227 BLTTDS năm 2015)). Quyết định giám đốc thẩm số 05/2018/DS-GĐT ngày 12 tháng 4 năm 2018 về việc tranh chấp nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nhận định:

“[8] Ngoài ra, những người con của ông Hùng, bà Trang đang sinh sống tại thửa đất thế chấp nêu trên nên việc xác định những người này là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là có cơ sở và họ có quyền tham gia phiên tòa theo quy định của BLTTDS năm 2004 (được sửa đổi, bổ sung năm 2011). Tuy nhiên, tại Biên bản giao nhận giấy triệu tập ngày 26/8/2014, bà Nguyễn Thị Trang nhận giấy triệu tập thay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khi không có ủy quyền của họ và bà Trang cũng không cam kết chuyển giấy triệu tập đến tay cho anh Đạt, chị Văn, Chị Nhiên, anh Tăng, chị Mai, anh Toàn, chị Chung nên việc tổng đạt của Tòa án là chưa hợp lệ, đã vi phạm điểm h khoản 1 Điều 58 BLTTDS năm 2004 (được sửa đổi, bổ sung năm 2011). Mặt khác, tại phiên tòa ngày 06/9/2014 những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên không tham gia và không có đơn xin xét xử vắng mặt trong khi Tòa án mới triệu tập họ lần thứ nhất nhưng Tòa án không hoãn phiên tòa mà vẫn tiếp tục xét xử là vi phạm khoản 1 Điều 199 BLTTDS năm 2004 (được sửa đổi, bổ sung năm 2011), làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự”.

Ví dụ 2: Khi xét xử phúc thẩm, Tòa án đã triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm không đúng quy định, dẫn đến đình chỉ xét xử phúc thẩm (Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 123/2013/QĐ-PT ngày 20 tháng 6 năm 2013 của Tòa phúc thẩm TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh) không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của người kháng

cáo. Quyết định giám đốc thẩm số 08/2017/KDTM-GĐT ngày 19 tháng 05 năm 2017 của TANDTC về tranh chấp hợp đồng tín dụng nhận định:

“[7] Về tố tụng:

Ngày 08/02/2013, Tòa án cấp phúc thẩm gửi giấy triệu tập cho ông Trần Văn Khanh và bà Nguyễn Thị Phi Oanh qua đường bưu điện theo quy định tại khoản 1 Điều 149 BLTTDS năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2011). Tại Giấy báo phát (do Bưu điện chuyển trả lại cho Tòa án) thể hiện người nhận giấy triệu tập của Tòa án là “Yến” nhưng không thể hiện rõ người này có quan hệ với ông Khanh, bà Oanh như thế nào và có cam kết chuyển giấy triệu tập này cho ông Khanh, bà Oanh không? Họ và tên đầy đủ của “Yến” như thế nào, địa chỉ ở đâu cũng không rõ. Phiên tòa phúc thẩm lần thứ nhất ngày 25/3/2013, ông Khanh và bà Oanh vắng mặt.

Ngày 03/5/2013, Tòa án cấp phúc thẩm tiếp tục tiến hành gửi giấy triệu tập cho ông Khanh và bà Oanh qua đường bưu điện. Tại Giấy báo phát (do Bưu điện chuyển trả lại cho Tòa án) thể hiện người nhận là “TTY” và không thể hiện rõ người này là ai, có mối quan hệ với ông Khanh, bà Oanh như thế nào và có cam kết chuyển giấy triệu tập này cho ông Khanh, bà Oanh không? Cũng không rõ họ và tên đầy đủ của người nhận giấy triệu tập như thế nào? Tại phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai ngày 20/6/2013, ông Khanh và bà Oanh vắng mặt.

Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ Điều 260, Điều 265 và Điều 266 BLTTDS năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) ra Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm là không đúng vì người nhận giấy triệu tập thay cho ông Khanh, bà Oanh không rõ họ, tên và có quan hệ như thế nào với ông Khanh, bà Oanh; người này không rõ có cư trú cùng ông Khanh, bà Oanh hay không và có cam kết giao lại ông Khanh và bà Oanh không?. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chưa triệu tập hợp lệ cho ông Khanh và bà Oanh theo quy định tại Điều 152 BLTTDS năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) mà đã cho rằng ông Khanh, bà Oanh đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng để đình chỉ xét xử phúc thẩm là không đúng, không bảo đảm quyền lợi của ông Khanh và bà Oanh”.

Ví dụ 3: Quyết định giám đốc thẩm số 51/2016/DS-GĐT ngày 28 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc yêu cầu công nhận và tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán nhà, chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhận định: *“Bà Nguyễn Thị Thúy Hương là bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền*

của anh Phạm Quang Minh (con trai bà Hường). Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà Hường đến địa chỉ số 188 ngõ 15, đường An Dương Vương (số mới 188 phố Phú Thượng), tổ 24, cụm 4, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội (là trụ sở Công ty Cổ phần dịch vụ Quang Minh - do bà Hường làm Giám đốc và đồng thời là nhà ở của bà Hường) đều thông qua nhân viên của Công ty Cổ phần dịch vụ Quang Minh là không phù hợp với quy định tại Điều 149 BLTTDS. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do nên xét xử vắng mặt bà Hường là không đúng quy định của pháp luật”.

(5) Xác định sai bị đơn dẫn đến không đảm bảo quyền được tham gia tố tụng để tranh tụng bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn

Xác định tư cách đương sự, người tham gia tố tụng khác là nhiệm vụ của Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 203 BLTTDS năm 2015. Tuy nhiên, một số trường hợp, Thẩm phán xác định sai dẫn đến không đảm bảo quyền tranh tụng của đương sự. Quyết định giám đốc thẩm số 08/2018/KDTM-GĐT ngày 21 tháng 6 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nhận định: Công ty XNK Nông Lâm Sản và vật tư nông nghiệp là đơn vị hạch toán kinh tế phụ thuộc - thuộc Tổng công ty xây dựng nông nghiệp và phát triển nông thôn) thực hiện công việc của Tổng công ty theo giấy ủy quyền nhưng Tòa án nhân dân quận Đống Đa lại xác định là Công ty XNK Nông Lâm Sản và vật tư nông nghiệp bị đơn tham gia tố tụng là không đúng quy định tại Điều 161 BLTTDS năm 2004 (được sửa đổi, bổ sung năm 2011) và khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC. Như vậy, trong trường hợp này, đáng lẽ, Tổng công ty xây dựng nông nghiệp và phát triển nông thôn phải được xác định là bị đơn, có những quyền và nghĩa vụ của bị đơn trong đó có quyền tranh tụng. Việc xác định sai đương sự đã dẫn đến đối tượng thực sự là bị đơn không được thực hiện những quyền này để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

(6) Không xem xét toàn diện các chứng cứ, dẫn đến nhận định không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án

Đây có thể nói là vi phạm phổ biến, không bảo đảm nguyên tắc tranh tụng và kết quả tranh tụng tại phiên tòa được nhận định trong nhiều quyết định giám đốc

thẩm của TANDTC: Ví dụ: Quyết định giám đốc thẩm số 08/2017/DS-GĐT ngày 13 tháng 4 năm 2017 về việc hủy kết quả bán đấu giá, đòi bồi thường thiệt hại và đòi tài sản là quyền sử dụng đất của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, Quyết định giám đốc thẩm số 40/2017/DS-GĐT ngày 15 tháng 11 năm 2017 về việc tranh chấp quyền sở hữu tài sản của Hội đồng Thẩm phán TANDTC...)

(7) Không phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về các tình tiết của vụ án, những căn cứ pháp luật để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

Điều b khoản 2 Điều 266 BLTTDS năm 2015 đã quy định rõ Tòa án phải phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về các tình tiết của vụ án, những căn cứ pháp luật để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Tuy nhiên, một số trường hợp, bản án quyết định đã vi phạm quy định này.

Ví dụ 1: Trong vụ án tranh chấp thừa kế thì di chúc là tài liệu, chứng cứ quan trọng. Trường hợp không chấp nhận di chúc thì Tòa án phải nhận xét và nêu lý do không chấp nhận di chúc thì việc giải quyết vụ án mới bảo đảm việc phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về các tình tiết của vụ án. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 09/2018/KN-DS ngày 15 tháng 3 năm 2018 của TANDTC đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 60/2015/DS-PT ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Tòa phúc thẩm TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định: “3. Về di chúc của cụ Võ Văn Rắc: Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận di chúc của cụ Võ Văn Rắc lập ngày 03/5/2002, nhưng không nhận xét và không nêu lý do không chấp nhận di chúc của cụ Rắc là chưa đủ căn cứ giải quyết vụ án. Di chúc của cụ Rắc do ông Trần Đức Hùng viết, có hai người làm chứng là bà Lê Thị Thàng và bà Nguyễn Lệ Thu, do đó, hình thức di chúc hợp pháp theo quy định tại Điều 659 Bộ luật dân sự năm 1995 về di chúc bằng văn bản có người làm chứng. Tài sản định đoạt trong di chúc là tài sản riêng của cụ Rắc, do cụ Rắc được thừa kế riêng (theo quy định tại Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000). Do đó, cần xem xét di chúc của cụ Rắc có hợp pháp hay không, để chia thừa kế cho các đương sự đúng quy định của pháp luật”.

Ví dụ 2: Trong vụ án tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính, khi không chấp nhận yêu cầu bồi thường của nguyên đơn thì Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định

về tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu của mình, do đó chưa phân tích toàn diện các chứng cứ của vụ án, những căn cứ để không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 22/2017/KN-KDTM ngày 29 tháng 9 năm 2017 của TANDTC đối với Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 60/2014/KDTM-PT ngày 03 tháng 10 năm 2014 của Tòa phúc thẩm TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định: “...*Mặt khác, để chứng minh việc Công ty Chailease không giao cho Công ty Sao Đỏ bản sao giấy tờ các rơ moóc, nên Công ty Sao đỏ phải thuê phương tiện của Công ty khác, Công ty Sao đỏ đã xuất trình hợp đồng cho thuê phương tiện có hiệu lực từ ngày 30/9/2010. Theo biên bản bàn giao phương tiện và các biên bản đối chiếu công nợ thì các phương tiện mà Công ty Sao Đỏ thuê đều mang biển kiểm soát có 05 số. Tuy nhiên, Bộ Công an chỉ bắt đầu cấp biển kiểm soát xe ô tô, xe máy 05 số từ ngày 06/12/2010 (theo Thông tư số 36/2010/TT-BCA ngày 12/10/2010 của Bộ Công an), nên Công ty Chailease cho rằng các tài liệu này có dấu hiệu giả tạo là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại của Công ty Sao Đỏ là có căn cứ, nhưng không nhận định về các tài liệu, chứng cứ này là chưa xem xét toàn diện các chứng cứ của vụ án*”. Tuy nhiên, đối với thiếu sót này của Tòa án cấp sơ thẩm được Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm chỉ ra nhưng chỉ để rút kinh nghiệm khi xử sơ thẩm lại, không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì theo quy định tại Điều 238 BLTTDS được sửa đổi, bổ sung năm 2011 (Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 1446/2013/KDTM-ST ngày 11 tháng 12 năm 2013) thì chưa quy định về việc “*Tòa án phải...đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về các tình tiết của vụ án...*” như quy định tại Điều 266 BLTTDS.

(8) Tòa án đưa ra quyết định khi không nhận định về nội dung, tình tiết của vụ án mà mình đưa ra quyết định

Quyết định giám đốc thẩm số 19/2018/DS-GĐT ngày 07 tháng 8 năm 2018 về việc tranh chấp thừa kế của Hội đồng thẩm phán TANDTC nhận định: “...*Mặt khác, Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm tại phần nhận định chưa giải quyết về diện tích 531m² đất nhưng tại phần quyết định lại tuyên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 531m² là mâu thuẫn với phần nhận định*”.

(9) Tòa án không giải thích cho những người tham gia tố tụng về quyền và nghĩa vụ của họ, không cảnh báo cho các bên về hậu quả pháp lý do thực hiện hoặc

không thực hiện hành vi tố tụng, không giúp đỡ những người tham gia tố tụng trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình

BLTTDS chỉ quy định Thẩm phán có nhiệm vụ giải thích, hướng dẫn cho đương sự biết để họ thực hiện quyền được yêu cầu trợ giúp pháp lý mà không quy định phải giải thích cho đương sự biết việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đương sự. Nhưng thực tiễn xét xử và hướng dẫn áp dụng pháp luật của Tòa án lại cho thấy, Thẩm phán có nghĩa vụ này.

Theo mục 2 Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07 tháng 4 năm 2017 giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ của TANDTC thì khi giải quyết vụ án dân sự có yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu nhưng đương sự không yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu thì Tòa án phải giải thích cho các đương sự về hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu. Việc giải thích phải được ghi vào biên bản và lưu vào hồ sơ vụ án. Trường hợp Tòa án đã giải thích nhưng tất cả đương sự vẫn không yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu thì Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu mà không phải giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu; trừ trường hợp đương sự không yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba.

Quyết định giám đốc thẩm số 31/2017/DS-GĐT ngày 31 tháng 7 năm 2017 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất của Hội đồng Thẩm phán TANDTC đã nhận định: “[8] Nguyên đơn là bà Đỗ Thị Thủy khởi kiện yêu cầu ông Tuấn và bà Huân trả giá trị phần đất lấn chiếm, nhưng không xác định rõ vị trí, diện tích phần đất này. Tòa án không yêu cầu bà Thủy xác định rõ vị trí, diện tích đất tranh chấp là chưa đủ căn cứ để giải quyết vụ án”.

Quyết định giám đốc thẩm số 14/2017/DS-GĐT ngày 18 tháng 5 năm 2017 về việc tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu của Hội đồng thẩm phán TANDTC nhận định: “[6] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lan khai đã mua nhà đất nêu trên của cụ Một theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 22/12/2009, nên không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn. Lẽ ra, Tòa án cần làm rõ bà Lan có yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nêu trên trong vụ án này hay không? Nếu có, thì Tòa án phải hướng dẫn bà Lan làm thủ tục yêu cầu độc lập theo quy định để giải quyết triệt để các yêu cầu của đương sự”.

Như vậy, rõ ràng Tòa án có trách nhiệm giải thích cho đương sự quyền, nghĩa vụ liên quan đến yêu cầu của họ. Tòa án không thể giải thích cho đương sự các quyền và nghĩa vụ mà không dựa trên cơ sở họ có yêu cầu về vấn đề đó.

(10) Có các nhân định không công bằng mà có thể đem lại lợi ích hoặc bất lợi mang tính quyết định cho một bên đương sự

Theo quy định tại khoản 2 Điều 184 BLTTDS thì Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Đây là quy định mới của BLTTDS năm 2015. Tuy nhiên, có Tòa án đã nhận định vấn đề thời hiệu khi không có bên nào yêu cầu xem xét để làm căn cứ cho việc đưa ra quyết định của mình. Nhận định như vậy là không công bằng đối với bên còn lại. Bản án sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 07-8-2019 về việc tranh chấp di sản thừa kế của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã nhận định: “[7] Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định thời hiệu chia thừa kế là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế... Năm 2017, ông Năng có đơn khởi kiện chia di sản của bố mẹ để lại, nên thời hiệu khởi kiện vẫn trong thời hạn quy định của pháp luật”. Trong vụ án này, không có bên nào yêu cầu áp dụng thời hiệu nhưng Tòa án vẫn nhận định vấn đề thời hiệu để góp phần củng cố căn cứ cho quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn là vi phạm nguyên tắc tranh tụng, nhận định vấn đề mà đương sự không yêu cầu. Mặc dù, vi phạm này của Tòa án không làm ảnh hưởng đến kết quả giải quyết vụ án, nên không phải là nghiêm trọng để dẫn đến việc hủy án nhưng rõ ràng cho thấy nhận thức về việc tuân thủ nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử của Thẩm phán còn chưa đúng, Thẩm phán vẫn có xu hướng làm thay đương sự. Quy định về vấn đề thời hiệu như trên là quy định mới nên việc áp dụng quy định này còn có nhiều nhận thức không đúng.

Theo quy định của BLTTDS thì Thẩm phán phổ biến cho các đương sự về quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của Bộ luật này (quy định về quyền và nghĩa vụ tại các điều từ Điều 70 đến Điều 73 BLTTDS)¹⁰⁷, giải thích quyền, nghĩa

¹⁰⁷ Khoản 1 Điều 210 BLTTDS quy định: “*Trước khi tiến hành phiên họp, Thư ký Tòa án báo cáo Thẩm phán về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên họp đã được Tòa án thông báo. Thẩm phán chủ trì phiên họp kiểm tra lại sự có mặt và căn cước của những người tham gia, phổ biến cho các đương sự về quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của Bộ luật này.*”

vụ trong một số trường hợp nhất định (ví dụ: quyền yêu cầu trợ giúp pháp lý (khoản 6 Điều 48), giải thích về quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha, mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình, về trách nhiệm cấp dưỡng và các vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình (khoản 2 Điều 397), quyền yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm đương sự vắng mặt tại nơi cư trú hoặc yêu cầu Tòa án tuyên bố đương sự mất tích hoặc đã chết (điểm c khoản 6 Điều 477)...). Điều 48 BLTTDS về nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán và khoản 2 Điều 203 BLTTDS (nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử) không quy định trách nhiệm của Thẩm phán phải giải thích quyền yêu cầu áp dụng thời hiệu. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, không ít Thẩm phán cho rằng cần phải giải thích cho đương sự quyền và nghĩa vụ có liên quan là quyền yêu cầu tòa án áp dụng thời hiệu vì nhiều trường hợp do đương sự không hiểu biết và những người tiến hành tố tụng không giải thích trước khi Tòa tuyên án sơ thẩm dẫn đến đương sự mất đi quyền yêu cầu áp dụng thời hiệu, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Vi phạm pháp luật về lập luận thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự tương tự như vậy đã được thực tiễn TTDS Nhật Bản chỉ ra: N lập luận rằng đã cho B vay 10.000.000 đồng, đến hạn nhưng chưa được trả tiền nên đã khởi kiện vụ án dân sự yêu cầu trả tiền vay. B thừa nhận đã vay 10.000.000 đồng, thừa nhận thời hạn thanh toán, nhưng không lập luận gì thêm. Thẩm phán T nhận ra rằng nếu theo đúng hợp đồng vay tiền thì đã quá thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự. Thẩm phán T sẽ xác nhận với B xem có đưa ra lập luận về thời hiệu hay không không làm gì và tuyên bản án cho N thắng kiện. Việc quy định thời hiệu phải được đương sự viện dẫn có mục đích giao phó cho ý chí của bên được hưởng lợi ích từ thời hiệu. Nếu không có lập luận về thời hiệu thì có thể suy đoán là đương sự không có ý định viện dẫn quy định này. Có thể tin rằng N cũng không đưa ra lập luận về thời hiệu. Nếu thẩm phán T xem xét cả quy định về thời hiệu thì có thể đảo ngược kết luận gây ảnh hưởng lớn đến đương sự. Việc thẩm phán xác nhận lại với đương sự xem có lập luận về thời hiệu chấm dứt quyền hay không sẽ xâm phạm đến sự công bằng giữa các đương sự. Tất cả những vi phạm trên là căn cứ để Tòa án cấp giám đốc thẩm xem xét kháng nghị, xử hủy án sơ thẩm, phúc thẩm để giao hồ sơ vụ án giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, qua việc xem xét các quyết định của Tòa án trong thực tiễn xét xử cho thấy, mặc dù có nguyên tắc tranh tụng, có nhiều quy định của pháp luật để cụ

thể hóa nguyên tắc này nhưng không có bản án, quyết định nào chỉ ra sự vi phạm trên là vi phạm nguyên tắc tranh tụng hay chỉ ra cụ thể điều luật nào đã bị vi phạm. Điều này cũng cho thấy việc nhận thức về tranh tụng cũng như những vi phạm, những quy định nào là vi phạm nguyên tắc tranh tụng, trong thực tiễn vẫn còn chưa rõ ràng.

Ngoài ra, cũng có một số các vi phạm khác có thể xảy ra như giải quyết vụ án khi nguyên đơn không chứng minh được việc đã cung cấp chứng cứ cho bị đơn và có đơn của bị đơn về bị đơn không được biết về yêu cầu khởi kiện và các chứng cứ của vụ án; Tòa án có biểu hiện thiên vị trong quá trình giải quyết vụ án, thể hiện ở việc Tòa án thực hiện quyền, nghĩa vụ của một bên trong vụ án, Tòa án thực hiện thay quyền, nghĩa vụ của một trong các bên đương sự, mà cụ thể là quyền phản đối khi không được nhận và tiếp cận các chứng cứ của vụ án và căn cứ vào đó để không xem xét yêu cầu của bên còn lại.

3.3. Nguyên nhân của một số thành công, hạn chế trong thực tiễn thực hiện pháp luật về tranh tụng trong tố tụng dân sự

3.3.1. Nguyên nhân khách quan

BLTTDS đã thể chế hóa tinh thần của cải cách tư pháp, cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, theo đó đã có nhiều quy định thể hiện việc tiếp thu các yếu tố tích cực của tố tụng tranh tụng, cho thấy tính dân chủ, công bằng hơn trong TTDS. Pháp luật TTDS hiện hành về tranh tụng tuy vậy, còn chưa đầy đủ, chưa hợp lý, thiếu rõ ràng, thậm chí còn mâu thuẫn nhau dẫn đến chưa đáp ứng yêu cầu đảm bảo quyền tranh tụng của các đương sự như chưa quy định hợp lý về thẩm quyền của Tòa án đối với vấn đề chứng cứ, chứng minh, không có chế tài rõ ràng và cơ chế để thực hiện chế tài trong việc xử lý khi cơ quan, tổ chức, cá nhân không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, Luật sư, đương sự;... Thẩm quyền giải thích Luật là của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, công tác hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật qua việc tổng kết, phát triển án lệ, xây dựng Nghị quyết tuy đã được chú trọng nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu.

Quy định của BLTTDS năm 2015 có nhiều sửa đổi, điều chỉnh để thể chế hóa nguyên tắc cơ bản trong tố tụng nhưng đến nay chưa có văn bản pháp luật hướng dẫn, việc áp dụng pháp luật không thống nhất, đôi khi chưa đúng dẫn đến bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm bị hủy. Cho đến nay, chưa có một văn bản hướng

dẫn áp dụng pháp luật chính thức nào, chưa có án lệ nào trực tiếp hướng dẫn, làm tiền lệ cho những vấn đề liên quan đến việc thực hiện nguyên tắc tranh tụng (trước đây TANDTC có Công văn số 290/TANDTC-KHXX ngày 05 tháng 11 năm 2002 về việc Kết luận của Hội thảo tranh tụng, hiện nay, TANDTC chỉ ban hành một số Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán, một số giải đáp nghiệp vụ mà chưa có văn bản có tính hệ thống hướng dẫn về vấn đề này). Đến nay, trong tổng số 54 án lệ được công bố, chỉ có 02 án lệ về TTDS, trong đó án lệ liên quan trực tiếp đến quyền tranh tụng của đương sự là án lệ số 12/2017/AL về xác định trường hợp đương sự được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất sau khi Tòa án đã hoãn phiên tòa (*xem Phụ lục 3*). Án lệ này có liên quan đến quyền được triệu tập hợp lệ của người kháng cáo để tham gia phiên tòa. Xét về góc độ nghiên cứu, cũng có thể nói đây là án lệ về quyền tranh tụng của đương sự tại giai đoạn xét xử phúc thẩm. Tuy nhiên, về góc độ thực tiễn thì án lệ không có một chữ nào nhắc đến cụm từ tranh tụng. TANDTC hầu như chưa có hoạt động tổng kết, rút kinh nghiệm để xây dựng văn bản hướng dẫn cụ thể Thẩm phán, Kiểm sát viên, Luật sư về kỹ năng, phương pháp, cách thức bảo đảm tranh tụng trong xét xử, tổ chức phiên tòa tranh tụng để nâng cao trình độ, kỹ năng điều khiển việc tranh tụng cho Thẩm phán.

Việt Nam có trình độ dân trí không đồng đều, cơ chế bảo đảm cho người nghèo qua hoạt động trợ giúp pháp lý đã có bước chuyển biến nhưng thực sự chưa đáp ứng được yêu cầu. Đương sự không có khả năng kinh tế, kém hiểu biết pháp luật thì sẽ bị thua thiệt.

Cơ sở vật chất, phương tiện làm việc của cơ quan tư pháp còn thiếu thốn, lạc hậu, đặc biệt là cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho việc tranh tụng tại phiên tòa chưa được bảo đảm, không đáp ứng được yêu cầu của công tác xét xử. Những trang bị, cơ sở vật chất cần thiết như: phòng xét xử còn thiếu, hệ thống âm thanh, ghi âm, hình ảnh, máy tính... phục vụ cho tranh tụng tại phiên tòa còn chậm được trang bị.

Hàng năm, số lượng vụ việc phải giải quyết tại Tòa án tăng nhanh. Trong những năm qua, số lượng các vụ án dân sự phải thụ lý, giải quyết hàng năm tăng lên rất nhanh và tính chất ngày càng phức tạp. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến 30 tháng 9 năm 2018, các Tòa án nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh đã giải quyết 1.035.478 vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại và lao động trong tổng số 1.196.487 vụ việc đã thụ lý. Số lượng vụ việc mà Tòa án phải thụ lý, giải

quyết năm sau tăng cao hơn đáng kể so với năm trước, cụ thể: năm 2017, thụ lý 394.970 vụ việc (so với năm 2016, số thụ lý tăng 41.521 vụ, tăng 11,8%); năm 2018, thụ lý 448.068 vụ việc (so với năm 17, số thụ lý tăng 53.098 vụ, tăng 13,4%)¹⁰⁸. Các Tòa án phải dành nhiều thời gian để xử lý, giải quyết đúng thời hạn các vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của mình trong khi phiên tòa tranh tụng thường kéo dài nên đã ảnh hưởng nhất định đến thời gian dành cho việc nâng cao kỹ năng điều hành phiên tòa tranh tụng.

3.3.2. Nguyên nhân chủ quan

Tranh tụng trong TTDS đến nay không còn là vấn đề mới trong khoa học pháp lý cũng như đối với các nhà thực thi pháp luật. Vấn đề bảo đảm tranh tụng trong thủ tục tố tụng ngày càng được quan tâm tại Việt Nam trở thành “*khâu đột phá để nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp*”¹⁰⁹. Việt Nam theo truyền thống dân luật, do vậy, việc hoàn thiện thủ tục tố tụng được xác định theo hướng “*kế thừa những ưu điểm của mô hình tố tụng thẩm vấn và tiếp thu có chọn lọc những yếu tố tiến bộ của mô hình tố tụng tranh tụng*”¹¹⁰. Hiện nay, việc bảo đảm tranh tụng trong xét xử được ghi nhận trong Hiến pháp (khoản 5 Điều 103 của Hiến pháp năm 2013) và các BLTTDS, trở thành tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt của trong các quy định của các luật tố tụng, đặc biệt BLTTDS năm 2015. Tuy nhiên, việc thực hiện kết hợp giữa tố tụng tranh tụng và tố tụng thẩm vấn theo cách “vừa làm vừa rút kinh nghiệm” chứ chưa có một lộ trình, một kế hoạch dài để phát triển TTDS Việt Nam.

Đội ngũ công chức Tòa án còn thiếu về số lượng; trình độ nghiệp vụ, kỹ năng xét xử còn chưa đồng đều. Trình độ chuyên môn và phẩm chất, kỹ năng xét xử, đặc biệt là kỹ năng tổ chức, điều khiển phiên tòa, điều khiển tranh tụng của một số thẩm phán còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Có một bộ phận công chức, Thẩm phán thiếu ý thức cầu thị, phấn đấu, học tập và rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tư cách, phẩm chất, đạo đức của người cán bộ Tòa án, việc nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ của vụ án không đầy đủ, đánh giá chứng cứ thiếu khách quan, toàn diện dẫn tới quyết định sai lầm. Những tồn tại về chất lượng của đội ngũ

¹⁰⁸ TANDTC (2019), Báo cáo số 56/BC-TANDTC ngày 26 tháng 9 năm 2019 tổng kết việc thi hành pháp luật, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự án Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, tr. 2.

¹⁰⁹ Bộ Chính trị (2005), Nghị quyết số 48-NQ/TW “về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam từ nay đến năm 2010, định hướng đến năm 2020” ngày 26 tháng 5 năm 2005.

¹¹⁰ TANDTC (2013), Báo cáo tổng kết 8 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

Thẩm phán phần nào làm cho việc tranh tụng không được bảo đảm thực hiện trên thực tế. Đặc biệt, một số công chức còn vi phạm pháp luật bị xử lý kỷ luật. Theo thống kê của TANDTC, năm 2016, có 18 công chức Tòa án nhân dân địa phương có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật. Năm 2017, có 18 công chức Tòa án nhân dân địa phương có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật, trong đó xử lý về hình sự 01 trường hợp. Năm 2018, có 32 công chức Tòa án nhân dân địa phương có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật, trong đó xử lý về hình sự 01 trường hợp. 6 tháng đầu năm 2019, có 12 công chức Tòa án nhân dân địa phương có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật¹¹¹.

Tỷ lệ vụ án dân sự có sự tham gia của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế. Theo thống kê của TANDTC thì năm 2018, tỷ lệ là 0,42% (1347/320.701), năm 2019, tỷ lệ là 0,56% (1996/358.334), năm 2020, tỷ lệ là 0,51% (1970/385188), năm 2021, tỷ lệ là 0,47% (1394/297.292), sáu tháng đầu năm 2022, tỷ lệ là 0,38% (848/222522). *(Xem số liệu chi tiết tại Phụ lục 2 về tình hình tham gia TTDS của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp)*.

Đối với những vụ án có luật sư, trợ giúp viên pháp lý tham gia thì chất lượng tranh tụng cũng chưa cao do trình độ, năng lực của Luật sư, trợ giúp viên pháp lý... còn hạn chế. Đội ngũ Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý không ngừng được tăng lên về số lượng và chất lượng nhưng việc tham gia tố tụng với vai trò là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự còn không đáng kể.

Sự hiểu biết pháp luật của nhân dân chưa cao đặc biệt là pháp luật TTDS thì sự hiểu biết của mọi người càng hạn chế. Nếu đương sự không có sự hiểu biết nhất định về pháp luật TTDS thì rất khó khăn trong việc tham gia tố tụng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trước Tòa án. Hơn nữa, BLTTDS có rất nhiều điểm mới liên quan đến quyền tranh tụng của đương sự nên đương sự có thể chưa biết các quy định này cũng như chưa biết thực hiện các quyền đó như thế nào. Nhận thức của đương sự và những người tham gia tố tụng khác nhìn chung còn hạn chế, chưa nhận thức rõ quyền, nghĩa vụ của mình trong giai đoạn tranh tụng; chưa ý thức được việc tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp thông qua tranh tụng tại phiên tòa. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người dân, đương sự về những quyền và nghĩa vụ TTDS nói chung, quyền tố tụng tranh tụng của đương sự còn nhiều hạn chế, chưa hiệu quả.

¹¹¹ TANDTC (2019), Báo cáo một số nội dung về hoạt động của Tòa án trong 03 năm (từ 2016 đến 2019) ngày 14 tháng 5 năm 2019.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Tại Chương 3 của Luận án, Nghiên cứu sinh đã phân tích thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về tranh tụng trong TTDS Việt Nam.

Để cụ thể hóa nguyên tắc “bảo đảm tranh tụng trong xét xử”, pháp luật TTDS Việt Nam hiện hành đã ghi nhận và bảo đảm thực hiện những quyền tranh tụng của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án và trong suốt quá trình giải quyết vụ án (xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm), bổ sung nhiều quy định về trách nhiệm của Tòa án bảo đảm thực hiện quyền tranh tụng của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong suốt các giai đoạn của quá trình giải quyết vụ án: chuẩn bị xét xử, tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm.

Thực tiễn thi hành các quy định của pháp luật về tranh tụng trong TTDS cho thấy đã đạt được nhiều kết quả tích cực, chất lượng tranh tụng tại phiên tòa được nâng lên, việc tổ chức phiên tòa đã có nhiều đổi mới theo hướng bảo đảm dân chủ, khách quan, các phán quyết của Tòa án căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tuy nhiên, việc tham gia tố tụng của Luật sư với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự còn khiêm tốn, người dân chưa có thói quen, chưa có niềm tin thực sự vào đội ngũ luật sư để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Pháp luật tranh tụng cũng còn đề cao trách nhiệm thu thập chứng cứ của Tòa án, quy định mới về tranh tụng còn chưa được hiểu và áp dụng thống nhất, vi phạm pháp luật về tranh tụng còn nhiều.

Thực tiễn nêu trên có phần nguyên nhân khách quan do nguyên tắc và quy định về bảo đảm tranh tụng trong xét xử lần đầu tiên được quy định trong Hiến pháp năm 2013 và cụ thể hóa trong pháp luật tố tụng, đồng thời, cũng có nguyên nhân chủ quan do nhận thức pháp luật, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cũng như kỹ năng tranh tụng, điều hành tranh tụng của chủ thể tham gia tranh tụng còn chưa đáp ứng yêu cầu.

CHƯƠNG 4

PHƯƠNG HƯỚNG, KIẾN NGHỊ

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRANH TỤNG TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM

4.1. Phương hướng

4.1.1. Thực hiện đúng tinh thần của Hiến pháp năm 2013

Hiến pháp năm 2013 ra đời đánh dấu bước phát triển mới trong lịch sử lập hiến của Việt Nam. Rõ ràng các quy định pháp luật nói chung và pháp luật TTDS về bảo đảm tranh tụng nói riêng phải phù hợp với nội dung bảo đảm quyền con người, quyền công dân theo tinh thần Hiến pháp mới, cụ thể là:

Thứ nhất, để “công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân” (Điều 3 và khoản 1 Điều 14 Hiến pháp năm 2013) thì pháp luật tố tụng phải ngày càng quy định đầy đủ, cụ thể quyền tranh tụng của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, quy định rõ trách nhiệm của Tòa án trong việc bảo đảm quyền tranh tụng của đương sự, làm rõ sự phân định giữa trách nhiệm này với trách nhiệm hỗ trợ đương sự trong việc thu thập chứng cứ, giám sát và từng bước giảm trách nhiệm chủ động của Thẩm phán trong việc thu thập chứng cứ, chứng minh...

Thứ hai, quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng (khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013), do đó, quyền tranh tụng của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được ghi nhận thì cũng chỉ bị hạn chế thực hiện theo quy định của luật.

Thứ ba, cụ thể hóa nội hàm của nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 với tinh thần phải tiếp thu có chọn lọc những hạt nhân hợp lý của mô hình tố tụng tranh tụng, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam theo tinh thần “xây dựng chế định tố tụng tư pháp lấy xét xử là trung tâm, tranh tụng là đột phá”, làm rõ những trường hợp tòa án thu thập chứng cứ trong hoạt động xét xử¹¹², cụ thể theo quan điểm của nghiên cứu sinh đó là:

¹¹² Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành trung ương đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, tr 12.

Trách nhiệm thu thập chứng cứ, chứng minh thuộc về đương sự, Tòa án có trách nhiệm hỗ trợ đương sự trong việc thu thập chứng cứ và chỉ tiến hành thu thập chứng cứ khi đương sự yêu cầu hỗ trợ hoặc một số trường hợp pháp luật quy định cụ thể. Các hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ theo yêu cầu của đương sự, Luật sư, Tòa án đều phải chịu chế tài rõ ràng, chi tiết, khả thi.

Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải được biết các yêu cầu, chứng cứ, căn cứ pháp lý và lý lẽ, lập luận của đối phương và có thời gian hợp lý để chuẩn bị các chứng cứ, căn cứ pháp lý, lý lẽ, lập luận để phản bác.

Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải được tham gia phiên họp, phiên tòa để thực hiện quyền tranh tụng của mình. Có vai trò chủ động, tích cực trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án (trình bày, hỏi, đưa ra quan điểm về đánh giá chứng cứ, căn cứ pháp lý, lập luận), bảo vệ yêu cầu, quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Tòa án điều hành việc tranh tụng, bảo đảm cho việc tranh tụng được thực hiện một cách khách quan, bình đẳng, công khai, căn cứ vào kết quả tranh tụng để ra bản án, quyết định.

Điều 16 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật*”. Đương sự trong TTDS bình đẳng về quyền và nghĩa vụ, điều đó có nghĩa đương sự có cơ hội như nhau để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án¹¹³. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các bên chính là cơ sở, nền tảng của việc quy định tranh tụng, và ngược lại việc thực hiện tranh tụng là hình thức bảo đảm bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các bên. Bảo đảm quyền bình đẳng của đương sự trong TTDS là phù hợp với bản chất của quan hệ pháp luật nội dung (quan hệ pháp luật dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động). Các chủ thể trong mỗi quan hệ này có quyền tự do tự nguyện, bình đẳng trong việc thiết lập các quyền và nghĩa vụ phục vụ cho lợi ích của mình phù hợp với lợi ích chung của xã hội. Các chủ thể có quyền tự do quyết định có tham gia vào quan hệ pháp luật nội dung hay không? quyết định nội dung của quan hệ (các quyền và nghĩa vụ của các bên), quyết định các phương thức thực hiện các quyền và nghĩa vụ... Trong trường hợp có tranh chấp hoặc vi phạm thì họ cũng có quyền bình đẳng trong việc chứng minh cho yêu cầu của mình, phản đối yêu cầu bên còn lại.

¹¹³ Trần Anh Tuấn (2016), *Bình luận khoa học BLTTDS năm 2015*, Nhà xuất bản Tư pháp, tr. 60.

Quyền được xét xử công bằng, công khai không chỉ tại phiên tòa mà trong quá trình tố tụng, các chứng cứ của vụ án phải được công khai trừ trường hợp không được công khai. Tòa án xác định những tình tiết của vụ án bằng việc tiếp nhận, thu thập, công khai chứng cứ và có trách nhiệm kiểm tra trực tiếp và bằng lời nói, việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để mọi tài liệu, chứng cứ phải được xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện, công khai, trừ trường hợp luật định không được công khai. Quyền được xét xử công bằng chỉ được thực hiện khi bảo đảm yêu cầu của tranh tụng đó là: *Một là*, các bên đương sự được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa, phiên họp nói riêng, tham gia tố tụng nói chung. *Hai là*, các bên đương sự phải được biết yêu cầu, chứng cứ, căn cứ pháp lý và có thời gian hợp lý để chuẩn bị các chứng cứ, căn cứ pháp lý, lập luận để phản bác yêu cầu, chứng cứ của bên đương sự còn lại¹¹⁴. *Ba là*, các bên đương sự có nghĩa vụ làm rõ sự thật khách quan của vụ án, có quyền thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ, trình bày, đối đáp, phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng để bảo vệ yêu cầu của mình, bác bỏ yêu cầu của người khác và được Tòa án hỗ trợ thu thập chứng cứ khi có yêu cầu hoặc những trường hợp luật định. *Bốn là*, Tòa án điều hành tranh tụng, căn cứ vào kết quả tranh tụng để ra bản án, quyết định và bảo đảm cho đương sự thực hiện quyền tranh tụng của mình. Rõ ràng “*Tranh tụng sẽ tạo ra sự công bằng giữa các bên và công bằng sẽ được bảo đảm tốt nhất nếu thực hiện đầy đủ yêu cầu của tranh tụng*”¹¹⁵.

4.1.2. Bảo đảm vụ án được giải quyết khách quan, nhanh chóng và hiệu quả

Thực hiện tranh tụng phải bảo đảm để Tòa án xét xử vụ án được khách quan, nhanh chóng, hiệu quả.

Cụm từ “khách quan” có nhiều nghĩa nhưng một trong những ý nghĩa của cụm từ này là trung thực, không thiên lệch¹¹⁶. Các bên đương sự phải trung thực khi thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình. Tòa án khi xét xử phải bảo đảm sự vô tư, khách quan, không được định kiến hay thiên vị bất cứ bên nào. Muốn được như vậy,

¹¹⁴ PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hà (chủ biên), Trường Đại học Luật Hà Nội (2022), Cung cấp, thu thập chứng cứ của đương sự trong tố tụng dân sự Việt Nam, Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật, Hà nội, tr 57.

¹¹⁵ PGS.TS. Nguyễn Hòa Bình, Viện chính sách công và pháp luật: Bình luận khoa học Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 (2014), Nxb. Lao động Xã hội, Hà Nội, tr. 471.

¹¹⁶ Nguyễn Như Ý (chủ biên, Nguyễn Văn Khang, Vũ Quang Hào, Phan Xuân Thành (2011)), *Đại từ điển tiếng Việt*, tr. 785.

các đương sự phải được tiếp cận yêu cầu, đề nghị, tài liệu, chứng cứ của nhau, được trình bày, đối đáp bảo vệ yêu cầu, đề nghị của mình một cách công khai; yêu cầu, tài liệu, chứng cứ phải được xem xét, đánh giá nhận định một cách đầy đủ, toàn diện.

Tính nhanh chóng và hiệu quả của hoạt động xét xử được thể hiện ở hiệu quả, hiệu suất hoạt động của Tòa án qua việc xóa bỏ tồn đọng án và chậm trễ trong quá trình giải quyết vụ án. Hiệu quả của hoạt động xét xử còn được thể hiện ở sự hài lòng của người dân khi tham gia tố tụng. Chứng cứ nào được đưa ra và luật nào được áp dụng là vấn đề quan trọng khi tranh tụng trong TTDS. Các đương sự càng chủ động trao đổi yêu cầu, chứng cứ, càng làm rõ yêu cầu, chứng cứ, lập luận lý lẽ cũng như pháp luật áp dụng thì vụ việc tranh chấp càng sớm sáng tỏ. Tranh tụng sẽ giúp Thẩm phán làm rõ những vấn đề này, đồng thời đưa ra giải pháp giải quyết vụ án một cách hiệu quả nhất. Để làm được điều này, pháp luật tố tụng cần quy định thủ tục tố tụng tranh tụng vừa bảo đảm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên những cũng bảo đảm Thẩm phán có nhiều sự lựa chọn, có sự linh hoạt, áp dụng thủ tục tố tụng đối với từng vụ án cụ thể. Quy định về tranh tụng không chỉ hướng đến việc ra một bản án, quyết định đúng đắn để giải quyết tranh chấp mà còn hướng tới việc các bên hòa giải với nhau để kết thúc vụ án trên cơ sở “hai bên cùng thắng”. Đây cũng là vấn đề được bàn thảo tại Hội nghị tư pháp quốc tế thường niên lần thứ 19 được tổ chức tại Washington, Mỹ từ 18 đến 21 tháng 5 năm 2016. Tại Hội nghị này, Thẩm phán Clifford Wallace, Tòa phúc thẩm liên bang số 9, Mỹ trình bày về chủ đề “*Thực hiện tranh tụng thông qua quản lý vụ án và hòa giải bên cạnh Tòa án*”.

Bảo đảm thực hiện tốt tranh tụng luôn là vấn đề được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Tòa án cũng luôn quán triệt việc bảo đảm thực hiện tranh tụng, “*thực hiện tốt nguyên tắc tranh tụng*” luôn là một yêu cầu quan trọng khi Tòa án triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm công tác¹¹⁷. Bên cạnh, việc thực hiện tốt, thực hiện đúng pháp luật hiện hành về tranh tụng, cần nghiên cứu để tiếp tục kiến nghị, đề xuất hoàn thiện pháp luật về tranh tụng bảo đảm khắc phục được khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn tranh tụng đồng thời tiếp thu có chọn lọc những

¹¹⁷ TANDTC (2018), Chỉ thị số 01/2018/CT-TA ngày 26 tháng 01 năm 2018 về việc triển khai, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2018 của các Tòa án, tr. 3.

kinh nghiệm của nước ngoài phù hợp với hoàn cảnh đất nước và yêu cầu chủ động hội nhập quốc tế.

Các định hướng cải cách tư pháp này đã đặt ra những yêu cầu cơ bản sau đây đối với tranh tụng trong TTDS cần được tiếp tục kế thừa và phát huy:

Thứ nhất, việc cải cách tư pháp phải xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của quá trình hội nhập kinh tế, quốc tế và khu vực. Do đó, việc hoàn thiện các quy định của pháp luật TTDS Việt Nam về tranh tụng phải phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa và truyền thống dân tộc nhưng đồng thời phải khắc phục được sự khác biệt không cần thiết giữa pháp luật TTDS Việt Nam và pháp luật TTDS nước ngoài về tranh tụng.

Thứ hai, việc hoàn thiện pháp luật TTDS phải tôn trọng và bảo vệ quyền con người của đương sự, đảm bảo cho đương sự thực hiện nghĩa vụ chứng minh cũng như thực hiện việc tranh tụng. Điều này đòi hỏi các nhà lập pháp phải quy định đầy đủ các quyền và nghĩa vụ cho các đương sự để họ có thể phát huy tối đa vai trò chủ động, quyết định trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án, xác định rõ trách nhiệm của đương sự đối với việc thực hiện nghĩa vụ chứng minh của họ. Tòa án phải tôn trọng và tạo điều kiện cho đương sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Thứ ba, pháp luật TTDS cần phải có nhiều quy định tạo thuận lợi cho Luật sư tranh tụng một cách công khai, dân chủ và độc lập. Ngoài ra, bản thân các cơ quan, người tiến hành tố tụng phải nhận thức được vai trò quan trọng và không thể thiếu của Luật sư trong hoạt động tranh tụng. Theo đó, phải tạo điều kiện thuận lợi cho Luật sư phát huy tối đa vai trò của họ trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Bên cạnh đó, để thực hiện tốt việc tranh tụng thì bản thân các Luật sư phải là những người có trình độ chuyên môn, kỹ năng tranh tụng và có đạo đức nghề nghiệp. Do đó, một mặt thường xuyên tăng cường năng lực tranh tụng cho các Luật sư thì đồng thời phải có quy định về trách nhiệm đối với các Luật sư.

Thứ tư, xác định rõ vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng trong hoạt động tranh tụng. Theo đó, trong quá trình tranh tụng, các cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm đại diện cho quyền lực Nhà nước đứng ra phán xử một

cách công bằng, khách quan trên cơ sở phát huy tính chủ động, tích cực, tự định đoạt của các đương sự trong việc thực hiện các hành vi tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án. Do đó, việc hoàn thiện pháp luật TTDS về tranh tụng theo hướng hạn chế bớt sự can thiệp của Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử vào hoạt động chứng minh của đương sự, họ phải giữ đúng vai trò là người trọng tài, giữ vai trò trung gian, căn cứ vào kết quả tranh tụng giữa các bên đương sự để ra phán quyết giải quyết vụ án dân sự. Điều này cũng đòi hỏi các Thẩm phán phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và có phẩm chất đạo đức tốt, được đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên.

Thứ năm, tiếp tục nghiên cứu thực hiện và phát triển loại hình dịch vụ từ phía Nhà nước để tạo điều kiện cho các đương sự chủ động thu thập chứng cứ chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Điều này đòi hỏi phải tăng cường nhiều hoạt động như hoạt động hỗ trợ tư pháp (công chứng, thừa phát lại, trợ giúp pháp lý, luật sư...) đồng thời hình thành nhiều loại hình dịch vụ công cung cấp thông tin, dữ liệu công phục vụ nhu cầu của đương sự.

4.1.3. Bảo đảm kế thừa và phát triển thành tựu khoa học pháp lý, phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa, truyền thống pháp lý của Việt Nam

Trải qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung, rõ ràng, pháp luật tố tụng ngày càng hoàn thiện hơn, bảo vệ quyền con người trong tố tụng hơn nữa. Kế thừa và phát triển thành tựu khoa học pháp lý hiện đại, đó là tư duy về mở rộng nguồn pháp luật không chỉ coi trọng luật thành văn (văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành) mà còn nghiên cứu, phát triển sử dụng nhiều hơn án lệ với vai trò là khắc phục khiếm khuyết của pháp luật, “bổ khuyết kịp thời những lỗ hổng pháp luật để đảm bảo công lý và bảo vệ tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của người dân”¹¹⁸.

Điều kiện kinh tế, xã hội là một yếu tố cần thiết để thực hiện tranh tụng. Cơ sở vật chất, kỹ thuật, ứng dụng khoa học và công nghệ ảnh hưởng đến phương thức thực hiện tranh tụng và việc bảo đảm tranh tụng. Điều kiện kinh tế, xã hội tốt sẽ

¹¹⁸ Chu Mạnh Hùng, “Pháp luật Việt Nam – tư duy mới trong quá trình hoàn thiện” trong cuốn Luật học Việt Nam, những vấn đề đương đại, Sách chuyên khảo, 2019, Đại học Luật Hà Nội, Nhà xuất bản tư pháp, tr 44.

giúp cho hoạt động tranh tụng được diễn ra thuận lợi nhanh chóng, bảo đảm tốt hơn quyền tranh tụng của các bên. Với khoa học công nghệ phát triển trong thời đại cách mạng công nghệ lần thứ tư như hiện nay, việc xét xử công khai, trực tiếp có thể tiến hành qua thiết bị họp trực tuyến và cầu truyền hình trực tiếp. Tòa án tiến hành xét xử một vụ án ở Washington có thể nghe lời khai trực tiếp của một người làm chứng ở Newyork¹¹⁹. Có ý kiến cho rằng trường hợp đương sự đồng ý, Thẩm phán có thể lấy lời khai qua mạng in-ter-net như hình thức zalo, facebook, điện thoại có hình..., xác nhận lời khai dưới hình thức này tại phiên tòa. Đây cũng là vấn đề đặt ra tác động đến việc điều chỉnh các quy định của pháp luật cũng như thực tiễn tố tụng tại Tòa án liên quan đến việc thực hiện tranh tụng của đương sự cũng như trách nhiệm bảo đảm tranh tụng của Tòa án.

Một vấn đề xã hội ngày nay là khi thông tin được thông suốt, được cập nhật hàng ngày, hàng giờ thì thông tin về việc giải quyết vụ án của Tòa án, đến quá trình xét xử của một vụ án, diễn biến phiên tòa, đặc biệt là những vụ án liên quan đến những người nổi tiếng ngày càng được người dân quan tâm. Điều này có những tác động tích cực nhất định đến việc nâng cao kỹ năng tranh tụng tại phiên tòa của đương sự, kỹ năng chủ tọa phiên tòa của Thẩm phán những cũng có những ảnh hưởng đến việc bảo đảm bí mật đời tư của đương sự trong vụ án.

Rõ ràng, việc ứng dụng khoa học kỹ thuật, đặc biệt trong thời đại cách mạng công nghệ lần thứ tư, những biến chuyển của kinh tế, xã hội có ảnh hưởng to lớn đến việc thực hiện hoạt động tố tụng nói chung, quyền và nghĩa vụ của đương sự nói riêng trong quá trình tranh tụng. Trong những ví dụ trên, có thể thấy, ứng dụng kỹ thuật được áp dụng giúp xác định việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự được nhanh chóng hơn, việc xét xử trực tiếp, công khai được thực hiện dưới nhiều hình thức, phong phú, thuận lợi hơn cho đương sự nhưng cũng đặt ra những vấn đề về bảo mật thông tin đời tư của đương sự.

Văn hóa và truyền thống pháp lý là những yếu tố có tính lịch sử ảnh hưởng đến việc thực hiện tranh tụng. Văn hóa pháp lý của từng nước, từng khu vực, cụ thể

¹¹⁹ Phan Hữu Thư, Trường đào tạo các Chức danh tư pháp, “Một số vấn đề về tranh tụng”, trong cuốn Thông tin khoa học pháp lý số 2 năm 2004 của Viện khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp, *Một số vấn đề về tranh tụng trong TTDS*, tr. 60.

là văn hóa đi kiện của người dân là khác nhau. Những nước, những khu vực ảnh hưởng bởi truyền thống dân luật thì thường tự mình đi kiện tự mình bảo vệ hoặc nhờ những người có hiểu biết pháp luật làm đại diện để đi kiện cho mình mà không thuê Luật sư làm người người bảo vệ quyền và lợi ích của mình trước Tòa án. Việt Nam cũng là nước theo truyền thống dân luật, tâm lý duy tình, tính trách nhiệm cộng đồng cao và còn nhiều ảnh hưởng của văn hóa làng xã, văn minh lúa nước. Do vậy, lực lượng Luật sư khó có điều kiện phát triển mạnh. Trong khi những nước bị ảnh hưởng bởi truyền thống thông luật thì thường giao phó việc này cho Luật sư. Truyền thống pháp lý ảnh hưởng rõ nét đến tranh tụng. Rõ ràng, nếu như các nước có truyền thống thông luật, theo mô hình tranh tụng thì đặc trưng rõ nét là việc hình thành đội ngũ Luật sư có trình độ và ảnh hưởng rất mạnh. Đúng như Graham Hughes đã nhận xét:

Những thế kỷ ban đầu cũng hình thành một hiện tượng quan trọng mà vẫn tiếp tục là đặc trưng của các hệ thống thông luật. Ngay từ những ngày đầu, nước Anh đã xây dựng được một nhóm Luật sư có trình độ với ảnh hưởng rất mạnh (Luật sư đoàn), những người có được vị thế rất cao và được các quan tòa coi là thực sự ngang bằng. Những lập luận mà các Luật sư này đưa ra được đệ trình lên tòa và được ghi vào trong các báo cáo luật pháp từ xa xưa”. “Mô hình tranh biện của các phiên xét xử dân sự với các quy trình chủ yếu gồm các luật sư đại diện cho các bên trình bày vụ việc, việc sử dụng bồi thẩm đoàn và tính nghiêm ngặt tất yếu của các quy định đối với những gì được gọi là bằng chứng có thể chấp nhận được, tất cả chúng là những đặc điểm thiết yếu của truyền thống thông luật”¹²⁰.

Trong khi, ở các nước dân luật thì ngược lại, do đội ngũ Luật sư khó có điều kiện phát triển nên hình thành quan niệm sự thật của vụ án chỉ có thể và tìm ra được trong quá trình thẩm vấn, điều tra. Thẩm quyền và trách nhiệm trong việc đi tìm sự thật khách quan của vụ án dân sự được trao toàn bộ cho Tòa án. Do vậy, vai trò của Luật sư trở nên mờ nhạt.

¹²⁰ Alan Bmorrison (chủ biên, 2007), “*Những vấn đề cơ bản của luật pháp Mỹ*” sách tham khảo, Khoa luật Đại học New York, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 5 và tr. 12.

4.2. Kiến nghị

4.2.1. Kiến nghị hoàn thiện quy định của pháp luật

Pháp luật là hệ thống các quy phạm do nhà nước ban hành, có tính bắt buộc và thể hiện quyền lực nhà nước, được bảo đảm thực thi. Rõ ràng, các quy định pháp luật có tính chất bắt buộc các chủ thể tổ tụng phải thực hiện, tuân thủ. Pháp luật tổ tụng quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, thời hạn, các quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình tổ tụng. Quy định của pháp luật rõ ràng, minh bạch, nhất quán, khả thi và ổn định sẽ góp phần quan trọng để các chủ thể tổ tụng thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm liên quan.

4.2.1.1. Về tranh tụng trước phiên tòa

a) Về giao nộp chứng cứ

Đối với trường hợp Thẩm phán đã ban hành thông báo yêu cầu giao nộp chứng cứ nhưng đương sự không giao nộp, sau đó đã ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử mới giao nộp chứng cứ mới mà không có lý do chính đáng. Nghiên cứu sinh cho rằng việc cung cấp chứng cứ như vậy là không đúng thời hạn, Tòa án có quyền quyết định bên vi phạm nghĩa vụ cung cấp chứng cứ phải chịu chế tài phạt tiền như là một biện pháp xử lý hành chính theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính hoặc buộc đương sự phải chịu các chi phí tổ tụng phát sinh, chi phí thu thập tài liệu, chứng cứ không phụ thuộc vào kết quả giải quyết vụ án như quy định tại khoản 3 Điều 65 Bộ luật tố tụng trọng tài của Liên bang Nga hoặc một cách khác là như quy định tại Điều 157 Luật TTDS Nhật Bản theo đó, (1) Đối với chứng cứ, tài liệu được giao nộp muộn do sự cố ý hay lỗi nghiêm trọng của đương sự, mà sự chậm trễ này được đánh giá là làm chậm quá trình tổ tụng thì Tòa án có thể dựa vào yêu cầu của đương sự hoặc dựa vào thẩm quyền của mình để ra quyết định từ chối chứng cứ, tài liệu. (2) Đương sự không có những giải thích cần thiết hoặc không có mặt tại phiên tòa để giải thích về những nội dung chưa sáng tỏ của chứng cứ, tài liệu thì cũng được xử lý như vậy. Việc xác định lỗi cố ý hoặc do lỗi nghiêm trọng của đương sự phải trên cơ sở xem xét mức độ hiểu biết pháp luật của đương sự, loại chứng cứ, khả năng điều tra đối với tài liệu, chứng cứ...¹²¹. Quy định như vậy nhằm nâng cao trách

¹²¹ Kota Kuroki (2022), Giảng viên, Thẩm phán Phòng hợp tác quốc tế Viện nghiên cứu pháp luật tổng hợp, Bộ Tư pháp, “Giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải”, Tài liệu Hội thảo Tham vấn đối với dự thảo Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TANDTC về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải TANDTC - Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), tr 11.

nhệm của đương sự trong việc cung cấp tài liệu, chứng cứ của các bên đương sự trong vụ án, việc không giao nộp chứng cứ, giao nộp chứng cứ không đầy đủ phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi, nhằm tránh kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

Đối với trường hợp đương sự chứng minh được việc chậm giao nộp chứng cứ vì lý do bất khả kháng và chứng cứ quan trọng đó ảnh hưởng trực tiếp đến việc giải quyết vụ án, thì Hội đồng xét xử sẽ xem xét việc chấp nhận hay không chấp nhận chứng cứ phát sinh sau khi có quyết định xét xử hoặc phát sinh tại phiên tòa sẽ do Hội đồng xét xử quyết định. Trường hợp nếu chấp nhận chứng cứ mới phát sinh tại phiên tòa, Nghiên cứu sinh cho rằng Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, tại phiên tòa cho các đương sự thực hiện ngay quyền tiếp cận chứng cứ tại phiên tòa, việc này sẽ được ghi vào biên bản phiên tòa để tránh mất thời gian phải quay lại mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, làm ảnh hưởng giải quyết vụ án. Trường hợp này, nếu các đương sự khi tiếp cận chứng cứ tại phiên tòa có yêu cầu đề nghị được tạm ngừng phiên tòa để có thời gian chuẩn bị, phản bác chứng cứ mới đưa ra thì cần bổ sung trường hợp này, Tòa án được quyền xem xét việc tạm ngừng phiên tòa tại Điều 259 BLTTDS để bảo đảm quyền tranh tụng của đương sự. Theo đó, bổ sung điểm g khoản 1 Điều 259 BLTTDS về căn cứ tạm ngừng phiên tòa nội dung như sau: ***“Đương sự giao nộp chứng cứ mới mà đương sự còn lại chưa được tiếp cận và có yêu cầu tạm ngừng phiên tòa.”***

Theo quan điểm của nghiên cứu sinh thì cần tham khảo quy định quy định tại khoản 2 Điều 56 BLTTDS Liên Bang Nga số 138 ngày 14 tháng 11 năm 2002 sửa đổi, bổ sung ngày 21 tháng 7 năm 2014 thì: *“Tòa án phải xác định những tình tiết nào quan trọng trong việc giải quyết vụ án; bên đương sự nào phải chứng minh; đưa ra những tình tiết để thảo luận thậm chí cả trong trường hợp đương sự không đề cập tới”*. Rõ ràng, pháp luật không nên quy định trường hợp Tòa án không yêu cầu đương sự cung cấp thì đương sự được quyền cung cấp trong các giai đoạn tố tụng, quy định này dẫn đến việc hiểu Tòa án có trách nhiệm xác định các chứng cứ mà đương sự cần giao nộp. Trách nhiệm hỗ trợ đương sự trong việc thu thập chứng cứ của Tòa án theo quy định tại Điều 6 BLTTDS chỉ nên theo hướng chỉ ra tình tiết quan trọng và chỉ ra bên đương sự nào phải có nghĩa vụ chứng minh. Hay nói cách khác, đương sự được quyền cung cấp chứng cứ trong trường hợp Tòa án chưa đưa ra yêu cầu về những vấn đề cần được cung cấp chứng cứ. BLTTDS của Liên bang

Nga quy định: trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không tự mình thu thập, xác minh chứng cứ mà tạo điều kiện cho các bên tự mình chứng minh cho các yêu cầu và phản đối của mình. Tòa án chỉ hỗ trợ đương sự trong quá trình chứng minh bằng việc xác định những tình tiết nào quan trọng trong việc giải quyết vụ án, bên nào có nghĩa vụ phải cung cấp chứng cứ đó và quy định thời gian cho các bên giao nộp tài liệu, chứng cứ.

Đồng thời, về quy định “lý do chính đáng” của việc chậm giao nộp, tài liệu, chứng cứ là như thế nào? Nghiên cứu sinh cho rằng lý do chính đáng cần được hiểu là lý do để chứng minh việc đương sự đã không thể biết và không buộc phải biết về chứng cứ đó, lý do khách quan (sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan) để đương sự không thể giao nộp tài liệu, chứng cứ đúng hạn.

b) Về tiếp cận chứng cứ

Về nghĩa vụ sao gửi đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ cho đương sự khác (khoản 9 Điều 70 BLTTDS): Như đã phân tích tại Chương II về vấn đề này, nhiều ý kiến cho rằng cần quy định rõ hơn, cụ thể hơn về việc thực hiện nghĩa vụ sao gửi đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ cho đương sự khác, để đảm bảo thực hiện được quy định này trong thực tiễn cần sửa đổi lại quy định theo hướng buộc đương sự phải chịu hậu quả pháp lý về việc không thực hiện nghĩa vụ sao gửi đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ cho đương sự khác và cần quy định trở thành một trong các điều kiện thụ lý vụ án nhằm đảm bảo 100% vụ án khi thụ lý thì người bị kiện đã biết được việc mình bị kiện và theo tài liệu, chứng cứ ban đầu nào để họ chủ động trong việc tự bảo vệ mình nếu họ phản bác yêu cầu của người khởi kiện. Ý kiến này có phần hợp lý vì nhìn chung nếu không quy định chế tài thì hầu như các đương sự không thực hiện nghĩa vụ này.

Cộng hòa Pháp quy định rất cụ thể về nghĩa vụ thông báo, trao đổi tài liệu cho nhau và đưa ra chế tài để xử lý trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ luật định. Theo quy định của pháp luật tố tụng Pháp thì các đương sự trong vụ án có quyền được thông tin một cách đầy đủ và chính xác các tình tiết của vụ án - các tình tiết đó đã được đưa ra trước sự xem xét của Thẩm phán. Yêu cầu này có mục đích bảo đảm tính công khai của cuộc tranh luận và bảo vệ các quyền của đương sự bằng cách duy trì sự bình đẳng giữa họ. Điều này được thể hiện tại các quy định cụ thể: Nghĩa vụ

thông báo trong giấy triệu tập tới phiên tòa phải đề cập tới đối tượng của yêu cầu; các phương tiện được sử dụng dưới ánh sáng của các chứng cứ ban đầu mà căn cứ vào đó yêu cầu được thiết lập (Điều 56 BLTTDS năm 1975); nghĩa vụ do mỗi đương sự thực hiện nhằm thông báo trước ý kiến của họ cho các đương sự khác trong vụ án; việc trao đổi giấy tờ, tài liệu giữa các đương sự... (Điều 132 - Điều 137 BLTTDS mới). Theo các Điều 132, 134, 135 BLTTDS mới của Cộng hòa Pháp thì bên đương sự đưa ra giấy tờ, tài liệu, có nghĩa vụ phải trao đổi giấy tờ, tài liệu đó cho các bên khác trong cùng vụ kiện. Việc trao đổi giấy tờ, tài liệu phải được tiến hành ngay. Thẩm phán có quyền ấn định cả thể thức trao đổi giấy tờ, tài liệu; trường hợp vi phạm có thể bị phạt tiền để cưỡng chế. Thẩm phán có thể không xem xét những giấy tờ tài liệu không được trao đổi trong thời gian thích hợp. Như vậy, trong giai đoạn thẩm cứu vụ việc, các bên phải trao đổi với nhau quan điểm của mình trong các kết luận đánh giá và phải tóm tắt quan điểm đó trong kết luận tổng hợp. Thẩm phán không xem xét những kết luận không được tổng hợp. Theo Điều 783 BLTTDS mới của Cộng hòa Pháp thì sau khi đã có quyết định kết thúc việc thẩm cứu, không một bản kết luận nào, không một tài liệu nào có thể được chấp nhận nếu không sẽ đương nhiên bị coi là vô hiệu, trừ các trường hợp ngoại lệ. Các kết luận đánh giá và kết luận tổng hợp là những biện pháp nhằm làm giảm nhẹ một phần nội dung bản án sau này liên quan đến việc tổng hợp lập luận các bên. Giấy tổng đạt gọi bị đơn ra Tòa và kết luận của các bên là căn cứ để các bên tranh luận tại phiên tòa. Tuy nhiên, trong thực tiễn cũng có trường hợp chấp nhận các kết luận và chứng cứ sau khi kết thúc việc thẩm cứu. Theo đó, Thẩm phán có thể xem xét cả những kết luận mà nhằm phát triển những căn cứ được viện dẫn trong các kết luận được coi là hợp thức trước đó.

Điều 15 BLTTDS mới đưa ra một quy định chung theo đó các đương sự phải thông báo cho nhau các chứng cứ mà họ đưa ra. Việc áp dụng quy định này đôi khi cũng gặp một số khó khăn liên quan tới tư liệu cá nhân của mỗi đương sự, đặc biệt là bài biện hộ - kết quả lao động cá nhân của mỗi đương sự, không phải gửi cho các đương sự khác. Những thông tin về vụ án đã được thông báo ở cấp sơ thẩm thì không buộc phải thông báo ở cấp phúc thẩm. Tuy nhiên, nếu cần thiết thì các đương sự vẫn có quyền yêu cầu đối phương thông báo lại.

Nguyên tắc tranh tụng chỉ có hiệu quả nếu các đương sự thông báo cho nhau các yêu cầu và các tình tiết của vụ án trong thời gian đủ suy nghĩ nhằm tổ chức cho việc biện hộ. Đó chính là lý do mà Điều 15 BLTTDS mới quy định: Các đương sự phải cho nhau biết các qui phạm pháp luật mà họ viện dẫn và các chứng cứ mà họ đưa ra trong thời gian hợp lý. Việc xác định thế nào là thời hạn hợp lý được Tòa án tối cao Pháp xem xét, đánh giá trong từng trường hợp cụ thể, với những lập luận, tiêu chí cụ thể. Ví dụ: Tòa án tối cao, Hội đồng xét xử hỗn hợp, ngày 26 tháng 5 năm 2006, số 03-16.800 đã nhận định về việc cung cấp chứng cứ vào ngày hôm trước ngày ra quyết định chấm dứt điều tra, xác minh vẫn được coi là trong thời hạn hợp lý.

Đồng thời Điều 135 BLTTDS mới cho phép Thẩm phán bỏ ra ngoài cuộc tranh luận những gì mà các đương sự không thông báo hoặc thông báo cho nhau trong thời gian không thích hợp.

Về nguyên tắc, trước khi mở phiên tòa trong thời hạn 15 ngày, các đương sự phải thực hiện nghĩa vụ thông báo (các điều 755, 837, 856, 866 BLTTDS mới). Trường hợp vì lý do khoảng cách trong điều kiện luật định (ví dụ: đương sự cư trú ở tỉnh khác hoặc ở nước ngoài - Điều 643, Điều 645; hoặc trong trường hợp khẩn cấp - các điều 649, 839, 858 BLTTDS mới) thì Chánh án có thể gia hạn nhưng không quá 2 tháng tùy từng trường hợp cụ thể. Trong tiến trình tố tụng, các tình tiết mang tính quyết định nội dung vụ án nhất thiết phải được thông báo.

Khoản 6 Điều 132 BLTTDS Liên Bang Nga quy định: *“Kèm theo đơn khởi kiện thì phải gửi Giấy xác nhận hoặc tài liệu khác chứng minh về việc đã gửi cho người bị kiện, người có quyền, nghĩa vụ liên quan bản phô tô đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện mà họ không có kể cả trong trường hợp nộp đơn khởi kiện thông qua phương thức điện tử”*. Thẩm phán nếu xét thấy đơn khởi kiện không đáp ứng đủ các yêu cầu quy định tại Điều 131 và 132 của BLTTDS Liên Bang Nga thì ra quyết định không xem xét đơn khởi kiện. Trong quyết định này, Tòa án phải nêu rõ căn cứ của việc không xem xét đơn khởi kiện và thời hạn mà nguyên đơn phải khắc phục lý do là căn cứ của việc không xem xét đơn khởi kiện. Trường hợp căn cứ của việc không xem xét đơn khởi kiện không được khắc phục trong thời hạn đã được ấn định, Tòa án trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm (Điều 135 BLTTDS Liên Bang Nga). Như vậy, có thể thấy theo pháp luật TTDS Liên Bang Nga thì nghĩa vụ của

nguyên đơn gửi đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho bị đơn được coi là một trong những điều kiện để thụ lý vụ án.

Quy định như trên của BLTTDS Liên Bang Nga nhằm mục đích để bị đơn thực hiện việc tranh tụng, tức là bị đơn có thể tự mình đưa ra quan điểm về việc giải quyết tranh chấp: chấp nhận hay từ chối toàn bộ hoặc một phần yêu cầu của nguyên đơn, xác định những chứng cứ nào phải cung cấp cho Tòa án để bảo vệ quan điểm của mình... hay nói cách khác bị đơn phải quyết định có tham gia vào quá trình tranh tụng hay không? Ngược lại về phía bị đơn cũng có nghĩa vụ phải cung cấp cho Tòa án và nguyên đơn văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo. Nguyên đơn và bị đơn có nghĩa vụ phải thông báo và gửi cho nhau biết những yêu cầu, phản đối của mình và các chứng cứ kèm theo.

Nghiên cứu sinh cũng đồng tình với ý kiến cho rằng, trước mắt, để việc áp dụng pháp luật được thống nhất, bảo đảm quyền tranh tụng cho các đương sự thì cần bổ sung nội dung: Tòa án giải thích, hướng dẫn ngay cho đương sự về nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo khi thông báo thụ lý vụ án tại Mẫu 30-DS (Thông báo về việc thụ lý vụ án) ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC ban hành một số biểu mẫu trong TTDS. Về lâu dài, khi sửa đổi, bổ sung BLTTDS hiện hành thì cũng cần quy định việc gửi bản sao đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo cho người bị kiện, người có quyền, nghĩa vụ liên quan là điều kiện để Tòa án thụ lý vụ án như quy định của BLTTDS Liên Bang Nga. Khi nhận đơn khởi kiện mà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh người khởi kiện đã thực hiện nghĩa vụ này thì Tòa án phải yêu cầu họ bổ sung, nếu không bổ sung theo thời hạn thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện. Đồng thời, cũng cần quy định rõ, bị đơn không có ý kiến đối với đơn khởi kiện khi Tòa án thụ lý vụ án, được tổng đạt hợp lệ mà không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thì Tòa án có quyền quyết định theo những tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp.

Bên cạnh đó, quy định tại khoản 9 Điều 70 BLTTDS chưa đề cập đến nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ biết việc thay đổi, bổ

sung, rút yêu cầu và các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu mới. Tham khảo kinh nghiệm của Cộng hòa Pháp, Nghiên cứu sinh hoàn toàn đồng tình với ý kiến cho rằng không chỉ đơn khởi kiện mà khi thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu, tài liệu, chứng cứ mới kèm theo thì đương sự cũng phải có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ¹²². Đối với tài liệu mang tính cá nhân như bài biện hộ trước Tòa thì đương sự không phải sao gửi cho đương sự khác. Đồng thời, để làm rõ hậu quả của việc không gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác thì BLTTDS cần quy định rõ khi Thẩm phán đã yêu cầu mà đương sự không thực hiện việc gửi tài liệu, chứng cứ thì Thẩm phán có quyền không xem xét đến các tài liệu, chứng cứ đó.

c) Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

Việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ dưới hình thức là một phiên họp là một thủ tục tố tụng hoàn toàn mới so với quy định tố tụng trước đây. Nghiên cứu sinh đồng tình với quy định mới về phiên họp, đảm bảo tốt nhất quyền và lợi ích của các đương sự trong vụ án dân sự, đặc biệt là bảo đảm quyền tiếp cận, trao đổi tài liệu, chứng cứ, trao đổi, làm rõ lập luận, yêu cầu của các bên đương sự, từ đó tăng cường hiệu quả tranh tụng tại phiên tòa. Những nội dung vướng mắc khi thực hiện các quy định về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đã bước đầu được TANDTC hướng dẫn tại Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07 tháng 4 năm 2017 giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ. Tuy nhiên, giải đáp chỉ mang tính chất tham khảo, mà chưa phải là quy định bắt buộc áp dụng với tư cách là văn bản quy phạm pháp luật. Thực tiễn áp dụng quy định về phiên họp và hòa giải vẫn còn những bất cập, áp dụng quy định chưa thống nhất dẫn đến ý nghĩa, mục đích của phiên họp chưa đạt hiệu quả. Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích, tham khảo kinh nghiệm quốc tế liên quan đến những vấn đề còn vướng mắc, nghiên cứu sinh đề ra giải pháp, cũng như kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về trình tự, thủ tục phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cụ thể như sau:

¹²² Nguyễn Thị Thu Hà (2017), *Cơ chế pháp lý bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong giải quyết vụ án dân sự tại Tòa án nhân dân*, Sách chuyên khảo, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nhà xuất bản Lao động, tr. 105.

Một là, để hạn chế trường hợp đương sự do nhận thức pháp luật hạn chế nên không biết được về thời hạn được quyền thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện, quyền yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập thì cần bổ sung quy định rõ về thời hạn tại khoản 3 Điều 200 và khoản 2 Điều 201 BLTTDS, tại mục 7 phần III Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07 tháng 4 năm 2017 của TANDTC vào Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, để thông báo cho đương sự được biết (Mẫu số 31-DS Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC). Việc bổ sung như vậy để các bên được Tòa án giải thích rõ quyền và nghĩa vụ của mình cần phải thực hiện trước khi Tòa án tổ chức phiên họp, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, tránh việc quy định phiên họp trở thành rào cản để đương sự thực hiện quyền của mình. Đúng như GS.TS. Nguyễn Đăng Dung đã khẳng định: “Quy trình được đặt ra để quyền lợi của người dân được bảo vệ tốt hơn, mà không phải ngược lại quy trình của được đặt ra để quyền lợi của họ bị tước đoạt một cách dễ dàng hơn. Trong trường hợp này những quy trình đó không phải là quy trình tống chuẩn”¹²³.

Để đảm bảo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng mục đích, đúng ý nghĩa, không phải mở phiên họp nhiều lần làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của đương sự, cần hướng dẫn cụ thể về điều kiện hay thời điểm mở phiên họp theo hướng: Trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, Thẩm phán ấn định thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải trước khi đưa vụ án ra xét xử khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

Thứ nhất, Tòa án đã nhận được ý kiến bằng văn bản của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với yêu cầu của người khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập hoặc hết thời hạn thông báo quy định tại Điều 199 của BLTTDS mà Tòa án chưa nhận được ý kiến bằng văn bản của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với yêu cầu của người khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập;

¹²³ Nguyễn Đăng Dung (2016), “Nhà nước pháp quyền và quy trình tống chuẩn”, Sách tham khảo: Bảo đảm quyền con người trong hoạt động tố tụng, Vũ Công Giao - Đinh Ngọc Thăng đồng chủ biên, tr. 20.

Thứ hai, Tòa án đã nhận được tài liệu, chứng cứ do đương sự, các cơ quan, tổ chức, cá nhân giao nộp hoặc hết thời hạn do Thẩm phán ấn định theo quy định tại khoản 4 Điều 96 của BLTTDS mà đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu.

Thứ ba, Thẩm phán đã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 203 của BLTTDS.

Đồng thời, hướng dẫn rõ hậu quả pháp lý đối với đương sự, đối với Thẩm phán sau khi tổ chức phiên họp theo hướng Tòa án chỉ xem xét các yêu cầu, tài liệu, chứng cứ của đương sự đã giao nộp trước phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để giải quyết vụ án, trừ các trường hợp: (1) Yêu cầu không vượt quá phạm vi khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập ban đầu; (2) Tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không giao nộp được vì có lý do chính đáng; (3) Tài liệu, chứng cứ mà trước đó Tòa án không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án. Sau phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mà đương sự xuất trình yêu cầu, tài liệu, chứng cứ mới thì đương sự phải giải trình rõ lý do để Tòa án xem xét.

Ví dụ: Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đương sự xuất trình tài liệu nghe được, nhìn được, nhưng không xuất trình được văn bản về xuất xứ của tài liệu đó. Tại phiên tòa, đương sự mới xuất trình được văn bản về xuất xứ của tài liệu đó theo khoản 2 Điều 95 BLTTDS và có lý do chính đáng về việc chậm xuất trình văn bản mới. Trường hợp này, tài liệu đã đáp ứng điều kiện để được công nhận theo quy định của BLTTDS và được Hội đồng xét xử chấp nhận tại phiên tòa.

Trước mắt cần nâng cao chất lượng phiên họp này, hướng dẫn các nội dung làm rõ tại phiên họp để trở thành phiên chốt những yêu cầu của đương sự, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng, tài liệu chứng cứ... làm rõ trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của đương sự, ý kiến về thủ tục tố tụng (nếu có) của đương sự để hạn chế việc đương sự giấu chứng cứ, khai báo gian dối, bắt nạt, hoặc có những biện pháp kéo dài, trì hoãn tố tụng. Về lâu dài khi sửa BLTTDS cần quy định rõ hơn thẩm quyền của Thẩm phán khi tổ chức phiên này, trách nhiệm của đương sự và nếu

tổ chức phiên này thì phải sửa đổi những quy định để phiên này trở thành phiên xác định điều kiện xét xử (thẩm quyền của Tòa án, các thủ tục tố tụng đã thực hiện - giao nộp, cung cấp, thu thập chứng cứ...), phạm vi xét xử (yêu cầu của đương sự). Do đó, cần thay đổi tên phiên họp là phiên xác định điều kiện xét xử, phạm vi xét xử. Đồng thời, kết nối thủ tục này với thủ tục tại phiên tòa, theo đó, những nội dung đã thống nhất (tố tụng và nội dung) thì không cần trình bày lại tại phiên tòa mà Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa chỉ thông báo lại kết quả phiên xác định điều kiện xét xử, phạm vi xét xử và đề nghị đương sự có ý kiến với kết quả được Thẩm phán thông báo tại phiên tòa. Trường hợp đương sự đề nghị thì Tòa án tiến hành hòa giải hoặc chuyển cho Hòa giải viên tại Tòa án tiến hành mà không quy định hòa giải là thủ tục bắt buộc.

Hai là, trường hợp đương sự đã được triệu tập họp lệ tham gia phiên kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vắng mặt, thậm chí có trường hợp vắng mặt trong suốt thời hạn chuẩn bị xét xử, thực chất là đương sự vắng mặt là tự từ bỏ quyền phản bác của mình không cần gửi biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hoặc thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho họ. Bởi vì, trong thông báo thụ lý đã thể hiện các chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện, mặt khác pháp luật quy định về nghĩa vụ sao gửi đơn khởi kiện và tài liệu cho các đương sự trong vụ án nghiên cứu sinh nhận thấy cần đơn giản hóa thủ tục tố tụng, bảo đảm quyền đi đòi với nghĩa vụ, khi Tòa án đã triệu tập họp lệ để tham gia phiên họp mà đương sự vắng mặt là từ bỏ quyền được tiếp cận chứng cứ của mình, do đó không cần thiết quy định về việc thông báo kết quả phiên họp cho đương sự vắng mặt, vừa tạo thêm gánh nặng cho Tòa án vừa tạo tâm lý coi thường, không tham gia phiên họp vì cho dù không tham gia vẫn biết được tiếp cận chứng cứ. Thực tế quy định này không ý nghĩa, đồng thời pháp luật không quy định rõ ràng việc ban hành thông báo kết quả phiên họp phải tổng đạt cho đương sự vào thời điểm nào? Hầu hết các Tòa án ban hành và tổng đạt thông báo kết quả phiên họp cùng với Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Ba là, về thành phần tham gia phiên họp, nếu người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự vắng mặt khi Tòa án triệu tập phiên họp lần đầu thì phải hoãn phiên họp để bảo đảm đúng quy định của pháp luật về thành phần tham gia phiên

hợp. Nếu Tòa án triệu tập lần hai mà vẫn vắng mặt thì vẫn tiến hành phiên họp tránh trường hợp hoãn phiên họp nhiều lần do vắng mặt người bảo vệ quyền, lợi ích của đương sự.

Bốn là, nếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng sau khi Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì cần hướng dẫn theo hướng họ cũng có thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Thông báo của Tòa án về việc tham gia tố tụng với tư cách người có quyền, nghĩa vụ liên quan để yêu cầu độc lập (nếu có). Tòa án có thể tổ chức tiếp phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nếu thời hạn chuẩn bị xét xử vẫn còn.

Năm là, đặc điểm có thể nói là đặc trưng của TTDS nước ta, đó là việc hòa giải là thủ tục bắt buộc. Tuy nhiên, như phân tích tại Chương I cho thấy hòa giải và tranh tụng là hai quy trình có đặc điểm, mục tiêu khác nhau, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là hai hoạt động tố tụng có mục đích khác nhau. BLTTDS quy định chung tại một phiên họp có thể xem là giải pháp tạm thời, tránh việc triệu tập đương sự nhiều lần. Về lâu dài, cần tách biệt hai hoạt động này, Tòa án chỉ tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ khi đã thực hiện hết các nhiệm vụ quy định cho Thẩm phán tại giai đoạn chuẩn bị xét xử (quy định tại điểm các điểm từ điểm a đến điểm e khoản 2 Điều 203 BLTTDS). Việc tách hai quy trình này giúp cho mỗi quy trình được thực hiện hiệu quả hơn. Việc hòa giải chỉ được tiến hành khi các bên có mong muốn được Tòa án tiến hành hòa giải hoặc Tòa án xét thấy cần thiết. Việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ có mục đích và ý nghĩa rõ ràng hơn: đó là phiên chốt yêu cầu của các bên, xác định vấn đề tranh chấp, tình tiết nào còn chưa có tài liệu, chứng cứ chứng minh, có tranh chấp về chứng cứ hay không. Về nguyên tắc, đương sự không thể đưa ra yêu cầu mới, yêu cầu bổ sung vượt quá yêu cầu ban đầu, chứng cứ mới sau phiên họp này trừ trường hợp có lý do chính đáng, trở ngại khách quan hoặc đối với những loại vụ việc đặc thù mà pháp luật quy định riêng.

Sáu là, về vấn đề quy định đương sự có quyền đề xuất thẩm phán hỏi những vấn đề khác mà đương sự thấy cần thiết. Nghiên cứu sinh cho rằng cần hướng dẫn quy định này theo hướng phạm vi các đương sự đề xuất hỏi những vấn đề liên quan

chứng cứ của vụ án mà đương sự thấy cần thiết như để kiểm tra chéo chứng cứ do phía bên kia cung cấp.

Bây là, để tránh sự hiểu không thống nhất, dẫn đến ảnh hưởng đến đường lối xét xử vụ án, cần hướng dẫn quy định tại điểm e khoản 2 Điều 211 BLTTDS theo hướng chấp nhận, không chấp nhận về yêu cầu về phạm vi chứng cứ chứ không phải là chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của đương sự.

4.2.1.2. Về tranh tụng tại phiên tòa

Từ những phân tích tại mục 3.1.2. Thực trạng pháp luật về tranh tụng tại phiên tòa, Nghiên cứu sinh cho rằng cần sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 247, Điều 248, bổ sung khoản 4 Điều 247, Điều 253 BLTTDS như sau:

“Điều 247. Nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa

...3. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh tụng, tạo điều kiện cho những người tham gia tranh tụng **thực hiện tranh tụng** ~~trình bày hết ý kiến~~ nhưng có quyền yêu cầu họ dừng trình bày ~~những ý kiến hỏi~~, **tranh luận lặp lại, đã rõ hoặc không có liên quan đến vụ án dân sự hoặc vi phạm quy định của Bộ luật này. Tùy từng vụ việc cụ thể mà chủ tọa phiên tòa có thể quyết định thứ tự trình bày, hỏi, tranh luận khác với thứ tự quy định tại Bộ luật này và ghi rõ lý do vào biên bản phiên tòa.**

4. Việc tranh tụng tại phiên tòa có thể bằng hình thức trực tuyến hoặc bán trực tuyến theo yêu cầu của đương sự và được Tòa án chấp nhận”.

“Điều 248. Trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

1. Trường hợp có đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình và các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì **Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung yêu cầu của đương sự, thông báo kết luận tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, những vấn đề cần tranh tụng, tình tiết, sự kiện cần chứng minh, yêu cầu đương sự trình bày về vấn đề chưa rõ, còn mâu thuẫn các đương sự trình bày** theo trình tự sau đây: ...”.

“Điều 253. Hỏi người làm chứng

...5. Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hỏi người làm chứng sau khi được sự đồng ý của chủ tọa phiên tòa. **Trường hợp đương sự yêu cầu Tòa án triệu tập người làm chứng thì đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền hỏi trước khi Chủ tọa phiên tòa hỏi người làm chứng”.**

Đồng thời, sửa đổi, bổ sung mục tranh tụng tại phiên tòa theo hướng quy định những nội dung mang tính chung của thủ tục hỏi, thủ tục tranh luận như nội dung và phương thức tranh tụng, công bố tài liệu chứng cứ của vụ án, nghe bằng ghi âm, đĩa ghi âm, tạm ngừng phiên tòa....sau đó mới đến những quy định giành riêng cho thủ tục hỏi, tranh luận theo hướng bảo đảm sự linh hoạt, chủ động của Hội đồng xét xử và phù hợp với tính chất loại vụ việc cụ thể mà Tòa án phải giải quyết. Cần phải coi hỏi và tranh luận là hai nội dung gắn bó mật thiết với nhau mà không phải là hai thủ tục tách rời, việc hỏi vẫn tiến hành trước tuy nhiên không nên có quy định kết thúc phần hỏi, hay trở lại việc hỏi như quy định tại Điều 258, Điều 263 BLTTDS mà việc này là theo sự điều khiển của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và tùy từng vụ việc cụ thể, chỉ khi hỏi và tranh luận xong thì Hội đồng xét xử tuyên bố kết thúc thủ tục tranh tụng tại phiên tòa.

Tham khảo quy định một số nước trên thế giới về trình tự phiên tòa (Điều 148 đến Điều 178 tại Chương 3 phần II Luật TTDS Nhật Bản, Điều 160 đến Điều 191 BLTTDS Liên Bang Nga) không quy định một cách quá chặt chẽ thứ tự hỏi, tranh luận mà chỉ quy định về nguyên tắc sau khi nghe đương sự trình bày, tham khảo ý kiến của họ thì quyết định trình tự xem xét chứng cứ (Điều 189 BLTTDS Liên Bang Nga) quyết định trình tự thực hiện hoạt động tố tụng tại phiên tòa và thời gian trình bày của đương sự (khoản 8 Điều 153 Bộ luật Tố tụng trọng tài Liên Bang Nga). Rõ ràng, việc quy định thứ tự hỏi, thứ tự tranh luận cho mọi vụ án giống nhau là không hợp lý vì mỗi vụ án có tính chất khác nhau, mức độ phức tạp và sự hiểu biết pháp luật của đương sự, số lượng đương sự là khác nhau... Trước đây, khi hướng dẫn thứ tự phát biểu khi tranh luận, TANDTC cũng hướng dẫn một cách rất linh hoạt, theo đó: *“Tùy từng trường hợp, người đại diện của đương sự (luật sư, bào chữa viên nhân dân...) trình bày ý kiến trước rồi đương sự có quyền bổ sung hoặc đương sự trình bày ý kiến trước rồi người đại diện của đương sự trình bày sau”*¹²⁴. Nghiên cứu sinh cho rằng cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về tranh tụng tại phiên tòa theo hướng trao quyền nhiều hơn cho chủ tọa phiên tòa quyết định thứ tự hỏi, tranh luận.

Bên cạnh đó, theo quy định tại Điều 303 BLTTDS thì thủ tục hỏi tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện như tại phiên tòa sơ thẩm. Như vậy, quy định như hiện hành

¹²⁴ Công văn số 69/NCPL ngày 8 tháng 2 năm 1977 của TANDTC hướng dẫn trình tự xét xử sơ thẩm.

thì Thẩm phán không phải là Chủ tọa phiên tòa phúc thẩm sẽ không được hỏi. Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 249 BLTTDS, thay “Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân” bằng “Hội đồng xét xử”. Mặt khác cần làm rõ trách nhiệm của Thẩm phán không phải là chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân tại phiên tòa tranh tụng để có sự phối hợp cùng Chủ tọa phiên tòa điều khiển phiên tranh tụng hiệu quả.

Ngoài ra, cần hướng dẫn nội dung “hoặc khi xét thấy cần thiết” quy định tại Điều 255 BLTTDS là khi nào để Hội đồng xét xử cho nghe băng ghi âm, đĩa ghi âm, xem băng ghi hình, đĩa ghi hình, thiết bị khác chưa âm thanh, hình ảnh tại phiên tòa.

4.2.1.3. Về trách nhiệm của Tòa án trong quá trình tranh tụng

a) Việc ghi nhận nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm có thể nói là bước tiến của lịch sử tố tụng Việt Nam, thể hiện nhận thức rõ về tầm quan trọng của vấn đề này đối với hoạt động xét xử của Tòa án và hướng tới việc thực hiện quyền tư pháp của Tòa án. Tuy nhiên, cũng vẫn cần hoàn thiện thêm về tên và nội hàm của nguyên tắc này trong TTDS.

“*Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm*” - Đây là nội dung của khoản 5 Điều 103 Hiến pháp năm 2013. Mặc dù, nội dung này chỉ là cách diễn đạt bị động của tên nguyên tắc “*Bảo đảm tranh tụng trong xét xử*” quy định tại Điều 24 của BLTTDS và bổ sung từ “nguyên tắc”. Tuy nhiên, có thể thấy rõ cách diễn đạt nội dung quy định của Hiến pháp chuẩn và rõ nghĩa hơn. Thứ nhất, khẳng định rõ tranh tụng là vấn đề nguyên tắc. Thứ hai, không dẫn đến việc khẳng định tính chủ động của Tòa án trong việc bảo đảm tranh tụng như tên và nội hàm của nguyên tắc này trong TTDS dẫn đến dường như lu mờ vai trò chủ động của các đương sự. Do vậy, nghiên cứu sinh cho rằng cần phải thể hiện tên nguyên tắc như cách quy định của Hiến pháp.

Đồng thời, bổ sung đương sự có nghĩa vụ thông báo cho nhau yêu cầu, thay đổi, bổ sung yêu cầu, rút yêu cầu. Cần quy định rõ trong nguyên tắc tranh tụng nội dung: Tòa án phải bảo đảm độc lập, khách quan, vô tư khi điều khiển quá trình tố tụng (không chỉ là điều hành việc tranh tụng, hỏi những vấn đề chưa rõ), cần làm rõ trách nhiệm bảo đảm quyền tranh tụng là gì, có thể kể đến như trách nhiệm giải thích, cảnh báo, giúp đỡ, tạo điều kiện như quy định của BLTTDS Liên bang Nga và thực tiễn hướng dẫn nghiệp vụ của Tòa án hiện nay. Đồng thời, cần bổ sung nội

hàm của quyền tranh tụng trong TTDS của đương sự là quyền được tổng đạt hợp lệ, tham gia tố tụng.

b) Quy định của pháp luật TTDS Việt Nam hiện hành mặc dù đã nâng cao vai trò tích cực, chủ động của các bên trong việc thu thập, cung cấp giao nộp chứng cứ, quy định rõ chế tài, hậu quả pháp lý của việc đương sự có nghĩa vụ giao nộp chứng cứ mà không giao nộp (khoản 2, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 96 BLTTDS) nhưng bên cạnh đó vẫn quy định nhiều biện pháp thu thập chứng cứ mà Tòa án có thể tự mình thực hiện khi “xét thấy cần thiết” (như xem xét thẩm định tại chỗ, trưng cầu giám định, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ tài liệu chứng cứ cho Tòa án). Đặc biệt, đối với biện pháp thu thập chứng cứ là trưng cầu giám định, BLTTDS trước đây không quy định trường hợp “xét thấy cần thiết” Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định. Việc bổ sung này của BLTTDS năm 2015 khiến Thẩm phán càng lúng túng hơn vì không có hướng dẫn thế nào là “xét thấy cần thiết”. Ví dụ vụ án xác định cha cho con (bị đơn là người cha) thì việc giám định ADN có phải là chứng cứ cần thiết để giải quyết vụ án hay không? Có Tòa án cho là cần thiết nên ra quyết định trưng cầu giám định, nếu bị đơn không hợp tác thì tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Phải có kết quả giám định ADN mới có căn cứ để giải quyết vụ án. Có Tòa án cho rằng không cần thiết, kết luận giám định ADN chỉ là một căn cứ giải quyết vụ án, Tòa án không cần phải ra quyết định trưng cầu giám định mà vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Trên tinh thần của nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử, thực hiện quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 BLTTDS thì rõ ràng việc người cha là bị đơn không thực hiện nghĩa vụ chứng minh sự phản đối của mình là có căn cứ, còn cố tình không hợp tác, gây khó khăn dẫn đến không thực hiện được việc giám định ADN thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập được để tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung mà không được tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Việc giải quyết theo cách này cũng dẫn đến nhiều vụ án xác định cha, mẹ, con thiếu cơ sở khoa học vì không có kết luận giám định gen. Tuy nhiên, rõ ràng, thực tiễn trên cho thấy, việc quy định Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định trong trường hợp cần thiết gây lúng túng cho Thẩm phán. Dường như không có sự nhất quán về tư tưởng lập pháp, vừa mong muốn đề cao tính chủ động và trách nhiệm chứng minh, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được của

đương sự vừa giao trách nhiệm cho Thẩm phán để giải quyết đúng đắn vụ việc phải “làm rõ sự thật khách quan của vụ án” bằng việc trưng cầu giám định trong trường hợp cần thiết.

“*Đương sự có nghĩa vụ tự mình chứng minh, cung cấp chứng cứ cho những yêu cầu hay phản đối của mình. Trong trường hợp đương sự có khó khăn trong việc cung cấp chứng cứ thì theo yêu cầu của họ Tòa án có thể hỗ trợ việc thu thập chứng cứ*” (khoản 1 Điều 57 BLTTDS Liên Bang Nga). Như vậy, Tòa án không tự mình thực hiện việc thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án mà chỉ thu thập khi có đơn yêu cầu của đương sự trong trường hợp họ không thể tự mình thu thập được chứng cứ đó. Điều này không có nghĩa là Tòa án không có trách nhiệm gì trong quá trình giải quyết vụ án mà Tòa án chỉ thực hiện các biện pháp hỗ trợ để bảo đảm cho quá trình tranh tụng của các bên; còn tranh tụng là quyền và nghĩa vụ của các đương sự. Trách nhiệm hỗ trợ của Tòa án chỉ dừng lại ở việc chỉ ra tình tiết quan trọng và chỉ ra bên đương sự nào phải có nghĩa vụ chứng minh, giải thích cho đương sự về quyền yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ khi có khó khăn và chỉ thu thập chứng cứ khi đương sự có yêu cầu. Do vậy, khi sửa đổi BLTTDS cần phải loại bỏ những quy định “trường hợp xét thấy cần thiết” để Tòa án thu thập chứng cứ, sửa quy định về trách nhiệm của Tòa án phải “làm rõ những tình tiết khách quan của vụ án” tại điểm d khoản 2 Điều 203 BLTTDS thành trách nhiệm “chỉ ra tình tiết khách quan cần phải chứng minh”. Mặt khác, cần quy định rõ bên có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu hoặc phản đối của mình không giao nộp chứng cứ mà họ đang có thì Tòa án có quyền đưa ra nhận định dựa vào lời trình bày, chứng cứ của bên còn lại. Nghiên cứu sinh đồng tình với quan điểm cho rằng “*việc pháp luật quy định Tòa án có quyền thu thập chứng cứ về vụ án dân sự vừa không phù hợp với nguyên tắc giải quyết các tranh chấp dân sự, chất thêm “gánh nặng” không cần thiết cho Tòa án, vừa không bảo đảm tính khách quan của các tài liệu, chứng cứ về vụ án khi chúng được thu thập bởi Tòa án*”¹²⁵. Do vậy, chỉ những trường hợp quy định căn cứ rõ ràng, xác minh làm rõ tình tiết thì Tòa án mới thu thập chứng cứ như lấy lời khai, đối chất, giám định chứng cứ bị tố cáo là giả mạo, định giá tài sản.

¹²⁵ Phạm Hồng Hải (2004), Viện Nhà nước và pháp luật, “Chứng cứ trong TTDS”, “Một số vấn đề về tranh tụng”, trong cuốn Thông tin khoa học pháp lý số 2 năm 2004 của Viện khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp, *Một số vấn đề về tranh tụng trong TTDS*, tr. 107.

Bên cạnh đó, để thực hiện đúng nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử thì cũng cần loại bỏ nhiệm vụ của Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử là “làm rõ những tình tiết khách quan của vụ án” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 BLTTDS, vì đây là nghĩa vụ của đương sự.

4.2.2. Kiến nghị về thực hiện pháp luật

4.2.2.1. Nâng cao năng lực của chủ thể tranh tụng

Nhận thức, năng lực của các chủ thể tham gia tranh tụng có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả của tranh tụng. Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có hiểu biết pháp luật, có ý thức tuân thủ pháp luật và kỹ năng tranh tụng tốt góp phần lớn tác động đến hiệu quả của tranh tụng. Thẩm phán, Hội đồng xét xử có trình độ, năng lực, nắm chắc các quy định của pháp luật về tranh tụng, có kỹ năng điều hành tranh tụng sẽ bảo đảm điều hành việc tranh tụng tốt, ra phán quyết đúng pháp luật nhưng vẫn hợp tình, hợp lý trên cơ sở kết quả tranh tụng.

Đối với người tham gia tố tụng, cần tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật để nâng cao ý thức của người dân trong việc chấp hành pháp luật nói chung, pháp luật về TTDS nói riêng. Không chỉ người tiến hành tố tụng không chỉ nắm rõ các quy định pháp luật mà chính người dân - đương sự cũng phải được tuyên truyền, phổ biến, giáo dục để hiểu quy định pháp luật tố tụng, đặc biệt quy định về tranh tụng, các quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình, từ đó công tác xét xử sau đó mới đạt hiệu quả cao. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, cung cấp dịch vụ pháp lý, tư vấn ngoài tố tụng, tiền tố tụng và tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người đại diện trong tố tụng thì rõ ràng cần phải đề cao hơn nữa vai trò của Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý. Đây là những hoạt động nghề nghiệp được quy định tại Luật Luật sư và Luật Trợ giúp pháp lý. Do vậy, đội ngũ này cần được củng cố và phát triển về số lượng và có phẩm chất, đạo đức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu pháp lý của người dân và xã hội. Phát triển đội ngũ Luật sư chuyên nghiệp trong những lĩnh vực nhất định, hình thành đội ngũ Luật sư tranh tụng có uy tín cao, tạo sự tin tưởng cho người dân, doanh nghiệp và xã hội. Cần có đề án riêng để xây dựng đội ngũ Luật sư này trong đó nêu rõ tiêu chí, danh sách, cập nhật danh sách, chuyên môn, lĩnh vực sở trường, nhiều kinh nghiệm...trách nhiệm của cơ quan, tổ chức liên quan và danh sách được công bố công khai để người dân,

đương sự biết. Đội ngũ trợ giúp viên pháp lý cần được quan tâm, đầu tư, phát triển đặc biệt là các vùng có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn.

Đối với người tiến hành tố tụng: *Một là*, cần có chế độ chính sách sử dụng và đãi ngộ đúng đắn, phù hợp với những người tiến hành tố tụng, đặc biệt là Thẩm phán (lương, khen thưởng, kỷ luật ...) nhằm thu hút những người có tài, duy trì và khuyến khích đội ngũ Thẩm phán phát huy năng lực, gắn bó với hoạt động nghề nghiệp, tạo nguồn chất lượng, ổn định, lâu dài. Một mặt chế độ lương phải tương xứng với trách nhiệm, trọng trách được giao cho Thẩm phán nhưng mặt khác cần tăng cường kiểm tra giám sát, xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật, đạo đức nghề nghiệp để người dân, Luật sư tin vào công lý. Nghiên cứu quy định rõ việc bắt buộc bảo vệ đối với phiên tòa dân sự theo yêu cầu của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa như với phiên tòa hình sự đối với một số loại án, vụ án nhất định. *Hai là*, cần quán triệt đến Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân nhận thức rõ bản án, quyết định phải căn cứ vào kết quả tranh tụng, theo nghĩa tài liệu, chứng cứ phải được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa là căn cứ để ra bản án, quyết định; cần tập huấn, xây dựng tài liệu tập huấn chuyên sâu, thống nhất hoặc hướng dẫn cụ thể trong Sổ tay Thẩm phán về kỹ năng điều khiển phiên tòa tranh tụng của Chủ tọa phiên tòa (chi tiết đối với từng loại án), kỹ năng tổ chức phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải phiên tòa. Trong đó, có những chỉ dẫn cụ thể về việc những nội dung phải chuẩn bị, yêu cầu, mục tiêu đạt được, những lưu ý cho từng loại vụ án cụ thể, xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình chuẩn bị, tiến hành phiên họp, phiên tòa (kỹ năng hỏi, kỹ năng nghe, kỹ năng điều hành) làm sao để tổ chức phiên họp, phiên tòa hiệu quả, giải quyết nhanh chóng vụ án. Sau khi hoàn thiện tài liệu, tổ chức tập huấn thì tiến tới xây dựng giáo trình về nguyên tắc tranh tụng trong xét xử. Nội dung tài liệu tập huấn, giáo trình phải chỉ rõ nội hàm của nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm, kỹ năng khi giải quyết từng vụ việc cụ thể, tình huống cụ thể. Ví dụ: để bảo đảm đương sự thực hiện quyền phản tố, quyền yêu cầu độc lập thì khi hết thời hạn được thông báo mà bị đơn không yêu cầu phản tố, người có quyền, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu độc lập thì Tòa án cần tiến hành lấy lời khai của họ, nếu đương sự có ý kiến không yêu cầu phản tố, không yêu cầu độc lập thì Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp,

tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải¹²⁶. Ngoài ra, Thẩm phán cần nghiên cứu, xác định kỹ quan hệ pháp luật tranh chấp, những vấn đề mấu chốt cần chứng minh trong vụ án trước khi tổ chức phiên họp. Từ đó xác định các vấn đề cần chứng minh, hỗ trợ thu thập chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật. Trước khi mở phiên tòa thì cần chuẩn bị, dự kiến những tình huống phát sinh tại phiên tòa để có phương án xử lý kịp thời.

4.2.2.2. Phát triển án lệ về bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử

Hiện nay, với vai trò bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử (khoản 8 Điều 2 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân) thì một trong những nhiệm vụ quan trọng của TANDTC là “*Lựa chọn quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán TANDTC, bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, có tính chuẩn mực của các Tòa án, tổng kết phát triển thành án lệ và công bố án lệ để các Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử*” (điểm c khoản Điều 22 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân). Án lệ trở thành căn cứ quan trọng để Tòa án ra bản án sơ thẩm, phúc thẩm trong TTDS (điểm b khoản 2 Điều 266, khoản 4 Điều 313 BLTTDS). Án lệ cũng là căn cứ để các bên tranh chấp viện dẫn, lập luận trong quá trình tranh tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Đến nay, số lượng án lệ còn khiêm tốn (56 án lệ trong đó chỉ có 01 án lệ liên quan đến việc thực hiện nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử - Án lệ số 12/2017/AL về xác định trường hợp đương sự được triệu tập họp lệ lần thứ nhất sau khi Tòa án đã hoãn phiên tòa).

Án lệ được thừa nhận tồn tại bên cạnh hệ thống luật thành văn để bổ sung, hoàn thiện những “lỗ hổng” trong pháp luật hoặc bổ khuyết những quy định chưa rõ ràng mà pháp luật thành văn chưa kịp hoàn thiện; chưa được bổ sung, sửa đổi. Thông qua hệ thống án lệ để Thẩm phán có thể tham khảo trong hoạt động xét xử, nhằm đưa ra những phán quyết chính xác nhất, đúng nhất đồng thời bảo đảm tính thống nhất trong hoạt động áp dụng pháp luật.¹²⁷

¹²⁶ Nguyễn Thị Nhung, Học viện Cảnh sát nhân dân (2019), “*Một số bất cập trong thực tiễn áp dụng các quy định liên quan đến thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải trong giải quyết các vụ án dân sự*”, Tạp chí Tòa án nhân dân số 10, kỳ II tháng 5 năm 2019, tr. 18.

¹²⁷ Trương Hòa Bình (2012) “Triển khai án lệ vào công tác xét xử của Tòa án Việt Nam”, Công trình nghiên cứu khoa học cấp bộ, TANDTC, tr. 42.

Tham khảo kinh nghiệm về thực tiễn tranh tụng tại Pháp, Nga, chúng ta thấy rõ vai trò của án lệ trong thực tiễn áp dụng các quy định về bảo đảm tranh tụng trong xét xử. Dù ở các nước áp dụng nguyên tắc bắt buộc tuân theo án lệ hay không áp dụng nguyên tắc này thì án lệ đều đóng vai trò quan trọng trong việc bổ sung khiếm khuyết của các văn bản quy phạm pháp luật, diễn giải luật trên thực tiễn. Thực tiễn vi phạm về tranh tụng còn diễn ra phổ biến (xem mục 3.2.3 Luận án) nhưng lại chưa có án lệ để làm chuẩn mực, có giá trị hướng dẫn áp dụng pháp luật cho tòa án địa phương tham khảo, vận dụng và thực tiễn cho thấy chưa có bản án giám đốc thẩm nào chỉ ra việc vi phạm nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử nói chung và điều nào thể hiện nguyên tắc tranh tụng nói riêng. Trong khi việc thực hiện bảo đảm tranh tụng trong xét xử ảnh hưởng rõ ràng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Án lệ sẽ chỉ rõ những vi phạm, không vi phạm nguyên tắc tranh tụng góp phần áp dụng thống nhất pháp luật và đưa nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử vào thực tiễn xét xử.

Từ những phân tích trên, Nghiên cứu sinh đề xuất cần phải tiếp tục phát triển các án lệ về tranh tụng, cụ thể là Hội đồng Thẩm phán TANDTC và từng Thẩm phán TANDTC, Thẩm phán TAND cấp cao cần cân nhắc trong quá trình xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm những bản án quyết định có xem xét vấn đề tố tụng, làm rõ vi phạm nguyên tắc gì, có vi phạm nguyên tắc tranh tụng hay không, vi phạm điều nào của BLTTDS để làm rõ những điều luật vận dụng, làm rõ hơn nội hàm của nguyên tắc này trong thực tiễn xét xử, làm nguồn để phát triển án lệ về tranh tụng.

3.2.2.3. Nâng cao chất lượng viết bản án, quyết định

Bản án là văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện thông tin về nội dung vụ án, pháp luật áp dụng, kết luận và quyết định của Tòa án về các vấn đề cần phải giải quyết trong một vụ án cụ thể. Bản án là sản phẩm thể hiện kết quả toàn bộ hoạt động tố tụng nói chung, hoạt động tranh tụng nói riêng trong quá trình giải quyết vụ án. Việc đổi mới trong cách viết bản án dân sự trong đó yêu cầu thể hiện rõ “nguyên tắc tranh tụng” trong bản án đã được quan tâm, là nhiệm vụ quan trọng trong việc nâng cao chất lượng tranh tụng trong xét xử¹²⁸. Ngoài việc hướng dẫn bố cục, nội

¹²⁸ Ban cán sự đảng TANDTC (2019), Báo cáo số 1540/BC-BCS ngày 24 tháng 10 năm 2019 tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hòa thiện hệ thống pháp luật đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, tr. 29.

dung cơ bản, cách thức trình bày bản án sơ thẩm, phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm như mẫu số 52-DS, mẫu số 75-DS, mẫu số 90-DS, mẫu số 91-DS ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC thì Nghiên cứu sinh đề xuất cần có hướng dẫn riêng, đào tạo, tập huấn riêng về nội dung và cách viết bản án, quyết định đối với từng loại vụ án cụ thể để bảo đảm thực hiện đúng quy định tại các điều liên quan của BLTTDS, đồng thời bảo đảm nhận định rõ, đủ vấn đề tranh chấp, tài liệu, chứng cứ liên quan, những căn cứ pháp luật nội dung, pháp luật tố tụng, lý lẽ để chấp nhận, bác yêu cầu của đương sự trong bản án, quyết định. Trường hợp có tranh chấp về tài liệu, chứng cứ thì cần nhận định rõ căn cứ vào tài liệu chứng cứ nào để ra phán quyết và vì sao. Những nhận định đầy đủ, rõ ràng về các vấn đề đương sự có ý kiến, yêu cầu sẽ giúp cho bản án, quyết định có tính thuyết phục đồng thời thể hiện rõ trách nhiệm của Tòa án là căn cứ kết quả tranh tụng để ra bản án, quyết định. Bản án, quyết định là kết tinh trí tuệ của Thẩm phán, nếu các căn cứ, lý lẽ không được viết một cách đầy đủ, toàn diện, khách quan thì sẽ khó khăn cho việc phát triển án lệ.

4.2.2.4. Ứng dụng công nghệ trong việc tiếp cận chứng cứ, tham gia phiên tòa trực tuyến và ghi biên bản phiên tòa

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tiếp cận chứng cứ, tham gia phiên tòa trực tuyến giúp đa dạng hóa phương thức để đương sự được trao đổi chứng cứ, tranh tụng tại phiên tòa. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử có thể đương sự giao nộp thêm chứng cứ, Tòa án thu thập thêm chứng cứ, bảo đảm các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được các đương sự biết được các tài liệu, chứng cứ thì đương sự phải chứng minh được việc mình đã gửi chứng cứ qua bằng các phương thức như qua đường bưu điện, qua phương tiện điện tử là fax hoặc email. Đương sự phải thống kê bằng bảng kê toàn bộ tài liệu, chứng cứ khi giao nộp, có thể chuyển file cho Tòa án để Tòa án lưu trữ thành thư mục riêng cho vụ án sẽ giúp cho Tòa án thống kê được toàn bộ các tài liệu chứng cứ. Đồng thời, để tránh mất thời gian phiên họp, có thể yêu cầu các đương sự gửi trước câu hỏi muốn hỏi các đương sự khác để họ có thời gian chuẩn bị trả lời các câu hỏi và được ghi nhận lưu vào hồ sơ vụ án. Nghiên cứu sinh cho rằng nên mở rộng việc ứng dụng công nghệ thông tin để sao gửi đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ bằng nhiều hình thức, chấp nhận cả hình thức sử dụng hộp thư điện tử chính thức để gửi tài liệu chứng cứ cho nhau, nghiên

cứu việc ứng dụng công nghệ thông tin để tham gia phiên tòa trực tuyến, đặc biệt là đối với các vụ án kinh doanh, thương mại. Rõ ràng, việc giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại cần phải bảo đảm nhanh chóng hơn, đương sự trong các vụ án này cũng thường là những người có hiểu biết pháp luật, có tư cách pháp nhân, việc giải quyết những vụ án này cũng cần phải có những thủ tục mang tính đặc thù để tạo điều kiện cho môi trường kinh doanh thuận lợi. Do đó, ứng dụng công nghệ thông tin đặc biệt đối với phiên tòa tranh tụng trong các vụ án kinh doanh thương mại cần được ưu tiên hàng đầu.

Như tại đặc điểm tranh tụng tại Chương I đã trình bày, khi giới hạn quyền của đương sự tại phiên tòa như yêu cầu người tham gia tranh tụng dừng trình bày ý kiến lặp lại, đã rõ hoặc không liên quan, tước quyền được trình bày, đối đáp hoặc rời khỏi phòng xét xử và việc này phải được ghi vào biên bản phiên tòa. Mặt khác, để đánh giá việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tại phiên tòa của các bên, trách nhiệm của Tòa án trong việc ra bản án, quyết định trên cơ sở tài liệu, chứng cứ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa...thì biên bản phiên tòa là tài liệu quan trọng. Do vậy, cần tăng cường ứng dụng công nghệ chuyển đổi giọng nói tại phiên tòa thành biên bản đảm bảo việc ghi biên bản phiên tòa nhanh chóng, chính xác, trung thực đồng thời giúp việc xem xét đánh giá có hay không những vi phạm nguyên tắc tranh tụng dẫn đến việc ra bản án trái pháp luật.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Trên cơ sở phân tích các vấn đề lý luận cơ bản tại Chương 2 và phân tích thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật, đánh giá nguyên nhân khách quan và chủ quan của những hạn chế trong thực tiễn thực hiện pháp luật về tranh tụng trong TTDS tại Chương 3, Nghiên cứu sinh đã nhận định những phương hướng, yêu cầu cần bảo đảm từ đó đưa ra những kiến nghị về hoàn thiện những quy định của pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật. Kết quả của Chương 4, Nghiên cứu sinh đã giải quyết được những vấn đề sau:

Thứ nhất, nghiên cứu sinh nghiên cứu nội dung của tư tưởng cải cách tư pháp được thể hiện trong các văn kiện của Đảng, Nhà nước về cải cách tư pháp, nội dung đổi mới của Hiến pháp năm 2013 liên quan đến vấn đề tranh tụng trong TTDS để đưa ra những điểm cần tiếp tục kế thừa phát huy, cụ thể hóa để bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong TTDS.

Thứ hai, các giải pháp để bảo đảm tranh tụng trong TTDS được phân tích gồm hai nhóm giải pháp là hoàn thiện các quy định của pháp luật và nhóm giải pháp tổ chức thực hiện pháp luật. Các giải pháp về hoàn thiện pháp luật gồm: (1) hoàn thiện quy định tranh tụng trước phiên tòa: giao nộp, tiếp cận tài liệu, chứng cứ; về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, (2) hoàn thiện quy định pháp luật về thủ tục tranh tụng tại phiên tòa (3) hoàn thiện quy định về trách nhiệm xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án. Việc thực hiện pháp luật tốt đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm tranh tụng được thực hiện thống nhất, hiệu quả trên thực tế. Đối với nhóm giải pháp này, Nghiên cứu sinh cho rằng cần tập trung năng lực chủ thể tham gia tranh tụng là Thẩm phán, là đương sự, là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả của tranh tụng, do vậy đội ngũ này cần được thường xuyên phổ biến, đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng tranh tụng, bảo đảm tranh tụng. Đồng thời, phát triển án lệ về tranh tụng, tiếp tục nâng cao chất lượng viết bản án, quyết định của Tòa án, đặc biệt là các quyết định giám đốc thẩm để tạo nguồn phát triển án lệ. Trong thời đại khoa học công nghệ 4.0, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tiếp cận chứng cứ, tham gia phiên tòa trực tuyến đặc biệt là đối với vụ án về kinh doanh thương mại sẽ mang lại hiệu quả rõ rệt, bảo đảm tính công khai, minh bạch để kiểm tra, kiểm soát, tạo thuận lợi cho việc thực hiện tranh tụng, do vậy đây cũng là giải pháp được Nghiên cứu sinh đề xuất.

KẾT LUẬN CHUNG

Tranh tụng trong TTDS không phải là vấn đề mới trong khoa học pháp lý Việt Nam, vấn đề này dường như mang tính bản chất của TTDS. Qua lịch sử quy định pháp luật về tranh tụng tại Việt Nam, có thể thấy pháp luật tố tụng ngày càng hoàn thiện thì vấn đề tranh tụng ngày càng được quan tâm, trở thành “*khâu đột phá để nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp*”¹²⁹ ngay tại đất nước có truyền thống dân luật như Việt Nam. Rõ ràng, Hiến pháp năm 2013 có bước tiến vượt bậc trong việc ghi nhận và bảo đảm quyền con người, quyền công dân nói chung, bảo đảm quyền tranh tụng trong tố tụng nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu đề tài: “Tranh tụng trong TTDS Việt Nam”, nghiên cứu sinh có thể đi đến những kết luận cơ bản sau:

Thứ nhất, trong Chương 1, Nghiên cứu sinh nghiên cứu, thống kê, tổng hợp, phân tích các công trình khoa học liên quan đến đề tài luận án và nhận thấy tranh tụng trong tố tụng dân sự là vấn đề được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu đặc biệt là từ sau khi BLTTDS năm 2004 được ban hành. Các công trình nghiên cứu đã bước đầu đưa ra một số vấn đề lý luận, thực tiễn và kiến nghị, tuy nhiên chưa công trình nghiên cứu nào chỉ rõ nội dung pháp luật điều chỉnh về tranh tụng trong tố tụng dân sự và nghiên cứu tranh tụng dưới góc độ pháp luật.

Thứ hai, trong Chương 2, Nghiên cứu sinh nghiên cứu một số vấn đề lý luận về tranh tụng trong TTDS. Các kết quả nghiên cứu chính trong Chương 1 gồm:

1. Tranh tụng trong TTDS có thể được nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau như quá trình tố tụng, nguyên tắc tố tụng, mô hình tố tụng hay hoạt động tố tụng và dưới góc độ pháp luật.

2. Nghiên cứu sinh nghiên cứu dưới góc độ pháp luật và nhận thấy nội dung pháp luật điều chỉnh tranh tụng trong TTDS gồm: pháp luật điều chỉnh tranh tụng trước phiên tòa, tại phiên tòa và trách nhiệm của Tòa án trong quá trình tranh tụng.

3. Các quy định pháp luật về tranh tụng trong TTDS được xây dựng xuất phát từ yêu cầu bảo đảm quyền bình đẳng, được xét xử công bằng, công khai bởi Tòa án để đương sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bảo đảm việc giải quyết vụ án của Tòa án được khách quan, nhanh chóng và hiệu quả.

¹²⁹ Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 26 tháng 5 năm 2005 “về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam từ nay đến năm 2010, định hướng đến năm 2020” của Bộ Chính trị.

Thứ ba, trong Chương 3, Nghiên cứu sinh nghiên cứu thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về tranh tụng trong TTDS Việt Nam hiện hành. Các kết quả nghiên cứu chính trong Chương 3 gồm:

1. Pháp luật TTDS Việt Nam hiện hành đã ghi nhận những quyền tranh tụng của đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án và trong suốt quá trình giải quyết vụ án (xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm) và trách nhiệm của Tòa án phải bảo đảm thực hiện những quyền này.

2. Thực tiễn thi hành các quy định của pháp luật về tranh tụng trong TTDS cho thấy đã đạt được nhiều kết quả tích cực, chất lượng tranh tụng tại phiên tòa được nâng lên, việc tổ chức phiên tòa đã có nhiều đổi mới theo hướng bảo đảm dân chủ, khách quan, các phán quyết của Tòa án căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tuy nhiên, việc tham gia tố tụng của Luật sư với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự còn khiêm tốn, người dân chưa có thói quen, chưa có niềm tin thực sự vào đội ngũ luật sư để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Pháp luật tranh tụng cũng còn đề cao trách nhiệm thu thập chứng cứ của Tòa án, quy định mới về tranh tụng còn chưa được hiểu và áp dụng thống nhất, vi phạm pháp luật về tranh tụng còn nhiều. Những hạn chế nêu trên khi thi hành các quy định về tranh tụng do nhiều nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan khác nhau.

Thứ tư, trong Chương 4, Nghiên cứu sinh nghiên cứu phương hướng và giải pháp bảo đảm tranh tụng trong TTDS. Các kết quả nghiên cứu chính trong Chương 4 gồm:

1. Kế thừa và phát huy, cụ thể hóa tư tưởng cải cách tư pháp được thể hiện trong các văn kiện của Đảng, Nhà nước về cải cách tư pháp, nội dung đổi mới của Hiến pháp năm 2013 liên quan đến vấn đề tranh tụng trong TTDS để bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong TTDS, giải quyết vụ án một cách nhanh chóng, hiệu quả. Tính khách quan và tất yếu trong tố tụng, đặc biệt là TTDS là phải tranh tụng. Tuy nhiên, do nhiều yếu tố khác nhau như quy định pháp luật, năng lực của chủ thể tham gia tranh tụng, điều kiện kinh tế xã hội và văn hóa truyền thống pháp lý của quốc gia mà pháp luật của từng quốc gia quy định nội dung, phương thức, trình tự tố tụng khác nhau hình thành nên nội dung tranh tụng khác nhau.

2. Việc hoàn thiện pháp luật phải đồng bộ, nhất quán và tập trung vào các nội dung: (1) hoàn thiện quy định về tranh tụng trước phiên tòa, gồm về giao nộp, tiếp cận tài liệu, chứng cứ và về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ (2) hoàn thiện quy định pháp luật về thủ tục tranh tụng tại phiên tòa (3) hoàn thiện quy định pháp luật về trách nhiệm của Tòa án trong quá trình tranh tụng. Nâng cao năng lực chủ thể tham gia tranh tụng, phát triển án lệ về tranh tụng, tiếp tục nâng cao chất lượng viết bản án, quyết định của Tòa án và ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tiếp cận chứng cứ, tham gia phiên tòa trực tuyến đặc biệt là đối với vụ án về kinh doanh thương mại sẽ là những giải pháp hiệu quả để bảo đảm tranh tụng trong xét xử.

Hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật là quá trình không ngừng diễn ra. Pháp luật TTDS nói chung và tranh tụng trong TTDS nói riêng ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Một thủ tục tố tụng công bằng và thực thi pháp luật nghiêm minh sẽ mang lại niềm tin của người dân vào hệ thống tư pháp nước nhà. Tranh tụng trong TTDS là hoạt động tố tụng góp phần không nhỏ vào tiến trình này.

**CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Phan Thị Thu Hà (2016), chuyên đề “*Một số điểm mới của BLTTDS năm 2015 về tranh tụng trong TTDS*”, Kỷ yếu hội thảo khoa học Bình luận những điểm mới của BLTTDS năm 2015 và những vấn đề đặt ra trong thực tiễn thi hành, Trường Đại học Luật Hà Nội;
2. Phan Thị Thu Hà (2017), Bình luận Chương XIV về “Phiên tòa sơ thẩm” trong cuốn sách: “*Bình luận khoa học BLTTDS của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015*”, (PGS.TS. Trần Anh Tuấn chủ biên), Nxb. Tư pháp, Hà Nội;
3. Phan Thị Thu Hà (2018), “*Những khó khăn, vướng mắc khi thực hiện quy định của BLTTDS năm 2015 về chứng minh, chứng cứ và một số đề xuất, kiến nghị*”, Tạp chí Tòa án nhân dân số 8 (kỳ II tháng 4/2018);
4. Phan Thị Thu Hà (2018), “*Một vài nét về nguyên tắc tranh tụng trong TTDS của Cộng hòa Pháp*”, Tạp chí dân chủ và pháp luật, Tạp chí điện tử;
5. Phan Thị Thu Hà, Hà Lệ Thủy (2019), “*Chế định hòa giải gắn với Tòa án tại Hàn Quốc*”, Tạp chí Tòa án nhân dân số 3 (kỳ I tháng 2/2019);
6. Phan Thị Thu Hà (2019), “*Bàn về thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải trong giải quyết các vụ án dân sự*”, Tạp chí Tòa án nhân dân số 15 (kỳ I tháng 8/2019).

TÀI LIỆU THAM KHẢO**I. VĂN BẢN PHÁP LUẬT, HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT**

1. *Luật TTDS Đức;*
2. *BLTTDS Pháp;*
3. *Công ước về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 (ICCPR)*
4. *BLTTDS Liên bang Nga năm 2002,*
[http://www.consultant.ru/document/cons_doc_LAW_37800/;](http://www.consultant.ru/document/cons_doc_LAW_37800/)
5. *Luật TTDS Nhật Bản;*
6. Quốc hội (2011), *BLTTDS năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011;*
7. Quốc hội (2013), *Hiến pháp năm 2013;*
8. Quốc hội (2015), *BLTTDS số 92/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội;*
9. Quốc hội (2015), *Nghị quyết số 111/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về công tác phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm, công tác của Viện kiểm sát nhân dân, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án năm 2016 và các năm tiếp theo và Nghị quyết số 55/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa XIV;*
10. Quốc hội (2021), *Nghị quyết số 33/2021/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về tổ chức phiên tòa trực tuyến;*
11. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp (2021), *Thông tư liên tịch số 05/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp về tổ chức phiên tòa trực tuyến;*
12. Tòa án nhân dân tối cao (1974), *Thông tư số 06/TT-TATC ngày 25 tháng 2 năm 1974 của TANDTC.*
13. Tòa án nhân dân tối cao (1974), *Thông tư số 16-TATC ngày 27 tháng 9 năm 1974 của TANDTC.*
14. Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC;*

15. Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Thông tư số 01/2017/TT-TANDTC* ngày 28 tháng 7 năm 2017 quy định về phòng xử án;
16. Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Thông tư số 02/2017/TT-TANDTC* ngày 28 tháng 7 năm 2017 về quy chế tổ chức phiên tòa;
17. Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Quyết định số 1738/QĐ-TANDTC* ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Chánh án TANDTC về trang phục;
18. Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC* ngày 07 tháng 4 năm 2017 của TANDTC về một số vấn đề nghiệp vụ;
19. Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Án lệ số 12/2017* về xác định trường hợp đương sự được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất sau khi Tòa án đã hoãn phiên tòa;
20. Tòa án nhân dân tối cao (2018), *Chỉ thị số 01/2018/CT-TA* ngày 26 tháng 01 năm 2018 về việc triển khai, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2018 của các Tòa án;
21. Tòa án nhân dân tối cao (2018), *Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC* ngày 05 tháng 01 năm 2018 của TANDTC giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ;
22. Tòa án nhân dân tối cao (2019), *Công văn số 212/TANDTC-PC* ngày 13 tháng 9 năm 2019 của TANDTC về việc thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử;
23. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2017), *Nghị quyết số 419/2017/UBTVQH14* ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thực hiện thống nhất trang phục xét xử của Thẩm phán Tòa án nhân dân;
24. Viện kiểm sát Liên bang Nga (2014), *Bộ luật Tố tụng trọng tài của Liên bang Nga số 95* ngày 24 tháng 7 năm 2002, được sửa đổi, bổ sung ngày 28 tháng 6 năm 2014, http://www.consultant.ru/document/cons_doc_LAW_37800/;

II. CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC

1. Vũ Hoàng Anh (2017), *Quyền được cung cấp chứng cứ và quyền được tiếp cận chứng cứ của đương sự theo quy định của BLTTDS năm 2015*, Tham luận tại Hội thảo khoa học cấp trường về Chứng minh và chứng cứ theo quy định của BLTTDS năm 2015, tháng 12 năm 2017, Đại học Luật Hà Nội;
2. Alan Bmorrison (chủ biên, 2007), *Những vấn đề cơ bản của luật pháp Mỹ*, sách tham khảo, Khoa luật Đại học New York, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội;

3. Nguyễn Mạnh Bách (1996), *Luật TTDS Việt Nam giải lược*, Nxb Đồng Nai;
4. Ban Cán sự đảng TANDTC (2013), *Vai trò, trách nhiệm của Kiểm sát viên, Thẩm phán và Luật sư trong việc nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa*, Báo cáo số 214/BC-BCS ngày 02 tháng 12 năm 2013 chuyên đề phục vụ Tổng kết 8 năm thi hành Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020;
5. Ban Cán sự đảng TANDTC (2013), *Vai trò, trách nhiệm của Kiểm sát viên, Thẩm phán và Luật sư trong việc nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa*, Báo cáo số 214/BC-BCS ngày 02 tháng 12 năm 2013 chuyên đề phục vụ Tổng kết 8 năm thi hành Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020;
6. Ban cán sự đảng TANDTC (2019), *Báo cáo số 1540/BC-BCS ngày 24 tháng 10 năm 2019 tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*;
7. Ban cán sự đảng TANDTC (2019), *Báo cáo số 1541a-BC/BCS ngày 24 tháng 10 năm 2019 tổng kết Nghị quyết số 49 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*;
8. Ban Chấp hành trung ương đảng (2022), *Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành trung ương đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới*.
9. Ban Nội chính Trung ương (2018), *Một số tồn tại, vướng mắc pháp luật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp ở địa phương, kèm theo Thông báo số 121a-TB/BNCTW ngày 20 tháng 9 năm 2018 thông báo kết luận của đồng chí Chủ tịch nước, Trưởng Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương tại phiên họp thứ 6 của Ban Chỉ đạo*;
10. Nguyễn Công Bình (2003), “Vấn đề tranh tụng trong TTDS”, *Tạp chí luật học*, số 6/2003;
11. Nguyễn Hòa Bình (2014), *Viện chính sách công và pháp luật: Bình luận khoa học Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội.

12. Nguyễn Hòa Bình (2022), Học viện Tòa án, TANDTC, “*Cải cách tư pháp tại Tòa án nhân dân Việt Nam trong giai đoạn mới*”, Sách chuyên khảo, Nhà xuất bản chính trị quốc gia sự thật.
13. Trương Hòa Bình (2012), *Triển khai án lệ vào công tác xét xử của Tòa án Việt Nam*, Công trình nghiên cứu khoa học cấp bộ, TANDTC;
14. Trương Hòa Bình (2014), “Nâng cao chất lượng tranh tụng tại Tòa án, giải pháp đột phá để Tòa án nhân dân thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức cá nhân”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, kỳ I tháng 11 năm 2014 (Số 21);
15. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW “về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam từ nay đến năm 2010, định hướng đến năm 2020”* ngày 26 tháng 5 năm 2005.
16. Bộ Tư Pháp (2018), *Dự thảo Báo cáo Công tác tư pháp 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu công tác 6 tháng cuối năm 2018*, Tài liệu Hội nghị sơ kết công tác tư pháp 6 tháng đầu năm 2018, ngày 17 tháng 7 năm 2018;
17. Bộ Tư pháp (2021), *Báo cáo số 141/BC-BTP ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tư pháp sơ kết 05 năm triển khai Đề án đổi mới công tác trợ giúp pháp lý giai đoạn 2015 - 2025*.
18. Bộ Tư pháp (2022), *Tài liệu Hội nghị tập huấn thử Công ước ICCPR và việc thực thi Công ước ICCPR tại Việt Nam*, ngày 19-20 tháng 5 năm 2022 tại Hà Nội;
19. Clifford Wallace (2019), Tòa phúc thẩm liên bang số 9, Mỹ, *Tọa đàm về hòa giải tại Tòa án và quản lý án*, Hà Nội ngày 14 tháng 2 năm 2019;
20. Nguyễn Văn Cường, (2014), *Nâng cao chất lượng tranh luận tại phiên tòa theo tinh thần cải cách tư pháp*, Đề tài cấp cơ sở, TANDTC;
21. Trịnh Văn Chung (2016), *Nguyên tắc tranh tụng trong TTDS Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà nội;
22. Thiều Chửu (1993), *Hán - Việt tự điển*, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh;
23. Nguyễn Đăng Dung, “*Nhà nước pháp quyền và quy trình tố tụng chuẩn*”, Sách tham khảo: Bảo đảm quyền con người trong hoạt động tố tụng, Vũ Công Giao - Đinh Ngọc Thắng đồng chủ biên;

24. Đảng đoàn Liên đoàn Luật sư Việt Nam (2019), *Tờ trình số 21/TTr-ĐDLĐLSVN về Đề án xây dựng cơ chế phát triển đội ngũ luật sư, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của Luật sư ngày 25 tháng 3 năm 2019*;
25. Đảng đoàn Liên đoàn Luật sư Việt Nam (2019), *Đề án xây dựng cơ chế phát triển đội ngũ Luật sư, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của Luật sư ngày 25 tháng 3 năm 2019*;
26. Nguyễn Huy Đầu (1962), *Luật dân sự tố tụng Việt Nam*, xuất bản dưới sự bảo trợ của Bộ Tư pháp;
27. Gordon J. Low (2018), *Tài liệu về hòa giải*, tháng 3/2018, TANDTC;
28. Nguyễn Thị Thu Hà (2010), *Tranh tụng trong TTDS ở Việt Nam trước yêu cầu cải cách tư pháp*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội Mã số: LH-2010-09/ĐHL-HN;
29. Nguyễn Thị Thu Hà (2017), *Cơ chế pháp lý bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong giải quyết vụ án dân sự tại Tòa án nhân dân*, Sách chuyên khảo, Nhà xuất bản lao động;
30. Nguyễn Thị Thu Hà (chủ biên), Trường Đại học Luật Hà Nội (2022), *Cung cấp, thu thập chứng cứ của đương sự trong tố tụng dân sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật;
31. Nguyễn Minh Hằng, Lê Thị Hiền (2020), “Người giám định, người yêu cầu giám định và thủ tục giám định trong TTDS”, *Tạp chí Nghề luật số 4 năm 2020*, Tạp chí khoa học của Học viện Tư pháp;
32. LS.TS. Phan Trung Hoài (2022), “*Tham luận số 13 về bảo đảm thực hiện tranh tụng trong xét xử, nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa*”, Hội thảo khoa học cải cách tư pháp tại Tòa án nhân dân đến năm 2030 định hướng đến năm 2045 - đáp ứng yêu cầu xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, TANDTC, Hà Nội.
33. La Hồng (2018), “*Lý luận và thực tiễn về hiện hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại cấp sơ thẩm trong BLTTDS năm 2015*”, Đề tài cấp cơ sở TANDTC;
34. Bùi Thị Huyền (2016), *Bảo đảm tranh tụng trong xét xử theo quy định của BLTTDS năm 2015*, Tạp chí Luật học số 4/2016;
35. Bùi Thị Huyền (2017), “*Điểm mới của BLTTDS năm 2015 về thời hạn giao nộp chứng cứ của đương sự và phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận,*

- công khai chứng cứ*”, Tham luận tại Hội thảo khoa học cấp trường về Chứng minh và chứng cứ theo quy định của BLTTDS năm 2015, tháng 12 năm 2017, Đại học Luật Hà Nội;
36. Bùi Thị Huyền (2019), *Những nội dung mới quan trọng của BLTTDS năm 2015 và những vấn đề đặt ra*, Tài liệu Hội thảo quốc tế “*Pháp luật TTDS Liên minh Châu Âu, Đức và Việt Nam trong bối cảnh hiện nay*”, Đại học Luật Hà Nội;
 37. Vy Minh Huyền (2015), *Tranh tụng tại phiên tòa dân sự sơ thẩm qua thực tiễn thực hiện tại Tòa án nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội;
 38. Nguyễn Thị Hương (2017), “*Quy định của BLTTDS năm 2015 về chứng minh và chứng cứ và thực tiễn thực hiện*”, Tham luận tại Hội thảo khoa học cấp trường về Chứng minh và chứng cứ theo quy định của BLTTDS năm 2015, tháng 12 năm 2017, Đại học Luật Hà Nội;
 39. Kota Kuroki (2022), Giảng viên, Thẩm phán Phòng hợp tác quốc tế Viện nghiên cứu pháp luật tổng hợp, Bộ Tư pháp, “*Giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải*”, Tài liệu Hội thảo Tham vấn đối với dự thảo Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TANDTC về phiên hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, TANDTC - Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA);
 40. LB Curzon (1993), *Từ điển luật học*, xuất bản lần thứ 4, Nhà xuất bản Pitman Publishing, nước Anh;
 41. Lee Kye-jeong (2016), *Chế độ TTDS Hàn Quốc I*, Viện nghiên cứu và đào tạo tư pháp, Giáo trình 3: Tìm hiểu cơ bản về chế độ tư pháp và luật Hàn Quốc I (Đào tạo trung hạn tại Hàn Quốc 2016, từ 05 tháng 09 năm 2016 đến 03 tháng 12 năm 2016);
 42. Liên đoàn Luật sư Việt Nam (2022), *Báo cáo số 20/BC-LĐLSVN ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Liên đoàn Luật sư Việt Nam về tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thi hành pháp luật về hình sự, dân sự, tố tụng tư pháp, tổ chức và hoạt động của cơ quan tư pháp*;
 43. Ngô Đức Mạnh (2006), “*Báo cáo nghiên cứu Công khai, minh bạch hóa ở Việt Nam, so sánh tham chiếu với hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và*

- các quy định của tổ chức thương mại thế giới*” Trung tâm thông tin, thư viện và nghiên cứu khoa học Văn phòng Quốc hội, Nhà xuất bản chính trị quốc gia;
44. Trần Quang Minh (2007), Thẩm phán Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, “*Quyền yêu cầu phản tố của bị đơn và quyền yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*”, Tạp chí Tòa án nhân dân số 18, kỳ II tháng 9/2007;
 45. Phạm Thị Ánh Ngọc (2016), *Nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong TTDS Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học; Đại học Luật Hà Nội;
 46. Nhà xuất bản Khoa học xã hội (1991), *Từ điển tiếng Việt*, Hà Nội;
 47. Nguyễn Thị Nhung, Giảng viên Học viện Cảnh sát nhân dân, “*Một số bất cập trong thực tiễn áp dụng các quy định liên quan đến thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải trong giải quyết các vụ án dân sự*”, Tạp chí Tòa án nhân dân số 10, kỳ II tháng 5 năm 2019;
 48. Oliver Wendell Holmes, Thẩm phán Tòa án tối cao Mỹ (2001), *Bài giảng của Khoa luật*, Trường đại học Connor Mỹ;
 49. Patrick Matet, Tòa Phá án Pháp (2018), *Nguyên tắc tranh tụng của Pháp*, Tài liệu Tọa đàm với Tòa phá án Pháp từ ngày 17-18 tháng 9 năm 2018 do TANDTC tổ chức tại Hà Nội.
 50. Nguyễn Thái Phúc, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, (2008), “*Vấn đề tranh tụng và tăng cường tranh tụng trong tố tụng hình sự theo yêu cầu của cải cách tư pháp*”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 8/2008;
 51. Nguyễn Văn Quyền, Nguyễn Tất Viễn (2018), “*Quyền tư pháp trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, từ lý luận đến thực tiễn*”, Nhà xuất bản tư pháp;
 52. Trần Tịnh, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, (2015), “*Thực trạng giải quyết vụ việc dân sự phúc thẩm, một số kiến nghị giải quyết vướng mắc về TTDS phúc thẩm*”, Tài liệu Hội thảo Một số vấn đề lớn còn có ý kiến khác nhau về dự án BLTTDS (sửa đổi), ngày 30 ngày 31 tháng 7 năm 2015, Ủy ban Tư pháp của Quốc hội Việt Nam và Chương trình phát triển liên hiệp quốc;
 53. Tòa án nhân dân tối cao (2018), Báo cáo tổng kết công tác năm 2017 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2018 của các Tòa án, Hà Nội;

54. Tòa án nhân dân tối cao (2018), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2017 và nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2018 của các Tòa án, Tài liệu Hội nghị triển khai công tác tòa án năm 2018, tháng 01 năm 2018*;
55. Tòa án nhân dân tối cao (2019), *Báo cáo một số nội dung về hoạt động của Tòa án trong 03 năm (từ 2016 đến 2019) ngày 14 tháng 5 năm 2019*;
56. Tòa án nhân dân tối cao (2019), *Báo cáo số 56/BC-TANDTC ngày 26 tháng 9 năm 2019 tổng kết việc thi hành pháp luật, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự án Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án*;
57. Tòa án nhân dân tối cao (2019), *Báo cáo tổng kết 8 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*;
58. Tòa án nhân dân tối cao (2019), *Đề cương cải cách tư pháp 5 năm lần thứ tư của hệ thống Tòa án nhân dân (2014-2018), Tài liệu của TANDTC nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về cải cách tư pháp*;
59. Tòa án nhân dân tối cao (2021), *Báo cáo số 44/BC-TANDTC ngày 02 tháng 10 năm 2021 tổng quan về kinh nghiệm xét xử trực tuyến của một số quốc gia trên thế giới*;
60. Tòa án nhân dân tối cao (2022), *Báo cáo số 75/BC-TANDTC ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về công tác của các Tòa án tại kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa XV*.
61. Tobias Oelsner (2015), Tòa khu vực Berlin, Đức (2015), *Báo cáo nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về nguyên tắc tranh tụng trong TTDS, Tọa đàm về các mô hình TTDS và hoàn thiện pháp luật TTDS ở Việt Nam, Hà nội, ngày 23-24 tháng 3 năm 2015 của TANDTC*;
62. Toshikada Kudo, Đại học Keio, Nhật Bản “Taking evidence under Japanese Civil Procedure Law in comparision with Germany and US” (*Thu thập chứng cứ theo pháp luật TTDS Nhật Bản - so sánh với pháp luật của Đức và Mỹ*), Tài liệu Hội thảo quốc tế “Pháp luật TTDS Liên minh Châu Âu, Đức và Việt Nam trong bối cảnh hiện này”, Đại học Luật Hà nội;
63. Trần Anh Tuấn (2016), *Bình luận khoa học BLTTDS năm 2015*, Nhà xuất bản Tư pháp;

64. Huỳnh Quang Thuận, Khoa Luật Dân sự, Trường đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2018), “*Nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử và việc công khai chứng cứ theo BLTTDS 2015*”, Tạp chí Tòa án số 23 năm 2018;
65. Phan Hữu Thư, Trường đào tạo các Chức danh tư pháp (2004), *Một số vấn đề về tranh tụng*, trong cuốn Thông tin khoa học pháp lý số 2 năm 2004 của Viện khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp, Một số vấn đề về tranh tụng trong TTDS;
66. Phan Hữu Thư (1999), *Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh trong TTDS*, Tạp chí dân chủ và pháp luật, Số 3/1999;
67. Lại Văn Trình, Tòa án nhân dân Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh (2014), “*Nghiên cứu bổ sung nguyên tắc tranh tụng trong BLTTDS*”, *Tạp chí khoa học Đại học quốc gia Hà Nội: Luật học*, Tập 30, Số 4;
68. Bùi Xuân Trường, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, *Quyền chứng minh của đương sự trong pháp luật TTDS Việt Nam*, Tạp chí Nghề Luật số 2 năm 2019, Tạp chí khoa học của Học viện Tư pháp;
69. Ủy ban giám sát thực hiện Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR) - Ủy ban nhân quyền (2007), *Bình luận chung số 32*;
70. Viện khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp (2004), “*Một số vấn đề về tranh tụng trong TTDS*”, *Thông tin khoa học pháp lý*, số 2 năm 2004;
71. Viện khoa học pháp lý Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển Luật học*, Nhà xuất bản từ điển bách khoa và Nhà xuất bản tư pháp;
72. Viện ngôn ngữ học (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đà Nẵng, Trung tâm từ Điển học;
73. Viện thông tin khoa học xã hội (1998), *Quyền con người - Các văn kiện quan trọng*, Hà Nội;
74. Võ Khánh Vinh (2011), *Quyền con người*, Giáo trình giảng dạy sau đại học của Học viện Khoa học xã hội, Nhà xuất bản khoa học xã hội;
75. Nguyễn Như Ý (chủ biên, Nguyễn Văn Khang, Vũ Quang Hào, Phan Xuân Thành, 2011), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

III. TIẾNG NƯỚC NGOÀI

76. Bryan A.Garner, *Black’s Law Dictionary*, Ninth Edition;

77. Sabine HADDAD (2012), *Le principe du contradictoire pour une procédure cordiale et loyale*, (Nguyên tắc tranh tụng vì một thủ tục tố tụng thân thiện và trung thực) Bài tạp chí được công bố ngày 03 tháng 07 năm 2012 tại trang thông tin điện tử <https://www.legavox.fr/blog/maitre-haddad-sabine/principe-contradictoire-pour-procedure-cordiale-8840.htm#.VJzpfYSA>;

IV. TRANG WEB

78. Chu Quang Huy (2018), *Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh*, <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/phien-hop-kiem-tra-viec-giao-nop-tiep-can-cong-khai-chung-cu-va-hoa-giai-theo-bltttds-2015>;
79. Bích Phượng, Kim Thủy, “*Nghĩa vụ sao gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác của đương sự*” <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/nghia-vu-sao-gui-tai-lieu-chung-cu-cho-duong-su-khac-cua-duong-su>.
80. Треушников, М. К (2014), *Giáo trình TTDS 2014*, trang 47 tại trang thông tin điện tử https://www.ascon-spb.ru/novosti_i_staty/staty/prinzip_sostyazatelnosti_v_sudoproizvodstve/;

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1.
BẢN SO SÁNH
ĐẶC ĐIỂM ĐẶC TRƯNG CỦA MÔ HÌNH TTDS THẨM VẤN
VÀ MÔ HÌNH TTDS TRANH TỤNG

STT	ĐẶC ĐIỂM SO SÁNH	TTDS THẨM VẤN	TTDS TRANH TỤNG
1	Phương pháp tố tụng chủ yếu	Thẩm phán thẩm vấn đương sự và nhân chứng nhằm kiểm tra xác minh chứng cứ để ra phán quyết	Trao đổi lập luận chứng cứ, đối chất giữa các bên. Thẩm phán bảo đảm các bên tuân thủ quy định về tố tụng khi trình bày vụ việc
2	Trao đổi tài liệu trước phiên xét xử	Các bên không có nghĩa vụ cung cấp tài liệu cho bên còn lại, chỉ có nghĩa vụ trình bày những tài liệu đề cập đến trong bản khai	Phải cung cấp cho bên còn lại tất cả những tài liệu, thông tin liên quan dù là có lợi hay không
3	Trách nhiệm thu thập, công bố chứng cứ	Trách nhiệm công, Tòa án có trách nhiệm đối với quá trình thu thập, xử lý và công bố chứng cứ	Của các bên
4	Thủ tục đối chất nhân chứng	Không có. Lời khai của nhân chứng được ghi chép tại biên bản phiên tòa. Luật sư không được chuẩn bị cho nhân chứng tham gia phiên tòa	Nhân chứng được kiểm tra, đối chất tại phiên tòa. Lời khai của nhân chứng được ghi toàn văn. Luật sư được chuẩn bị cho nhân chứng tham gia phiên tòa
5	Chuyên gia	Tòa án mời, có quyền chỉ định, là chuyên gia của Tòa án	Đương sự chỉ định, thanh toán chi phí. Luật sư của bên còn lại sẽ kiểm tra, đối chất chuyên gia của bên kia, là nhân chứng
6	Phiên tòa	Sử dụng chứng cứ văn bản, những tài liệu có trong hồ sơ vụ án là chứng cứ quan trọng, làm cơ sở Tòa án xét xử	Các phiên xét xử khác nhau, khẩu chứng và kiểm tra trực tiếp được chú trọng
7	Vai trò của Viện kiểm sát	Giám sát việc tuân theo pháp luật, bảo vệ lợi ích công, lợi ích của bên yếu thế	Bảo vệ lợi ích công, lợi ích của bên yếu thế

PHỤ LỤC 2.
VỀ TÌNH HÌNH THAM GIA TTDS CỦA NGƯỜI BẢO VỆ QUYỀN VÀ
LỢI ÍCH HỢP PHÁP

Năm 2017

Loại vụ việc	Số vụ việc đã giải quyết	Số vụ việc có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp
Dân sự	95.159	544
Hôn nhân và gia đình	224.522	184
Kinh doanh, thương mại	10.863	50
Lao động	4.366	9
Tổng số	334.910	787 (0,24%)

Năm 2018

Loại vụ việc	Số vụ việc đã giải quyết	Số vụ việc có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp	
		Luật sư	Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp khác
Dân sự	80.727	620	248
Hôn nhân và gia đình	230.201	192	172
Kinh doanh, thương mại	7.610	81	16
Lao động	2163	17	1
Tổng số	320.701	910	437
Tổng số	320.701	1347 (0,42%)	

Năm 2019

Loại vụ việc	Số vụ việc đã giải quyết	Số vụ việc có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp	
		Luật sư	Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp khác
Dân sự	100184	804	204
Hôn nhân và gia đình	246399	220	198
Kinh doanh, thương mại	9428	92	25
Lao động	2323	22	2
Tổng số	358334	1567	429
Tổng số	358334	1996 (0,56%)	

Năm 2020

Loại vụ việc	Số vụ việc đã giải quyết	Số vụ việc có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp	
		Luật sư	Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp khác
Dân sự	117820	1068	349
Hôn nhân và gia đình	252812	167	259
Kinh doanh, thương mại	11428	77	23
Lao động	3128	18	9
Tổng số	385188	1330	640
Tổng số	385188	1970 (0,51%)	

Năm 2021

Loại vụ việc	Số vụ việc đã giải quyết	Số vụ việc có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp	
		Luật sư	Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp khác
Dân sự	91516	645	224
Hôn nhân và gia đình	196570	115	350
Kinh doanh, thương mại	7523	42	8
Lao động	1683	8	2
Tổng số	297292	810	584
Tổng số	297292	1394 (0,47%)	

Năm 2022

Loại vụ việc	Số vụ việc đã giải quyết	Số vụ việc có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp	
		Luật sư	Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp khác
Dân sự	62743	436	135
Hôn nhân và gia đình	152778	70	143
Kinh doanh, thương mại	5563	45	5
Lao động	1438	8	6
Tổng số	222522	559	289
Tổng số	222522	848 (0,38%)	

PHỤ LỤC 3.
VỀ ÁN LỆ SỐ 12/2017/AL VỀ XÁC ĐỊNH TRƯỜNG HỢP ĐƯƠNG SỰ ĐƯỢC TRIỆU TẬP HỢP LỆ LẦN THỨ NHẤT SAU KHI TÒA ÁN ĐÃ HOÃN PHIÊN TÒA

Án lệ số 12/2017/AL về xác định trường hợp đương sự được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất sau khi Tòa án đã hoãn phiên tòa

Được Hội đồng Thẩm phán TANDTC thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2017 và được công bố theo Quyết định số .../QĐ-CA ngày ... tháng ... năm 2017 của Chánh án TANDTC.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 14/2017/KDTM-GĐT ngày 06-6-2017 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC về vụ án kinh doanh, thương mại “Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hoá” tại tỉnh Quảng Trị giữa *nguyên đơn là Công ty cổ phần Q (người đại diện theo pháp luật là ông Đặng Công D, người đại diện theo ủy quyền là ông Hồ Nghĩa A) với bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn T (người đại diện theo pháp luật là ông Võ Văn T, người đại diện theo ủy quyền là bà Võ Thị T).*

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 1 phần “Nhận định của Toà án”.

Khái quát nội dung của án lệ:

- Tình huống án lệ:

Tòa án đã quyết định hoãn phiên tòa và lý do hoãn phiên tòa không phải do lỗi của đương sự (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) hoặc người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Phiên tòa được mở lại nhưng có đương sự hoặc người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được triệu tập hợp lệ vắng mặt.

- Giải pháp pháp lý:

Tòa án phải xác định đây là trường hợp đương sự hoặc người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất vắng mặt tại phiên tòa.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Khoản 1 Điều 199, khoản 2 Điều 266, Điều 202 BLTTDS năm 2004 (Khoản 1 Điều 227, Khoản 2 Điều 296, Điều 228 BLTTDS năm 2015).

Từ khóa của án lệ:

“Triệu tập hợp lệ”; “Triệu tập hợp lệ lần thứ nhất”; “Đương sự vắng mặt tại phiên tòa”; “Hoãn phiên tòa”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 05-11-2012; Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 26-5-2013 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là Công ty cổ phần Q trình bày:

Ngày 03-01-2011, Công ty cổ phần Q (sau đây viết tắt là Công ty Q) và Công ty trách nhiệm hữu hạn T (sau đây viết tắt là Công ty T) ký kết Hợp đồng mua bán cây giống cao su số 011/2011/HĐKT; ngày 23-02-2011, hai bên tiếp tục ký Hợp đồng số 021/2011/HĐKT với cùng nội dung. Tổng số lượng cây của hai hợp đồng là 400.000 cây cao su giống bầu 02 tầng lá có giá trị 2.800.000.000 Kíp Lào (mỗi hợp đồng 200.000 cây, trị giá 1.400.000.000 Kíp Lào). Sau khi ký hợp đồng, Công ty Q đã tạm ứng cho Công ty T 930.000.000 Kíp Lào (tương đương với 2.511.000.000 đồng).

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T đề nghị mượn 449.455 cây Stump trần và được Công ty Q chấp nhận, số cây này Công ty Q ký hợp đồng mua của Công ty V với giá 6.500 đồng/cây. Công ty T đã trả cho Công ty Q 40.600 cây, hiện còn nợ 408.855 cây. Đợt 1, Công ty T chỉ giao được 79.924 cây sau đó không thực hiện hợp đồng. Công ty Q đã nhiều lần mời Công ty T đến để giải quyết, nhưng Công ty T không đến. Ngày 05-10-2011, ông Võ Văn T mới cử con gái là bà Võ Thị T đến làm việc. Để hạn chế thiệt hại xảy ra, Công ty Q đã tiến hành kiểm kê toàn bộ số lượng cây hiện có. Tính đến ngày 14-9-2011, tổng cộng có 194.776 cây, nhưng đây chỉ là số lượng kiểm kê chứ không phải số lượng giao nhận. Nếu kết thúc ở thời điểm giao nhận tháng 9-2011 thì số lượng cây giao nhận chỉ đạt 20% trên tổng số tiền là 76% mà Công ty T đã nhận ứng trước của Công ty Q. Do đó, Công ty Q đã thống nhất với bà Võ Thị T để Công ty Q cử công nhân đến tận dụng và bứng tiếp đợt 2 là 117.833 cây, nâng tổng số cây giao nhận lên 197.757 cây Stump, tương ứng tổng trị giá 3.623.897.000 đồng.

Ngoài ra, Công ty Q còn cho Công ty T mượn các loại vật tư, phân bón với tổng giá trị là 243.913.211 đồng, nhưng đến nay Công ty T vẫn chưa trả lại.

Công ty T đã giao cho Công ty Q 163.376 bầu đất gia công, trị giá 39.414.000 Kíp Lào, tương đương 105.629.500 đồng; vườn gỗ nhân trị giá 20.491.200 Kíp Lào, tương đương 54.916.000 đồng và 18.096.000 đồng; tổng cộng là 178.641.500 đồng. Nay Công ty Q yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty T bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ thực hiện hai hợp đồng nêu trên với tổng số cây giống chưa giao đủ là 202.243 cây (trị giá thành tiền là 3.706.102.975 đồng). Theo hợp đồng hai bên đã có thỏa thuận nếu vi phạm còn phải chịu phạt gấp 05 lần giá trị số cây chưa giao đủ là 18.530.514.875 đồng;

- Buộc Công ty T phải trả 408.855 cây giống Stump trần đã mượn của Công ty Q, trị giá thành tiền là 2.657.557.500 đồng;

- Buộc Công ty T phải trả các loại vật tư đã mượn của Công ty Q bao gồm: Túi bầu PE (18 x 40) 5.170kg, phân Kali 500kg, phân DAP 1.000kg, phân lân 2.800kg với tổng trị giá 91.212.392 Kíp Lào, tương đương 243.913.211 đồng.

Tại phiên tòa, Công ty Q chỉ yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng 8% đối với giá trị số cây chưa giao đủ là 296.488.000 đồng. Tổng cộng Công ty T phải trả cho Công ty Q 3.088.822.500 đồng. Sau khi đối trừ số tiền Công ty Q phải thanh toán cho Công ty T là 1.367.934.000 đồng thì Công ty T còn phải trả cho Công ty Q số tiền là 1.720.888.500 đồng.

Bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn T trình bày:

Xác nhận nội dung hợp đồng như Công ty Q đã trình bày. Công ty T đã thực hiện đúng hợp đồng, nhưng khi đến thời hạn giao cây thì Công ty Q trì hoãn không nhận cây với lý do chưa đủ công nhân, chưa có phương tiện vận chuyển cây đi. Đại diện của Công ty Q cho biết do kế hoạch trồng cây cao su của Công ty tại thời điểm đó so với năm trước đã bị cắt giảm diện tích trồng nên không biết nhận cây xong sẽ trồng ở đâu. Do đó, đến ngày 19-7-2011, Công ty Q mới chịu nhận đợt 1 là 79.924 cây và đến ngày 21-9-2011 mới vận chuyển hết số cây nói trên. Công ty T đã nhiều lần yêu cầu Công ty Q nhận số cây còn lại nhưng Công ty Q không đến nhận. Đến đầu tháng 9-2011, Công ty Q hẹn Công ty T vào ngày 14-9-2011 sẽ cử nhân viên kỹ thuật đến kiểm tra số cây còn lại, nếu sử dụng được thì đếm nhận và xin để nhờ tại vườn ươm của Công ty T, đến khi nào có kế hoạch sẽ trồng. Số cây mà Công ty Q đếm vào ngày 14-9-2011 là 194.766 cây, cộng với số cây nhận đợt 1 là 79.924 cây,

tổng cộng Công ty Q đã nhận 274.690 cây. Số cây quá thời hạn mà Công ty Q không nhận dẫn đến bị chết là 125.310 cây. Như vậy, đối với số lượng 400.000 cây của hai hợp đồng thì Công ty T đã cung cấp đủ. Lỗi không nhận cây dẫn đến số cây bị chết là do Công ty Q. Nghĩa vụ thực hiện việc giao cây từ hai hợp đồng đã được Công ty T thực hiện xong. Số tiền còn lại từ hai hợp đồng Công ty T đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng Công ty Q không chịu trả.

Công ty Q đã ứng tiền cho Công ty T theo hai hợp đồng là 930.000.000 Kíp Lào, tương ứng với 2.511.000.000 đồng. Số phân bón, vật tư mà Công ty Q cho Công ty T mượn là 91.212.392 Kíp Lào. Tổng cộng số tiền Công ty T phải trả cho Công ty Q là 1.021.212.392 Kíp Lào, tương đương 2.757.273.454 đồng.

Tổng giá trị của hai hợp đồng mà Công ty T đã thực hiện xong là 2.800.000.000 Kíp Lào. Công ty Q đã nhận vườn gỗ nhân của Công ty T trị giá 20.491.200 Kíp Lào và 18.096.000 đồng. Túi bầu PE mà Công ty Q đã nhận của Công ty T đợt 1 là 32.865.000 Kíp Lào, đợt 2 là 7.875.000 Kíp Lào, tiền gia công vào đất bầu là 39.406.291 Kíp Lào. Như vậy, tổng số tiền mà Công ty Q phải có nghĩa vụ trả cho Công ty T là 2.900.637.491 Kíp Lào tương đương 7.831.721.225 đồng. Sau khi đối trừ nghĩa vụ của các bên, Công ty T phản tố yêu cầu Công ty Q phải thanh toán số tiền 1.879.425.009 Kíp Lào (tương đương 5.074.447.767 đồng) và 18.096.000 đồng. Tổng cộng là 5.092.543.767 đồng.

Tại phiên tòa, Công ty T chỉ yêu cầu thanh toán các khoản sau:

- Giá trị 400.000 cây giống đã thực hiện theo hợp đồng là 1.870.000.000 Kíp Lào (sau khi đã trừ số tiền Công ty Q ứng là 930.000.000 Kíp Lào), tương đương 4.895.288.000 đồng;

- Giá trị vườn gỗ nhân là 20.491.200 Kíp Lào, tương đương 53.642.000 đồng và 18.096.000 đồng;

- Giá trị 163.376 bầu đất là 39.414.000 Kíp Lào, tương đương 103.158.000 đồng.

Tổng cộng Công ty T yêu cầu Công ty Q phải thanh toán là 4.967.026.000 đồng;

- Đối với 449.455 cây Công ty T mượn của Công ty Q, đã trả 40.600 cây, còn lại 408.855 cây, Công ty T đồng ý trả bằng hiện vật, không chấp nhận trả bằng tiền.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 08/2013/KDTM-ST ngày 04-9-2013, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 34, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 37, Điều 54, 55, 56, 300, 301 của Luật Thương mại; khoản 1 Điều 131 của BLTTDS; khoản 4, khoản 5 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty cổ phần Q số tiền 1.720.888.500 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với số tiền 3.602.837.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04-9-2013, Công ty T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 01-10-2013, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị có Quyết định kháng nghị số 2110/QĐKNPT-P12 kháng nghị Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 08/2013/KDTM-ST ngày 04-9-2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 19/2014/KDTM-PT ngày 26-02-2014, Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Đà Nẵng quyết định:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

- Không chấp nhận Kháng nghị số 2110/QĐKNPT-P12 ngày 01-10-2013 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi xét xử phúc thẩm, Công ty T có đơn đề nghị giám đốc thẩm đối với bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên.

Tại Kháng nghị giám đốc thẩm số 01/2017/KN-KDTM ngày 24-02-2017, Chánh án TANDTC kháng nghị Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 19/2014/KDTM-PT ngày 26-02-2014 của Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Đà Nẵng, đề nghị Hội đồng Thẩm phán TANDTC hủy bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm nêu trên và Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 08/2013/KDTM-ST ngày 04-9-2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán TANDTC chấp nhận kháng nghị của Chánh án TANDTC.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Theo Biên bản phiên tòa phúc thẩm ngày 26-11-2013 thì tại phiên tòa các đương sự có mặt đầy đủ theo giấy triệu tập của Tòa án. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa để các đương sự cung cấp thêm chứng cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm được mở lại vào ngày 26-02-2014, bị đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt. Trường hợp Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa và việc hoãn phiên tòa là do Tòa án, tại phiên tòa được mở lại đương sự hoặc người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt thì được coi là vắng mặt lần thứ nhất. Lẽ ra, Tòa án cấp phúc thẩm phải xác định là bị đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất vắng mặt tại phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 199, khoản 2 Điều 266 BLTTDS để hoãn phiên tòa. Tòa án cấp phúc thẩm nhận định tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt tại phiên tòa, từ đó đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không đúng quy định tại Điều 199, 202, 266 BLTTDS, làm mất quyền kháng cáo, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[2] Về xác định lỗi của các bên: Theo Điều 3 Hợp đồng mua bán cây giống cao su ngày 03-01-2011, các bên thỏa thuận chậm nhất đến ngày 31-7-2011, Bên B (Công ty T) phải giao đủ số lượng 200.000 cây đạt tiêu chuẩn chất lượng cho Bên A (Công ty Q). Tại Biên bản làm việc ngày 15-7-2011 giữa ông Hồ Duy L là nhân viên Phòng Kỹ thuật nông nghiệp Công ty Q và bà Võ Thị T đại diện Công ty T về việc tiến hành kiểm tra và đánh giá chất lượng cây giống tại bãi tập kết đến hết ngày 15-7-2011 ghi nhận kết quả: “*Stump bầu tầng lá chuyển ra bãi 15.550 bầu; Stump bầu tầng lá chuyển ra bãi đạt từ 2-3 tầng lá trở lên; tầng lá ổn định, chất lượng Stump bầu tầng lá tốt*”. Từ ngày 15-7-2011 đến ngày 31-7-2011 (ngày cuối cùng thực hiện việc giao nhận cây theo hợp đồng) hai bên không giao nhận cây và cũng không có văn bản thỏa thuận gia hạn hay kéo dài thời hạn giao nhận cây. Công ty Q cho rằng ngày 15-7-2011 Công ty T mới có 15.550 cây đạt chất lượng thì đến ngày 31-7-2011 không thể có đủ 400.000 cây để giao nên đã vi phạm hợp đồng, còn Công ty T cho rằng cho đến hết ngày 31-7-2011 thì Công ty Q mới chỉ nhận 3.268 cây (dù Công ty T đã có 15.550 cây để giao), nên Công ty Q đã vi phạm hợp đồng.

[3] Tại Biên bản phiên tòa phúc thẩm ngày 26-11-2013, Công ty Q giải thích lý do: đến ngày 31-7-2011 (ngày cuối cùng thực hiện việc giao nhận cây theo hợp đồng), Công ty Q không lập biên bản về việc giao nhận cây và đến tháng 9-2011 lại tiếp tục thực hiện hợp đồng nhận cây vì Công ty Q đã kiểm tra nhưng Công ty T chỉ giao được hơn 79.000 cây. Số cây còn lại không đủ tiêu chuẩn theo hợp đồng để giao nên Công ty Q đã đồng ý cho kéo dài thời gian giao nhận cây để trừ nợ và cho phép Công ty T tiếp tục chăm sóc cây để đủ điều kiện giao cây. Đồng thời, ông H (Trưởng Phòng Kỹ thuật nông nghiệp Công ty Q - là người làm chứng) đã giải thích lý do đến ngày 31-7-2011 Công ty Q chỉ nhận 3.000 cây là do Công ty Q chỉ có 03 xe ô tô (02 xe Kazma và 01 xe Isuzu), thời điểm này ở Lào mưa, đường xá lầy lội, bà T có điện thoại lên Công ty Q báo lấy cây nhưng do khó khăn nên Công ty Q không lấy kịp.

[4] Với diễn biến sự việc như trên, có thể xác định hai bên đã ký hợp đồng quy định thời gian giao nhận cây từ ngày 30-6-2011 đến ngày 31-7-2011 với số lượng 200.000 cây (tổng phải giao theo 02 hợp đồng là 400.000 cây). Mặc dù đến ngày 15-7-2011, Công ty T đã có 15.500 cây để giao, nhưng Công ty Q chỉ nhận 3.200 cây do trời mưa, đường xá lầy lội và chỉ có 03 xe vận chuyển. Tuy không thể hiện bằng văn bản, nhưng cho đến ngày 05-10-2011 thì Công ty Q đã chấp nhận kéo dài thời gian giao nhận cây và tiếp tục cam kết sẽ nhận hết cây trong vòng 12 ngày. Tính đến ngày 21-9-2011, Công ty Q đã nhận 79.924 cây và đến ngày 24-10-2011 hai bên vẫn tiến hành giao nhận cây (theo Biên bản giao nhận cây giống ngày 24-10-2011, trong đó xác định từ ngày 06-10-2011 đến ngày 24-10-2011 đã tiến hành giao nhận 83.867 cây giống PB260 chủng loại bầu 2 tầng lá, chất lượng cây giống tốt). Do đó, có căn cứ xác định cả hai bên Công ty T và Công ty Q đều có lỗi trong việc giao cây và nhận cây. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định lỗi hoàn toàn của Công ty T và áp dụng mức phạt cao nhất theo Điều 301 Luật Thương mại (8%) đối với Công ty T là không phù hợp; cần phải xác định lại mức độ lỗi của các bên để quyết định mức phạt cho đúng.

[5] Về số cây mượn: Hồ sơ vụ án thể hiện 2 bên không có văn bản về việc mượn cây, nhưng cả 2 bên đều xác nhận Công ty Q cho Công ty T mượn 449.455 cây, Công ty T đã trả 40.600 cây, còn nợ 408.855 cây. Công ty T cho rằng đã có đủ cây để trả và đồng ý trả bằng cây, không chấp nhận quy đổi trả bằng tiền. Còn Công ty Q cho rằng do Công ty T không có khả năng trả bằng cây nên yêu cầu trả bằng tiền. Căn cứ Điều

471 và Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005 về hợp đồng vay tài sản; Điều 514 Bộ luật Dân sự 2005 về hợp đồng mượn tài sản đều quy định về nghĩa vụ trả nợ là bên vay (mượn) phải hoàn trả cho bên cho vay (cho mượn) tài sản cùng loại, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa xem xét việc Công ty T có đủ khả năng trả cây cùng loại hay không là không phù hợp quy định của pháp luật. Nếu Công ty T không đủ khả năng để trả bằng cây cùng loại thì mới buộc trả bằng tiền.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343, Điều 345 của BLTTDS năm 2015; Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành BLTTDS.

1. Chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 01/2017/KN-KDTM ngày 24-02-2017 của Chánh án TANDTC đối với Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 19/2014/KDTM-PT ngày 26-02-2014 của Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Đà Nẵng về vụ án kinh doanh, thương mại “Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa” giữa nguyên đơn là Công ty cổ phần Q với bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

2. Hủy Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 19/2014/KDTM-PT ngày 26-02-2014 của Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Đà Nẵng và Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 08/2013/KDTM-ST ngày 04-9-2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

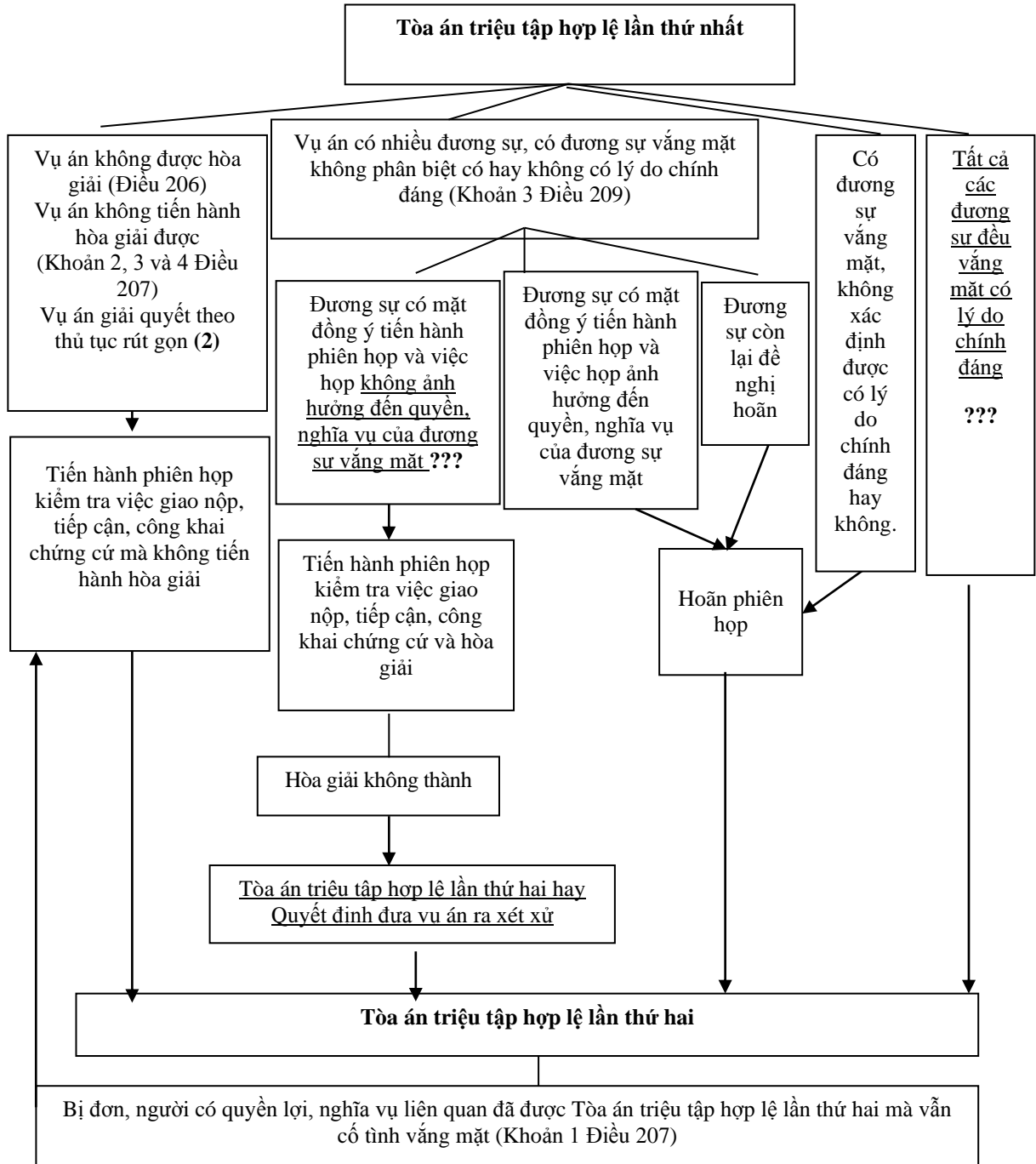
3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[1] Về tố tụng: Theo Biên bản phiên tòa phúc thẩm ngày 26-11-2013 thì tại phiên tòa các đương sự có mặt đầy đủ theo giấy triệu tập của Tòa án. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa để các đương sự cung cấp thêm chứng cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm được mở lại vào ngày 26-02-2014, bị đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt. Trường hợp Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa và việc hoãn phiên tòa là do Tòa án, tại phiên tòa được mở lại đương sự hoặc người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt thì được coi là vắng mặt lần thứ nhất. Lẽ ra, Tòa án cấp phúc thẩm phải xác định là bị đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp

pháp của bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất vắng mặt tại phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 199, khoản 2 Điều 266 BLTTDS để hoãn phiên tòa. Tòa án cấp phúc thẩm nhận định tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt tại phiên tòa, từ đó đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không đúng quy định tại Điều 199, 202, 266 BLTTDS, làm mất quyền kháng cáo, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.”

**PHỤ LỤC 4.
SƠ ĐỒ TRIỆU TẬP PHIÊN HỌP KIỂM TRA VIỆC GIAO NỘP, TIẾP CẬN,
CÔNG KHAI CHỨNG CỨ VÀ HÒA GIẢI THEO BLTTDS (1)**



**DIỄN GIẢI SƠ ĐỒ
TRIỆU TẬP PHIÊN HỌP KIỂM TRA VIỆC GIAO NỘP, TIẾP CẬN,
CÔNG KHAI CHỨNG CỨ VÀ HÒA GIẢI THEO BLTTDS**

(1) Thẩm phán tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự. Trước khi tiến hành phiên họp, Thẩm phán phải thông báo cho đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự về thời gian, địa điểm tiến hành phiên họp và nội dung của phiên họp (khoản 1 Điều 208 BLTTDS).

(2) Điều 206. Những vụ án dân sự không được hòa giải

1. Yêu cầu đòi bồi thường vì lý do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước.
2. Những vụ án phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội.

Điều 207. Những vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được

1. ...
2. Đương sự không thể tham gia hòa giải được vì có lý do chính đáng.
3. Đương sự là vợ hoặc chồng trong vụ án ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự.
4. Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải.

(???) Những nội dung, trường hợp phát sinh chưa được hướng dẫn áp dụng thống nhất.

PHỤ LỤC 5.
MỘT SỐ QUYẾT ĐỊNH KHÁNG NGHỊ, QUYẾT ĐỊNH GIÁM ĐỐC
THẨM LIÊN QUAN ĐẾN THỰC HIỆN TRANH TỤNG

1. Quyết định giám đốc thẩm số 10/2017/KDTM-GĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của TANDTC về tranh chấp hợp đồng tín dụng;
2. Quyết định giám đốc thẩm số 34/2017/DS-GĐT ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Hội đồng Thẩm phán TANDTC;
3. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 12/2017/KN-KDTM ngày 07 tháng 7 năm 2017 của TANDTC;
4. Quyết định giám đốc thẩm số 07/2018/DS-GĐT ngày 09 tháng 5 năm 2018 về việc tranh chấp quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất của Hội đồng Thẩm phán TANDTC;
5. Quyết định giám đốc thẩm số 05/2018/DS-GĐT ngày 12 tháng 4 năm 2018 về việc tranh chấp nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;
6. Quyết định giám đốc thẩm số 08/2017/KDTM-GĐT ngày 19 tháng 05 năm 2017 của TANDTC về tranh chấp hợp đồng tín dụng;
7. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 09/2018/KN-DS ngày 15 tháng 3 năm 2018 của TANDTC;
8. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 22/2017/KN-KDTM ngày 29 tháng 9 năm 2017 của TANDTC;
9. Quyết định giám đốc thẩm số 08/2017/DS-GĐT ngày 13 tháng 4 năm 2017 về việc hủy kết quả bán đấu giá, đòi bồi thường thiệt hại và đòi tài sản là quyền sử dụng đất của Hội đồng Thẩm phán TANDTC;
10. Quyết định giám đốc thẩm số 40/2017/DS-GĐT ngày 15 tháng 11 năm 2017 về việc tranh chấp quyền sở hữu tài sản của Hội đồng Thẩm phán TANDTC.